

**PHẦN 1**  
**GIỚI THIỆU CHUNG VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**  
**VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN (TUEBA)**

**1. Bối cảnh ra đời**

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên (Thai Nguyen University of Economics and Business Administration - TUEBA) được thành lập theo Quyết định số 136/QĐ-TTg ngày 2 tháng 8 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập hai khoa: Khoa Kinh tế Nông nghiệp thuộc Trường Đại học Nông Lâm và Khoa Kinh tế Công nghiệp thuộc Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp.

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh là một trường thành viên của Đại học Thái Nguyên, một Đại học vùng đã được Đảng và Chính phủ quy hoạch phát triển thành Đại học trọng điểm Quốc gia. Sự ra đời của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh nhằm nâng cao quy mô và chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực kinh tế, quản trị kinh doanh cho các tỉnh miền núi phía Bắc nói riêng và cả nước nói chung nhằm góp phần thực hiện thắng lợi công cuộc CNH - HĐH đất nước.

**2. Sứ mạng**

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học và trên đại học với chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý nhằm phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội, đặc biệt ở vùng núi và trung du Bắc bộ.

**3. Tầm nhìn**

Vào năm 2030, Trường sẽ trở thành một trung tâm đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao khoa học-công nghệ, hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý có uy tín cao, nhiều mặt ngang tầm với các trường đại học tiên tiến trong cả nước và khu vực Đông Nam Á.

**4. Các bậc đào tạo**

**4.1. Tiến sĩ: thời gian đào tạo 3 năm**

- Kinh tế Nông nghiệp
- Quản lý Kinh tế

**4.2. Thạc sĩ: thời gian đào tạo 2 năm**

- Kinh tế Nông nghiệp
- Quản lý Kinh tế
- Quản trị Kinh doanh

**4.3. Đại học: thời gian đào tạo 4 năm**

- **Ngành Kinh tế:** Quản lý Kinh tế, Kinh tế Đầu tư, Thương mại Quốc tế, Kinh tế Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Kinh tế Y tế, Quản lý công, Kinh tế Phát triển, Kinh tế Bảo hiểm Y tế, Kinh tế Bảo hiểm Xã hội, Kinh tế & Quản lý Bệnh viện, Kinh tế Tài nguyên- Môi trường, Kinh tế & Quản lý Nguồn nhân lực.

- **Ngành Quản trị Kinh doanh:** Quản trị Kinh doanh Tổng hợp, Quản trị Doanh nghiệp, Quản trị Kinh doanh Thương mại, Quản trị Kinh doanh Bất động sản.

- **Ngành Marketing:** Quản trị Marketing, Quản trị Truyền thông Marketing.

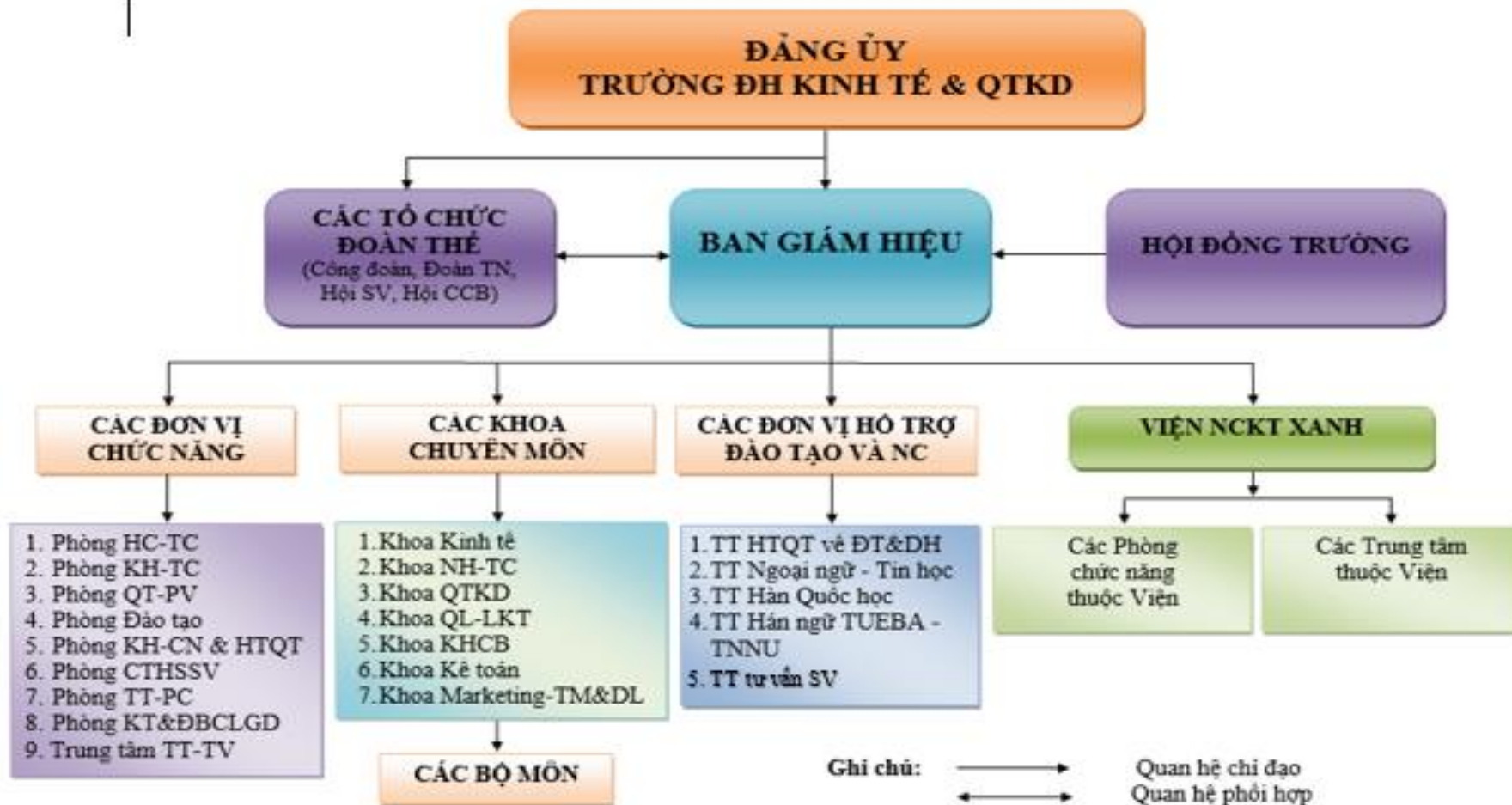
- **Ngành Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành:** Quản trị Kinh doanh Du lịch và Khách sạn.

- **Ngành Kế toán:** Kế toán Tổng hợp, Kế toán Doanh nghiệp, Kế toán Kiểm toán.

- **Ngành Tài chính – Ngân hàng:** Tài chính Doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Ngân hàng.

- **Ngành Luật Kinh tế:** Luật Kinh doanh, Luật Kinh doanh Quốc tế

5. Sơ đồ Cơ cấu tổ chức bộ máy của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh  
**CƠ CẤU TỔ CHỨC TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH**



## **6. Chức năng - nhiệm vụ các phòng**

### **6.1. Phòng Hành chính – Tổ chức**

Tham mưu giúp Hiệu trưởng quản lý, tổ chức thực hiện các công việc trong lĩnh vực: Hành chính, Tổng hợp, Thi đua, Tổ chức cán bộ và các nhiệm vụ khác do Hiệu trưởng giao.

Có nhiệm vụ: Công tác Kế hoạch; tổng hợp, văn thư, lưu trữ lễ tân và khánh tiết; công tác tổ chức cán bộ; công tác thi đua, khen thưởng, kỷ luật

### **6.2. Phòng Quản trị - Phục vụ**

Tham mưu, quản lý và tổ chức thực hiện mọi nhiệm vụ do Hiệu trưởng giao trong các lĩnh vực Quản trị thiết bị, xây dựng cơ sở vật chất, y tế, môi trường và các hoạt động phục vụ đời sống khác cho cán bộ viên chức và sinh viên.

Có nhiệm vụ: Quản lý cơ sở vật chất; xây dựng cơ bản; y tế-môi trường

### **6.3. Phòng Kế hoạch – Tài chính**

Có chức năng, tham mưu cho Hiệu trưởng trong việc xây dựng kế hoạch, tổ chức, quản lý và thực hiện công tác tài chính, kế toán của trường sao cho hiệu quả, tiết kiệm, tránh lãng phí, đúng quy chế, chế độ theo quy định hiện hành. Phòng làm việc theo sự chỉ đạo về nghiệp vụ của cơ quan tài chính cấp trên và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Hiệu trưởng.

Có nhiệm vụ: Công tác xây dựng kế hoạch; Công tác kế toán; Công tác tài chính....

### **6.4. Phòng Đào tạo**

Tham mưu và giúp Hiệu trưởng trong công tác quản lý, tổ chức thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng sau đại học. Tổ chức, quản lý đào tạo và bồi dưỡng sau đại học, tổ chức ứng viên giáo sư, phó giáo sư trong Trường. Tham gia công tác quản lý cán bộ, giảng viên của trường đang học sau đại học trong nước và nước ngoài.

Tham mưu giúp Hiệu trưởng và Hội đồng khoa học và đào tạo Nhà trường mở các ngành và các chuyên ngành đào tạo đại học theo kế hoạch của Nhà trường đúng quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo.

#### *Công tác quản lý đào tạo sau đại học*

Phát triển loại hình liên kết, liên doanh đào tạo và bồi dưỡng sau đại học với các trường, viện đại học trong và ngoài nước. Mở rộng quan hệ đối ngoại về đào tạo sau đại học theo quy định.

Phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu cho Hiệu trưởng về xây dựng mục tiêu, chương trình, giáo trình, tài liệu học tập, nghiên cứu. Xác định cơ cấu kiến thức các học phần đào tạo cao học và nghiên cứu sinh phù hợp với yêu cầu của ngành, nghề đào tạo. Đồng thời, cùng với các đơn vị tham gia quản lý các dự án đào tạo bồi dưỡng sau đại học được Hiệu trưởng giao.

Thực hiện điều độ kế hoạch và giám sát việc giảng dạy, học tập, nghiên cứu theo học kỳ và năm học cho bậc học sau đại học. Lập thời khoá biểu, hồ sơ theo dõi việc giảng dạy cho các Khoa và bộ môn. Kết hợp với các đơn vị sử dụng hợp lý, hiệu quả giảng đường.

Đề xuất thành lập hội đồng bảo vệ luận văn thạc sĩ và luận án tiến sĩ theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo. Tư vấn cho Hiệu trưởng trong lĩnh vực chuyên môn về kết luận của Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp cơ sở trước khi đề nghị cho phép nghiên cứu sinh bảo vệ chính thức luận án tiến sĩ cấp Nhà nước.

Tổ chức thi và quản lý điểm tuyển sinh, học phần, văn bằng tốt nghiệp, lưu trữ, hồ sơ trích ngang của học viên cao học, nghiên cứu sinh, tài liệu bài thi theo quy chế hiện hành.

Quản lý và cấp, phát bằng thạc sĩ, tiến sĩ cho học viên cao học và nghiên cứu sinh theo quy định.

Thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan đến công tác đào tạo Sau đại học, công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ đội ngũ và các nhiệm vụ khác do Hiệu trưởng phân công.

#### *Công tác quản lý đào tạo chính quy:*

Xây dựng kế hoạch tuyển sinh hàng năm theo chỉ tiêu của nhà nước trên cơ sở khảo sát nhu cầu nhân lực, hiệu quả đào tạo và năng lực cán bộ, cơ sở vật chất của nhà trường. Hàng năm căn cứ theo chỉ tiêu của trường đã đề ra và nhu cầu của xã hội. Tổ chức xây dựng chương trình đào tạo, kế hoạch giảng dạy và học tập cho các ngành đào tạo.

Xây dựng kế hoạch thi hết học phần, thi lại, thực hiện việc đánh giá kết quả học tập và phối hợp với Phòng Công tác HSSV xét điều kiện lên lớp cho sinh viên.

Tổ chức bảo vệ và xét điều kiện tốt nghiệp cho sinh viên cuối khoá, công nhận tốt nghiệp cho những người đủ điều kiện theo quy định hiện hành.

*Công tác quản lý đào tạo phi chính quy:*

Xây dựng các quy định về đào tạo theo phương thức không chính quy. Căn cứ vào chỉ tiêu của trường về đào tạo không chính quy phòng có kế hoạch tạo nguồn và tuyển sinh cho từng năm.

Xây dựng chương trình và lập kế hoạch học tập cho các lớp đào tạo không chính quy theo đúng quy định.

Tổ chức thi tốt nghiệp khi sinh viên kết thúc chương trình đào tạo và có đầy đủ các yêu cầu theo quy định.

Tổ chức xét và công nhận tốt nghiệp đối với các sinh viên có đủ điều kiện theo quy định.

### **6.5. Phòng Công tác Học sinh sinh viên**

Tham mưu cho Hiệu trưởng Nhà trường tổ chức thực hiện công tác quản lý sinh viên bậc đại học thuộc trách nhiệm và thẩm quyền. Tham mưu về công tác chính trị, tư tưởng, văn hoá, xây dựng môi trường giáo dục, hình thành nhân cách và phẩm chất đạo đức xã hội chủ nghĩa, tư tưởng Hồ Chí Minh cho sinh viên. Quản lý và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục chính trị tư tưởng cho cán bộ, công chức và công tác đánh giá rèn luyện sinh viên. Công tác an ninh và bảo vệ của Nhà trường, tư vấn và hỗ trợ sinh viên về các chính sách xã hội, việc làm, quyền lợi của sinh viên.

Xây dựng quy hoạch phát triển, lập chương trình, kế hoạch quản lý HSSV.

Lập đề xuất và thực hiện tiếp sinh các hệ chính quy, phi chính quy tại trường, quản lý hồ sơ của sinh viên các hệ.

Phối hợp với các khoa, bộ môn và đơn vị chức năng nghiên cứu đổi mới, hoàn thiện: mục tiêu, nội dung, phương pháp quản lý HSSV. Theo dõi và đề xuất hướng giải quyết các điều kiện cần thiết phục vụ cho tiến trình đổi mới công tác quản lý HSSV cho phù hợp với yêu cầu quản lý HSSV trong tình hình mới.

Thường trực Hội đồng: khen thưởng kỷ luật sinh viên và các hội đồng liên quan đến học bổng, trợ cấp sinh viên, xét lên lớp, ngừng học, thôi học.

Tổ chức thực hiện các qui chế, qui định về quản lý sinh viên hệ chính quy theo các quy định hiện hành. Phối hợp với các đơn vị giải quyết kịp thời các chế độ, chính sách đối với sinh viên, đầu mối tiếp nhận và giải quyết các học bổng, trợ cấp cho sinh viên chính quy. Quản lý và lưu trữ hồ sơ sinh viên.

Tổ chức quản lý và cấp phát văn bằng tốt nghiệp, chứng chỉ theo qui chế của Bộ và qui định của trường kết quả học tập của sinh viên hệ chính quy, đánh giá chất lượng đào tạo..

Tiếp nhận và xử lý các loại đơn từ, hồ sơ, công văn... liên quan đến công tác đào tạo hệ chính quy. Xác nhận, cấp giấy chứng nhận và các giấy tờ khác cho sinh viên thuộc thẩm quyền của đơn vị.

Tăng cường mối quan hệ với cựu sinh viên để có thêm nguồn thông tin cần thiết nhằm đánh giá sản phẩm đào tạo của trường.

### **6.6. Phòng Thanh tra – Pháp chế**

Tham mưu và giúp Hiệu trưởng thực hiện quyền thanh tra nội bộ về giáo dục và đào tạo trong phạm vi Nhà trường nhằm tăng cường hiệu lực quản lý, bảo đảm và nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo của Trường. Tổ chức việc tự kiểm tra, thanh tra thuộc phạm vi quản lý của trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh theo qui định của pháp luật về thanh tra.

Tham mưu, tư vấn cho Hiệu trưởng Nhà trường về những vấn đề pháp lý liên quan đến tổ chức, hoạt động của Trường Đại học Kinh tế và QTKD; Tổ chức công tác xây dựng và ban hành các văn bản bảo đảm cho Nhà trường hoạt động tuân theo pháp luật và thực hiện nguyên tắc pháp chế.

Công tác thanh tra giáo dục của Nhà trường có các nhiệm vụ sau:

Thanh tra việc thực hiện chính sách và pháp luật về giáo dục và đào tạo.

Thanh tra thực hiện mục tiêu, kế hoạch, chương trình nội dung, phương pháp giáo dục, quy chế đào tạo, quy chế thi cử, cấp văn bằng, chứng chỉ việc thực hiện các quy định về giáo trình bài giảng ở mọi loại hình, cấp học và trình độ đào tạo trong phạm vi Nhà trường.

Thanh tra việc thực hiện các quy định của Nhà nước về quản lý tài chính, tài sản, khoa học công nghệ, công tác tổ chức cán bộ và điều kiện cần thiết đảm bảo chất lượng giáo dục đào tạo của Nhà trường.

Thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, giải quyết khiếu nại tố cáo trong lĩnh vực giáo dục đào tạo của Nhà trường theo quy định của pháp luật về khiếu nại tố cáo.

Thực hiện nhiệm vụ phòng ngừa đấu tranh chống tham nhũng trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo quy định của pháp luật về chống tham nhũng.

Kiến nghị các biện pháp bảo đảm thi hành các quy định của Nhà trường, Đại học Thái Nguyên, các văn bản pháp quy của Bộ giáo dục và Đào tạo, pháp luật của Nhà nước về giáo dục và đào tạo, đề nghị sửa đổi bổ sung các quy định pháp luật về giáo dục các quy định của Bộ GD&ĐT, của ĐHTN và Nhà trường về giáo dục và đào tạo nhằm khắc phục những hạn chế, không còn phù hợp với thực tế, phát huy những yếu tố tích cực.

Giúp Hiệu trưởng về những vấn đề pháp lý liên quan đến hoạt động của Trường, bảo đảm cho Nhà trường hoạt động tuân theo pháp luật và thực hiện nguyên tắc pháp chế;

Giúp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Trường, của cán bộ viên chức, sinh viên và học viên trong Trường;

Tổ chức tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, nội quy, quy chế của Trường cho cán bộ viên chức, sinh viên và học viên trong Trường;

Thực hiện các quy định về công khai, đưa nội dung thông tin phổ biến, giáo dục pháp luật và cấp phát văn bằng chứng chỉ trên website của Nhà trường;

Kiểm tra tính hợp lệ hợp pháp (*hậu kiểm*) của văn bằng chứng chỉ của cán bộ, giảng viên, sinh viên và học viên sử dụng trong Nhà trường;

Tham gia lấy ý kiến trong công tác rà soát văn bản ; kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc sửa đổi, bổ sung văn bản , góp ý dự thảo văn bản do các cơ quan nhà nước gửi xin ý kiến;

Lấy ý kiến rộng rãi đối với văn bản do các đơn vị của Trường soạn thảo trước khi trình Hiệu trưởng;

Kiểm tra việc thực hiện pháp luật, nội quy, quy chế và giải quyết kịp thời, đúng luật đối với các hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm điều lệ, quy chế;

Kiến nghị kịp thời những biện pháp xử lý vi phạm pháp luật, vi phạm điều lệ, quy chế.

### **6.7. Phòng Quản lý Khoa học Công nghệ và Hợp tác Quốc tế**

Tham mưu cho Hiệu trưởng về việc triển khai thực hiện các công tác về quản lý toàn bộ hoạt động khoa học, công nghệ và quan hệ quốc tế của Nhà trường.

Xây dựng các chiến lược, định hướng nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của Trường, làm đầu mối xúc tiến phát triển các hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ.

Xây dựng mối quan hệ với các Bộ, các địa phương khác trong nước và các tổ chức chính phủ và phi chính phủ nước ngoài nhằm khai thác các nguồn kinh phí phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của Trường.

Theo dõi, quản lý tiến độ thực hiện và tổ chức nghiệm thu các dự án khoa học, đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ.

Tổ chức và quản lý việc biên soạn, in ấn và thẩm định giáo trình, tài liệu học tập, sách tham khảo phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

Phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức các hội thảo, hội nghị khoa học, tổng kết khen thưởng công tác nghiên cứu khoa học.

Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến quản lý Khoa học & công nghệ và các nhiệm vụ khác được Hiệu trưởng giao.

Quản lý, điều hành các dự án hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học và đào tạo được phân công. Phối hợp với các đơn vị xây dựng các dự án hợp tác quốc tế nhằm khai thác nguồn kinh phí hỗ trợ từ nước ngoài. Làm đầu mối chuẩn bị hồ sơ, làm các thủ tục xin cấp giấy phép hoạt động đối với các chương trình dự án mới.

### **6.8 Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục**

Giúp Hiệu trưởng trong việc quản lý, điều hành, đề xuất ý kiến, tham mưu và tổ chức thực hiện các công việc về khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục.

Giám sát các Bộ môn, các Khoa thực hiện nghiêm túc quy chế của Bộ GD&ĐT, các quy định của ĐHTN và của Nhà trường về công tác thi và kiểm tra đối với các loại hình đào tạo tại Nhà trường.

Soạn thảo và trình Hiệu trưởng ban hành các quy định cụ thể về kiểm tra, thi kết thúc học phần, quản lý và thông báo điểm thi kết thúc học phần.

Tổ chức việc xây dựng, quản lý, khai thác ngân hàng câu hỏi/đề thi; sinh phách, tổ hợp, sao in đề thi.

Xây dựng quy trình công tác thi. Tổ chức thi và chấm thi kết thúc học phần đúng quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Thái Nguyên và quy định của Nhà trường.

Tổ chức thực hiện đổi mới công tác thi kiểm tra; chỉ đạo xây dựng ngân hàng câu hỏi, đề thi theo tiến trình chung của ĐHTN.

Tham gia các lớp tập huấn chuyên môn của cấp trên và tổ chức tập huấn cho giảng viên Nhà trường về công tác khảo thí.

Tham gia công tác tuyển sinh hệ phi chính quy của Nhà trường.

Mỗi kỳ (năm học), tổ chức rút kinh nghiệm về công tác thi, kiểm tra; đánh giá rút kinh nghiệm về công tác khảo thí tại Nhà trường, báo cáo kết quả cho ĐHTN.

Thực hiện các nhiệm vụ khác do Hiệu trưởng giao.

Thực hiện đường lối, chính sách, các văn bản về công tác đảm bảo chất lượng của Bộ GD&ĐT, ĐHTN, hình thành văn hoá chất lượng trong đội ngũ giảng viên, cán bộ và sinh viên của Nhà trường.

Thực hiện các nội dung về đảm bảo chất lượng giáo dục đã được nêu trong bộ tiêu chuẩn đánh giá do Bộ GD&ĐT ban hành, xây dựng và thực hiện kế hoạch tự đánh giá cơ sở đào tạo, chương trình giáo dục theo yêu cầu của ĐHTN và Bộ GD&ĐT.

Xây dựng kế hoạch chiến lược và đề ra lộ trình cho công tác đảm bảo chất lượng của Nhà trường.

Tham gia các lớp tập huấn hoặc bồi dưỡng nghiệp vụ về công tác đảm bảo chất lượng, tổ chức tập huấn cho cán bộ, giảng viên Nhà trường về công tác đảm bảo chất lượng giáo dục.

Báo cáo ĐHTN, Bộ Giáo dục và Đào tạo về công tác đảm bảo chất lượng giáo dục của Nhà trường khi được yêu cầu.

Hàng năm, tổ chức tự đánh giá, rút kinh nghiệm và xây dựng kế hoạch đảm bảo chất lượng giáo dục.

Tiến hành các hoạt động khảo sát, lấy ý kiến phục vụ công tác đảm bảo, nâng cao chất lượng giáo dục của Nhà trường.

Thực hiện các nhiệm vụ khác do Hiệu trưởng giao.

### **6.9. Trung tâm Thông tin và Thư viện**

Trung tâm CNTT - TV là đơn vị tổ chức thực hiện chương trình mục tiêu về Công nghệ thông tin và Thư viện của Nhà trường, tham mưu cho Ban Giám hiệu về chiến lược phát triển Công nghệ thông tin và hệ thống Thư viện của Nhà trường.

Nghiên cứu, đề xuất quy hoạch, kế hoạch dài hạn, ngắn hạn ứng dụng và phát triển Công nghệ thông tin, hệ thống thư viện của Nhà trường. Tổ chức thực thực hiện quy hoạch, kế hoạch, các chương trình quản lý ứng dụng và phát triển Công nghệ thông tin, Thư viện sau khi được phê duyệt.

Quản lý, bảo trì, bảo dưỡng và vận hành hoạt động của toàn bộ hệ thống hạ tầng Công nghệ thông tin của Nhà trường.

Quản lý, bảo dưỡng và vận hành hoạt động toàn bộ hệ thống Thư viện của Nhà trường.

Hỗ trợ kỹ thuật cho các đơn vị trong trường trong khai thác, ứng dụng CNTT, TV phục vụ công tác quản lý.

Xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu các văn bản quan trọng của Nhà trường

Tổ chức và quản lý tốt hoạt động thư viện nhằm phục vụ có hiệu quả việc khai thác và sử dụng thông tin - tư liệu của cán bộ, giảng viên và sinh viên.

Quản trị và tổ chức khai thác có hiệu quả hệ thống mạng Intranet/Internet của Nhà trường, cung cấp các dịch vụ thông tin - tư liệu điện tử.

Quản trị cổng thông tin điện tử của Nhà trường, quản trị kỹ thuật các phần mềm quản lý khác phục vụ công tác điều hành quản lý chung và công tác đối nội, đối ngoại của Nhà trường.

Đáp ứng mọi nhu cầu về giáo trình, bài giảng và các ấn phẩm khác phục vụ cho công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và công tác quản lý của Nhà trường.

### **6.10. Các khoa**

Thực hiện các nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học thuộc các chuyên ngành của đơn vị. Quản lý công tác chuyên môn, quản lý sinh viên thuộc trách nhiệm và thẩm quyền.

### **6.11. Trung tâm Hợp tác Quốc tế về Đào tạo và Du học**

Tư vấn cho Ban Giám đốc ĐH Thái Nguyên và Ban Giám Hiệu trường ĐH Kinh tế & QTKD trong lĩnh vực liên kết quốc tế về đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ và tư vấn du học.

Tổ chức xây dựng, quản lý và thực hiện các chương trình liên kết quốc tế về đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ và tư vấn du học.

Hợp tác đào tạo đại học, sau đại học có chất lượng, theo tiêu chuẩn quốc tế, nhằm bổ sung nhân lực phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực trung du miền núi phía Bắc và Việt Nam.

Tư vấn du học và khai thác các nguồn học bổng du học cho các tổ chức và cá nhân có nhu cầu.

Tổ chức đào tạo các khoá học ngắn hạn, bồi dưỡng ngoại ngữ và các chuyến thăm quan học tập cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu.

Triển khai thực hiện các chương trình, dự án hợp tác và các đề tài NCKH và chuyển giao công nghệ do phía đối tác tài trợ.

### **6.12. Trung tâm tư vấn sinh viên**

Tư vấn cho sinh viên thực hiện tốt nhiệm vụ học tập, nghiên cứu khoa học và rèn luyện trong đào tạo theo học chế tín chỉ; tư vấn cho sinh viên cơ hội tìm kiếm việc làm; nâng cao chất lượng đào tạo, xây dựng tốt thương hiệu của Nhà trường; thực hiện tốt các dịch vụ cho sinh viên.

Tư vấn cho sinh viên trong quá trình học tập, nắm bắt kịp thời những đổi mới và sự thay đổi trong cơ chế chính sách của Nhà nước, Bộ GD&ĐT, ĐHTN và Nhà trường liên quan đến sinh viên. Tư vấn về chương trình đào tạo, về phương pháp học tập và NCKH cho sinh viên.

Hỗ trợ để có thể tạo hệ thống kết nối giữa sinh viên với Nhà trường; giữa sinh viên với các tổ chức chính trị - xã hội.; giữa sinh viên với các cơ sở giáo dục, đào tạo trong và ngoài nước.

### **6.13. Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học**

Đào tạo, bồi dưỡng Ngoại ngữ: Tiếng Anh A,B,C; luyện thi chứng chỉ TOEFL, TOEIC và tiếng trung A,B,C; đào tạo bồi dưỡng Tin học ứng dụng A,B,C theo chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo chuẩn Microsoft IT Academy trên cơ sở hình thức vừa làm vừa học, tự học có giáo viên hướng dẫn.

Tổ chức thực hiện chương trình đào tạo bồi dưỡng Ngoại ngữ, Tiếng Anh A,B,C và tiếng trung A,B,C và tin học ứng dụng A,B,C.

Cung cấp các dịch vụ biên dịch, phiên dịch, các công việc liên quan đến tin học như lập trình, cài đặt phần mềm.

### **6.14. Trung tâm Hán Ngữ TUEBA-TNNU**

Đào tạo tiếng Hán cho người Việt.

Tổ chức giao lưu văn hóa, kiến thức và tìm hiểu về đất nước, con người Việt Nam–Trung Quốc.

Tổ chức các khóa đào tạo và thi cấp chứng chỉ Hán ngữ ở các trình độ.

Tổ chức các chương trình ngoại khóa cho sinh viên, giảng viên, cán bộ trong và ngoài Nhà trường nhằm nâng cao sự hiểu biết về đất nước và con người Trung Quốc

Thực hiện các hoạt động dịch vụ về dịch thuật, in ấn tài liệu, và soạn thảo giáo trình đào tạo.

Tìm kiếm các nguồn hỗ trợ từ phía các đối tác Trung Quốc nhằm tăng cường cơ sở vật chất, năng lực giảng dạy và nghiên cứu khoa học cho cán bộ giảng viên, sinh viên.

### **6.15 Trung tâm Hàn Quốc học**

Tổ chức các hoạt động đào tạo, hợp tác về nghiên cứu khoa học, tư vấn du học, hội thảo khoa học liên quan đến Hàn Quốc và Việt Nam.

Tư vấn và cung cấp các luận cứ khoa học thông qua các đề tài nghiên cứu cho việc hoạch định chính sách của Đảng và Chính phủ, đặc biệt cho các tỉnh miền núi phía Bắc trong việc hợp tác với các tổ chức, viện nghiên cứu, các trường Đại học và chính phủ Hàn Quốc.

Tăng cường hợp tác nhiều mặt và tranh thủ sự hỗ trợ của các doanh nghiệp, viện nghiên cứu, các trường Đại học và các tổ chức hỗ trợ phát triển của Hàn Quốc.

Phổ biến những kiến thức về đất nước và con người Hàn Quốc cho nhân dân Việt Nam, góp phần tăng cường sự hiểu biết của người Việt Nam về Hàn Quốc.

Tổ chức các khóa đào tạo và thi cấp chứng chỉ ngoại ngữ, trong đó tập trung chủ yếu đào tạo và cấp chứng chỉ Tiếng Hàn và Tiếng Việt ở các trình độ.

Phối kết hợp với các cơ sở giáo dục và nghiên cứu của Hàn Quốc đào tạo các chương trình giáo dục đại học như Hàn Quốc học, Kinh tế Hàn Quốc, vv...

Tổ chức các chương trình trao đổi giảng viên, trao đổi sinh viên, các chương trình thực tập sinh với các đối tác.

Tham gia đào tạo trình độ đại học và sau đại học các chuyên ngành đào tạo liên quan đến Hàn Quốc của các cơ sở giáo dục Việt Nam và Hàn Quốc.

Tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn về kinh tế, kinh doanh và quản lý, trong đó đặc biệt chú trọng phối hợp tổ chức đào tạo với các đối tác Hàn Quốc.

Cung cấp các dịch vụ tư vấn về giáo dục, tư vấn du học ở các trình độ cao đẳng, đại học, và sau đại học tại Hàn Quốc.

Cung cấp các dịch vụ tư vấn liên quan đến hợp tác lao động cho người Việt Nam và Hàn Quốc.



Cung cấp các dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực kinh tế và quản lý cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp của Hàn Quốc và Việt Nam.

Tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học, seminar với các chủ đề liên quan đến Hàn Quốc, Việt Nam và hợp tác Việt Nam – Hàn Quốc.

Tổ chức thực hiện các chương trình, dự án nghiên cứu song phương hoặc đa phương về các vấn đề liên quan đến Hàn Quốc và Việt Nam.

Cung cấp các dịch vụ thông tin, số liệu thống kê phục vụ cho nghiên cứu khoa học.

Tổ chức các chương trình ngoại khóa cho sinh viên, giảng viên, cán bộ nghiên cứu của Đại học Thái Nguyên và của các đối tác nhằm nâng cao sự hiểu biết về đất nước và con người Hàn Quốc và Việt Nam

Tìm kiếm các nguồn hỗ trợ từ phía các đối tác Hàn Quốc nhằm hỗ trợ và thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, tăng cường cơ sở vật chất, năng lực giảng dạy và nghiên cứu khoa học cho cán bộ giảng viên, sinh viên.

Tổ chức các chương trình giao lưu văn hóa giữa Việt Nam và Hàn Quốc.

**PHẦN 2**  
**QUY ĐỊNH**  
**Về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học**  
**Kinh tế và Quản trị Kinh doanh**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 872/QĐ- ĐHK&QTKD-ĐT về việc sửa đổi Quy định về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh)*

---

**Chương I**  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Quy định này quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, bao gồm: tổ chức đào tạo; kiểm tra và thi học phần, xét và công nhận tốt nghiệp.

2. Quy định này áp dụng đối với sinh viên các khoá đào tạo hệ chính quy ở trình độ đại học tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh thực hiện theo hình thức tích lũy tín chỉ.

**Điều 2. Chương trình đào tạo, đề cương chi tiết học phần**

1. Chương trình đào tạo của nhà trường (sau đây gọi tắt là chương trình) được xây dựng trên cơ sở chuẩn đầu ra, phù hợp với: trình độ đào tạo, đối tượng đào tạo, điều kiện nhập học và điều kiện tốt nghiệp; mục tiêu đào tạo, chuẩn kiến thức, kỹ năng của người học khi tốt nghiệp; khối lượng kiến thức lý thuyết, kỹ năng thực hành, thực tập; kế hoạch đào tạo theo thời gian thiết kế; phương pháp và hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập; các điều kiện thực hiện chương trình. Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh quy định Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

2. Mỗi chương trình gắn với một ngành (kiểu đơn ngành) hoặc với một vài ngành (kiểu song ngành, kiểu ngành chính - ngành phụ, kiểu 2 văn bằng) và được cấu trúc từ các học phần thuộc hai khối kiến thức: giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp.

Chương trình đào tạo được xây dựng có sự tham gia của các giảng viên, các nhà quản lý, các hội nghề nghiệp, các nhà sử dụng lao động. Hiệu trưởng Nhà trường ban hành chương trình đào tạo sau khi được Hội đồng Khoa học Đào tạo Nhà trường thông qua.

Chương trình đào tạo đối với khóa đại học 4 năm có không dưới 120 tín chỉ.

3. Chương trình Đào tạo được định kỳ rà soát bổ sung và đánh giá. Thời gian rà soát, bổ sung chương trình đào tạo là 2 năm. Thời gian đánh giá chương trình đào tạo là 5 năm. Hiệu trưởng qui định chi tiết việc rà soát và đánh giá chương trình đào tạo.

4. Đề cương chi tiết của từng học phần phải thể hiện rõ số lượng tín chỉ, mục tiêu của học phần, mô tả tóm tắt nội dung học phần, các học phần tiên quyết (nếu có), học phần song hành, học phần học trước, cách đánh giá học phần, nội dung chính các chương mục, phân bố thời gian, các giáo trình, tài liệu tham khảo, điều kiện thực hành, thực tập phục vụ học phần... Đề cương chi tiết các học phần trong chương trình đào tạo do hiệu trưởng phê duyệt.

**Điều 3. Học phần và Tín chỉ**

1. Học phần là khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, thuận tiện cho sinh viên tích lũy trong quá trình học tập. Phần lớn học phần có khối lượng từ 2 đến 4 tín chỉ, nội dung được bố trí giảng dạy trọn vẹn và phân bố đều trong một học kỳ. Các học phần được bố trí theo từng học kỳ phù hợp với trình độ theo năm học. Mỗi học phần có mã số riêng thực hiện theo quy định 927/ĐHTN-ĐT ngày 22 tháng 9 năm 2008 về hướng dẫn mã môn học của Đại học Thái Nguyên. Riêng học phần thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp (hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp) có tổng số 10 tín chỉ được xếp vào học kỳ cuối cùng của khóa học.

2. Một số khái niệm liên quan đến học phần.

a) Học phần bắt buộc là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy;

b) Học phần tự chọn là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của trường nhằm đa dạng hoá hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tuỳ ý để tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi chương trình.

c) Học phần tương đương và học phần thay thế

- Học phần tương đương là học phần thuộc chương trình đào tạo của một khóa, ngành khác đang tổ chức đào tạo tại đơn vị hoặc tại một đơn vị đào tạo khác thuộc Đại học Thái Nguyên được phép tích lũy để thay cho học phần trong chương trình của ngành đào tạo.

- Học phần thay thế: là học phần được sử dụng khi một học phần có trong chương trình đào tạo nhưng nay không còn tổ chức giảng dạy nữa và được thay thế bằng một học phần khác đang còn tổ chức giảng dạy.

Các học phần tương đương hoặc thay thế phải được Thủ trưởng các đơn vị đào tạo phê duyệt trước khi bổ sung vào chương trình đào tạo. Học phần tương đương hoặc thay thế được áp dụng cho tất cả các khóa, các ngành hoặc chỉ được áp dụng hạn chế cho một số khóa, ngành.

d) Học phần tiên quyết: Học phần A là học phần tiên quyết của học phần B, nghĩa là khi sinh viên muốn đăng ký học học phần B thì phải đăng ký học và thi đạt học phần A.

e) Học phần học trước: Học phần A là học phần học trước của học phần B, nghĩa là khi sinh viên muốn đăng ký học học phần B thì phải đăng ký và học xong học phần A.

f) Học phần song hành: Học phần song hành với học phần A là những học phần có thể đăng ký học trước hoặc đồng thời với học phần A.

g) Học phần đặc biệt

Học phần Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất được xếp vào các học phần đặc biệt (không được tính tín chỉ tích lũy), việc đánh giá kết quả của các học phần này là điều kiện để xét tốt nghiệp theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Học phần Giáo dục quốc phòng được Đại học Thái Nguyên sắp xếp và giao kế hoạch cho Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh vào đầu mỗi năm học dựa vào kế hoạch đề nghị của các đơn vị và khả năng tiếp nhận của Trung tâm Giáo dục Quốc phòng. Việc học lại học phần này (nếu có) do sinh viên đăng ký trực tiếp với Trung tâm Giáo dục Quốc phòng.

3. Tín chỉ được sử dụng để tính khối lượng học tập của sinh viên. Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30 tiết thực hành hoặc thảo luận; 45 giờ thực tập tại cơ sở; 45 giờ làm tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp.

Đối với những học phần lý thuyết hoặc thực hành, để tiếp thu được một tín chỉ sinh viên phải dành ít nhất 30 giờ chuẩn bị cá nhân.

Học phần giáo dục thể chất được tính bằng 30 tiết thực hành/ kỳ.

4. Hiệu trưởng quy định việc tính số giờ giảng dạy của giảng viên cho các học phần trên cơ sở số giờ giảng dạy trên lớp, số giờ thực hành, thực tập, số giờ chuẩn bị khối lượng tự học cho sinh viên, đánh giá kết quả tự học của sinh viên và số giờ tiếp xúc sinh viên ngoài giờ lên lớp.

5. Một tiết học được tính bằng 50 phút.

6. Tín chỉ học phí (TCHP) là đơn vị được sử dụng để xác định mức học phí cho mỗi học phần sinh viên đăng ký học. Số tín chỉ học phí phụ thuộc vào khối lượng và đặc thù của mỗi học phần. Số tín chỉ học phí của một học phần có thể khác số tín chỉ học tập của học phần đó. Học phí được xác định bằng tổng số tín chỉ học phí của các học phần mà sinh viên được xếp học trong học kỳ nhân với mức học phí/1 TCHP. Hiệu trưởng quy định mức học phí trên một tín chỉ cho từng học phần và theo từng học kỳ, tuân thủ theo đúng quy định hiện hành.

Mức học phí trên một tín chỉ được Hiệu trưởng quy định theo từng năm theo quy định của Chính phủ và được thông báo để sinh viên biết trước khi bắt đầu mỗi năm học.

#### **Điều 4. Thời gian hoạt động giảng dạy**

Thời gian hoạt động giảng dạy của trường được tính từ 6 giờ 30 đến 20 giờ hằng ngày. Ngoài ra, tùy trường hợp cụ thể, nhà trường quy định cụ thể thời gian hoạt động giảng dạy của nhà trường.

Căn cứ theo số lượng sinh viên, số lớp học cần tổ chức và điều kiện cơ sở vật chất của trường, Phòng Đào tạo sắp xếp thời khóa biểu hàng ngày cho các lớp và tổ chức cho sinh viên đăng ký trực tuyến trên hệ thống IU.

#### **Điều 5. Đánh giá kết quả học tập**

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ qua các tiêu chí sau:

1. Số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng ký học vào đầu mỗi học kỳ (gọi tắt là khối lượng học tập đăng ký).

2. Điểm trung bình chung học kỳ (TBCHK) là điểm trung bình cộng của các học phần mà sinh viên đăng ký học trong học kỳ đó (bao gồm các học phần đạt điểm A, B, C, D, F) sau khi đã nhân với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần. Các học phần GDTC, GDQP không tính vào điểm TBCHK.

3. Khối lượng kiến thức tích lũy

Khối lượng kiến thức tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá theo thang điểm chữ A, B, C, D tính từ đầu khóa học.

4. Điểm trung bình chung tích lũy

Điểm trung bình chung tích lũy (TBCTL) là điểm trung bình cộng của các học phần sinh viên đã đăng ký học trong học kỳ hoặc tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm xét và đạt điểm A, B, C, D. Điểm F không được tính vào điểm trung bình chung tích lũy; các học phần GDTC và GDQP-An ninh không tính vào điểm TBCTL.

#### **Điều 6. Thời gian và kế hoạch đào tạo**

1. Các đơn vị đào tạo tổ chức đào tạo theo khoá học, năm học và học kỳ.

a) Khoá học là thời gian thiết kế chuẩn để sinh viên hoàn thành một chương trình cụ thể. Tùy thuộc chương trình, khoá học được quy định như sau:

Đào tạo trình độ đại học được thực hiện từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng ngành đào tạo; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng ngành đào tạo.

b) Học kỳ chính: Một năm học có hai học kỳ chính (học kỳ 1 và học kỳ 2), mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần thực học và 3 tuần thi.

c) Học kỳ phụ (còn gọi là học kỳ hè hay học kỳ 3) là học kỳ được tổ chức trong thời gian nghỉ hè của sinh viên. Học kỳ phụ tổ chức để sinh viên có điều kiện được học lại, học cải thiện hoặc học vượt đăng ký học. Học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi. Sinh viên đăng ký học học kỳ phụ trên cơ sở tự nguyện, không bắt buộc. Tất cả các sinh viên đăng ký học trong học kỳ phụ đều phải đóng học phí theo quy định của Nhà trường. Không có chế độ miễn, giảm học phí trong học kỳ phụ.

2. Việc phân bổ số học phần, số tín chỉ cho từng năm học, từng học kỳ phải được thiết kế cùng với chương trình đào tạo và phải được Hiệu trưởng phê duyệt.

3. Thời gian tối đa học tại trường không quá 08 năm.

Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

#### **Điều 7. Đăng ký nhập học**

1. Đăng ký nhập học

a) Hàng năm Đại học Thái Nguyên tổ chức tuyển sinh vào đại học, cao đẳng hệ chính quy qua kỳ thi tuyển sinh quốc gia. Thí sinh trúng tuyển phải làm các thủ tục nhập học theo hướng dẫn trong

giấy báo nhập học của Đại học tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh. Sau khi đã hoàn tất thủ tục nhập học, thí sinh trở thành sinh viên chính thức hệ chính quy tập trung thuộc một khóa-ngành đào tạo của nhà trường. Các đơn vị đào tạo không được tự ý thay đổi ngành đã trúng tuyển của sinh viên. Tất cả giấy tờ khi sinh viên nhập học phải được xếp vào túi hồ sơ của từng cá nhân do phòng Công tác Học sinh Sinh viên (CT HSSV) quản lý.

b) Một số trường hợp đặc biệt được xem xét thu nhận vào hệ chính quy tập trung trên cơ sở các qui định cụ thể của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Thái Nguyên gồm:

- Sinh viên trúng tuyển các chương trình đào tạo liên thông hệ chính quy;
- Sinh viên đang học ở nước ngoài có nguyện vọng và được giới thiệu về nước học tiếp;
- Sinh viên hệ chính quy các trường đại học khác ở trong nước có nguyện vọng chuyển trường nếu có đủ các điều kiện do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định (được cụ thể hóa tại Điều 18 của Quy định này);

- Sinh viên nước ngoài đăng ký theo học các chương trình ở các đơn vị đào tạo;

- Một số các trường hợp khác theo quy định.

c) Sau khi xem xét thấy đủ điều kiện nhập học, Phòng CT HSSV trình Thủ trưởng đơn vị đào tạo Quyết định phân lớp và cấp thẻ sinh viên.

2. Mọi thủ tục đăng ký nhập học phải được hoàn thành trong thời hạn theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành và theo quy định cụ thể của Đại học Thái Nguyên.

3. Sau khi đã hoàn tất các thủ tục nhập học, Phòng CT HSSV sắp xếp sinh viên vào các lớp, lập danh sách và trình Hiệu trưởng ký quyết định công nhận thí sinh là sinh viên chính thức và được nhà trường (giao các phòng chức năng) cung cấp đầy đủ điều kiện ban đầu cũng như các thông tin liên quan đến khóa học bao gồm:

a) Mã số sinh viên và tài khoản IU cá nhân;

b) Thẻ sinh viên;

c) Niên giám (hoặc sổ tay sinh viên) là tài liệu chính thức giới thiệu cho sinh viên về nhà trường, giới thiệu các chương trình đào tạo và các học phần đang được giảng dạy cho hệ đại học chính quy của trường.

d) Sổ theo dõi sinh viên ở nội trú, ngoại trú.

e) Giáo viên chủ nhiệm (kiêm cố vấn học tập).

### **Điều 8. Sắp xếp sinh viên vào học các ngành hoặc chuyên ngành đào tạo**

1. Căn cứ vào danh sách trúng tuyển theo ngành (hoặc nhóm ngành) trong kỳ thi tuyển sinh đại học, cao đẳng hàng năm được Giám đốc Đại học Thái Nguyên phê duyệt, Nhà trường sắp xếp lớp sinh viên cho thí sinh trúng tuyển theo các ngành (hoặc nhóm ngành) đào tạo.

2. Đối với các ngành có nhiều chuyên ngành, đầu khóa học Nhà trường công bố công khai chỉ tiêu đào tạo cho từng chuyên ngành đào tạo. Việc sắp xếp sinh viên vào các chuyên ngành đào tạo được thực hiện theo 1 trong 2 phương pháp sau:

a) Đầu khóa học, căn cứ vào đăng ký chọn chuyên ngành, điểm thi tuyển sinh, đơn vị đào tạo sắp xếp sinh viên vào các chuyên ngành đào tạo. Mỗi sinh viên được đăng ký một số nguyện vọng chọn chuyên ngành theo thứ tự ưu tiên. Nhà trường quy định chỉ tiêu và tiêu chí cụ thể đối với từng chuyên ngành để sinh viên đăng ký.

b) Sau khi học 3 học kỳ, căn cứ vào đăng ký nguyện vọng chọn chuyên ngành và kết quả học tập của sinh viên, Nhà trường sắp xếp sinh viên vào các chuyên ngành đào tạo.

### **Điều 9. Tổ chức lớp học**

1. Lớp biên chế: được thành lập trên cơ sở số lượng sinh viên đã nhập học theo ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (như quy định ở điều 8). Lớp biên chế được tổ chức theo Quy chế Công tác học

sinh viên có đầy đủ hệ thống tổ chức như: cố vấn học tập, ban cán sự, ban chấp hành chi đoàn, các tổ sinh viên. Lớp sinh viên có tên riêng gắn với khoa, khóa, ngành/chuyên ngành.

Tùy theo điều kiện cụ thể, Hiệu trưởng quy định số lượng sinh viên trong một lớp sinh viên cho phù hợp.

2. Lớp học phần: được tổ chức theo từng học phần dựa vào đăng ký khối lượng học tập của sinh viên ở từng học kỳ. Mỗi lớp học phần có thời khóa biểu, lịch thi và được gán một mã số riêng.

3. Số lượng sinh viên cho mỗi lớp học phần phụ thuộc vào đặc thù ngành học, học phần và được quy định như sau:

a) Đối với các lớp học lý thuyết

- Không quá 120 sinh viên đối với đa số các học phần trong chương trình đào tạo. Riêng đối với các học phần lý luận chính trị; luật; khoa học xã hội, nhân văn có thể bố trí lớp học trên 120 sinh viên tùy điều kiện phòng học và phải bố trí thêm giáo viên trợ giảng và các trang thiết bị phục vụ giảng dạy phải đảm bảo cho việc dạy và học.

- Không quá 60 sinh viên đối với các học phần Ngoại ngữ

- Số lượng sinh viên tối thiểu cho mỗi lớp học phần là 40.

Nếu số lượng sinh viên đăng ký ít hơn 40 sinh viên thì lớp học phần sẽ không được tổ chức và sinh viên phải đăng ký chuyển sang học những học phần khác có lớp nếu chưa đảm bảo đủ quy định về khối lượng học tập tối thiểu cho mỗi học kỳ (Trường hợp đặc biệt vẫn có thể mở lớp ít hơn 40 người nhưng phải được Hiệu trưởng cho phép).

b) Nhóm thảo luận: Nếu lớp lý thuyết  $\leq 100$  SV, được chia thành 1 nhóm thảo luận, Lớp lớn 100 sinh viên sẽ chia thành 2 nhóm thảo luận

c) Nhóm thực hành: không dưới 50 sinh viên/ 1 giáo viên hướng dẫn và căn cứ vào số lượng sinh viên từng lớp và số lượng máy tính của nhà trường.

### **Điều 10. Đăng ký khối lượng học tập**

1. Đầu mỗi năm học, phòng Đào tạo thông báo kế hoạch học tập dự kiến trong từng học kỳ, danh sách các học phần (bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ dạy), đề cương chi tiết, điều kiện để được đăng ký học cho từng học phần, lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần. Toàn bộ thông tin sẽ được cung cấp cho sinh viên dưới nhiều hình thức: sổ tay sinh viên, website nhà trường, cố vấn học tập, bảng tin,...

2. Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, từng sinh viên phải tự đăng ký học các học phần dự định sẽ học trong học kỳ đó trên mạng internet theo tài khoản IU cá nhân.

Sinh viên phải tự đăng ký thời khóa biểu trực tuyến trước mỗi học kỳ sau khi có thông báo của Phòng Đào tạo. Thời gian đăng ký thời khóa biểu trực tuyến được quy định như sau:

a) Đăng ký sớm là hình thức đăng ký được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ từ 1 đến 2 tháng;

b) Đăng ký bình thường là hình thức đăng ký được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ 2 tuần;

c) Đăng ký muộn là hình thức đăng ký được thực hiện trong 2 tuần đầu của học kỳ chính hoặc chậm nhất trong ngày học đầu tiên của học kỳ phụ cho những sinh viên muốn đăng ký học cải thiện, học thêm, rút bớt học phần hoặc đăng ký học đổi sang học phần khác khi không có lớp.

3. Khối lượng học tập tối thiểu mà mỗi sinh viên phải đăng ký trong mỗi học kỳ được quy định như sau:

a) 14 tín chỉ cho mỗi học kỳ, trừ học kỳ cuối khóa học, đối với những sinh viên được xếp hạng học lực bình thường.

b) 10 tín chỉ cho mỗi học kỳ, trừ học kỳ cuối khóa học, đối với những sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu.

c) Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với sinh viên ở học kỳ phụ.

4. Sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu chỉ được đăng ký khối lượng học tập không quá 14 tín chỉ cho mỗi học kỳ chính.

5. Đối với các sinh viên có học lực bình thường, số tín chỉ được đăng ký tối đa cho học kỳ chính là 25 TC và học kỳ hè là 7TC.

6. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết hoặc điều kiện học trước của từng học phần và trình tự học tập đã được thiết kế cho mỗi chương trình đào tạo đã được Hiệu trưởng phê duyệt.

### **Điều 11. Rút bớt học phần đã đăng ký**

1. Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký được thực hiện trước *khi kết thúc tuần thứ 2* của học kỳ chính và *tuần thứ nhất* của học kỳ phụ. Ngoài thời hạn quy định, học phần vẫn được giữ nguyên trong phiếu đăng ký học và nếu sinh viên không đi học, học phần này sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm F.

2. Điều kiện rút bớt các học phần đã đăng ký:

Sinh viên được quyền rút bớt (hủy) học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký vì các lý do cá nhân (sức khỏe không đảm bảo, tài chính khó khăn, hoặc các lý do đặc biệt khác...), nhưng phải đảm bảo các điều kiện sau:

a) Sinh viên phải tự viết đơn theo mẫu quy định của nhà trường gửi Phòng Đào tạo hoặc khoa chuyên môn của đơn vị;

b) Được giáo viên chủ nhiệm (cố vấn học tập) và lãnh đạo khoa chấp thuận;

c) Không vi phạm khoản 3 Điều 10 của Quy định này.

Sinh viên chỉ được phép bỏ lớp đối với học phần xin rút bớt, sau khi giảng viên phụ trách lớp học phần nhận giấy báo của Phòng Đào tạo.

3. Danh sách lớp học phần.

Giáo vụ khoa cung cấp cho các giảng viên các môn học do khoa phụ trách: (1) danh sách dự kiến số lượng sinh viên lớp học phần giảng dạy trong 2 tuần đầu đối với học kỳ chính và tuần thứ nhất đối với học kỳ phụ và (2) danh sách chính thức sau thời hạn trên.

### **Điều 12. Đăng ký học lại, học cải thiện điểm, học vượt**

(1) *Học lại*

a. Sinh viên có học phần bắt buộc nào bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp theo cho đến khi đạt điểm A, B, C hoặc D.

Đối với các sinh viên sau khi đã hết thời gian học tập chính thức tại trường theo quy định tại điểm a khoản 1 của Điều 6 nhưng vẫn còn thời gian kéo dài theo quy định tại khoản 3 của Điều 6 và vẫn còn nợ điểm học phần (do chưa học hoặc đã học nhưng bị điểm F), nếu muốn học lại sinh viên phải nộp đơn xin học lại cho Phòng Đào tạo chậm nhất trước khi bắt đầu học kỳ mới một tuần để Phòng xếp lớp. Trường hợp không có lớp để học ghép trong học kỳ, nhà trường sẽ xem xét mở lớp riêng nếu sinh viên có nhu cầu và phải có đơn tự nguyện xin mở lớp riêng.

b. Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.

(2) *Học cải thiện điểm*

Đối với học phần đã có kết quả đạt điểm C hoặc D, sinh viên được phép đăng ký học lại để cải thiện điểm (trừ các học phần thực tập môn học và thực tập tốt nghiệp). Không hạn chế số lần học cải thiện điểm đối với mỗi học phần.

Điểm của tất cả các lần học được ghi trong bảng điểm các học kỳ và trong bảng điểm tốt nghiệp. Kết quả cao nhất trong các lần học sẽ được chọn để tính vào điểm trung bình chung tích lũy.

Thủ tục đăng ký học cải thiện hoàn toàn giống như thủ tục đăng ký học phần lần đầu.

### (3) Học vượt

Học vượt là hình thức sinh viên đăng ký học thêm một hoặc một số học phần so với khối lượng học tập đã thiết kế trong chương trình đào tạo cho một học kỳ, năm học để tốt nghiệp ra trường sớm hơn so thời gian quy định cho khóa đào tạo.

Sinh viên muốn học vượt trong học kỳ nào phải nộp đơn xin học vượt có xác nhận của cố vấn học tập cho Phòng Đào tạo trước khi bắt đầu học kỳ (theo mẫu của Nhà trường).

#### **Điều 13. Nghỉ ốm**

Sinh viên xin nghỉ ốm trong quá trình học hoặc trong đợt thi, phải viết đơn xin phép gửi trưởng khoa, Phòng Đào tạo và Phòng Thanh tra Khảo thí & Đảm bảo chất lượng (TTKT&ĐBCL) (nếu trong kỳ thi) trong vòng một tuần kể từ ngày ốm, kèm theo giấy chứng nhận của cơ quan y tế trường, hoặc y tế địa phương hoặc của bệnh viện.

#### **Điều 14. Xếp hạng năm đào tạo và học lực**

1. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào khối lượng kiến thức tích lũy, sinh viên được xếp hạng năm đào tạo như sau:

- a) Sinh viên năm thứ nhất: Nếu khối lượng kiến thức tích lũy dưới 30 tín chỉ;
- b) Sinh viên năm thứ hai: Nếu khối lượng kiến thức tích lũy từ 30 tín chỉ đến dưới 60 tín chỉ;
- c) Sinh viên năm thứ ba: Nếu khối lượng kiến thức tích lũy từ 60 tín chỉ đến dưới 90 tín chỉ;
- d) Sinh viên năm thứ tư: Nếu khối lượng kiến thức tích lũy từ 90 tín chỉ đến 120 tín chỉ;

2. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào điểm trung bình chung tích lũy, sinh viên được xếp hạng về học lực như sau:

a) Hạng bình thường: Nếu điểm trung bình chung tích lũy đạt từ 2,00 trở lên.

b) Hạng yếu: Nếu điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 2,00, nhưng chưa rơi vào trường hợp bị buộc thôi học.

3. Kết quả học tập trong học kỳ phụ của năm học nào (bao gồm học lại, học cải thiện điểm, học vượt) được gộp vào kết quả học tập trong học kỳ 2 của năm học đó để xếp hạng học lực cho sinh viên.

#### **Điều 15. Nghỉ học tạm thời**

1. Sinh viên được quyền viết đơn gửi Thủ trưởng đơn vị đào tạo xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

a) Được điều động vào các lực lượng vũ trang;

b) Bị ốm, thai sản, hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài, nhưng phải có giấy xác nhận của cơ quan y tế;

c) Vì nhu cầu cá nhân. Trường hợp này, sinh viên phải học ít nhất một học kỳ ở trường, không rơi vào các trường hợp bị buộc thôi học quy định tại Điều 16 của Quy chế này và phải đạt điểm trung bình chung tích lũy không dưới 2,00. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân phải được tính vào thời gian học chính thức quy định tại khoản 3 Điều 6 của Quy định này.

Sinh viên có nhu cầu xin nghỉ học tạm thời phải viết đơn (theo mẫu quy định của nhà trường) có xác nhận của Trưởng khoa và gửi Phòng CT- HSSV. Phòng CT-HSSV trình Hiệu trưởng ký quyết định cho sinh viên nghỉ học tạm thời trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận đơn.

Trường hợp sinh viên nghỉ bảo lưu sau 7 tuần học của học kỳ đó, sinh viên phải có nghĩa vụ đóng đầy đủ học phí như bình thường

2. Sinh viên nghỉ học tạm thời, khi muốn trở lại học tiếp tại trường, phải viết đơn gửi Hiệu trưởng (qua Phòng CT-HSSV) ít nhất một tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới.

- Đối với trường hợp được điều động vào lực lượng vũ trang, nộp đơn xin trở lại học tập kèm bản sao Quyết định xuất ngũ.



- Đối với các trường hợp bị ốm đau, tai nạn phải điều trị lâu dài, nộp đơn kèm theo giấy xác nhận của cơ quan y tế nơi đã trực tiếp điều trị cho sinh viên;

- Ngoài hai trường hợp trên, sinh viên nộp đơn có xác nhận của chính quyền địa phương về ý thức chấp hành pháp luật trong thời gian về nghỉ tại địa phương.

## **Điều 16. Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học**

### **1. Cảnh báo học tập**

Cảnh báo kết quả học tập được thực hiện theo từng học kỳ, nhằm giúp cho sinh viên có kết quả học tập kém biết và lập phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo học chương trình. Việc cảnh báo kết quả học tập của sinh viên được dựa trên các điều kiện sau: học kỳ I áp dụng điểm b, học kỳ II áp dụng điểm a và b.

a) Điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 1,20 đối với sinh viên năm thứ nhất, dưới 1,40 đối với sinh viên năm thứ hai, dưới 1,60 đối với sinh viên năm thứ ba hoặc dưới 1,80 đối với sinh viên các năm tiếp theo và cuối khoá;

b) Điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 0,80 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,00 đối với các học kỳ tiếp theo;

c) Tổng số tín chỉ của các học phần bị điểm F còn tồn đọng tính từ đầu khoá học đến thời điểm xét vượt quá 24 tín chỉ.

Sinh viên không được phép bị cảnh báo kết quả học tập ở hai học kỳ chính liên tiếp (hai học kỳ chính cùng trong một năm học hoặc hai học kỳ chính kế tiếp của hai năm học liền kề nhau).

d) Xử lý sinh viên bị cảnh báo kết quả học tập: Sinh viên bị cảnh báo kết quả học tập vẫn giữ quân số ở lớp biên chế. Việc xét học vụ và hạnh kiểm vẫn thực hiện theo lớp biên chế. Sinh viên bị cảnh báo kết quả học tập phải tăng cường liên hệ với giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập để được tư vấn về kế hoạch học tập của cá nhân. Sinh viên sẽ được xóa tên trong danh sách cảnh báo kết quả học tập nếu kết quả học tập học kỳ tiếp theo không còn vi phạm các điều kiện nêu ở trên. Nếu kết thúc kỳ học tiếp theo, sinh viên vẫn tiếp tục bị cảnh báo kết quả học tập thì sẽ bị xử lý theo diện bị buộc thôi học tại khoản 2 và khoản 3 của điều này.

2. Sau mỗi học kỳ, sinh viên bị buộc thôi học nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:

a) Bị cảnh báo kết quả học tập 2 học kỳ chính liên tiếp hoặc bị cảnh báo kết quả học tập lần thứ 4;

b) Vượt quá thời gian tối đa được phép học tại đơn vị đào tạo quy định tại khoản 3 Điều 6 của Quy định này;

c) Bị kỷ luật lần thứ hai vì lý do đi thi hộ hoặc nhờ người thi hộ theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Quy định này hoặc bị kỷ luật ở mức xóa tên khỏi danh sách sinh viên của đơn vị đào tạo.

d) Tự ý bỏ học không lý do, hoặc có điểm TBCHK bằng 0 trong học kỳ.

e) Những trường hợp đặc biệt đơn vị đào tạo phải báo cáo Giám đốc Đại học Thái Nguyên xem xét, quyết định.

3. Chậm nhất là một tháng sau khi sinh viên có quyết định buộc thôi học, nhà trường sẽ gửi quyết định về địa phương nơi sinh viên có hộ khẩu thường trú. Trường hợp sinh viên có nhu cầu chuyển sang học đại học hệ vừa làm vừa học (VLVH) cùng ngành đào tạo của nhà trường thì phải viết đơn để nhà trường xét.

Nếu được xét chuyển, những sinh viên thuộc diện bị buộc thôi học quy định tại các điểm a và c khoản 1 của Điều này được bảo lưu một phần kết quả học tập ở chương trình cũ khi học ở các chương trình mới này. Phòng Đào tạo trình Hiệu trưởng xem xét quyết định cho bảo lưu kết quả học tập đối với từng trường hợp cụ thể.

## **Điều 17. Học cùng lúc hai chương trình**

1. Sinh viên học cùng lúc hai chương trình là sinh viên có nhu cầu đăng ký học thêm một chương trình thứ hai có trong chương trình đào tạo của nhà trường để khi tốt nghiệp được cấp hai văn bằng.

2. Điều kiện để học cùng lúc hai chương trình:

a) Ngành đào tạo chính ở chương trình thứ hai phải khác ngành đào tạo chính ở chương trình thứ nhất;

b) Sau khi đã kết thúc học kỳ thứ nhất năm học đầu tiên của chương trình thứ nhất và sinh viên không thuộc diện xếp hạng học lực yếu;

c) Trong quá trình sinh viên học cùng lúc hai chương trình, nếu điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 2,00 thì phải dừng học chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo.

3. Thủ tục đăng ký học cùng lúc hai chương trình

Sinh viên nộp đơn xin học thêm chương trình thứ 2 về Phòng Đào tạo trước khi bắt đầu học kỳ chính 1 tháng (theo mẫu đơn quy định của nhà trường).

Phòng Đào tạo xem xét nếu thấy đủ điều kiện sẽ lập danh sách trình Hiệu trưởng ký bằng tổng hợp danh sách và gửi Đại học Thái Nguyên (ĐHTN) để Giám đốc ĐHTN ra Quyết định cho phép sinh viên học cùng lúc hai chương trình. Nếu không đủ điều kiện sẽ ra thông báo gửi về khoa để báo sinh viên biết. Sau khi có quyết định của Giám đốc ĐHTN, sinh viên sẽ trực tiếp đăng ký thời khóa biểu trên phần mềm IU.

4. Cuối mỗi học kỳ, khoa có sinh viên đăng ký học chương trình thứ 2 tổ chức xét kết quả học tập, xếp hạng học lực cho sinh viên và gửi kết quả xét cho khoa mà sinh viên đang theo học chương trình thứ nhất để xét điều kiện sinh viên có được tiếp tục học hay phải dừng học chương trình thứ 2 ở kỳ học tiếp theo. Kết quả xét của khoa có sinh viên học chương trình thứ nhất (gồm xét kết quả học tập chương trình thứ nhất và kết quả học tập chương trình thứ 2) được gửi về Phòng Đào tạo trước khi nhà trường tổ chức xét kết quả học tập và xếp hạng học lực cho sinh viên trong toàn trường.

5. Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất, quy định tại khoản 3 Điều 6 của Quy chế này. Khi học chương trình thứ hai, sinh viên được bảo lưu điểm của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất.

6. Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất.

7. Điều kiện để các đơn vị đào tạo tổ chức học 2 chương trình trong Đại học Thái Nguyên là:

a) Chương trình đào tạo phải được thiết kế đảm bảo liên thông ngang;

b) Chương trình đào tạo và danh sách sinh viên học 2 chương trình phải được Giám đốc Đại học Thái Nguyên phê duyệt.

### **Điều 18. Chuyển trường**

1. Sinh viên được xét chuyển trường nếu có các điều kiện sau đây:

a) Trong thời gian học tập, nếu gia đình chuyển nơi cư trú hoặc sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, cần thiết phải chuyển đến trường gần nơi cư trú của gia đình để thuận lợi trong học tập;

b) Xin chuyển đến trường có cùng ngành hoặc thuộc cùng nhóm ngành với ngành đào tạo mà sinh viên đang học;

c) Được sự đồng ý của Thủ trưởng trường xin chuyển đi và trường xin chuyển đến;

d) Không thuộc một trong các trường hợp không được phép chuyển trường quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Sinh viên không được phép chuyển trường trong các trường hợp sau:

a) Sinh viên đã tham dự kỳ thi tuyển sinh theo đề thi chung, nhưng không trúng tuyển vào trường hoặc có kết quả thi thấp hơn điểm trúng tuyển của trường xin chuyển đến;

- b) Sinh viên thuộc diện nằm ngoài vùng tuyển quy định của trường xin chuyển đến;
- c) Sinh viên năm thứ nhất và năm cuối khóa;
- d) Sinh viên đang trong thời gian bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.
- e) Sinh viên còn nợ học phí hoặc các tài sản khác của nhà trường.

### 3. Thủ tục chuyển trường:

#### 3.1. Thủ tục chuyển đi:

a) Sinh viên xin chuyển đi phải làm hồ sơ xin chuyển trường theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo nộp cho phòng CT-HSSV. Hồ sơ bao gồm:

- Đơn xin chuyển trường (theo mẫu quy định chung của Bộ GD&ĐT);
- Bảng điểm kết quả học tập của sinh viên đã học tại trường có xác nhận của Phòng Đào tạo;

b) Khi nhận hồ sơ hợp lệ, Phòng CT-HSSV xem xét và trình Hiệu trưởng quyết định.

Sau khi đã có Quyết định cho phép chuyển trường, sinh viên phải cắt chuyển toàn bộ các giấy tờ có liên quan khác đến trường xin chuyển đến. Phòng CTHSSV sẽ xóa tên sinh viên khỏi danh sách sinh viên của trường.

#### 3.2. Thủ tục chuyển đến:

a) Sinh viên xin chuyển đến phải nộp hồ sơ xin chuyển trường cho Phòng CT-HSSV. Hồ sơ bao gồm:

- Đơn xin chuyển trường đã có chữ ký và dấu đồng ý cho chuyển của Hiệu trưởng trường xin chuyển đi;
- Bảng sao điểm kết quả học tập của sinh viên đã học tại trường xin chuyển đi có xác nhận của phòng Đào tạo;
- Các loại giấy tờ khác;

b) Sau khi nhận hồ sơ, Phòng CT-HSSV trình Hiệu trưởng xem xét. Nếu đồng ý sẽ xác nhận vào đơn xin chuyển trường của sinh viên đồng thời ra Quyết định tiếp nhận.

c) Khi đã có Quyết định tiếp nhận, sinh viên phải nộp 01bảng điểm (bản chính) đã học ở trường chuyển cho Phòng Đào tạo.

Phòng Đào tạo xem xét công nhận các học phần và kết quả học tập của các học phần mà sinh viên chuyển đến đã học trên cơ sở so sánh chương trình ở trường sinh viên xin chuyển đi với chương trình của nhà trường đang đào tạo và thông báo cho sinh viên biết. Sinh viên được biên chế vào lớp nào sẽ đăng ký thời khóa biểu trực tuyến theo lớp đó như ở Điều 10 của Quy định này.

### **Điều 19. Đánh giá học phần**

1. Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành:

a) Điểm học phần được tính bằng tổng các điểm thành phần (theo thang điểm 10) sau khi đã nhân trọng số:

- Điểm kiểm tra thường xuyên (TX): trọng số 0,3;
- Điểm kiểm tra giữa kỳ (GK): trọng số 0,2;
- Điểm thi kết thúc học phần (Thi KTHP): trọng số 0,5

$\text{Điểm HP} = \text{Điểm TX} \times 0,3 + \text{Điểm GK} \times 0,2 + \text{Điểm thi KTHP} \times 0,5$
--

2. Đối với các học phần thực hành: Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

3. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và cho điểm đánh giá bộ phận, trừ bài thi kết thúc học phần.

## **Điều 20. Tổ chức kiểm tra giữa học phần, điều kiện dự thi học phần và thi kết thúc học phần**

### **1. Tổ chức kiểm tra giữa học phần**

Giữa mỗi học kỳ chính, giảng viên giảng dạy lý thuyết tổ chức kiểm tra giữa học phần vào đúng tiết dạy lý thuyết, tại giảng đường đã được sắp xếp trong thời khóa biểu. Giảng viên không được bố trí kiểm tra giữa học phần ra ngoài tiết lý thuyết đã quy định trong thời khóa biểu cũng như chuyên giảng đường (trừ trường hợp đặc biệt có sự đồng ý của Phòng Đào tạo). Hình thức kiểm tra giữa học phần là tự luận hoặc trắc nghiệm. Thời gian kiểm tra giữa học phần tối đa là 50 phút (bằng thời gian giờ học lý thuyết) không phân biệt số tín chỉ của học phần. Sinh viên tự sắp xếp thời gian ôn kiểm tra giữa học phần.

### **2. Tổ chức thi kết thúc học phần**

a) Cuối mỗi học kỳ, Nhà trường tổ chức một kỳ thi chính và nếu có điều kiện, tổ chức thêm một kỳ thi phụ để thi kết thúc học phần. Kỳ thi phụ dành cho những sinh viên không tham dự kỳ thi chính hoặc có hoặc phân bị điểm F ở kỳ thi chính và được tổ chức sớm nhất là 2 tuần sau kỳ thi chính.

Trường hợp sinh viên không tham dự kỳ thi vì lý do cá nhân đã có đơn xin hoãn thi được cố vấn học tập, lãnh đạo khoa và lãnh đạo Phòng Đào tạo chấp thuận, sinh viên sẽ được dự thi ghép cùng lớp có học phần xin hoãn thi ở kỳ thi liền kề tiếp theo hoặc sẽ tổ chức thêm kỳ thi phụ cho sinh viên dự thi nếu có điều kiện.

b) Thời gian dành cho ôn thi là 2/3 ngày cho một tín chỉ. Thời gian ôn và thi của mỗi kỳ thi phải được Hiệu trưởng được phê duyệt trong kế hoạch đào tạo đầu mỗi năm học.

### **3. Điều kiện để sinh viên được dự thi kết thúc học phần**

a) Sinh viên phải đảm bảo trên 80% số giờ lên lớp của học phần kể cả lý thuyết và thảo luận mới được dự thi kết thúc học phần.

b) Sinh viên đã đóng đủ học phí tương ứng với số tín chỉ đã đăng ký học trong học kỳ.

Sinh viên không thỏa mãn các điều kiện ở điểm a, b sẽ không được dự thi kết thúc học phần.

c) Danh sách sinh viên không được dự thi do giảng viên trực tiếp giảng dạy đề nghị (theo mẫu của Phòng Đào tạo), trưởng bộ môn duyệt. Giảng viên có trách nhiệm công bố trước lớp trước khi kết thúc buổi học cuối cùng và phải nộp 01 bản cho Phòng Đào tạo và Phòng TTKT&ĐBCL chậm nhất 5 ngày trước khi bắt đầu kỳ thi (để xóa tên sinh viên khỏi danh sách thi).

d) Sinh viên không được dự thi do vi phạm các quy định ở mục a, b khoản 3 điều 20 hoặc bị đình chỉ thi (do vi phạm quy chế thi đến mức hủy kết quả thi) phải nhận điểm F cho kết quả thi và điểm F đối với học phần không được dự thi.

## **Điều 21. Ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc học phần**

1. Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với nội dung học phần đã quy định trong chương trình đào tạo. Đề thi hoặc ngân hàng câu hỏi thi do phòng Thanh tra-KT&ĐBCLGD quản lý. Phòng TT-KT&ĐBCLGD chịu trách nhiệm tổ hợp đề thi từ ngân hàng câu hỏi thi. Trước mỗi buổi thi, cán bộ coi thi bốc thăm ngẫu nhiên đề thi tại phòng TT-KT&ĐBCLGD.

2. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận), trắc nghiệm trên máy, vấn đáp, viết tiểu luận, làm bài tập lớn, hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Hình thức thi do bộ môn và khoa đề xuất và được Hiệu trưởng phê duyệt trong Kế hoạch đào tạo của năm học.

3. Việc chấm thi kết thúc học phần đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết thực hành thi theo hình thức: tự luận, trắc nghiệm trên giấy, bài tiểu luận, bài tập lớn phải do hai giảng viên cùng chuyên môn trong bộ môn thực hiện.

Việc tổ chức thi, bảo quản các bài thi, quy trình chấm thi và lưu giữ các bài thi sau khi chấm theo quy định hiện hành của nhà trường. Thời gian lưu giữ các bài thi viết, tiểu luận, bài tập lớn ít nhất là hai năm, kể từ ngày thi hoặc ngày nộp tiểu luận, bài tập lớn.

4. Thi vấn đáp kết thúc học phần: mỗi bàn hỏi thi có tối thiểu hai giảng viên thực hiện trong đó một người giảng dạy chính đối với học phần, người thứ hai là giảng viên giảng dạy học phần hoặc đã từng được phân công giảng dạy đối với học phần đó. Điểm thi vấn đáp được công bố công khai sau mỗi buổi thi. Trong trường hợp hai giảng viên chấm thi không thống nhất được điểm chấm thi các giảng viên chấm thi báo cáo trưởng bộ môn quyết định.

Các điểm chấm thi kết thúc học phần phải ghi vào bảng chấm điểm theo mẫu thống nhất của Trường, có chữ ký của cả hai giảng viên chấm.

Điểm học phần sau khi xuất từ hệ thống phần mềm là bảng điểm gốc được in thành 4 bản có đủ các chữ ký của hai giảng viên chấm và được lưu tại Phòng TT-KT&ĐBCL, Phòng Đào tạo, bộ môn và văn phòng khoa.

5. Sinh viên vắng mặt trong buổi thi đối với học phần nào, học phần đó phải nhận điểm F. Các trường hợp bỏ thi không lý do phải được ghi rõ vào bảng điểm và sinh viên phải đăng ký học lại ở các kỳ tiếp theo.

6. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng ở kỳ thi chính (có đơn xin hoãn thi được cố vấn học tập, lãnh đạo khoa và Phòng Đào tạo đồng ý) sẽ được dự thi ở kỳ thi phụ ngay sau đó (nếu có), điểm thi kết thúc học phần được coi là điểm thi lần đầu. Trường hợp không có kỳ thi phụ, sinh viên này sẽ phải dự thi tại các kỳ thi kết thúc học phần ở các học kỳ sau hoặc học kỳ phụ. Việc hoãn thi có giá trị tối đa 1 năm.

## **Điều 22. Cách tính điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần**

1. Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

2. Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

a) Loại đạt:

A (8,5 - 10) Giỏi

B (7,0 - 8,4) Khá

C (5,5 - 6,9) Trung bình

D (4,0 - 5,4) Trung bình yếu

b) Loại không đạt: F (dưới 4,0) Kém

c) Đối với những học phần chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các ký hiệu sau:

I Chưa đủ dữ liệu đánh giá.

X Chưa nhận được kết quả thi.

d) Đối với những học phần được đơn vị đào tạo cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng ký hiệu R viết kèm với kết quả.

3. Việc xếp loại các mức điểm A, B, C, D, F được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Đối với những học phần mà sinh viên đã có đủ điểm đánh giá bộ phận, kể cả trường hợp bỏ học, bỏ kiểm tra hoặc bỏ thi không có lý do hoặc không được dự thi (như quy định ở khoản 3 Điều 20) hoặc bị đình chỉ thi do vi phạm quy chế thi ở mức đình chỉ hủy bỏ kết quả thi phải nhận điểm 0;

b) Chuyển đổi từ mức điểm I qua, sau khi đã có các kết quả đánh giá bộ phận mà trước đó sinh viên được giảng viên cho phép nợ;

c) Chuyển đổi từ các trường hợp X qua.

4. Việc xếp loại ở mức điểm F ngoài những trường hợp như đã nêu ở khoản 3 Điều này, còn áp dụng cho trường hợp sinh viên vi phạm nội quy thi, có quyết định phải nhận mức điểm F.

5. Việc xếp loại theo mức điểm I được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Trong thời gian học hoặc trong thời gian thi kết thúc học kỳ, sinh viên bị ốm hoặc tai nạn không thể dự kiểm tra giữa kỳ hoặc thi kết thúc học phần, nhưng phải được cố vấn học tập, lãnh đạo khoa và Phòng Đào tạo cho phép;

b) Sinh viên không thể dự kiểm tra bộ phận hoặc thi vì những lý do khách quan, được cố vấn học tập, lãnh đạo khoa và Phòng Đào tạo chấp thuận.

Trước khi bắt đầu học kỳ mới kế tiếp, sinh viên nhận mức điểm I phải trả xong các điểm thành phần còn nợ để được chuyển điểm. Trường hợp sinh viên chưa trả nợ và chưa chuyển điểm nhưng không rơi vào trường hợp bị buộc thôi học thì vẫn được học tiếp ở các học kỳ kế tiếp.

6. Việc xếp loại theo mức điểm X được áp dụng đối với những học phần mà phòng đào tạo của đơn vị đào tạo chưa nhận được báo cáo kết quả học tập của sinh viên từ khoa chuyển lên.

7. Ký hiệu R được áp dụng cho các trường hợp sau:

a) Điểm học phần được đánh giá ở các mức điểm A, B, C, D trong đợt đánh giá đầu học kỳ (nếu có) đối với một số học phần được phép thi sớm để giúp sinh viên học vượt.

b) Những học phần được công nhận kết quả, khi sinh viên chuyển từ đơn vị đào tạo khác đến hoặc chuyển đổi giữa các chương trình.

### **Điều 23. Cách tính điểm trung bình chung**

1. Để tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của mỗi học phần phải được quy đổi qua điểm số như sau:

A tương ứng với 4

B tương ứng với 3

C tương ứng với 2

D tương ứng với 1

F tương ứng với 0

2. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

$a_i$  là điểm của học phần thứ i

$n_i$  là số tín chỉ của học phần thứ i

n là tổng số học phần.

Điểm trung bình chung học kỳ để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ chỉ tính theo kết quả thi kết thúc học phần ở lần thi thứ nhất. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để xét thôi học, xếp hạng học lực sinh viên và xếp hạng tốt nghiệp được tính theo điểm thi kết thúc học phần cao nhất trong các lần thi.

### **Điều 24. Thực tập cuối khóa, làm đồ án hoặc khoá luận tốt nghiệp**

1. Đầu học kỳ cuối khoá, các sinh viên được đăng ký làm khoá luận tốt nghiệp hoặc học thêm một số học phần chuyên môn được quy định như sau:

a) Làm khoá luận tốt nghiệp: áp dụng cho sinh viên đạt điểm trung bình chung tích lũy của 7 học kỳ đạt từ 2.5 trở lên. Thời gian thực tập tốt nghiệp là 12 tuần (thời lượng 4 tín chỉ) và thời gian làm khoá luận tốt nghiệp là 6 tuần, thời lượng 6 tín chỉ

b) Học và thi một số học phần chuyên môn thay thế khóa luận tốt nghiệp: những sinh viên không đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp phải đăng ký học thêm một số học phần chuyên môn tương ứng với 6 tín chỉ thay thế khóa luận.

## 2. Điều kiện đi thực tập tốt nghiệp cuối khóa:

Tại thời điểm đăng ký, sinh viên có số tín chỉ chưa đạt (còn nợ) trong chương trình đào tạo/chuyên ngành không vượt quá 21 tín chỉ tính bao gồm cả 10 tín chỉ TTTN và KLTN đối với hệ đào tạo đại học.

Khoa tổ chức xét, lập danh sinh viên đủ điều kiện đi thực tập tốt nghiệp, tên đề tài, giảng viên hướng dẫn, địa điểm thực tập kèm theo tờ trình nộp về Phòng Đào tạo. Căn cứ kế hoạch đào tạo của năm học, Phòng Đào tạo soạn Quyết định cho sinh viên đi thực tập tốt nghiệp trình Hiệu trưởng phê duyệt.

3. Đối với các trường hợp chưa đủ điều kiện đi thực tập tốt nghiệp như ở khoản 2 của điều này, sau khi đã trả được điểm các học phần còn nợ (trả hết hoặc trả được một phần nhưng số tín chỉ nợ thấp hơn mức quy định ở khoản 2), sinh viên nộp đơn xin đi thực tập tốt nghiệp cho khoa; khoa tổ chức xét điều kiện đi thực tập tốt nghiệp cho sinh viên. Trình tự xét và các thủ tục nộp cho Phòng Đào tạo như đã quy định tại khoản 2 của điều này.

4. Trong thời gian đi TTTN sinh viên không được phép học các học phần khác trong chương trình đào tạo.

## **Điều 25. Đánh giá báo cáo tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp**

1. Việc đánh giá báo cáo tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp phải do ít nhất 2 giảng viên đảm nhiệm.

2. Điểm của khóa luận tốt nghiệp được chấm theo thang điểm 10 theo quy định tại điểm a và điểm b, khoản 2, Điều 22 của Quy định này. Điểm báo cáo, khóa luận tốt nghiệp được tính vào điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học.

3. Sinh viên có báo cáo tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp bị điểm F, hoặc trong thời gian TTTN vi phạm các quy định của Nhà trường hoặc địa phương, cơ quan, tổ chức đến thực tập ở mức không được công nhận kết quả thực tập phải đăng ký thực tập lại. Để được đi thực tập lại, sinh viên phải viết đơn xin thực tập lại nộp khoa chuyên môn, khoa xét điều kiện đi thực tập và lập tờ trình kèm danh sách sinh viên như đối với các trường hợp quy định ở khoản 3 điều 24.

## **Điều 26. Thực tập cuối khoá và điều kiện xét tốt nghiệp của một số ngành đào tạo đặc thù**

Hiệu trưởng nhà trường quy định nội dung, hình thức thực tập cuối khoá; hình thức khóa luận tốt nghiệp; điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp phù hợp với đặc điểm các chương trình của nhà trường.

## **Điều 27. Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp**

1. Sinh viên được Nhà trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

b) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định tại Điều 2 của Quy định này;

c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;

d) Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng-an ninh và giáo dục thể chất.

e) Có chứng chỉ Ngoại ngữ và tin học đáp ứng quy định về chuẩn đầu ra của Nhà trường.

f) Không còn nợ học phí.

g) Không còn nợ sách, giáo trình của thư viện hoặc tài sản khác của Nhà trường.

## 2. Hoãn xét tốt nghiệp, xin xét tốt nghiệp sớm

a) Hoãn xét tốt nghiệp: Sinh viên đã hoàn thành khóa học, đủ điều kiện xét công nhận tốt nghiệp, nếu có nguyện vọng hoãn xét tốt nghiệp vì lý do cá nhân (muốn học cải thiện điểm, đi nghĩa vụ quân sự, đi học nước ngoài...) thì phải viết đơn nộp Phòng Đào tạo. Phòng Đào tạo tiến hành xét theo trình tự quy định tại khoản 3 của điều này và báo cáo Hội đồng xét tốt nghiệp trường. Thời gian xin hoãn xét tốt nghiệp được tính vào thời gian học chính thức tại trường và không được vượt quá thời gian theo quy định tại khoản 3 của Điều 6.

b) Xin xét tốt nghiệp sớm: Sinh viên đã hoàn thành khóa học sớm hơn so với thời gian quy định tại điểm a khoản 1 của Điều 6 do học vượt nộp đơn xin xét tốt nghiệp sớm nộp Phòng Đào tạo để tiến hành xét theo trình tự quy định tại khoản 3 của điều này.

c) Xét tốt nghiệp bổ sung: là hình thức xét tốt nghiệp cho những sinh viên không đủ điều kiện xét tốt nghiệp cùng với khóa tuyển sinh (vi phạm các nội dung tại các điểm a, b, c, d, e, f khoản 1 của điều này) nhưng vẫn còn đủ thời gian của khóa học theo quy định tại khoản 3 của Điều 6 và khoản 5 của Điều 27 hoặc các sinh viên thuộc điểm a khoản 2 của điều này.

Sinh viên nộp đơn xin xét tốt nghiệp bổ sung cho Phòng Đào tạo. Trường hợp sinh viên đã có quyết định trả về địa phương, hoặc đã kết thúc học tập tại trường hơn 1 tháng, sinh viên phải nộp giấy xác nhận của chính quyền địa phương về việc chấp hành pháp luật ở nơi cư trú trong thời gian từ ngày trở về địa phương đến ngày nộp đơn xin xét tốt nghiệp. Phòng Đào tạo tiến hành các thủ tục xét tốt nghiệp bổ sung cho sinh viên theo trình tự quy định tại khoản 3 của điều này và báo cáo Hội đồng xét tốt nghiệp trường (qua Phòng Đào tạo).

Việc xét tốt nghiệp cho các trường hợp tại điểm b, c khoản 2 của điều này được tiến hành xét ghép cùng với các lớp/khóa sinh viên khác.

## 3. Trình tự và thủ tục xét tốt nghiệp:

a) Căn cứ vào kế hoạch xét tốt nghiệp của năm học, các đơn vị liên quan *chủ động* thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Phòng Đào tạo thống kê danh sách, điểm học tập toàn khóa của các sinh viên thuộc diện sẽ xét công nhận tốt nghiệp để trình Hội đồng xét tốt nghiệp:

- Các đơn vị liên quan tới công tác nhập điểm phải rà soát và đảm bảo sự chính xác của điểm học phần do đơn vị đảm nhiệm trước khi xét tốt nghiệp 2 tuần: các khoa chuyên môn – điểm TX và GK, Phòng TTKT&ĐBCL – điểm thi, Phòng Đào tạo – điểm sửa.

- Phòng CT - HSSV rà soát trích ngang, vi phạm kỷ luật của sinh viên, điểm đánh giá rèn luyện của sinh viên trước khi xét tốt nghiệp 2 tuần.

- Trung tâm Thông tin - Thư viện rà soát tình hình nợ giáo trình, sách,... trước khi xét tốt nghiệp 1 tuần.

- Phòng KH-TC rà soát nợ học phí trước khi xét tốt nghiệp 1 tuần.

- Phòng QT-TB rà soát nợ tài sản công trước khi xét tốt nghiệp 1 tuần.

- Phòng Thanh tra Khảo thí và Đảm bảo chất lượng: xác minh kết quả thi TOEIC và IC3 ngoài trường của các sinh viên xin xét tốt nghiệp do Phòng Đào tạo cung cấp.

- Trung tâm Tin học Ngoại ngữ cung cấp và xác minh danh sách sinh viên đã đạt chứng chỉ chuẩn đầu ra TOEIC và IC3 thi tại Trung tâm.

Kết quả rà soát của các đơn vị phải được gửi cho Phòng Đào tạo.

c) Hội đồng xét tốt nghiệp trường do Hiệu trưởng làm chủ tịch, Phó Hiệu trưởng phụ trách đào tạo làm Phó chủ tịch, trưởng Phòng Đào tạo làm ủy viên thường trực, phó trưởng Phòng Đào tạo làm thư ký và các thành viên là các trưởng khoa chuyên môn, trưởng Phòng CT HSSV, trưởng Phòng TT-KT&ĐBCL, trưởng Phòng KH-TC.

## 4. Cấp bằng điểm, quyết định công nhận tốt nghiệp



Căn cứ đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp:

- Phòng Đào tạo trình Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

- Phòng Đào tạo in và cấp bằng điểm tốt nghiệp cho sinh viên. Bằng điểm phải do Trưởng Phòng Đào tạo hoặc Phó trưởng phòng Đào tạo ký.

Quyết định công nhận tốt nghiệp và bằng điểm cá nhân phải ghi rõ ngành và chuyên ngành đào tạo và được giao về Phòng CT-HSSV viên để cấp cho sinh viên.

Quyết định công nhận tốt nghiệp và danh sách sinh viên được công nhận tốt nghiệp được đưa lên website của trường.

#### 5. Thời gian xét Tốt nghiệp

Mỗi năm nhà trường tổ chức xét tốt nghiệp sau mỗi học kỳ.

6. Căn cứ vào kết luận của Hội đồng xét tốt nghiệp, hiệu trưởng nhà trường ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

### **Điều 28. Cấp bằng tốt nghiệp, bảo lưu kết quả học tập, chuyển chương trình đào tạo và chuyển loại hình đào tạo**

1. Bằng tốt nghiệp đại học, cao đẳng được cấp theo ngành đào tạo (theo Danh mục đào tạo cấp IV của Bộ GD&ĐT đã ban hành). Đối với các ngành đào tạo có chuyên ngành thì ghi rõ chuyên ngành đào tạo bên dưới ngành. Hạng tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học, như sau:

a) Loại xuất sắc: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,60 đến 4,00;

b) Loại giỏi: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,20 đến 3,59;

c) Loại khá: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,50 đến 3,19;

d) Loại trung bình: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 đến 2,49.

Bằng tốt nghiệp được cấp cho sinh viên sau khi có Quyết định công nhận tốt nghiệp.

2. Hạng tốt nghiệp của những sinh viên có kết quả học tập toàn khoá loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức, nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

a) Có khối lượng của các học phần phải thi lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình;

b) Đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

3. Kết quả học tập của sinh viên được ghi vào bảng điểm học tập toàn khoá theo từng học phần.

Đối với học phần bị điểm F ở lần học thứ nhất: trong bảng điểm phải ghi điểm F ở lần học thứ nhất và lần 2 ghi điểm cao nhất trong các lần học tiếp theo.

Đối với các học phần có học cải thiện điểm: ghi vào bảng điểm kết quả học tập ở lần học thứ nhất và kết quả điểm cao nhất trong các lần học tiếp theo.

4. Nếu kết quả học tập của sinh viên thỏa mãn những quy định tại khoản 1 Điều 27 của Quy định này đối với một số chương trình đào tạo tương ứng với các ngành đào tạo khác nhau, thì sinh viên được cấp các bằng tốt nghiệp khác nhau tương ứng với các ngành đào tạo đó.

5. Sinh viên còn nợ chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất nhưng đã hết thời gian tối đa được phép học, trong thời hạn 5 năm tính từ ngày phải ngừng học, được trở về trường trả nợ để có đủ điều kiện xét tốt nghiệp.

6. Sinh viên không tốt nghiệp được cấp giấy chứng nhận về các học phần đã học trong chương trình của trường. Những sinh viên này nếu có nguyện vọng, được quyền làm đơn xin chuyển qua các chương trình khác theo quy định tại khoản 3 Điều 16 của Quy định này.

### **Điều 29. Xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm các quy định về thi, kiểm tra**

1. Trong khi dự kiểm tra thường xuyên, chuẩn bị tiểu luận, bài tập lớn, thi giữa học phần, thi kết thúc học phần, chuẩn bị đồ án, khoá luận tốt nghiệp, nếu vi phạm quy chế, sinh viên sẽ bị xử lý kỷ luật với từng học phần đã vi phạm.

2. Sinh viên đi thi hộ hoặc nhờ người khác thi hộ, đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập một năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Trừ trường hợp như quy định tại khoản 2 của Điều này, mức độ sai phạm và khung xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm được thực hiện theo các quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy.

4. Để so sánh trong tuyển dụng, kết quả học tập toàn khoá của sinh viên đại học, cao đẳng giữa đào tạo theo tín chỉ và đào tạo theo niên chế được chuyển đổi tương đương theo hạng tốt nghiệp (theo hướng dẫn).

### **Điều 30. Tổ chức thực hiện**

1. Nhà trường định kỳ các đơn vị đào tạo tổ chức rà soát, đánh giá quá trình thực hiện, bổ sung và chỉnh sửa chương trình đào tạo, các quy định về đào tạo theo hệ thống tín chỉ cho phù hợp với điều kiện thực tế và lộ trình triển khai đào tạo theo hệ thống tín chỉ của đơn vị.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có gì vướng mắc, Hiệu trưởng nhà trường báo cáo Giám đốc Đại học Thái Nguyên xem xét và giải quyết.

**HIỆU TRƯỞNG**

*đã ký*

**PGS.TS Trần Chí Thiện**

## Phần 3

### CHUẨN ĐẦU RA CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### NGÀNH: KẾ TOÁN

#### CHƯƠNG TRÌNH: KẾ TOÁN TỔNG HỢP VÀ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 195/QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT ngày 09 tháng 3 năm 2016 của Hiệu trưởng trường ĐH Kinh tế và QTKD)

## I. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH

### 1.1. Giới thiệu chung

- Tên chương trình: Kế toán Tổng hợp; Kế toán Doanh nghiệp
- Trình độ đào tạo: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm

### 1.2. Mục tiêu chương trình

Có phẩm chất đạo đức và sức khỏe tốt; có bản lĩnh chính trị vững vàng, có đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán; có kiến thức cơ bản, cơ sở và bổ trợ về kinh tế - quản lý - kinh doanh; có kiến thức toàn diện về kế toán và kiểm toán; làm tốt công tác kế toán, kiểm toán trong các loại hình doanh nghiệp và các đơn vị hành chính sự nghiệp.

## II. VỊ TRÍ CÔNG TÁC CÓ THỂ ĐẢM NHIỆM SAU TỐT NGHIỆP

### 2.1. Nhóm 1 - Nhân viên kế toán

Có đủ năng lực làm việc tại các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế và các tổ chức khác; có thể đảm nhiệm các công việc như: kế toán tiền mặt, kế toán hàng tồn kho, kế toán doanh thu - chi phí, kế toán công nợ phải thu - phải trả, kế toán nguồn vốn, kế toán thuế; triển vọng trong tương lai có thể trở thành kế toán trưởng, nhà quản lý quỹ, kiểm toán viên nội bộ.

### 2.2. Nhóm 2 - Chuyên viên phân tích và tư vấn

Có khả năng làm việc tại các công ty cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho các doanh nghiệp; có thể đảm nhận công việc trợ lý phân tích và tư vấn về kế toán, thuế, tài chính; triển vọng trong tương lai có thể trở thành chuyên gia phân tích, tư vấn về kế toán, thuế, tài chính.

### 2.3. Nhóm 3 - Trợ lý kiểm toán

Có khả năng làm việc tại các công ty kiểm toán; có thể đảm nhận công việc cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán cho các loại hình doanh nghiệp; Triển vọng trong tương lai có thể trở thành trưởng nhóm kiểm toán, kiểm toán viên cao cấp.

### 2.4. Nhóm 4 - Nghiên cứu viên và giảng viên

Có khả năng nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở nghiên cứu; có thể đảm nhận công việc: tham gia nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến kế toán, kiểm toán; trợ lý giảng dạy, giảng viên dạy các môn học có liên quan đến kế toán, kiểm toán; triển vọng trong tương lai có thể trở thành giảng viên, nghiên cứu viên cao cấp trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán

## III. CHUẨN ĐẦU RA

### 3.1. Kiến thức

- Vận dụng các kiến thức về lý luận Chính trị Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh để xác lập thái độ chính trị, ý thức công dân và ý thức cộng đồng trong hành vi và các ứng xử hàng ngày. Hình thành được thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn.

- Vận dụng các kiến thức khoa học cơ bản của nhóm ngành kinh tế vào giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến ngành đào tạo.

- Có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán

- Vận dụng được những kiến thức cơ sở của khối ngành và của ngành làm nền tảng để

nghiên cứu các nghiệp vụ chuyên sâu của ngành kế toán và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn

- Hiểu và vận dụng được những kiến thức về luật, chuẩn mực và chế độ kế toán của Việt Nam trong lĩnh vực tài chính, kế toán và thống kê.

- Vận dụng các kiến thức về tổ chức công tác kế toán (tổ chức bộ máy kế toán, hệ thống chứng từ, hệ thống tài khoản, hệ thống báo cáo, công tác kiểm tra kế toán tổ chức bảo quản và lưu trữ kế toán, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán) trong các loại hình doanh nghiệp và các đơn vị hành chính - sự nghiệp;

- Vận dụng các kiến thức về lập kế hoạch tài chính; phân tích, đánh giá được hoạt động kinh doanh; phân tích tài chính trong các loại hình doanh nghiệp;

- Vận dụng kiến thức xây dựng và đánh giá hệ thống kiểm soát nội trong các loại hình doanh nghiệp;

- Có kiến thức thực tiễn về kế toán, kiểm toán; tiếp cận và hoàn thành tốt các nhiệm vụ theo từng vị trí công việc được phân công.

- Có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến kế toán, kiểm toán.

### **3.2. Kỹ năng**

#### **3.2.1. Kỹ năng ngoại ngữ - tin học**

- Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề trong công việc liên quan đến ngành Kế toán, Kiểm toán; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn; Đạt năng lực ngoại ngữ bậc 3 (B1) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam do Đại học Thái Nguyên cấp.

- Sử dụng thành thạo máy tính, tin học cơ bản và tin học văn phòng, có chứng chỉ tin học quốc tế IC3 hoặc tương đương.

- Sử dụng được phần mềm kế toán; Có khả năng nghiên cứu để sử dụng các phần mềm quản lý khác.

#### **3.2.2. Kỹ năng nghề nghiệp**

- Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành kế toán trong những bối cảnh khác nhau;

- Có kỹ năng lập luận, tư duy hệ thống và giải quyết các vấn đề liên quan đến tổ chức công tác kế toán trong các loại hình doanh nghiệp và các đơn vị hành chính sự nghiệp;

- Có khả năng thực hiện toàn bộ công việc kế toán từ khâu chứng từ, sổ kế toán đến báo cáo kế toán;

- Có kỹ năng lập, kê khai, quyết toán thuế trong các loại hình doanh nghiệp và các đơn vị hành chính sự nghiệp;

- Có kỹ năng lập và phân tích dự toán, kế hoạch tài chính, báo cáo tài chính, phân tích tài chính và phân tích kinh doanh;

#### **3.2.3. Kỹ năng mềm**

- Có khả năng soạn thảo và trình bày các văn bản kinh tế, văn bản hành chính;

- Có kỹ năng tiếp cận và khai thác các nguồn thông tin, hệ thống các văn bản pháp quy phục vụ cho chuyên môn, nghiệp vụ;

- Có khả năng linh hoạt thích ứng trong các hoàn cảnh mới, làm việc có kế hoạch, suy nghĩ và làm việc độc lập sáng tạo; luôn tập trung cho kết quả công việc;

- Có kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả: kỹ năng tổ chức phối hợp với các thành viên trong nhóm, kỹ năng lắng nghe, thu nhận; kỹ năng thuyết trình giảng giải, kỹ năng tổng hợp ý kiến, kỹ năng phản biện và bảo vệ quan điểm.

### 3.3 Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ kế toán đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

### 3.4 Phẩm chất đạo đức

#### 3.4.1 Phẩm chất đạo đức cá nhân

Có những phẩm chất cá nhân như phẩm chất đạo đức tốt, hiểu biết, sống và làm việc theo pháp luật, có trách nhiệm công dân; có tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật lao động; tự tin, can đảm, trung thành, công nhận thành quả của người khác và có tinh thần cầu tiến, tinh thần học tập không ngừng để nâng cao trình độ.

#### 3.4.2 Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

Có các phẩm chất đạo đức nghề nghiệp như: trung thực, trách nhiệm và đáng tin cậy, tỉ mỉ, nguyên tắc, hành vi chuyên nghiệp và có kỹ năng tự điều chỉnh để thích nghi với môi trường công tác; có khả năng chịu áp lực công việc.

#### 3.4.3 Phẩm chất đạo đức xã hội

Có các phẩm chất đạo đức xã hội như: Có ý thức cộng đồng; có tinh thần hợp tác và giúp đỡ đồng nghiệp; tham gia công tác xã hội, đoàn thể; có kỹ năng giao tiếp tốt.

## IV. ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG

**4.1. Điều kiện tuyển sinh:** Theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### 4.2. Điều kiện thực hiện chương trình

-Sinh viên được cấp tài khoản cá nhân để đăng ký học, xem lịch học, lịch thi, kết quả học tập và lấy đề cương môn học trên hệ thống thông tin sinh viên, được cấp thẻ thư viện để sử dụng tài liệu tại Trung tâm học liệu Đại học Thái Nguyên và được sử dụng tài liệu tại các thư viện của Nhà trường.

-Sinh viên học theo học chế tín chỉ, năm thứ 3 đi thực tập, thực tế tại các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, các viện nghiên cứu và các cơ quan quản lý Nhà nước về kinh tế.

-Sinh viên được tham gia các Hội nghị, hội thảo khoa học do Trường, Đại học Thái Nguyên tổ chức. Có cơ hội tham gia học chương trình thứ 2 tại Trường, học theo chương trình tiên tiến, học theo chương trình liên kết đào tạo Quốc tế. Sinh viên có cơ hội nhận học bổng từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; sinh viên có cơ hội tham gia vào các hoạt động ngoại khoá, các khoá đào tạo ngắn hạn về kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm.

## CHƯƠNG TRÌNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 195/QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT ngày 09 tháng 3 năm 2016 của Hiệu trưởng trường ĐH Kinh tế và QTKD)

## I. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH

### 1.1. Giới thiệu chung

- Tên chương trình: Kế toán - Kiểm toán
- Trình độ đào tạo: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm

### 1.2. Mục tiêu chương trình

Có phẩm chất đạo đức và sức khỏe tốt; có bản lĩnh chính trị vững vàng, có đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán; có kiến thức cơ bản, cơ sở và bổ trợ về kinh tế - quản lý - kinh doanh; có kiến thức toàn diện về kế toán và kiểm toán; làm tốt công tác kế toán, kiểm toán trong các loại hình doanh nghiệp và các đơn vị hành chính sự nghiệp.

## **II. VỊ TRÍ CÔNG TÁC CÓ THỂ ĐẢM NHIỆM SAU TỐT NGHIỆP**

- Nhân viên kế toán trong các doanh nghiệp (thuộc mọi loại hình, mọi lĩnh vực và mọi quy mô), trong các Kho bạc Nhà nước, các ngân hàng, các cơ sở giáo dục đào tạo, các cơ quan Nhà nước, xã phường và các đơn vị có hạch toán kế toán khác.
- Công chức Kiểm toán trong Kiểm toán Nhà nước.
- Kiểm toán viên trong các công ty hành nghề kế toán, kiểm toán. Trợ lý kiểm toán tại các công ty kiểm toán
- Phụ trách bộ phận kiểm toán nội bộ Các tập đoàn, tổng công ty, ngân hàng TM.
- Nhân viên trong các cơ quan quản lý hoạt động kế toán, kiểm toán nhà nước
- Kế toán trưởng trong các doanh nghiệp, các đơn vị hành chính sự nghiệp (khi đủ thời gian công tác và có chứng chỉ KTT)
- Giảng viên giảng dạy các môn học về kế toán, kiểm toán cho các trường đại học, cao đẳng, trung học khối kinh tế và quản trị kinh doanh;
- Kế toán viên, kiểm soát viên, kiểm soát viên thuế, nhân viên thuế, chuyên viên định phí bảo hiểm, chuyên viên tư vấn tài chính,...

## **III. CHUẨN ĐẦU RA**

Sinh viên chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán sau khi tốt nghiệp cần đạt chuẩn về kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau:

### **3.1. Về kiến thức**

- Vận dụng các kiến thức về Lý luận Chính trị Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh để xác lập thái độ chính trị, ý thức công dân và ý thức cộng đồng trong hành vi và các ứng xử hàng ngày. Hình thành được thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn.
- Vận dụng các kiến thức khoa học cơ bản của nhóm ngành kinh tế vào giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến ngành đào tạo.
- Có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán-kiểm toán
- Vận dụng được những kiến thức nền tảng về các lĩnh vực kinh tế - xã hội và kiến thức cơ sở ngành Kế toán như tài chính - Tiền tệ - Ngân hàng, thuế, thống kê,... làm nền tảng để nghiên cứu các nghiệp vụ chuyên sâu của ngành kế toán, kiểm toán và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn
- Hiểu và vận dụng được những kiến thức về luật, chuẩn mực, chế độ kế toán - kiểm toán của Việt Nam trong lĩnh vực tài chính, kế toán, kiểm toán.
- Vận dụng các kiến thức về tổ chức công tác kế toán (tổ chức bộ máy kế toán, hệ thống chứng từ, hệ thống tài khoản, hệ thống báo cáo, công tác kiểm tra kế toán, tổ chức bảo quản và lưu trữ kế toán và ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán) trong các loại hình doanh nghiệp và các đơn vị hành chính - sự nghiệp;
- Vận dụng các kiến thức về lập dự toán và kế hoạch tài chính trong các loại hình doanh nghiệp và các đơn vị hành chính - sự nghiệp;
- Vận dụng kiến thức về phân tích hoạt động kinh doanh, phân tích tài chính và kiểm toán trong các loại hình doanh nghiệp.
- Vận dụng kiến thức xây dựng và đánh giá hệ thống kiểm soát nội trong các loại hình doanh nghiệp.
- Vận dụng kiến thức để tiến hành tổ chức một cuộc kiểm toán độc lập, hành nghề kế toán, kiểm toán;

- Có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến kế toán, kiểm toán.

### **3.2 Kỹ năng**

#### **3.2.1 Kỹ năng tin học - ngoại ngữ**

- Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề trong công việc liên quan đến ngành Kế toán, Kiểm toán; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn; Đạt năng lực ngoại ngữ bậc 3 (B1) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam do Đại học Thái Nguyên cấp.

- Sử dụng thành thạo máy tính, tin học cơ bản và tin học văn phòng, có chứng chỉ tin học quốc tế IC3.

- Sử dụng được phần mềm kế toán; Có khả năng nghiên cứu để sử dụng các phần mềm quản lý khác.

#### **3.2.2 Kỹ năng nghề nghiệp**

- Kỹ năng lập luận tư duy và giải quyết các vấn đề liên quan đến tổ chức công tác kế toán trong các loại hình doanh nghiệp và các đơn vị hành chính sự nghiệp.

- Khả năng thực hiện toàn bộ công việc kế toán từ lập chứng từ, ghi sổ kế toán đến lập báo cáo kế toán.

- Kỹ năng lập, kê khai, quyết toán thuế trong các loại hình doanh nghiệp và các đơn vị hành chính sự nghiệp;

- Kỹ năng lập và phân tích dự toán, kế hoạch tài chính, báo cáo tài chính, phân tích tài chính, phân tích kinh doanh;

- Kỹ năng tham mưu tư vấn cho các nhà quản lý trong việc thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ và ra quyết định kinh tế-tài chính.

- Kỹ năng tổ chức các cuộc kiểm toán.

#### **3.2.3 Kỹ năng mềm**

- Có khả năng soạn thảo và trình bày các văn bản kinh tế, văn bản hành chính;

- Có kỹ năng tiếp cận và khai thác các nguồn thông tin, hệ thống các văn bản pháp quy phục vụ cho chuyên môn, nghiệp vụ;

- Có khả năng linh hoạt thích ứng trong các hoàn cảnh mới, làm việc có kế hoạch, suy nghĩ và làm việc độc lập sáng tạo; luôn tập trung cho kết quả công việc;

- Có kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả: kỹ năng tổ chức phối hợp với các thành viên trong nhóm, kỹ năng lắng nghe, thu nhận; kỹ năng thuyết trình giảng giải, kỹ năng tổng hợp ý kiến, kỹ năng phân biện và bảo vệ quan điểm.

### **3.3 Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ kế toán đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

### **3.4 Phẩm chất đạo đức**

#### **3.4.1 Phẩm chất đạo đức cá nhân**

Có những phẩm chất cá nhân như phẩm chất đạo đức tốt, hiểu biết, sống và làm việc theo pháp luật, có trách nhiệm công dân; có tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật lao động; tự tin, can đảm, trung thành, công nhận thành quả của người khác và có tinh thần cầu tiến, tinh thần học tập không ngừng để nâng cao trình độ.

### **3.4.2 Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp**

Có các phẩm chất đạo đức nghề nghiệp như: trung thực, trách nhiệm và đáng tin cậy, tỉ mỉ, nguyên tắc, hành vi chuyên nghiệp và có kỹ năng tự điều chỉnh để thích nghi với môi trường công tác; có khả năng chịu áp lực công việc.

### **3.4.3 Phẩm chất đạo đức xã hội**

Có các phẩm chất đạo đức xã hội như: Có ý thức cộng đồng; có tinh thần hợp tác và giúp đỡ đồng nghiệp; tham gia công tác xã hội, đoàn thể; có kỹ năng giao tiếp tốt.

## **IV. ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG**

**4.1 Điều kiện tuyển sinh:** Theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### **4.2 Điều kiện thực hiện chương trình**

- Sinh viên được cấp tài khoản cá nhân để đăng ký học, xem lịch học, lịch thi, kết quả học tập và lấy đề cương môn học trên hệ thống thông tin sinh viên, được cấp thẻ thư viện để sử dụng tài liệu tại Trung tâm học liệu Đại học Thái Nguyên và được sử dụng tài liệu tại các thư viện của Nhà trường.
- Sinh viên học theo học chế tín chỉ, năm thứ 3 đi thực tập, thực tế tại các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, các viện nghiên cứu và các cơ quan quản lý Nhà nước về kinh tế.
- Sinh viên được tham gia các Hội nghị, hội thảo khoa học do Trường, Đại học Thái Nguyên tổ chức. Có cơ hội tham gia học chương trình thứ 2 tại Trường, học theo chương trình tiên tiến, học theo chương trình liên kết đào tạo Quốc tế. Sinh viên có cơ hội nhận học bổng từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; sinh viên có cơ hội tham gia vào các hoạt động ngoại khóa, các khoá đào tạo ngắn hạn về kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm.

## **NGÀNH: TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG**

### **CHƯƠNG TRÌNH: TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 195/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 09 tháng 3 năm 2016 của Hiệu trưởng trường ĐH Kinh tế và QTKD)*

## **I. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH**

### **1.1. Giới thiệu chung**

- Tên chương trình: Tài chính Doanh nghiệp
- Trình độ đào tạo: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm

### **1.2. Mục tiêu chương trình**

Có bản lĩnh chính trị vững vàng, có sức khỏe tốt; có đạo đức nghề nghiệp; có kiến thức cơ bản, cơ sở và bổ trợ về kinh tế - quản lý – kinh doanh; có kiến thức toàn diện về Tài chính; có khả năng tác nghiệp, quản trị, phân tích, đánh giá, tư vấn về các vấn đề liên quan đến tài chính trong các doanh nghiệp, ngân hàng, cơ quan chính phủ, các định chế tài chính và các tổ chức khác.

## **II. VỊ TRÍ CÔNG TÁC CÓ THỂ ĐẢM NHIỆM SAU TỐT NGHIỆP**

### **2.1. Nhóm 1 - Chuyên viên tài chính**

Có đủ năng lực làm việc liên quan đến lĩnh vực tài chính, các định chế tài chính và các tổ chức khác; có thể đảm nhận các công việc cụ thể: tham gia xây dựng và thực hiện kế hoạch tài chính; phân tích, thẩm định tài chính các dự án đầu tư, phân tích và hỗ trợ đưa ra các quyết định quản lý tài sản; triển vọng trong tương lai có thể trở thành lãnh đạo tài chính trong các doanh nghiệp, các tổ chức tín dụng và trong các lĩnh vực có liên quan.



## **2.2. Nhóm 2 - Chuyên viên phân tích và tư vấn tài chính**

Có khả năng làm chuyên viên phân tích và tư vấn tài chính cho các ngân hàng, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư, công ty bảo hiểm, phòng tài chính - kế toán và phòng kế hoạch kinh doanh của các doanh nghiệp; có thể đảm nhận các công việc trợ lý phân tích định lượng và thẩm định các dự án đầu tư, trợ lý đánh giá kết quả hoạt động đầu tư, đánh giá nhu cầu tài chính của các doanh nghiệp, cá nhân; cung cấp thông tin hướng dẫn, tư vấn khách hàng ra quyết định về đầu tư, thuế, bảo hiểm...; triển vọng trong tương lai có thể trở thành các chuyên viên cao cấp, các lãnh đạo tài chính trong các doanh nghiệp, các tổ chức tín dụng và trong các lĩnh vực có liên quan.

## **2.3. Nhóm 3- Nghiên cứu viên và giảng viên**

Có khả năng nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học về lĩnh vực kinh tế, tài chính. Tham gia nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến tài chính; trợ lý giảng dạy, giảng viên dạy các môn học liên quan đến lĩnh vực tài chính; triển vọng trong tương lai có thể trở thành nghiên cứu viên, giảng viên cao cấp trong lĩnh vực tài chính.

# **III. CHUẨN ĐẦU RA**

## **3.1. Kiến thức**

- Vận dụng các kiến thức về lý luận Chính trị Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh để xác lập thái độ chính trị, ý thức công dân và ý thức cộng đồng trong hành vi và các ứng xử hàng ngày. Hình thành được thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn;

- Vận dụng các kiến thức khoa học cơ bản của nhóm ngành kinh tế vào giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến ngành đào tạo;

- Vận dụng được những kiến thức cơ sở của khối ngành và của ngành làm nền tảng để nghiên cứu các nghiệp vụ chuyên sâu của ngành tài chính;

- Đánh giá, phân tích và tổng hợp được một số vấn đề chuyên sâu và một số nghiệp vụ cụ thể về tài chính như tài chính doanh nghiệp, tài chính công, tài chính quốc tế, thanh toán quốc tế, định giá tài sản, thẩm định tài chính dự án, phân tích báo cáo tài chính, thị trường chứng khoán, thuế trong doanh nghiệp, thuế và hệ thống thuế của Nhà nước, tài chính công ty đa quốc gia ... trong thực tiễn, công việc chuyên môn tương ứng với các vị trí công việc cụ thể;

- Có kiến thức thực tiễn về Tài chính; tiếp cận và hoàn thành tốt các công việc của ngành tài chính - ngân hàng trong tương lai;

- Phát hiện, phân tích, đánh giá, tổng hợp và giải quyết các vấn đề cụ thể trong lĩnh vực tài chính.

## **3.2. Kỹ năng**

### **3.2.1. Kỹ năng ngoại ngữ - tin học**

- Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề trong công việc liên quan đến ngành Tài chính Ngân hàng; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn; Đạt năng lực ngoại ngữ bậc 3 (B1) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam do Đại học Thái Nguyên cấp.

- Sử dụng thành thạo máy tính, tin học cơ bản và tin học văn phòng, có chứng chỉ tin học quốc tế IC3 hoặc tương đương.

### **3.2.2. Kỹ năng nghề nghiệp**

- Có khả năng lập luận, tư duy hệ thống, giải quyết các vấn đề nảy sinh, nghiên cứu và khám phá kiến thức trong lĩnh vực tài chính;

- Có khả năng hình thành các giả thuyết; thu thập, phân tích và xử lý thông tin trong lĩnh vực tài chính;

- Có kỹ năng tính toán, tổng hợp và lập kế hoạch hoạt động tài chính;

- Có năng lực vận dụng kiến thức đã học, kỹ năng đã được rèn luyện về tài chính vào thực tiễn của đơn vị; có năng lực sáng tạo trong công việc, phát triển vị trí cá nhân trong lĩnh vực tài chính .

### **3.2.3. Kỹ năng mềm**

- Có kỹ năng tổ chức, sắp xếp công việc, đánh giá kết quả công việc theo nghiệp vụ tài chính được giao;

- Có kỹ năng hình thành nhóm làm việc trong và ngoài đơn vị, thực hiện các nghiệp vụ tài chính có hiệu quả trong các nhóm công tác khác nhau;

- Có kỹ năng thuyết trình các mảng công việc tài chính cụ thể, kỹ năng giao tiếp giữa các đồng nghiệp cùng làm trong lĩnh vực tài chính (bao gồm giao dịch trực tiếp qua điện thoại, văn bản, thư điện tử);

- Có khả năng tự học, nghiên cứu và làm việc độc lập.

### **3.3 Năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ Tài chính Doanh nghiệp đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

### **3.4. Phẩm chất đạo đức**

#### **3.4.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân**

Có những phẩm chất đạo đức cá nhân tốt như: tự tin trong công việc liên quan đến tài chính; linh hoạt trong việc tìm các giải pháp trong và ngoài chuyên môn, dám đương đầu với rủi ro; có tinh thần trách nhiệm, nhiệt tình, say mê, sáng tạo; hiểu biết văn hóa, có tinh thần cầu tiến và có khát vọng vươn lên để trở thành nhà lãnh đạo, chuyên gia cao cấp.

#### **3.4.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp**

Có các phẩm chất đạo đức nghề nghiệp như: trung thực, trách nhiệm, cẩn thận, tuân thủ các nguyên tắc nghề nghiệp; tác phong làm việc chuyên nghiệp, và có kỹ năng tự điều chỉnh để thích nghi với môi trường công tác.

#### **3.4.3. Phẩm chất đạo đức xã hội**

Có các phẩm chất đạo đức xã hội như: Chấp hành các quy định của nhà nước và pháp luật, sống và làm việc có trách nhiệm với cộng đồng và xã hội, trân trọng các giá trị đạo đức của dân tộc, hiểu biết vai trò của ngành Tài chính trong cộng đồng để nâng cao giá trị của cuộc sống.

## **IV. ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG**

**4.1. Điều kiện tuyển sinh:** Theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### **4.2. Điều kiện thực hiện chương trình**

- Sinh viên được cấp tài khoản cá nhân để đăng ký học, xem lịch học, lịch thi, kết quả học tập và lấy đề cương môn học trên hệ thống thông tin sinh viên, được cấp thẻ thư viện để sử dụng tài liệu tại Trung tâm học liệu Đại học Thái Nguyên và được sử dụng tài liệu tại các thư viện của Nhà trường.

-Sinh viên học theo học chế tín chỉ, năm thứ 3 đi thực tập, thực tế tại các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, các viện nghiên cứu và các cơ quan quản lý Nhà nước về kinh tế.

- Sinh viên được tham gia các Hội nghị, hội thảo khoa học do Trường, Đại học Thái Nguyên tổ chức. Có cơ hội tham gia học chương trình thứ 2 tại Trường, học theo chương trình tiên tiến, học theo chương trình liên kết đào tạo Quốc tế. Sinh viên có cơ hội nhận học bổng từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; sinh viên có cơ hội tham gia vào các hoạt động ngoại khóa, các khóa đào tạo ngắn hạn về kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm.

## **CHƯƠNG TRÌNH: NGÂN HÀNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 195/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 09 tháng 3 năm 2016 của Hiệu trưởng trường ĐH Kinh tế và QTKD)*

### **I. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH**

#### **1.1. Giới thiệu chung**

- Tên chương trình: Ngân hàng
- Trình độ đào tạo: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm

#### **1.2. Mục tiêu chương trình**

Có bản lĩnh chính trị vững vàng, có sức khoẻ tốt; có đạo đức nghề nghiệp; có kiến thức cơ bản, cơ sở và bổ trợ về kinh tế - quản lý - kinh doanh; có kiến thức toàn diện về Ngân hàng; có khả năng tác nghiệp, quản trị, phân tích, đánh giá, tư vấn về các vấn đề liên quan đến ngân hàng thương mại, ngân hàng trung ương, cơ quan chính phủ, các định chế tài chính trung gian và các tổ chức khác.

### **II. VỊ TRÍ CÔNG TÁC CÓ THỂ ĐẢM NHIỆM SAU TỐT NGHIỆP**

#### **2.1. Nhóm 1 - Chuyên viên ngành ngân hàng**

Có khả năng thích ứng cao trong công việc liên quan đến lĩnh vực tiền tệ - ngân hàng, có đủ năng lực làm việc liên quan đến hoạt động ngân hàng tại các ngân hàng thương mại và ngân hàng trung ương, các định chế tài chính và các tổ chức khác; có thể đảm nhận các công việc cụ thể: tham gia xây dựng và thực hiện kế hoạch tài chính; phân tích, thẩm định tài chính của ngân hàng thương mại, phân tích và hỗ trợ đưa ra các quyết định quản trị ngân hàng thương mại và các định chế tài chính trung gian khác; triển vọng trong tương lai có thể trở thành lãnh đạo trong các ngân hàng, các tổ chức tín dụng khác và trong các lĩnh vực có liên quan.

#### **2.2. Nhóm 2 - Chuyên viên phân tích và tư vấn tài chính**

Có khả năng làm chuyên viên phân tích và tư vấn tài chính cho các ngân hàng, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư và công ty bảo hiểm, phòng tài chính – kế toán và phòng kế hoạch kinh doanh cho các doanh nghiệp; có thể đảm nhận các công việc trợ lý phân tích định lượng và thẩm định các dự án đầu tư, trợ lý đánh giá kết quả hoạt động đầu tư, đánh giá nhu cầu tài chính của các doanh nghiệp, cá nhân; cung cấp thông tin hướng dẫn, tư vấn khách hàng ra quyết định về đầu tư, thuế, bảo hiểm...; triển vọng trong tương lai có thể trở thành các chuyên viên cao cấp, các lãnh đạo tài chính trong các doanh nghiệp, các tổ chức tín dụng và trong các lĩnh vực có liên quan.

#### **2.3. Nhóm 3 - Nghiên cứu viên và giảng viên**

Có khả năng nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học về lĩnh vực kinh tế, tiền tệ - ngân hàng. Tham gia nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến tiền tệ - ngân hàng; trợ lý giảng dạy, giảng viên giảng dạy các môn học có liên quan đến lĩnh vực tiền tệ - ngân hàng; triển vọng trong tương lai có thể trở thành nghiên cứu viên, giảng viên cao cấp trong lĩnh vực tiền tệ - ngân hàng.

### **III. CHUẨN ĐẦU RA**

#### **3.1. Kiến thức**

- Vận dụng các kiến thức về lý luận Chính trị Mác Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh để xác lập thái độ chính trị, ý thức công dân và ý thức cộng đồng trong hành vi và các ứng xử hàng ngày. Hình thành được thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn;
- Vận dụng các kiến thức khoa học cơ bản của nhóm ngành kinh tế vào giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến ngành đào tạo;
- Vận dụng được những kiến thức cơ sở của khối ngành và của ngành làm nền tảng để nghiên cứu các nghiệp vụ chuyên sâu của lĩnh vực tiền tệ - ngân hàng;
- Đánh giá, phân tích và tổng hợp được một số vấn đề chuyên sâu và một số nghiệp vụ cụ thể về tiền tệ - ngân hàng như tiền tệ và chính sách tiền tệ, tín dụng và chính sách tín dụng, nghiệp vụ

ngân hàng thương mại và quản trị ngân hàng thương mại, nghiệp vụ ngân hàng trung ương, thanh toán quốc tế, định giá tài sản, thẩm định tài chính dự án và doanh nghiệp, thị trường chứng khoán và phân tích chứng khoán, kinh doanh ngoại hối..... trong thực tiễn, công việc chuyên môn tương ứng với các vị trí công việc cụ thể;

- Có kiến thức thực tiễn về Tài chính; tiếp cận và hoàn thành tốt các công việc của ngành tài chính - ngân hàng trong tương lai;

- Phát hiện, phân tích, đánh giá, tổng hợp và giải quyết các vấn đề cụ thể trong lĩnh vực tiền tệ - ngân hàng.

### **3.2. Kỹ năng**

#### **3.2.1. Kỹ năng ngoại ngữ - tin học**

- Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề trong công việc liên quan đến ngành Tài chính Ngân hàng; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn; Đạt năng lực ngoại ngữ bậc 3 (B1) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam do Đại học Thái Nguyên cấp.

- Sử dụng thành thạo máy tính, tin học cơ bản và tin học văn phòng, có chứng chỉ tin học quốc tế IC3 hoặc tương đương.

#### **3.2.2. Kỹ năng nghề nghiệp**

- Có khả năng lập luận, tư duy hệ thống, giải quyết các vấn đề nảy sinh, nghiên cứu và khám phá kiến thức trong lĩnh vực tiền tệ - ngân hàng;

- Có khả năng hình thành các giả thuyết; thu thập, phân tích và xử lý thông tin trong lĩnh vực ngân hàng;

- Có kỹ năng tính toán, tổng hợp và lập kế hoạch hoạt động tiền tệ - ngân hàng;

- Có năng lực vận dụng kiến thức đã học, kỹ năng đã được rèn luyện về tài chính vào thực tiễn của đơn vị; có năng lực sáng tạo trong công việc, phát triển vị trí cá nhân trong lĩnh vực ngân hàng.

#### **3.2.3. Kỹ năng mềm**

- Có kỹ năng tổ chức, sắp xếp công việc, đánh giá kết quả công việc theo nghiệp vụ ngân hàng được giao;

- Có kỹ năng hình thành nhóm làm việc trong và ngoài đơn vị, thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng có hiệu quả trong các nhóm công tác khác nhau;

- Có kỹ năng thuyết trình các mảng công việc ngân hàng cụ thể, kỹ năng giao tiếp giữa các đồng nghiệp cùng làm trong lĩnh vực ngân hàng (bao gồm giao dịch trực tiếp qua điện thoại, văn bản, thư điện tử);

- Có khả năng tự học, nghiên cứu và làm việc độc lập.

### **3.3 Năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ Ngân hàng đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

### **3.4. Phẩm chất đạo đức**

#### **3.4.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân**

Có những phẩm chất đạo đức cá nhân tốt như: tự tin trong công việc liên quan đến tiền tệ, ngân hàng; linh hoạt trong việc tìm các giải pháp trong và ngoài chuyên môn, dám đương đầu với rủi ro; có tinh thần trách nhiệm, nhiệt tình, say mê, sáng tạo; hiểu biết văn hóa, có tinh thần cầu tiến và có khát vọng vươn lên để trở thành nhà lãnh đạo, chuyên gia cao cấp.

#### **3.4.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp**

Có các phẩm chất đạo đức nghề nghiệp như: trung thực, trách nhiệm, cẩn thận, tuân thủ các nguyên tắc nghề nghiệp; tác phong làm việc chuyên nghiệp, và có kỹ năng tự điều chỉnh để thích nghi với môi trường công tác.

### **3.4.3. Phẩm chất đạo đức xã hội**

Có các phẩm chất đạo đức xã hội như: Chấp hành các qui định của nhà nước và pháp luật, sống và làm việc có trách nhiệm với cộng đồng và xã hội, trân trọng các giá trị đạo đức của dân tộc, hiểu biết vai trò của ngành Ngân hàng trong cộng đồng để nâng cao giá trị của cuộc sống.

## **IV. ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG**

**4.1. Điều kiện tuyển sinh:** Theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### **4.2. Điều kiện thực hiện chương trình**

- Sinh viên được cấp tài khoản cá nhân để đăng ký học, xem lịch học, lịch thi, kết quả học tập và lấy đề cương môn học trên hệ thống thông tin sinh viên, được cấp thẻ thư viện để sử dụng tài liệu tại Trung tâm học liệu Đại học Thái Nguyên và được sử dụng tài liệu tại các thư viện của Nhà trường.

- Sinh viên học theo học chế tín chỉ, năm thứ 3 đi thực tập, thực tế tại các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, các viện nghiên cứu và các cơ quan quản lý Nhà nước về kinh tế.

- Sinh viên được tham gia các Hội nghị, hội thảo khoa học do Trường, Đại học Thái Nguyên tổ chức. Có cơ hội tham gia học chương trình thứ 2 tại Trường, học theo chương trình tiên tiến, học theo chương trình liên kết đào tạo Quốc tế. Sinh viên có cơ hội nhận học bổng từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; sinh viên có cơ hội tham gia vào các hoạt động ngoại khoá, các khoá đào tạo ngắn hạn về kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm.

## **CHƯƠNG TRÌNH: TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 195/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 09 tháng 3 năm 2016 của Hiệu trưởng trường ĐH Kinh tế và QTKD)*

## **I. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH**

### **1.1. Giới thiệu chung**

- Tên chương trình: Tài chính Ngân hàng
- Trình độ đào tạo: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm

### **1.2. Mục tiêu chương trình**

Có bản lĩnh chính trị vững vàng, có sức khoẻ tốt; có đạo đức nghề nghiệp; có kiến thức cơ bản, cơ sở và bổ trợ về kinh tế - quản lý - kinh doanh; có kiến thức toàn diện về Tài chính và Ngân hàng; có khả năng tác nghiệp, quản trị, phân tích, đánh giá, tư vấn về các vấn đề liên quan đến doanh nghiệp, ngân hàng thương mại, ngân hàng trung ương, cơ quan chính phủ, các định chế tài chính trung gian và các tổ chức khác.

## **II. VỊ TRÍ CÔNG TÁC CÓ THỂ ĐẢM NHIỆM SAU TỐT NGHIỆP**

### **2.1. Nhóm 1 - Chuyên viên ngành ngân hàng/tài chính**

Có đủ năng lực làm việc liên quan đến lĩnh vực tài chính, hoạt động ngân hàng tại các ngân hàng thương mại và ngân hàng trung ương, các định chế tài chính và các tổ chức khác; có thể đảm nhận các công việc cụ thể: tham gia xây dựng và thực hiện kế hoạch tài chính; phân tích, thẩm định tài chính của các dự án đầu tư và của ngân hàng thương mại, phân tích và hỗ trợ đưa ra các quyết định quản lý tài sản và quản trị ngân hàng thương mại và các định chế tài chính trung gian khác; triển vọng trong tương lai có thể trở thành lãnh đạo trong các doanh nghiệp, ngân hàng, các tổ chức tín dụng khác và trong các lĩnh vực có liên quan.

## **2.2. Nhóm 2 - Chuyên viên phân tích và tư vấn tài chính**

Có khả năng làm chuyên viên phân tích và tư vấn tài chính cho các ngân hàng, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư và công ty bảo hiểm, phòng tài chính – kế toán và phòng kế hoạch kinh doanh cho các doanh nghiệp; có thể đảm nhận các công việc trợ lý phân tích định lượng và thẩm định các dự án đầu tư, trợ lý đánh giá kết quả hoạt động đầu tư, đánh giá nhu cầu tài chính của các doanh nghiệp, cá nhân; cung cấp thông tin hướng dẫn, tư vấn khách hàng ra quyết định về đầu tư, thuế, bảo hiểm...; triển vọng trong tương lai có thể trở thành các chuyên viên cao cấp, các lãnh đạo tài chính trong các doanh nghiệp, các tổ chức tín dụng và trong các lĩnh vực có liên quan.

## **2.3. Nhóm 3 - Nghiên cứu viên và giảng viên**

Có khả năng nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học về lĩnh vực kinh tế, tiền tệ - ngân hàng. Tham gia nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến tài chính và tiền tệ - ngân hàng; trợ lý giảng dạy, giảng viên giảng dạy các môn học có liên quan đến lĩnh vực tài chính, tiền tệ - ngân hàng; triển vọng trong tương lai có thể trở thành nghiên cứu viên, giảng viên cao cấp trong lĩnh vực tài chính, tiền tệ - ngân hàng.

## **III. CHUẨN ĐẦU RA**

### **3.1. Kiến thức**

- Vận dụng các kiến thức về lý luận Chính trị Mác Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh để xác lập thái độ chính trị, ý thức công dân và ý thức cộng đồng trong hành vi và các ứng xử hàng ngày. Hình thành được thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn;

- Vận dụng các kiến thức khoa học cơ bản của nhóm ngành kinh tế vào giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến ngành đào tạo;

- Vận dụng được những kiến thức cơ sở của khối ngành và của ngành làm nền tảng để nghiên cứu các nghiệp vụ chuyên sâu của lĩnh vực tài chính - ngân hàng;

- Đánh giá, phân tích và tổng hợp được một số vấn đề chuyên sâu và một số nghiệp vụ cụ thể về tài chính - ngân hàng như tài chính doanh nghiệp, tài chính công, tiền tệ và chính sách tiền tệ, tín dụng và chính sách tín dụng, nghiệp vụ ngân hàng thương mại và quản trị ngân hàng thương mại, nghiệp vụ ngân hàng trung ương, thanh toán quốc tế, định giá tài sản, thẩm định tài chính dự án và doanh nghiệp, thị trường chứng khoán và phân tích chứng khoán, kinh doanh ngoại hối..... trong thực tiễn, công việc chuyên môn tương ứng với các vị trí công việc cụ thể;

- Có kiến thức thực tiễn về Tài chính; tiếp cận và hoàn thành tốt các công việc của ngành tài chính - ngân hàng trong tương lai;

- Phát hiện, phân tích, đánh giá, tổng hợp và giải quyết các vấn đề cụ thể trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.

### **3.2. Kỹ năng**

#### **3.2.1. Kỹ năng ngoại ngữ - tin học**

- Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề trong công việc liên quan đến ngành Tài chính Ngân hàng; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn; Đạt năng lực ngoại ngữ bậc 3 (B1) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam do Đại học Thái Nguyên cấp.

- Sử dụng thành thạo máy tính, tin học cơ bản và tin học văn phòng, có chứng chỉ tin học quốc tế IC3 hoặc tương đương.

#### **3.2.2. Kỹ năng nghề nghiệp**

- Có khả năng lập luận, tư duy hệ thống, giải quyết các vấn đề nảy sinh, nghiên cứu và khám phá kiến thức trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng;

- Có khả năng hình thành các giả thuyết; thu thập, phân tích và xử lý thông tin trong lĩnh vực tài chính và ngân hàng;

- Có kỹ năng tính toán, tổng hợp và lập kế hoạch hoạt động tài chính và ngân hàng;
- Có năng lực vận dụng kiến thức đã học, kỹ năng đã được rèn luyện về tài chính vào thực tiễn của đơn vị; có năng lực sáng tạo trong công việc, phát triển vị trí cá nhân trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.

### **3.2.3. Kỹ năng mềm**

- Có kỹ năng tổ chức, sắp xếp công việc, đánh giá kết quả công việc theo nghiệp vụ chuyên môn được giao;
- Có kỹ năng hình thành nhóm làm việc trong và ngoài đơn vị, thực hiện các nghiệp vụ chuyên môn có hiệu quả trong các nhóm công tác khác nhau;
- Có kỹ năng thuyết trình các mảng công việc chuyên môn cụ thể, kỹ năng giao tiếp giữa các đồng nghiệp cùng làm trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng (bao gồm giao dịch trực tiếp qua điện thoại, văn bản, thư điện tử);
- Có khả năng tự học, nghiên cứu và làm việc độc lập.

### **3.3 Năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ Tài chính Ngân hàng đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

### **3.4. Phẩm chất đạo đức**

#### **3.4.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân**

Có những phẩm chất đạo đức cá nhân tốt như: tự tin trong công việc liên quan đến tài chính, tiền tệ, ngân hàng; linh hoạt trong việc tìm các giải pháp trong và ngoài chuyên môn, dám đương đầu với rủi ro; có tinh thần trách nhiệm, nhiệt tình, say mê, sáng tạo; hiểu biết văn hóa, có tinh thần cầu tiến và có khát vọng vươn lên để trở thành nhà lãnh đạo, chuyên gia cao cấp.

#### **3.4.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp**

Có các phẩm chất đạo đức nghề nghiệp như: trung thực, trách nhiệm, cẩn thận, tuân thủ các nguyên tắc nghề nghiệp; tác phong làm việc chuyên nghiệp, và có kỹ năng tự điều chỉnh để thích nghi với môi trường công tác.

#### **3.4.3. Phẩm chất đạo đức xã hội**

Có các phẩm chất đạo đức xã hội như: Chấp hành các quy định của nhà nước và pháp luật, sống và làm việc có trách nhiệm với cộng đồng và xã hội, trân trọng các giá trị đạo đức của dân tộc, hiểu biết vai trò của ngành Ngân hàng trong cộng đồng để nâng cao giá trị của cuộc sống.

## **IV. ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG**

**4.1. Điều kiện tuyển sinh:** Theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### **4.2. Điều kiện thực hiện chương trình**

- Sinh viên được cấp tài khoản cá nhân để đăng ký học, xem lịch học, lịch thi, kết quả học tập và lấy đề cương môn học trên hệ thống thông tin sinh viên, được cấp thẻ thư viện để sử dụng tài liệu tại Trung tâm học liệu Đại học Thái Nguyên và được sử dụng tài liệu tại các thư viện của Nhà trường.

- Sinh viên học theo học chế tín chỉ, năm thứ 3 đi thực tập, thực tế tại các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, các viện nghiên cứu và các cơ quan quản lý Nhà nước về kinh tế.

- Sinh viên được tham gia các Hội nghị, hội thảo khoa học do Trường, Đại học Thái Nguyên tổ chức. Có cơ hội tham gia học chương trình thứ 2 tại Trường, học theo chương trình tiên tiến, học theo chương trình liên kết đào tạo Quốc tế. Sinh viên có cơ hội nhận học bổng từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; sinh viên có cơ hội tham gia vào các hoạt động ngoại khoá, các khoá đào tạo ngắn hạn về kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm.

## **NGÀNH: KINH TẾ**

### **CHƯƠNG TRÌNH: KINH TẾ ĐẦU TƯ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 195/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 09 tháng 3 năm 2016 của Hiệu trưởng trường ĐH Kinh tế và QTKD)*

## **I. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH**

### **1.1. Giới thiệu chung**

- Tên chương trình đào tạo: Kinh tế đầu tư
- Trình độ đào tạo: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm

### **1.2. Mục tiêu của chương trình đào tạo**

Đào tạo cử nhân chuyên ngành Kinh tế đầu tư nhằm đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao của quá trình CNH - HĐH đất nước, đặc biệt là các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc; có khả năng làm việc và thích ứng với môi trường năng động trong nền kinh tế thị trường; có đủ kiến thức và kỹ năng chuyên nghiệp; có bản lĩnh vững vàng, sức khỏe và phẩm chất đạo đức tốt; có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm hiệu quả, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý.

## **II. VỊ TRÍ CÔNG TÁC CÓ THỂ ĐẢM NHẬN SAU KHI TỐT NGHIỆP**

### **2.1. Nhóm 1 - Chuyên viên tư vấn, phân tích chính sách**

Có đủ năng lực làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước ở các cấp trung ương và địa phương; có thể đảm nhận công việc trợ lý phân tích thực trạng, đánh giá tác động của đầu tư đến tăng trưởng và phát triển kinh tế; trợ lý lập kế hoạch đầu tư; trợ lý tư vấn giải pháp, chính sách huy động vốn đầu tư, thực hiện đầu tư; triển vọng trong tương lai có thể trở thành chuyên gia phân tích, tư vấn, nhà hoạch định chính sách, nhà quản lý trong lĩnh vực kinh tế nói chung và hoạt động đầu tư nói riêng.

### **2.2. Nhóm 2 Cán bộ quản lý, cán bộ dự án**

Có đủ năng lực làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước, các dự án đầu tư, dự án phát triển của các tổ chức và các doanh nghiệp; có thể đảm nhận được các công việc trợ lý lập kế hoạch và thực hiện dự án phát triển; trợ lý tổng hợp, nghiên cứu, phân tích và tham gia hoạch định chính sách trong lĩnh vực đầu tư; triển vọng trong tương lai có thể trở thành chuyên gia dự án, nhà quản lý dự án và cán bộ quản lý tổ chức.

### **2.3. Nhóm 3 - Nghiên cứu viên và giảng viên**

Có khả năng nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở nghiên cứu; có thể đảm nhận các công việc cụ thể: tham gia nghiên cứu về kinh tế và kinh tế đầu tư; giảng viên dạy các môn học liên quan đến kinh tế học, kinh tế đầu tư...; triển vọng trong tương lai có thể trở thành nghiên cứu viên, giảng viên cao cấp, nhà quản lý trong các cơ sở giáo dục...

## **III. CHUẨN ĐẦU RA**

### **3.1. Kiến thức**

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo Kinh tế đầu tư đạt được những yêu cầu về kiến thức như sau:

- Vận dụng được các kiến thức về lý luận Chính trị Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh để xác lập thái độ chính trị, ý thức công dân và ý thức cộng đồng trong hành vi và các ứng xử hàng ngày. Hình thành được thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn;

- Ứng dụng được các kiến thức toán, khoa học tự nhiên và kiến thức cơ bản của nhóm ngành kinh tế vào giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn trong hoạt động kinh tế, kinh doanh và quản lý;



- Hiểu và vận dụng các quy luật kinh tế trong nền kinh tế thị trường để giải quyết quyết các vấn đề liên quan trong công việc;

- Có kiến thức nền tảng về Kinh tế học, bước đầu vận dụng các kiến thức chuyên sâu về Kinh tế đầu tư: Lập và đánh giá kế hoạch đầu tư, công tác huy động và sử dụng vốn đầu tư; quản lý hoạt động đầu tư; kết quả và hiệu quả đầu tư...;

- Vận dụng các kiến thức chuyên sâu về kinh tế đầu tư để trợ giúp việc ra quyết định quản lý và hoạt động tác nghiệp trong phạm vi tổ chức, dự án có liên quan đến hoạt động đầu tư;

- Có kiến thức bổ trợ và phát triển liên thông sang các ngành, khối ngành và chuyên ngành đào tạo khác trong trường Kinh tế và QTKD.

### **3.2. Kỹ năng**

#### **3.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp**

- Có kỹ năng phát hiện, giải quyết vấn đề, xác định vấn đề ưu tiên trong lĩnh vực kinh tế.

- Có kỹ năng thu thập, phân tích, xử lý thông tin kinh tế và thuyết trình.

- Có kỹ năng bước đầu soạn thảo các loại văn bản thông thường (biên bản, báo cáo, đơn đề nghị, thông báo, tờ trình, công văn, ...).

- Có khả năng trợ giúp việc ra các quyết định quản lý trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý, đặc biệt là đối với các quyết định liên quan đến hoạt động đầu tư.

- Có khả năng thực hiện các công việc liên quan đến huy động và sử dụng vốn đầu tư, hoạt động đầu tư, thẩm định dự án đầu tư... trong các tổ chức như ngân hàng, doanh nghiệp.

#### **3.2.2. Kỹ năng ngoại ngữ - tin học**

- Ngoại ngữ: Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề trong công việc liên quan đến ngành Kinh tế; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn; Đạt năng lực ngoại ngữ bậc 3 (B1) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam do Đại học Thái Nguyên cấp.

- Tin học: Sử dụng thành thạo máy tính, tin học cơ bản và tin học văn phòng, có chứng chỉ tin học quốc tế IC3, MOS hoặc tương đương. Biết cách vận hành một số máy văn phòng và thiết bị có liên quan.

#### **3.2.3. Kỹ năng mềm**

- Kỹ năng làm việc theo nhóm: hình thành nhóm, vận hành, lãnh đạo nhóm; tạo động lực làm việc và phát triển nhóm; Đồng thời, có khả năng tư duy và làm việc độc lập; có khả năng hòa nhập và thích ứng với môi trường nghề nghiệp.

- Có kỹ năng giao tiếp tốt;

- Kỹ năng đàm phán, thuyết phục và ra quyết định trên nền tảng luật pháp và có trách nhiệm với xã hội;

### **3.3. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm**

- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo về kinh tế đầu tư; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Có khả năng tự định hướng, tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

- Có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề liên quan đến đánh giá tác động của hoạt động đầu tư đến đời sống kinh tế xã hội, đề xuất các giải pháp và chính sách liên quan đến lĩnh vực đầu tư và các nghiệp vụ thông thường.

- Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

### **3.4. Phẩm chất đạo đức**

#### **3.4.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân**

- Có lập trường tư tưởng vững vàng, không ngừng học tập để nâng cao phẩm chất chính trị.
- Có khát vọng vươn lên, làm giàu chính đáng cho bản thân và xã hội;
- Có tinh thần học hỏi, năng động, sáng tạo, nhiệt tình, say mê công việc;
- Có tinh thần tiên phong, sẵn sàng đương đầu với khó khăn và chấp nhận rủi ro;
- Kiên trì, chăm chỉ; trung thực; có tinh thần phê bình và tự phê bình;

#### **3.4.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp**

- Trung thực, có trách nhiệm với bản thân, đồng nghiệp, tổ chức;
- Ứng xử có tính chuyên nghiệp; có khả năng làm việc và nghiên cứu độc lập
- Có khả năng thích ứng với các điều kiện làm việc khác nhau.

#### **3.4.3. Phẩm chất đạo đức xã hội**

- Có trách nhiệm với xã hội và tuân theo pháp luật;
- Ứng hộ và bảo vệ cái đúng, sự thật;
- Sáng tạo và đổi mới trong công việc mang lại lợi ích cho cộng đồng, xã hội.

### **4. ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG**

**4.1. Điều kiện tuyển sinh:** Theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo

#### **4.2. Điều kiện thực hiện chương trình**

- Sinh viên được cấp tài khoản cá nhân để đăng ký học, theo dõi lịch học, lịch thi, kết quả học tập và tham khảo đề cương môn học trên cổng thông tin điện tử của trường; được cấp thẻ thư viện để sử dụng tài liệu tại Trung tâm học liệu thuộc Đại học Thái Nguyên và các thư viện của Nhà trường.

- Sinh viên học theo học chế tín chỉ, năm thứ 3 đi thực tập, thực tế tại các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, các Viện nghiên cứu, các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế,...

- Sinh viên được tham gia các Hội nghị, hội thảo khoa học do trường và Đại học Thái Nguyên tổ chức; có cơ hội tham gia học chương trình thứ 2 tại trường, học theo chương trình tiên tiến, học theo chương trình liên kết đào tạo Quốc tế. Sinh viên có cơ hội nhận học bổng từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; có cơ hội tham gia vào các hoạt động ngoại khoá, các khoá đào tạo ngắn hạn về kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm.

## **NGÀNH: KINH TẾ**

### **CHƯƠNG TRÌNH: QUẢN LÝ KINH TẾ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 195/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 09 tháng 3 năm 2016 của Hiệu trưởng trường ĐH Kinh tế và QTKD)*

## **I. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH**

### **1.1. Giới thiệu chung**

- Tên chương trình: Quản lý Kinh tế
- Trình độ đào tạo: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm

### **1.2. Mục tiêu của chương trình**

Đào tạo cử nhân chuyên ngành Quản lý kinh tế nhằm đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao trong quá trình CNH - HĐH đất nước (đặc biệt là cho các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc, có khả năng thích ứng với môi trường năng động trong nền kinh tế thị trường, có đủ kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp, có bản lĩnh vững vàng, có sức khoẻ và phẩm chất đạo đức tốt, có khả năng làm

việc độc lập và làm việc nhóm hiệu quả, có năng lực giảng dạy, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực Quản lý kinh tế.

## **II. VỊ TRÍ CÔNG TÁC CÓ THỂ ĐẢM NHIỆM SAU TỐT NGHIỆP**

### **2.1. Nhóm 1 - Chuyên viên phân tích, tư vấn**

Có đủ năng lực làm việc tại các tổ chức kinh tế, chính trị, xã hội mang tính liên ngành; Các tổ chức tư vấn về quản lý kinh tế; Các cơ quan, tổ chức hành chính sự nghiệp; Các thể chế kinh tế quốc tế tại Việt Nam; Có thể đảm nhiệm các công việc như phân tích, tham mưu, cố vấn hay tư vấn về hoạch định chính sách quản lý kinh tế, về phương án tổ chức hệ thống quản lý, về hệ thống thông tin quản lý; Trợ lý tư vấn giám sát việc triển khai các quyết định quản lý; trợ lý quản lý dự án...; Triển vọng có thể trở thành các chuyên gia phân tích và chuyên gia tư vấn về quản lý kinh tế trong khu vực công (tài chính công, quản lý công, thiết kế chính sách,..) và các khu vực khác (kế toán quản trị, quản trị công ty,...).

### **2.2. Nhóm 2 - Chuyên viên kinh tế, quản lý kinh tế**

Có khả năng làm việc tại các tổ chức kinh tế thuộc mọi thành phần kinh tế; Có khả năng hoạch định chiến lược sản xuất kinh doanh, lập kế hoạch sản xuất kinh doanh; Có thể phân tích và dự báo xu thế phát triển tương lai của tổ chức; Tham gia xây dựng mới hoặc kiện toàn bộ máy quản lý doanh nghiệp, tổ chức hệ thống thông tin một cách khoa học,...; Triển vọng có thể trở thành các nhà lãnh đạo, nhà quản lý trong các tổ chức kinh tế - xã hội.

### **2.3. Nhóm 3 - Nghiên cứu viên và giảng viên**

Có khả năng nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở nghiên cứu trong nước. Có thể đảm nhận các nhiệm vụ cụ thể: tham gia nghiên cứu về kinh tế và quản lý kinh tế; giảng dạy các môn học thuộc chương trình đào tạo Quản lý kinh tế. Trong tương lai có thể trở thành nghiên cứu viên, giảng viên cao cấp trong lĩnh vực Quản lý kinh tế.

## **III. CHUẨN ĐẦU RA**

### **3.1. Kiến thức**

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo Quản lý kinh tế đạt yêu cầu về kiến thức như sau:

- Vận dụng được các kiến thức về lý luận Chính trị Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh để xác lập thái độ chính trị, ý thức công dân và ý thức cộng đồng trong hành vi và các ứng xử hàng ngày. Hình thành được thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn.

- Vận dụng được một số kiến thức toán, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội để nhận định vấn đề, lý luận và thực tiễn liên quan đến ngành đào tạo;

- Vận dụng được các kiến thức nền tảng về kinh tế học, kinh tế phát triển, kinh tế chính trị học hiện đại, kinh tế công cộng, kinh tế quốc tế, kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn, phân tích chính sách kinh tế xã hội,... để giải quyết các vấn đề có tính chuyên môn trong thực tiễn công việc;

- Vận dụng những vấn đề lý luận chung về nội dung quản lý kinh tế cơ bản và cán bộ quản lý kinh tế. Từ đó có thể phân tích, đánh giá các hoạt động kinh tế và dự báo những biến động của nền kinh tế.

- Hiểu được những vấn đề về bản chất của lãnh đạo, sự khác nhau giữa lãnh đạo và quản trị, những phẩm chất và kỹ năng của nhà lãnh đạo, hiệu quả của phong cách lãnh đạo trong quản lý kinh tế; Đánh giá được các hoạt động kiểm tra.

- Hiểu, phân tích, đánh giá, hoạch định và tổ chức thực hiện các chương trình dự án, các chính sách phát triển kinh tế - xã hội ở các đô thị, các khu vực các vùng trong lĩnh vực hành chính sự nghiệp, sản xuất kinh doanh và dịch vụ.

- Vận dụng vào công tác quản lý nguồn nhân lực như: lập kế hoạch nhân lực, tuyển dụng; đánh giá nhân viên.... trong tổ chức ở cấp độ vi mô và vĩ mô; Hiểu và phân tích được những vấn đề cơ bản về quản lý tài chính công, bộ máy quản lý tài chính công; Nguyên tắc quản lý, phân cấp quản lý, quản lý chu trình ngân sách nhà nước; quản lý thu - chi ngân sách nhà nước.

- Hiểu và vận dụng được quy trình lập kế hoạch, ra quyết định, tổ chức thực hiện và kiểm tra đánh giá các vấn đề liên quan đến tài chính, nhân sự, cạnh tranh, đầu tư... nhằm quản lý hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, các tập đoàn, các tổ chức phi chính phủ và các đơn vị hành chính sự nghiệp có thu.

## **3.2. Kỹ năng**

### **3.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp**

- Có kỹ năng tư duy, phân tích, sáng tạo, nghiên cứu, đánh giá các chính sách kinh tế xã hội, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội và các vấn đề có liên quan đến lĩnh vực quản lý kinh tế.

- Có kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hình thành các giả thuyết, vận dụng các công cụ thống kê kinh tế, các kỹ thuật phân tích định lượng của ngành quản lý kinh tế vào hoạt động thực tiễn.

- Có kỹ năng hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, kiểm tra các hoạt động quản lý trong cơ quan, các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác (tuyển dụng và đào tạo nhân sự, xây dựng văn hóa doanh nghiệp, phát triển thương hiệu,...).

- Có kỹ năng tổ chức, quản lý điều hành các hoạt động tại các đơn vị công tác.

- Có kỹ năng làm việc nhóm, có khả năng tham gia các hoạt động phân tích và hoạch định chính sách cho các cơ quan quản lý Nhà nước.

- Có kỹ năng thuyết trình, trình bày ý tưởng, kỹ năng viết báo cáo, các loại văn bản liên quan đến hoạt động quản lý kinh tế.

### **3.2.2. Kỹ năng ngoại ngữ - tin học**

Ngoại ngữ: Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề trong công việc liên quan đến ngành Kinh tế; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn; Đạt năng lực ngoại ngữ bậc 3 (B1) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam do Đại học Thái Nguyên cấp.

Tin học: Sử dụng thành thạo máy tính, tin học cơ bản và tin học văn phòng, có chứng chỉ tin học quốc tế IC3 hoặc tương đương;

### **3.2.3. Kỹ năng mềm**

- Kỹ năng làm việc theo nhóm: hình thành và lãnh đạo nhóm; tạo động lực làm việc và phát triển nhóm; có khả năng làm việc với các nhóm khác nhau;

- Có kỹ năng giao tiếp tốt;

- Có kỹ năng đàm phán, thuyết phục trên nền tảng luật pháp và có trách nhiệm với xã hội;

## **3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực quản lý kinh tế; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ.

- Có khả năng đưa ra kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường trong lĩnh vực quản lý kinh tế; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

## **3.4. Phẩm chất đạo đức**

### **3.4.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân**

- Có lập trường chính trị tư tưởng vững vàng, ý thức tổ chức kỷ luật tốt, hiểu biết về các giá trị đạo đức và ý thức trách nhiệm công dân.

- Có ý thức học và tự học. Chủ động trong công việc, biết lắng nghe. Có tính quyết đoán, dám nghĩ, biết làm và dám chịu trách nhiệm.

- Kiên trì, chăm chỉ; năng động, sáng tạo, nhiệt tình, say mê công việc, có ý thức học tập để nâng cao năng lực và trình độ.

- Có đủ sức khỏe để làm việc .

### **3.4.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp**

- Trung thực, trách nhiệm với bản thân, đồng nghiệp, tổ chức.
- Ứng xử có văn hóa, có khả năng làm việc và nghiên cứu độc lập.
- Có khả năng thích ứng với các điều kiện làm việc khác nhau.
- Có tinh thần tiên phong, sẵn sàng đương đầu với khó khăn và rủi ro.

### **3.4.3. Phẩm chất đạo đức xã hội**

- Có ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật.
- Có trách nhiệm công dân, ý thức bảo vệ lợi ích của cộng đồng và xã hội.
- Có đạo đức tốt, có lòng nhân ái.

## **IV. ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG**

**4.1. Điều kiện tuyển sinh:** Theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### **4.2. Điều kiện thực hiện chương trình:**

- Sinh viên được cấp tài khoản cá nhân để đăng ký học, theo dõi lịch học, lịch thi, kết quả học tập và tham khảo đề cương môn học trên cổng thông tin điện tử của trường; được cấp thẻ thư viện để sử dụng tài liệu tại Trung tâm học liệu thuộc Đại học Thái Nguyên và các thư viện của Nhà trường.
- Sinh viên học theo học chế tín chỉ, năm thứ 3 đi thực tập, thực tế tại các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, các Viện nghiên cứu, các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế,...
- Sinh viên được tham gia các Hội nghị, hội thảo khoa học do trường và Đại học Thái Nguyên tổ chức; có cơ hội tham gia học chương trình thứ 2 tại trường, học theo chương trình tiên tiến, học theo chương trình liên kết đào tạo Quốc tế. Sinh viên có cơ hội nhận học bổng từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; có cơ hội tham gia vào các hoạt động ngoại khóa, các khóa đào tạo ngắn hạn về kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm.

## **CHƯƠNG TRÌNH: KINH TẾ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 195/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 09 tháng 3 năm 2016 của Hiệu trưởng trường ĐH Kinh tế và QTKD)*

## **1. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH**

### **1.1. Giới thiệu chung**

- Tên chương trình: Kinh tế Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- Trình độ đào tạo: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm

### **1.2. Mục tiêu chương trình**

Đào tạo cử nhân chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn nhằm đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao trong quá trình CNH - HĐH đất nước; có khả năng làm việc và thích ứng với môi trường năng động trong nền kinh tế thị trường; có đủ kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp; có bản lĩnh vững vàng, có sức khỏe và phẩm chất đạo đức tốt; có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm hiệu quả; có năng lực nghiên cứu khoa học, chuyên giao công nghệ trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp; có khả năng quản lý, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn trên phạm vi toàn quốc, đặc biệt là khu vực trung du và miền núi phía Bắc.

## **2. VỊ TRÍ CÔNG TÁC CÓ THỂ ĐẢM NHIỆM SAU TỐT NGHIỆP**

### **2.1. Nhóm 1 - Chuyên viên tư vấn, phân tích chính sách**

Có đủ năng lực làm việc trong các cơ quan nhà nước, các tổ chức phi chính phủ, các dự án, chương trình phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn; có

thể đảm nhận công việc trợ lý phân tích thực trạng và chính sách trong nông nghiệp, nông thôn. Triển vọng trong tương lai có thể trở thành chuyên gia phân tích, tư vấn, nhà hoạch định chính sách, nhà quản lý trong lĩnh vực kinh tế nói chung, kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn nói riêng.

## **2.2. Nhóm 2 - Cán bộ quản lý, cán bộ dự án**

Có khả năng làm việc trong các chương trình, dự án, các tổ chức sản xuất và kinh doanh nông nghiệp (doanh nghiệp, hợp tác xã, câu lạc bộ, hiệp hội,...); có thể đảm nhận được các công việc trợ lý lập kế hoạch và thực hiện dự án phát triển nông nghiệp, nông thôn; trợ lý tổng hợp, nghiên cứu, phân tích và tham gia hoạch định chính sách trong lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn.

Triển vọng trong tương lai có thể trở thành chuyên gia dự án, nhà quản lý dự án và cán bộ quản lý tổ chức trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

## **2.3. Nhóm 3 - Giảng viên và nghiên cứu viên**

Có đủ năng lực nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở nghiên cứu trong nước về lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn. Có thể đảm nhận các nhiệm vụ cụ thể: tham gia nghiên cứu, giảng dạy về Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trong tương lai có thể trở thành nghiên cứu viên, giảng viên cao cấp thuộc lĩnh vực Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

## **2.4. Nhóm 4 – Nhân viên kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp**

Có đủ năng lực làm việc trong các doanh nghiệp, cơ sở, nhà máy liên quan đến lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các hàng hóa, nông sản, vật tư nông nghiệp.

# **3. CHUẨN ĐẦU RA**

## **3.1. Kiến thức**

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn đạt yêu cầu về kiến thức như sau:

- Vận dụng được các kiến thức về lý luận chính trị Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh để xác lập thái độ chính trị, ý thức công dân và ý thức cộng đồng trong hành vi và các ứng xử hàng ngày. Hình thành được thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn.

- Có hệ thống kiến thức cơ bản, thực tiễn và hiện đại về kinh tế nông nghiệp, phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững;

- Vận dụng được một số kiến thức thuộc lĩnh vực toán, khoa học tự nhiên và khoa học xã hội để giải quyết những vấn đề thực tiễn liên quan đến ngành đào tạo.

- Hiểu và vận dụng đường lối, chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước vào lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Áp dụng được các kiến thức cơ bản về kinh tế học, kinh tế học phát triển để giải thích các vấn đề xã hội và đáp ứng cho việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn;

- Hiểu và vận dụng được các kiến thức về quản lý kinh tế, quản lý tài chính, quản trị trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Ứng dụng được một số phương pháp phân tích định tính, định lượng trong phân tích kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Nắm được kiến thức đại cương về kỹ thuật nông nghiệp, nắm vững và vận dụng được kiến thức về sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, kinh tế, văn hoá - xã hội và phát triển nông thôn; nắm được kiến thức tổ chức sản xuất ngành chính của sản xuất nông nghiệp

- Xây dựng được kế hoạch trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh nông nghiệp cũng như các chương trình phát triển kinh tế - xã hội trong khu vực nông thôn một cách hiệu quả;

- Nắm được các kiến thức về các thành phần trong xã hội nông thôn, mối quan hệ giữa các thành phần và các yếu tố tác động đến các thành phần trong xã hội nông thôn;

## **3.2. Kỹ năng**

### **3.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp**

- Có kỹ năng phát hiện vấn đề, mối tương quan giữa các vấn đề trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Có kỹ năng thu thập, phân tích và xử lý thông tin kinh tế;
- Có kỹ năng giải quyết vấn đề, xác định vấn đề ưu tiên, đề xuất giải pháp và kiến nghị trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Biết cách nghiên cứu thực nghiệm, biết sử dụng các công cụ nghiên cứu kinh tế - xã hội nông thôn (PRA, RRA, KIP,...), biết cải tiến hoặc đề xuất ý tưởng, sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp.
- Có khả năng kiểm định và phản biện giả thuyết. Có khả năng ứng dụng kết quả nghiên cứu trong thực tiễn;
- Có kỹ năng lập kế hoạch, hoạch định mục tiêu; tổ chức và sắp xếp công việc; trao đổi, tập huấn cho nông dân và cán bộ nông thôn; đánh giá nguồn lực phát triển của cộng đồng trong nông thôn;
- Có năng lực nhận thức và bắt kịp những biến động của kinh tế thế giới;
- Hình thành được tư duy phân tích đa chiều;
- Phân tích, xây dựng được chuỗi giá trị nông nghiệp;
- Có kỹ năng soạn thảo các loại văn bản thông thường; (biên bản, báo cáo, đơn đề nghị, thông báo, tờ trình, công văn, ...) Biết soạn thảo các văn bản kinh tế, hợp đồng kinh tế.

### **3.2.2. Kỹ năng ngoại ngữ - tin học**

- Ngoại ngữ: Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề trong công việc liên quan đến ngành Kinh tế; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn; Đạt năng lực ngoại ngữ bậc 3 (B1) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam do Đại học Thái Nguyên cấp.
- Tin học: Sử dụng thành thạo máy tính, tin học cơ bản và tin học văn phòng; Đạt một trong các chứng chỉ tin học quốc tế IC3, MOS hoặc tương đương.

### **3.2.3. Kỹ năng mềm**

- Có kỹ năng làm việc độc lập, sáng tạo linh hoạt trong xử lý các công việc chuyên môn;
- Kỹ năng làm việc theo nhóm: hình thành và lãnh đạo nhóm; tạo động lực làm việc và phát triển nhóm; có khả năng làm việc với các nhóm khác nhau;
- Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình tốt;
- Có kỹ năng đàm phán, thuyết phục trên nền tảng luật pháp và có trách nhiệm với xã hội;

### **3.3. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm**

- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ, có khả năng phát hiện và giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành đào tạo; Có năng lực quản lý tài chính nông nghiệp, kinh tế vùng ra quyết định phù hợp trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp; có sáng kiến trong quá trình thực hiện chính sách sách phát triển nông nghiệp và nông thôn, đặc biệt là ở khu vực trung du miền núi phía Bắc.
- Có khả năng tự định hướng, tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau, phù hợp với cơ chế mới mở cửa và hội nhập quốc tế, trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.
- Có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ dự đoán trước những hành vi ứng xử của các tác nhân trong nền kinh tế cũng như chính sách trước các biến cố kinh tế trong cuộc sống thông thường. Trung thực trong công việc, giải quyết tốt các vấn đề nảy sinh trong hoạt động thực tiễn về phát triển nông nghiệp và nông thôn. Có tinh thần và trách nhiệm cao trong công tác và phục vụ cộng đồng nông thôn trong bối cảnh cả nước đang hướng tới mục tiêu xây dựng chương trình Nông thôn mới.
- Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể trong giải quyết các vấn đề kinh tế nông nghiệp từ sản xuất đến tiêu dùng;; đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn trong phân tích chính sách, giải pháp phát triển kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn ở mức trung bình.

### **3.4. Phẩm chất đạo đức**

#### **3.4.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân**

- Có ý thức học và tự học, kiên trì, chăm chỉ; năng động, sáng tạo, nhiệt tình, say mê công việc, yêu thích và gần gũi thiên nhiên;

- Có lập trường tư tưởng vững vàng, tinh thần tiên phong, sẵn sàng đối mặt với khó khăn và rủi ro (sẵn sàng làm việc tại khu vực nông thôn và miền núi, vùng sâu, vùng xa);

- Tự chủ, trung thực, có tinh thần phê bình và tự phê bình;

#### **3.4.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp**

- Trung thực, có trách nhiệm với bản thân, đồng nghiệp, tổ chức;

- Phong cách làm việc chuyên nghiệp theo các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp;

- Ứng xử có văn hóa; có khả năng làm việc và nghiên cứu độc lập;

- Chủ động, sẵn sàng học hỏi, có khát vọng vươn lên trong công việc, trong nghiên cứu, quản lý và làm giàu chính đáng, hợp pháp;

- Tự tin trong môi trường làm việc với cộng đồng nông thôn và môi trường quốc tế;

- Có khả năng thích ứng với các điều kiện làm việc khác nhau;

#### **3.4.3. Phẩm chất đạo đức xã hội**

- Có trách nhiệm với xã hội và tuân theo pháp luật;

- Có sự cảm thông, chia sẻ với người dân, đặc biệt là người nghèo; có sự trân trọng trước sự phát triển của nông nghiệp – nông dân – nông thôn Việt Nam;

- Có phong cách sống và làm việc văn minh, trung thực, thẳng thắn;

- Có tinh thần sáng tạo, đổi mới trong công việc mang lại lợi ích cho cộng đồng và XH.

## **4. ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG**

**4.1. Điều kiện tuyển sinh:** Theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### **4.2. Điều kiện thực hiện chương trình**

- Sinh viên được cấp tài khoản cá nhân để đăng ký học, theo dõi lịch học, lịch thi, kết quả học tập và tham khảo đề cương môn học trên cổng thông tin điện tử của trường; được cấp thẻ thư viện để sử dụng tài liệu tại Trung tâm học liệu thuộc Đại học Thái Nguyên và các thư viện của Nhà trường.

- Sinh viên học theo học chế tín chỉ, năm thứ 3 đi thực tế tại các doanh nghiệp, đơn vị thuộc các thành phần kinh tế, các Viện nghiên cứu, các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế,...

- Sinh viên được tham gia các Hội nghị, hội thảo khoa học do trường và Đại học Thái Nguyên tổ chức; có cơ hội tham gia học chương trình thứ 2 tại trường, học theo chương trình tiên tiến, học theo chương trình liên kết đào tạo Quốc tế. Sinh viên có cơ hội nhận học bổng từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; có cơ hội tham gia vào các hoạt động ngoại khóa, các khóa đào tạo ngắn hạn về kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm.

## **CHƯƠNG TRÌNH: KINH TẾ BẢO HIỂM Y TẾ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 195/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 09 tháng 3 năm 2016 của Hiệu trưởng trường ĐH Kinh tế và QTKD)*

## **1. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH**

### **1.1. Giới thiệu chung**

- Tên chương trình đào tạo: Kinh tế Bảo hiểm Y tế

- Trình độ đào tạo: Cử nhân



- Thời gian đào tạo: 4 năm

## **1.2. Mục tiêu của chương trình đào tạo**

Đào tạo cử nhân chuyên ngành Kinh tế Bảo hiểm y tế có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt, có kiến thức cơ bản và toàn diện về kinh tế, kiến thức chuyên sâu về Kinh tế Bảo hiểm y tế, có kiến thức thực tiễn và các kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm để có thể hành nghề theo quy định của pháp luật, có thể sử dụng thông thạo ít nhất một ngôn ngữ quốc tế.

## **2. VỊ TRÍ CÔNG TÁC CÓ THỂ ĐẢM NHẬN SAU KHI TỐT NGHIỆP**

Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Kinh tế Bảo hiểm y tế có thể làm việc tại các cơ quan bảo hiểm y tế tại các địa phương, cơ quan quản lý nhà nước về Bảo hiểm y tế; các tổ chức kinh doanh, các đơn vị y tế, kinh tế, các công ty bảo hiểm, các tổ chức phi chính phủ liên quan đến bảo hiểm và bảo hiểm y tế...

Cử nhân Kinh tế Bảo hiểm y tế còn có thể trở thành nghiên cứu viên, giảng viên; có khả năng nghiên cứu, giảng dạy về Kinh tế, về Bảo hiểm y tế tại các cơ sở giáo dục đại học, các viện nghiên cứu trong nước và quốc tế.

## **3. CHUẨN ĐẦU RA**

### **3.1. Kiến thức**

- Hiểu biết các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và kinh tế bảo hiểm y tế;
- Biết vận dụng khối kiến thức chung vào nghề nghiệp và cuộc sống;
- Hiểu và biết vận dụng kiến thức cơ bản của chuyên ngành Kinh tế Bảo hiểm y tế vào giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến chuyên ngành đào tạo;
- Có khả năng vận dụng các kiến thức nền tảng về Kinh tế học, Bảo hiểm y tế,... để giải quyết các vấn đề có tính chuyên môn trong thực tiễn công việc;
- Có khả năng quản lý các dự án về Kinh tế bảo hiểm y tế;
- Có kiến thức bổ trợ và phát triển sang các ngành đào tạo khác của Trường Đại học Kinh tế & QTKD và các trường thuộc khối ngành Kinh tế và QTKD.

### **3.2. Kỹ năng**

#### **3.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp**

- *Hình thành khả năng lập luận, tư duy và giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực kinh tế, kinh doanh, bảo hiểm:* Bước đầu hình thành kỹ năng phát hiện vấn đề; có khả năng tổng hợp, khái quát hóa vấn đề; có kỹ năng phân tích định tính và định lượng vấn đề; có kỹ năng giải quyết vấn đề, đề xuất giải pháp và kiến nghị;
- *Có khả năng, kỹ năng nghiên cứu và khám phá:* có khả năng hình thành các giả thuyết; có kỹ năng tìm kiếm và tổng hợp tài liệu; có kỹ năng thu thập thông tin trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh - quản lý, từ đó đề xuất các kiến nghị trong lĩnh vực Kinh tế bảo hiểm y tế; có khả năng phản biện; biết cách nghiên cứu thực nghiệm và kiểm định giả thuyết; có khả năng ứng dụng kết quả nghiên cứu trong thực tiễn;
- *Có tư duy theo hệ thống:* Hình thành được tư duy chỉnh thể, logic; có khả năng phát hiện các vấn đề và mối tương quan giữa các vấn đề; có kỹ năng xác định vấn đề ưu tiên; có khả năng phân tích sự lựa chọn giữa các vấn đề và tìm ra cách giải quyết cân bằng (hài hòa); hình thành được tư duy phân tích đa chiều.

#### **3.2.2. Kỹ năng ngoại ngữ - tin học**

- Ngoại ngữ: Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề trong công việc liên quan đến ngành Kinh tế; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn; Đạt năng lực ngoại ngữ bậc 3 (B1) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam do Đại học Thái Nguyên cấp.

- Tin học: Sử dụng thành thạo máy tính, tin học cơ bản và tin học văn phòng, có chứng chỉ tin học quốc tế IC3, MOS hoặc tương đương. Biết cách vận hành một số máy văn phòng và thiết bị có liên quan.

### **3.2.3. Kỹ năng mềm**

- Có kỹ năng tư duy & làm việc độc lập;
- Có kỹ năng làm việc theo nhóm: hình thành nhóm; vận hành, lãnh đạo nhóm; tạo động lực làm việc và phát triển nhóm; có khả năng làm việc hiệu quả với các nhóm khác;
- Có kỹ năng thuyết trình một cách tự tin, mạch lạc những vấn đề chuyên môn trước nhiều người;
- Có khả năng giao tiếp tốt, có kỹ năng giao tiếp bằng văn bản, giao tiếp qua thư điện tử và các phương tiện truyền thông khác;
- Có kỹ năng hòa nhập và thích ứng với môi trường nghề nghiệp;

### **3.3. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm**

- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ Kinh tế bảo hiểm y tế; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao.
- Có khả năng tự định hướng, tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.
- Có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường.
- Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở mức trung bình.

### **3.4. Về phẩm chất đạo đức**

- Có ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật, có trách nhiệm công dân, có ý thức bảo vệ lợi ích của cộng đồng và xã hội, có đạo đức tốt, có lòng nhân ái;
- Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp cần thiết của một người cán bộ hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm y tế, có bản lĩnh nghề nghiệp, thái độ trung thực, yêu nghề và có trách nhiệm trong công việc;
- Chủ động, tự tin, mạnh dạn bày tỏ quan điểm và biết lắng nghe;
- Có trách nhiệm với công việc được giao và có tinh thần cầu tiến, hợp tác, thân thiện với các đồng nghiệp và cá nhân khác trong công việc;
- Có tinh thần làm việc nghiêm túc, khoa học. Kết hợp giữa thực tiễn và lý thuyết, đúc kết kinh nghiệm để giải quyết vấn đề ngày một hiệu quả cao.

## **4. ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG**

**4.1. Điều kiện tuyển sinh:** Theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo

### **4.2. Điều kiện thực hiện chương trình**

- Sinh viên được cấp tài khoản cá nhân để đăng ký học, theo dõi lịch học, lịch thi, kết quả học tập và tham khảo đề cương môn học trên cổng thông tin điện tử của trường; được cấp thẻ thư viện để sử dụng tài liệu tại Trung tâm học liệu thuộc Đại học Thái Nguyên và các thư viện của Nhà trường.

- Sinh viên học theo học chế tín chỉ, năm thứ 3 đi thực tế tại các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, cơ sở y tế, các cơ quan bảo hiểm xã hội từ trung ương tới địa phương, các Viện nghiên cứu, các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế,...

- Sinh viên được tham gia các Hội nghị, hội thảo khoa học do trường và Đại học Thái Nguyên tổ chức; có cơ hội tham gia học chương trình thứ 2 tại trường, học theo chương trình tiên tiến, học theo chương trình liên kết đào tạo Quốc tế. Sinh viên có cơ hội nhận học bổng từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; có cơ hội tham gia vào các hoạt động ngoại khoá, các khoá đào tạo ngắn hạn về kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm.

## CHƯƠNG TRÌNH: KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ BỆNH VIỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 195/QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT ngày 09 tháng 3 năm 2016 của Hiệu trưởng trường ĐH Kinh tế và QTKD)

### 1. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH

#### 1.1. Giới thiệu chung

- Tên chương trình đào tạo: Kinh tế & Quản lý Bệnh viện
- Trình độ đào tạo: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm

#### 1.2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

Đào tạo cử nhân chuyên ngành Kinh tế và quản lý bệnh viện có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khoẻ tốt, có kiến thức cơ bản về kinh tế và quản lý, kiến thức chuyên sâu về quản lý bệnh viện, có kiến thức thực tiễn và các kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm để có thể hành nghề theo quy định của pháp luật, có thể sử dụng thông thạo ít nhất một ngôn ngữ quốc tế.

### 2. VỊ TRÍ CÔNG TÁC CÓ THỂ ĐẢM NHẬN SAU KHI TỐT NGHIỆP

Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Kinh tế và quản lý bệnh viện có thể làm việc tại các cơ sở y tế từ Trung ương đến địa phương, các cơ quan nghiên cứu, đào tạo về lĩnh vực y tế, các tổ chức quốc tế, các tổ chức trong lĩnh vực y tế...

Cử nhân Kinh tế và quản lý bệnh viện còn có thể trở thành nghiên cứu viên, giảng viên; có khả năng nghiên cứu và giảng dạy về Kinh tế và quản lý bệnh viện tại các cơ sở giáo dục đại học, các viện nghiên cứu.

### 3. CHUẨN ĐẦU RA

#### 3.1. Kiến thức

- Hiểu biết các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và xã hội;
- Biết vận dụng khối kiến thức chung vào nghề nghiệp và cuộc sống;
- Hiểu và biết vận dụng kiến thức cơ bản của chuyên ngành Kinh tế và quản lý bệnh viện vào giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến chuyên ngành đào tạo;
- Có khả năng vận dụng các kiến thức nền tảng về kinh tế học, kinh tế và Quản lý bệnh viện... để giải quyết các vấn đề có tính chuyên môn trong thực tiễn công việc;
- Có kiến thức bổ trợ và phát triển sang các ngành đào tạo khác của Trường Đại học Kinh tế & QTKD và các trường thuộc khối ngành Kinh tế và QTKD.

#### 3.2. Kỹ năng

##### 3.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp

- *Hình thành khả năng lập luận, tư duy và giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực kinh tế và quản lý:* Bước đầu hình thành kỹ năng phát hiện vấn đề; có khả năng tổng hợp, khái quát hóa vấn đề; có kỹ năng phân tích định tính và định lượng vấn đề; có kỹ năng giải quyết vấn đề, đề xuất giải pháp và kiên nghị.

- *Có khả năng, kỹ năng nghiên cứu và khám phá:* có khả năng hình thành các giả thuyết; có kỹ năng tìm kiếm và tổng hợp tài liệu; có kỹ năng thu thập thông tin trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh - quản lý, từ đó đề xuất các kiến nghị trong lĩnh vực Kinh tế & Quản lý bệnh viện; có khả năng phản biện; biết cách nghiên cứu thực nghiệm và kiểm định giả thuyết; có khả năng ứng dụng kết quả nghiên cứu trong thực tiễn.

- *Có tư duy theo hệ thống:* Hình thành được tư duy chỉnh thể, logic; có khả năng phát hiện các vấn đề và mối tương quan giữa các vấn đề; có kỹ năng xác định vấn đề ưu tiên; có khả năng phân tích sự lựa chọn giữa các vấn đề và tìm ra cách giải quyết cân bằng (hài hòa); hình thành được tư duy phân tích đa chiều.

##### 3.2.2. Kỹ năng ngoại ngữ - tin học

- Ngoại ngữ: Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề trong công việc liên quan đến ngành Kinh tế; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn; Đạt năng lực ngoại ngữ bậc 3 (B1) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam do Đại học Thái Nguyên cấp.

- Tin học: Sử dụng thành thạo máy tính, tin học cơ bản và tin học văn phòng, có chứng chỉ tin học quốc tế IC3, MOS hoặc tương đương. Biết cách vận hành một số máy văn phòng và thiết bị có liên quan.

### **3.2.3. Kỹ năng mềm**

- Có kỹ năng tư duy & làm việc độc lập;

- Có kỹ năng làm việc theo nhóm: hình thành nhóm; vận hành, lãnh đạo nhóm; tạo động lực làm việc và phát triển nhóm; có khả năng làm việc hiệu quả với các nhóm khác;

- Có kỹ năng thuyết trình một cách tự tin, mạch lạc những vấn đề chuyên môn trước nhiều người;

Có khả năng giao tiếp tốt, có kỹ năng giao tiếp bằng văn bản, giao tiếp qua thư điện tử và các phương tiện truyền thông khác;

- Có kỹ năng hòa nhập và thích ứng với môi trường nghề nghiệp;

### **3.3. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm**

- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ Kinh tế & Quản lý bệnh viện; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Có khả năng tự định hướng, tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

- Có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường.

- Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở mức trung bình.

### **3.4. Về phẩm chất đạo đức**

- Có ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật, có trách nhiệm công dân, có ý thức bảo vệ lợi ích của cộng đồng và xã hội, có đạo đức tốt, có lòng nhân ái;

- Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp cần thiết của một người cán bộ hoạt động trong lĩnh vực y tế, có bản lĩnh nghề nghiệp, thái độ trung thực, yêu nghề và có trách nhiệm trong công việc;

- Chủ động, tự tin, mạnh dạn bày tỏ quan điểm và biết lắng nghe;

- Có trách nhiệm với công việc được giao và có tinh thần cầu tiến, hợp tác, thân thiện với các đồng nghiệp và cá nhân khác trong công việc;

- Có tinh thần làm việc nghiêm túc, khoa học. Kết hợp giữa thực tiễn và lý thuyết, đúc kết kinh nghiệm để giải quyết vấn đề ngày một hiệu quả cao.

## **4. ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG**

**4.1. Điều kiện tuyển sinh:** Theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo

**4.2. Điều kiện thực hiện chương trình**

- Sinh viên được cấp tài khoản cá nhân để đăng ký học, theo dõi lịch học, lịch thi, kết quả học tập và tham khảo đề cương môn học trên cổng thông tin điện tử của trường; được cấp thẻ thư viện để sử dụng tài liệu tại Trung tâm học liệu thuộc Đại học Thái Nguyên và các thư viện của Nhà trường.

- Sinh viên học theo học chế tín chỉ, năm thứ 3 đi thực tế tại các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, các bệnh viện, các trung tâm y tế, các Viện nghiên cứu, các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế,...

- Sinh viên được tham gia các Hội nghị, hội thảo khoa học do trường và Đại học Thái Nguyên tổ chức; có cơ hội tham gia học chương trình thứ 2 tại trường, học theo chương trình tiên tiến, học theo chương trình liên kết đào tạo Quốc tế. Sinh viên có cơ hội nhận học bổng từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; có cơ hội tham gia vào các hoạt động ngoại khóa, các khóa đào tạo ngắn hạn về kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm.

## CHƯƠNG TRÌNH: KINH TẾ Y TẾ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 195/QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT ngày 09 tháng 3 năm 2016 của Hiệu trưởng trường ĐH Kinh tế và QTKD)

### 1. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH

#### 1.1. Giới thiệu chung

- Tên chương trình đào tạo: Kinh tế Y tế
- Trình độ đào tạo: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm

#### 1.2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

Đào tạo cử nhân chuyên ngành Kinh tế y tế có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khoẻ tốt, có kiến thức cơ bản về kinh tế, kiến thức chuyên sâu về kinh tế y tế, có kiến thức thực tiễn và các kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm để có thể hành nghề theo quy định của pháp luật, có thể sử dụng thông thạo ít nhất một ngôn ngữ quốc tế.

### 2. VỊ TRÍ CÔNG TÁC CÓ THỂ ĐẢM NHẬN SAU KHI TỐT NGHIỆP

Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Kinh tế y tế có thể làm việc tại các cơ sở y tế từ Trung ương đến địa phương, các cơ quan nghiên cứu, đào tạo về lĩnh vực y tế, các tổ chức quốc tế, các tổ chức trong lĩnh vực y tế...

Cử nhân Kinh tế y tế còn có thể trở thành nghiên cứu viên, giảng viên; có khả năng nghiên cứu và giảng dạy về Kinh tế y tế tại các cơ sở giáo dục đại học, các viện nghiên cứu.

### 3. CHUẨN ĐẦU RA

#### 3.1. Kiến thức

- Hiểu biết các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và xã hội;
- Biết vận dụng khối kiến thức chung vào nghề nghiệp và cuộc sống;
- Hiểu và biết vận dụng kiến thức cơ bản của chuyên ngành Kinh tế y tế vào giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến chuyên ngành đào tạo;
- Có khả năng vận dụng các kiến thức nền tảng về kinh tế học, kinh tế y tế,... để giải quyết các vấn đề có tính chuyên môn trong thực tiễn công việc;
- Có khả năng quản lý các dự án về y tế;
- Có kiến thức bổ trợ và phát triển sang các ngành đào tạo khác của Trường Đại học Kinh tế & QTKD và các trường thuộc khối ngành Kinh tế và QTKD.

#### 3.2. Kỹ năng

##### 3.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp

- Có kỹ năng phát hiện, xác định và giải quyết vấn đề ưu tiên trong lĩnh vực kinh tế y tế;
- *Có khả năng, kỹ năng nghiên cứu và khám phá*: có khả năng hình thành các giả thuyết; có kỹ năng tìm kiếm và tổng hợp tài liệu; có kỹ năng thu thập thông tin trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh - quản lý, từ đó đề xuất các kiến nghị trong lĩnh vực Kinh tế y tế; có khả năng phân biện; biết cách nghiên cứu thực nghiệm và kiểm định giả thuyết; có khả năng ứng dụng kết quả nghiên cứu trong thực tiễn;
- *Có tư duy theo hệ thống*: Hình thành được tư duy chính thể, logic; có khả năng phát hiện các vấn đề và mối tương quan giữa các vấn đề; có kỹ năng xác định vấn đề ưu tiên; có khả năng phân tích sự lựa chọn giữa các vấn đề và tìm ra cách giải quyết cân bằng (hài hòa); hình thành được tư duy phân tích đa chiều.

##### 3.2.2. Kỹ năng ngoại ngữ, tin học

- Ngoại ngữ: Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề trong công việc liên quan đến ngành Kinh tế; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn

giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn; Đạt năng lực ngoại ngữ bậc 3 (B1) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam do Đại học Thái Nguyên cấp.

- Tin học: Sử dụng thành thạo máy tính, tin học cơ bản và tin học văn phòng, có chứng chỉ tin học quốc tế IC3, MOS hoặc tương đương. Biết cách vận hành một số máy văn phòng và thiết bị có liên quan.

### **3.2.3. Kỹ năng mềm**

- Có kỹ năng tư duy & làm việc độc lập.
- Có kỹ năng làm việc theo nhóm: hình thành nhóm; vận hành, lãnh đạo nhóm; tạo động lực làm việc và phát triển nhóm; có khả năng làm việc hiệu quả với các nhóm khác;
- Có kỹ năng thuyết trình một cách tự tin, mạch lạc những vấn đề chuyên môn trước nhiều người;
- Có khả năng giao tiếp tốt, có kỹ năng giao tiếp bằng văn bản, giao tiếp qua thư điện tử và các phương tiện truyền thông khác;
- Có kỹ năng hòa nhập và thích ứng với môi trường nghề nghiệp;

### **3.3. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm**

- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ Kinh tế y tế; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Có khả năng tự định hướng, tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

- Có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường.

- Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở mức trung bình

### **3.4. Về phẩm chất đạo đức**

- Có ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật, có trách nhiệm công dân, có ý thức bảo vệ lợi ích của cộng đồng và xã hội, có đạo đức tốt, có lòng nhân ái;

- Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp cần thiết của một người cán bộ hoạt động trong lĩnh vực y tế, có bản lĩnh nghề nghiệp, thái độ trung thực, yêu nghề và có trách nhiệm trong công việc;

- Chủ động, tự tin, mạnh dạn bày tỏ quan điểm và biết lắng nghe;

- Có trách nhiệm với công việc được giao và có tinh thần cầu tiến, hợp tác, thân thiện với các đồng nghiệp và cá nhân khác trong công việc;

- Có tinh thần làm việc nghiêm túc, khoa học. Kết hợp giữa thực tiễn và lý thuyết, đúc kết kinh nghiệm để giải quyết vấn đề ngày một hiệu quả cao.

## **4. ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG**

**4.1. Điều kiện tuyển sinh:** Theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo

### **4.2. Điều kiện thực hiện chương trình**

- Sinh viên được cấp tài khoản cá nhân để đăng ký học, theo dõi lịch học, lịch thi, kết quả học tập và tham khảo đề cương môn học trên cổng thông tin điện tử của trường; được cấp thẻ thư viện để sử dụng tài liệu tại Trung tâm học liệu thuộc Đại học Thái Nguyên và các thư viện của Nhà trường.

- Sinh viên học theo học chế tín chỉ, năm thứ 3 đi thực tế tại các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, các cơ sở y tế, các Viện nghiên cứu, các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế,...

- Sinh viên được tham gia các Hội nghị, hội thảo khoa học do trường và Đại học Thái Nguyên tổ chức; có cơ hội tham gia học chương trình thứ 2 tại trường, học theo chương trình tiên tiến, học theo chương trình liên kết đào tạo Quốc tế. Sinh viên có cơ hội nhận học bổng từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; có cơ hội tham gia vào các hoạt động ngoại khoá, các khoá đào tạo ngắn hạn về kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm.

## **CHƯƠNG TRÌNH: KINH TẾ BẢO HIỂM XÃ HỘI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 195/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 09 tháng 3 năm 2016 của Hiệu trưởng trường ĐH Kinh tế và QTKD)*

### **1. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH**

#### **1.1. Giới thiệu chung**

- Tên chương trình đào tạo: Kinh tế Bảo hiểm Xã hội
- Trình độ đào tạo: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm

#### **1.2. Mục tiêu của chương trình đào tạo**

Đào tạo cử nhân chuyên ngành Kinh tế Bảo hiểm xã hội có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khoẻ tốt, có kiến thức cơ bản và toàn diện về kinh tế, kiến thức chuyên sâu về Kinh tế Bảo hiểm xã hội, có kiến thức thực tiễn và các kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm để có thể hành nghề theo quy định của pháp luật, có thể sử dụng thông thạo ít nhất một ngôn ngữ quốc tế.

### **2. VỊ TRÍ CÔNG TÁC CÓ THỂ ĐẢM NHẬN SAU KHI TỐT NGHIỆP**

Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Kinh tế Bảo hiểm xã hội có thể làm việc tại các Cơ quan bảo hiểm xã hội từ trung ương tới địa phương, cơ quan quản lý nhà nước (Bộ Tài chính, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Sở tài chính, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Phòng tài chính, Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội cấp huyện); các tổ chức bảo hiểm (doanh nghiệp bảo hiểm, tái bảo hiểm, bảo hiểm xã hội...); các tổ chức tài chính trung gian, các tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước...

Cử nhân Kinh tế Bảo hiểm xã hội có thể trở thành nghiên cứu viên, giảng viên; có khả năng nghiên cứu và giảng dạy về kinh tế, bảo hiểm, bảo hiểm xã hội tại các cơ sở giáo dục đại học, các viện nghiên cứu trong nước và quốc tế.

Cử nhân Kinh tế bảo hiểm xã hội còn có thể làm việc tại mọi cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trong nền kinh tế quốc dân bởi vì hiện nay việc tham gia Bảo hiểm xã hội là quyền và nghĩa vụ của người lao động. Do vậy tại các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có cán bộ được đào tạo bài bản về lĩnh vực Kinh tế bảo hiểm xã hội là rất cần thiết.

### **3. CHUẨN ĐẦU RA**

#### **3.1. Kiến thức**

- Hiểu biết các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và xã hội;
- Biết vận dụng khối kiến thức chung vào nghề nghiệp và cuộc sống;
- Hiểu và biết vận dụng kiến thức cơ bản của chuyên ngành Kinh tế Bảo hiểm xã hội vào giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến chuyên ngành đào tạo;
- Có khả năng vận dụng các kiến thức nền tảng về kinh tế học, Bảo hiểm xã hội,... để giải quyết các vấn đề có tính chuyên môn trong thực tiễn công việc;
- Có khả năng quản lý các dự án về Kinh tế bảo hiểm xã hội;
- Có kiến thức bổ trợ và phát triển sang các ngành đào tạo khác của Trường Đại học Kinh tế & QTKD và các trường thuộc khối ngành Kinh tế và QTKD;

#### **3.2. Kỹ năng**

##### **3.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp**

- *Hình thành khả năng lập luận, tư duy và giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực kinh tế, kinh doanh, bảo hiểm:* Bước đầu hình thành kỹ năng phát hiện vấn đề; có khả năng tổng hợp, khái quát hóa vấn đề; có kỹ năng phân tích định tính và định lượng vấn đề; có kỹ năng giải quyết vấn đề, đề xuất giải pháp và kiến nghị;

- *Có khả năng, kỹ năng nghiên cứu và khám phá:* có khả năng hình thành các giả thuyết; có kỹ năng tìm kiếm và tổng hợp tài liệu; có kỹ năng thu thập thông tin trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh - quản

lý, từ đó đề xuất các kiến nghị trong lĩnh vực Kinh tế bảo hiểm xã hội; có khả năng phân biện; biết cách nghiên cứu thực nghiệm và kiểm định giả thuyết; có khả năng ứng dụng kết quả nghiên cứu trong thực tiễn;

- *Có tư duy theo hệ thống*: Hình thành được tư duy chỉnh thể, logic; có khả năng phát hiện các vấn đề và mối tương quan giữa các vấn đề; có kỹ năng xác định vấn đề ưu tiên; có khả năng phân tích sự lựa chọn giữa các vấn đề và tìm ra cách giải quyết cân bằng (hài hòa); hình thành được tư duy phân tích đa chiều.

### **3.2.2. Kỹ năng ngoại ngữ - tin học**

- Ngoại ngữ: Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề trong công việc liên quan đến ngành Kinh tế; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn; Đạt năng lực ngoại ngữ bậc 3 (B1) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam do Đại học Thái Nguyên cấp.

- Tin học: Sử dụng thành thạo máy tính, tin học cơ bản và tin học văn phòng, có chứng chỉ tin học quốc tế IC3, MOS hoặc tương đương. Biết cách vận hành một số máy văn phòng và thiết bị có liên quan.

### **3.2.3. Kỹ năng mềm**

- Có kỹ năng tư duy & làm việc độc lập;

- Có kỹ năng làm việc theo nhóm: hình thành nhóm; vận hành, lãnh đạo nhóm; tạo động lực làm việc và phát triển nhóm; có khả năng làm việc hiệu quả với các nhóm khác;

- Có kỹ năng thuyết trình một cách tự tin, mạch lạc những vấn đề chuyên môn trước nhiều người;

- Có khả năng giao tiếp tốt, có kỹ năng giao tiếp bằng văn bản, giao tiếp qua thư điện tử và các phương tiện truyền thông khác;

- Có kỹ năng hòa nhập và thích ứng với môi trường nghề nghiệp;

### **3.3. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm**

- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ về Kinh tế bảo hiểm xã hội; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Có khả năng tự định hướng, tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

- Có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường.

- Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở mức mô trung bình

### **3.4. Về phẩm chất đạo đức**

- Có ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật, có trách nhiệm công dân, có ý thức bảo vệ lợi ích của cộng đồng và xã hội, có đạo đức tốt, có lòng nhân ái;

- Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp cần thiết của một người cán bộ hoạt động trong lĩnh vực y tế, có bản lĩnh nghề nghiệp, thái độ trung thực, yêu nghề và có trách nhiệm trong công việc;

- Chủ động, tự tin, mạnh dạn bày tỏ quan điểm và biết lắng nghe;

- Có trách nhiệm với công việc được giao và có tinh thần cầu tiến, hợp tác, thân thiện với các đồng nghiệp và cá nhân khác trong công việc;

- Có tinh thần làm việc nghiêm túc, khoa học. Kết hợp giữa thực tiễn và lý thuyết, đúc kết kinh nghiệm để giải quyết vấn đề ngay một hiệu quả cao.

## **4. ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG**

**4.1. Điều kiện tuyển sinh:** Theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo

**4.2. Điều kiện thực hiện chương trình**



- Sinh viên được cấp tài khoản cá nhân để đăng ký học, theo dõi lịch học, lịch thi, kết quả học tập và tham khảo đề cương môn học trên cổng thông tin điện tử của trường; được cấp thẻ thư viện để sử dụng tài liệu tại Trung tâm học liệu thuộc Đại học Thái Nguyên và các thư viện của Nhà trường.

- Sinh viên học theo học chế tín chỉ, năm thứ 3 đi thực tế tại các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, các Viện nghiên cứu, các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế,...

- Sinh viên được tham gia các Hội nghị, hội thảo khoa học do trường và Đại học Thái Nguyên tổ chức; có cơ hội tham gia học chương trình thứ 2 tại trường, học theo chương trình tiên tiến, học theo chương trình liên kết đào tạo Quốc tế. Sinh viên có cơ hội nhận học bổng từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; có cơ hội tham gia vào các hoạt động ngoại khoá, các khoá đào tạo ngắn hạn về kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm.

## **CHƯƠNG TRÌNH: KINH TẾ PHÁT TRIỂN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 195/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 09 tháng 3 năm 2016 của Hiệu trưởng trường ĐH Kinh tế và QTKD)*

### **I. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH**

#### **1.1. Giới thiệu chung**

- Tên chương trình: Kinh tế Phát triển

- Trình độ đào tạo: Cử nhân

- Thời gian đào tạo: 4 năm

#### **1.2. Mục tiêu chương trình**

Đào tạo cử nhân chuyên ngành Kinh tế Phát triển có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khoẻ tốt, có kiến thức cơ bản và toàn diện về kinh tế, kiến thức chuyên sâu về kinh tế phát triển, có khả năng phân tích, đánh giá, tổng hợp, nghiên cứu và giảng dạy các vấn đề về kinh tế phát triển mang tính liên ngành trong các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức phát triển, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đại học và các cơ sở nghiên cứu; có thể tiếp tục tự học, tham gia học tập ở bậc học cao hơn, tích lũy kinh nghiệm để trở thành chuyên gia phân tích, nhà hoạch định chính sách, nhà lãnh đạo trong lĩnh vực kinh tế phát triển, có các kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm để có thể hành nghề theo quy định của pháp luật, có thể sử dụng thông thạo ít nhất một ngôn ngữ quốc tế.

### **II. VỊ TRÍ CÔNG TÁC CÓ THỂ ĐẢM NHẬN SAU KHI TỐT NGHIỆP**

#### **2.1. Nhóm 1- Chuyên viên tư vấn, phân tích chính sách về kinh tế phát triển**

Có đủ năng lực làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước ở các cấp trung ương và địa phương; Có thể đảm nhận các công việc cụ thể như: Phân tích thực trạng, đánh giá tác động của tăng trưởng và phát triển kinh tế; Tham gia lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; Có thể tư vấn giải pháp, chính sách phục vụ cho phát triển, đặc biệt trong lĩnh vực chính sách công, phát triển bền vững; triển vọng trong tương lai có thể trở thành chuyên gia phân tích, tư vấn, cán bộ hoạch định chính sách và cán bộ quản lý tại các cơ quan quản lý nhà nước.

#### **2.2. Nhóm 2 - Cán bộ dự án**

Có đủ năng lực làm việc tại các dự án phát triển, các tổ chức phát triển và các doanh nghiệp; Có thể đảm nhận được các công việc cụ thể như: Phân tích thực trạng kinh tế - xã hội của cộng đồng, quốc gia; Tham gia lập kế hoạch và thực hiện dự án phát triển; tổng hợp, nghiên cứu, phân tích và tham gia hoạch định chính sách phát triển; Triển vọng trong tương lai có thể trở thành chuyên gia, cán bộ quản lý tại các dự án, tổ chức phát triển.

#### **2.3. Nhóm 3 - Nghiên cứu viên và giảng viên**

Có khả năng nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở nghiên cứu; Có thể đảm nhận được các công việc cụ thể như: Giảng dạy các môn liên quan đến Kinh tế học, Kinh tế

phát triển,...; Nghiên cứu, tư vấn về kinh tế và kinh tế phát triển, chính sách công, kinh tế môi trường, phát triển bền vững; Triển vọng trong tương lai có thể trở thành các chuyên gia nghiên cứu, giảng viên cao cấp và cán bộ quản lý tại các cơ sở giáo dục đào tạo và cơ sở nghiên cứu.

### **III. CHUẨN ĐẦU RA**

#### **3.1. Kiến thức**

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo Kinh tế Phát triển đạt được những yêu cầu về kiến thức như sau:

- Vận dụng được các kiến thức về lý luận Chính trị Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh để xác lập thái độ chính trị, ý thức công dân và ý thức cộng đồng trong hành vi và các ứng xử hàng ngày. Hình thành được thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn;

- Ứng dụng được một số kiến thức toán, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội để nhận định vấn đề, đề xuất các giải pháp trong thực tiễn hoạt động kinh tế, kinh doanh và quản lý;

- Hiểu và vận dụng các quy luật kinh tế trong nền kinh tế thị trường để giải quyết các vấn đề liên quan trong công việc;

- Bước đầu vận dụng các kiến thức chuyên sâu về kinh tế Phát triển để phân tích thực trạng, đánh giá tác động của tăng trưởng và phát triển kinh tế; Nghiên cứu, phân tích các chính sách kinh tế; tham gia lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;

- Vận dụng các kiến thức chuyên sâu về kinh tế Phát triển để trợ giúp việc ra quyết định quản lý và hoạt động tác nghiệp trong phạm vi tổ chức, chương trình, dự án liên quan đến lĩnh vực kinh tế phát triển.

#### **3.2. Kỹ năng**

##### **3.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp**

- Có kỹ năng phát hiện, giải quyết vấn đề, xác định vấn đề ưu tiên trong lĩnh vực kinh tế;

- Có kỹ năng thu thập, phân tích thông tin trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý, từ đó đề xuất giải pháp, kiến nghị trong lĩnh vực kinh tế phát triển;

- Có kỹ năng bước đầu trong việc soạn thảo các loại văn bản thông thường (biên bản, báo cáo, đơn đề nghị, thông báo, tờ trình, công văn, ...);

- Có khả năng trợ giúp việc ra các quyết định quản lý trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý, đặc biệt là đối với các quyết định liên quan đến hoạt động lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, lập chính sách phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội;

- Có khả năng thực hiện các công việc liên quan đến: Tham gia lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; tư vấn các giải pháp, chính sách phát triển kinh tế xã hội, phát triển bền vững; dự báo phát triển kinh tế xã hội,... trong các tổ chức cơ quan quản lý nhà nước, các cơ sở nghiên cứu, các tổ chức quản lý dự án.

##### **3.2.2. Kỹ năng ngoại ngữ - tin học**

- Ngoại ngữ: Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề trong công việc liên quan đến ngành Kinh tế; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn; Đạt năng lực ngoại ngữ bậc 3 (B1) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam do Đại học Thái Nguyên cấp.

- Tin học: Sử dụng thành thạo máy tính, tin học cơ bản và tin học văn phòng, có chứng chỉ tin học quốc tế IC3, MOS hoặc tương đương. Biết cách vận hành một số máy văn phòng và thiết bị có liên quan.

##### **3.2.3. Kỹ năng mềm**

- Có tư duy và làm việc độc lập;

- Kỹ năng làm việc theo nhóm: hình thành và lãnh đạo nhóm; tạo động lực làm việc và phát triển nhóm; có khả năng làm việc với các nhóm khác nhau;

- Có kỹ năng thuyết trình và giao tiếp tốt;
- Có kỹ năng giải quyết và xử lý vấn đề, đặt câu hỏi, lắng nghe.
- Có kỹ năng quản lý thời gian hiệu quả
- Có kỹ năng đàm phán, thuyết phục trên nền tảng luật pháp và có trách nhiệm với xã hội;
- Có khả năng hòa nhập và thích ứng với môi trường nghề nghiệp.

### **3.3. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm**

- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ thuộc lĩnh vực kinh tế phát triển; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Có khả năng tự định hướng, tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

- Có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường thuộc lĩnh vực kinh tế phát triển.

- Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở mức trung bình

### **3.4. Phẩm chất đạo đức**

#### **3.4.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân**

- Có lập trường tư tưởng vững vàng, không ngừng học tập để nâng cao phẩm chất chính trị;
- Có khát vọng vươn lên, làm giàu chính đáng cho bản thân và xã hội;
- Có tinh thần học hỏi, năng động, sáng tạo, nhiệt tình, say mê công việc;
- Có tinh thần tiên phong, sẵn sàng đương đầu với khó khăn và chấp nhận rủi ro;
- Kiên trì, chăm chỉ; trung thực; có tinh thần phê bình và tự phê bình.
- Có thái độ tích cực khi làm việc, chịu được áp lực công việc

#### **3.4.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp**

- Trung thực, có trách nhiệm với bản thân, đồng nghiệp, tổ chức;
- Ứng xử có văn hóa; có khả năng làm việc và nghiên cứu độc lập;
- Có khả năng thích ứng với các điều kiện làm việc khác nhau.

#### **3.4.3. Phẩm chất đạo đức xã hội**

- Có trách nhiệm với xã hội và tuân theo pháp luật;
- Ủng hộ và bảo vệ cái đúng, sự thật;
- Sáng tạo và đổi mới trong công việc mang lại lợi ích cho cộng đồng, xã hội.

## **IV. ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG**

### **4.1. Điều kiện tuyển sinh: Theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.**

### **4.2. Điều kiện thực hiện chương trình**

- Sinh viên được cấp tài khoản cá nhân để đăng ký học, theo dõi lịch học, lịch thi, kết quả học tập và tham khảo đề cương môn học trên cổng thông tin điện tử của trường; được cấp thẻ thư viện để sử dụng tài liệu tại Trung tâm học liệu thuộc Đại học Thái Nguyên và các thư viện của Nhà trường.

- Sinh viên học theo học chế tín chỉ, năm thứ 3 đi thực tập, thực tế tại các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, các Viện nghiên cứu, các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế,...

- Sinh viên được tham gia các Hội nghị, hội thảo khoa học do trường và Đại học Thái Nguyên tổ chức; có cơ hội tham gia học chương trình thứ 2 tại trường, học theo chương trình tiên tiến, học theo chương trình liên kết đào tạo Quốc tế. Sinh viên có cơ hội nhận học bổng từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; có cơ hội tham gia vào các hoạt động ngoại khoá, các khoá đào tạo ngắn hạn về kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm.

## **CHƯƠNG TRÌNH: KINH TẾ TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 195/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 09 tháng 3 năm 2016 của Hiệu trưởng trường ĐH Kinh tế và QTKD)*

### **I. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH**

#### **1.1. Giới thiệu chung**

- Tên chương trình: Kinh tế Tài nguyên – Môi trường
- Trình độ đào tạo: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm

#### **1.2. Mục tiêu chương trình**

Mục tiêu của chương trình nhằm đào tạo cử nhân kinh tế tài nguyên - môi trường có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; nắm vững những kiến thức cơ bản về kinh tế xã hội, có năng lực chuyên môn về kinh tế, có khả năng phân tích, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực kinh tế tài nguyên và môi trường ở các cấp khác nhau của nền kinh tế quốc dân.

### **II. VỊ TRÍ CÔNG TÁC CÓ THỂ ĐẢM NHẬN SAU KHI TỐT NGHIỆP**

#### **2.1. Nhóm 1 - Chuyên viên tư vấn, phân tích chính sách**

Có đủ năng lực làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước ở các cấp trung ương và địa phương (Bộ Tài nguyên và Môi trường, các sở Tài nguyên và Môi trường, các phòng Tài nguyên và Môi trường cấp quận huyện, các cán bộ Tài nguyên cấp xã, phường, Ban quản lý các Khu công nghiệp – khu chế xuất...); có thể đảm nhận công việc trợ lý phân tích thực trạng, đánh giá tác động của hoạt động kinh tế xã hội đến tài nguyên môi trường; trợ lý lập kế hoạch; trợ lý tư vấn giải pháp, chính sách trong lĩnh vực tài nguyên, môi trường và biến đổi khí hậu; triển vọng trong tương lai có thể trở thành chuyên gia phân tích, tư vấn, nhà hoạch định chính sách, nhà quản lý trong lĩnh vực kinh tế nói chung và kinh tế tài nguyên môi trường nói riêng.

Ngoài ra, sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành này có thể làm việc tại nhiều tổ chức chính phủ, phi chính phủ, các tổ chức quốc tế, các tổ chức kinh tế, các dự án phát triển kinh tế xã hội liên quan đến tài nguyên và môi trường ở Việt Nam và trên thế giới.

#### **2.2. Nhóm 2 - Nghiên cứu viên và giảng viên**

Có khả năng nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở nghiên cứu; có thể đảm nhận các công việc cụ thể: tham gia nghiên cứu về kinh tế, quản lý, kinh tế tài nguyên môi trường; giảng viên dạy các môn học liên quan đến kinh tế học, kinh tế tài nguyên môi trường...; triển vọng trong tương lai có thể trở thành nghiên cứu viên, giảng viên cao cấp, nhà quản lý trong các cơ sở giáo dục, Viện nghiên cứu...

### **III. CHUẨN ĐẦU RA**

#### **3.1. Kiến thức**

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo Kinh tế Tài nguyên – Môi trường đạt được những yêu cầu về kiến thức như sau:

- Vận dụng được các kiến thức về lý luận Chính trị Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh để xác lập thái độ chính trị, ý thức công dân và ý thức cộng đồng trong hành vi và các ứng xử hàng ngày. Hình thành được thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn;

- Ứng dụng được một số kiến thức toán, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội để nhận định vấn đề, đề xuất các giải pháp trong thực tiễn hoạt động kinh tế, kinh doanh và quản lý.

- Có kiến thức nền tảng về kinh tế học, bước đầu vận dụng kiến thức chuyên sâu về kinh tế tài nguyên, môi trường để phân tích, đánh giá các vấn đề tài nguyên môi trường trong mối quan hệ với sự phát triển kinh tế – xã hội.

- Có kiến thức bổ trợ và phát triển sang các ngành, chuyên ngành khác trong khối ngành kinh tế và quản trị kinh doanh.

### **3.2. Kỹ năng**

#### **3.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp**

- Có kỹ năng phát hiện, xác định và giải quyết vấn đề ưu tiên trong lĩnh vực kinh tế;
- Có kỹ năng thu thập, phân tích thông tin trong lĩnh vực kinh tế từ đó đề xuất các kiến nghị, giải pháp trong lĩnh vực kinh tế, đặc biệt là lĩnh vực kinh tế tài nguyên môi trường;
- Có kỹ năng bước đầu trong việc soạn thảo các loại văn bản hành chính, các hợp đồng kinh tế....

#### **3.2.2. Kỹ năng ngoại ngữ, tin học**

- Ngoại ngữ: Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề trong công việc liên quan đến ngành Kinh tế; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn; Đạt năng lực ngoại ngữ bậc 3 (B1) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam do Đại học Thái Nguyên cấp.

- Tin học: Sử dụng thành thạo máy tính, tin học cơ bản và tin học văn phòng, có chứng chỉ tin học quốc tế IC3, MOS hoặc tương đương. Biết cách vận hành một số máy văn phòng và thiết bị có liên quan.

#### **3.2.3. Kỹ năng mềm**

- Có khả năng tư duy và làm việc độc lập trong lĩnh vực được phân công đảm nhiệm;
- Có kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình và giao tiếp tốt;
- Có kỹ năng đàm phán, thuyết phục trên nền tảng luật pháp và có trách nhiệm với xã hội;
- Có khả năng hòa nhập và thích ứng với môi trường nghề nghiệp.

### **3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo về kinh tế tài nguyên – môi trường; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Có khả năng tự định hướng, tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

- Có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề liên quan đến đánh giá tác động của hoạt động kinh tế xã hội đến tài nguyên môi trường, giải pháp và chính sách liên quan đến tài nguyên, môi trường và biến đổi khí hậu và các nghiệp vụ thông thường.

- Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình

### **3.4. Phẩm chất đạo đức**

#### **3.4.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân**

- Có lập trường tư tưởng vững vàng, không ngừng học tập để nâng cao phẩm chất chính trị;
- Có khát vọng vươn lên, làm giàu chính đáng cho bản thân và xã hội;
- Có tinh thần học hỏi, năng động, sáng tạo, nhiệt tình, say mê công việc;
- Có tinh thần tiên phong, sẵn sàng đương đầu với khó khăn và chấp nhận rủi ro;
- Kiên trì, chăm chỉ; trung thực; có tinh thần phê bình và tự phê bình;

#### **3.4.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp**

- Trung thực, có trách nhiệm với bản thân, đồng nghiệp, tổ chức;
- Ứng xử có văn hóa; có khả năng làm việc và nghiên cứu độc lập
- Có khả năng thích ứng với các điều kiện làm việc khác nhau.

#### **3.4.3. Phẩm chất đạo đức xã hội**

- Có trách nhiệm với xã hội và tuân theo pháp luật;

- Ủng hộ và bảo vệ cái đúng, sự thật;
- Sáng tạo và đổi mới trong công việc mang lại lợi ích cho cộng đồng, xã hội.

#### **IV. ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG**

**4.1. Điều kiện tuyển sinh:** Theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### **4.2. Điều kiện thực hiện chương trình**

- Sinh viên được cấp tài khoản cá nhân để đăng ký học, theo dõi lịch học, lịch thi, kết quả học tập và tham khảo đề cương môn học trên cổng thông tin điện tử của trường; được cấp thẻ thư viện để sử dụng tài liệu tại Trung tâm học liệu thuộc Đại học Thái Nguyên và các thư viện của Nhà trường;

- Sinh viên học theo học chế tín chỉ, năm thứ 3 đi thực tế tại các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, các Viện nghiên cứu, các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan đến lĩnh vực tài nguyên, môi trường...

- Sinh viên được tham gia các Hội nghị, hội thảo khoa học do trường và Đại học Thái Nguyên tổ chức; có cơ hội tham gia học chương trình thứ 2 tại trường, học theo chương trình tiên tiến, học theo chương trình liên kết đào tạo Quốc tế. Sinh viên có cơ hội nhận học bổng từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; có cơ hội tham gia vào các hoạt động ngoại khoá, các khoá đào tạo ngắn hạn về kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm.

### **CHƯƠNG TRÌNH: THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 195/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 09 tháng 03 năm 2016 của Hiệu trưởng trường ĐH Kinh tế và QTKD)*

#### **I. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH**

##### **1.1. Giới thiệu chung**

- Tên chương trình: Thương mại Quốc tế
- Trình độ đào tạo: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm

##### **1.2. Mục tiêu chương trình**

Đào tạo cử nhân chuyên ngành Thương mại quốc tế nhằm đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao trong quá trình hiện đại hoá đất nước và hội nhập toàn cầu; có khả năng thích ứng với môi trường năng động trong nền kinh tế thị trường; có đủ kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp; có bản lĩnh vững vàng, có sức khoẻ và phẩm chất đạo đức tốt; có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm hiệu quả; có năng lực nghiên cứu khoa học.

#### **II. VỊ TRÍ CÔNG TÁC CÓ THỂ ĐẢM NHIỆM SAU KHI TỐT NGHIỆP**

##### **2.1 Nhóm 1- Chuyên viên, trợ lý**

Có đủ năng lực làm việc tại các doanh nghiệp trong và ngoài nước, các tổ chức phi chính phủ, ở các vị trí có liên quan đến ngoại thương như kinh doanh xuất nhập khẩu, Logistics, phát triển thị trường quốc tế, thanh toán quốc tế, quan hệ quốc tế; Triển vọng trong tương lai có thể xây dựng doanh nghiệp trong lĩnh vực thương mại quốc tế.

##### **2.2 Chuyên gia tư vấn, phân tích chính sách**

Có đủ năng lực làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước ở các cấp trung ương và địa phương; có thể đảm nhận công việc phân tích thực trạng, đánh giá tác động của thương mại quốc tế đến tăng trưởng và phát triển kinh tế; trợ lý lập kế hoạch; trợ lý tư vấn giải pháp, chính sách xúc tiến thương mại quốc tế. Triển vọng trong tương lai có thể trở thành chuyên gia phân tích, tư vấn, nhà hoạch định chính sách, nhà quản lý trong lĩnh vực kinh tế nói chung và thương mại quốc tế nói riêng.

### 2.3. Nhóm 3 - Giảng viên và nghiên cứu viên

Có khả năng nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở nghiên cứu trong nước. Có thể đảm nhận các nhiệm vụ cụ thể: tham gia nghiên cứu về kinh tế và thương mại; giảng dạy các môn học thuộc chương trình đào tạo Thương mại quốc tế. Trong tương lai có thể trở thành nghiên cứu viên, giảng viên cao cấp.

## III. CHUẨN ĐẦU RA

### 3.1. Kiến thức

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo Thương mại quốc tế đạt yêu cầu về kiến thức như sau:

- Vận dụng được các kiến thức về lý luận chính trị Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh để xác lập thái độ chính trị, ý thức công dân và ý thức cộng đồng trong hành vi ứng xử hàng ngày;
- Hình thành được thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn; Hiểu biết và vận dụng các kiến thức khoa học cơ bản của nhóm ngành kinh tế vào giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến ngành đào tạo
- Nắm vững các nghiệp vụ ngoại thương, các nguyên tắc đàm phán trong thương mại quốc tế;
- Nắm vững và vận dụng linh hoạt các nguyên tắc và thông lệ quốc tế trong lĩnh vực thương mại;
- Phân tích được một số vấn đề kinh tế quốc tế, từ đó nhận thức đúng đắn về cơ hội và thách thức của ngành ngoại thương trong bối cảnh hội nhập quốc tế;
- Tự tin trong môi trường làm việc tại các doanh nghiệp và môi trường quốc tế. - Có khả năng thích ứng với các điều kiện làm việc khác nhau;

### 3.2. Kỹ năng

#### 3.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp

- Có kỹ năng phát hiện vấn đề, mối tương quan giữa các vấn đề trong lĩnh vực Thương mại quốc tế;
- Có kỹ năng thu thập, phân tích và xử lý thông tin kinh tế;
- Có các kỹ năng cần thiết trong hoạt động thương mại quốc tế: hạch toán, lập kế hoạch kinh doanh, điều hành các hoạt động giao nhận và kho vận quốc tế, thanh toán quốc tế, chăm sóc khách hàng và đối tác,...
- Có khả năng tổng hợp, khái quát hóa, hình thành các giả thuyết, phân tích định tính và định lượng vấn đề;
- Có kỹ năng giải quyết vấn đề, xác định vấn đề ưu tiên, đề xuất giải pháp và kiến nghị trong lĩnh vực Thương mại quốc tế;
- Biết cách nghiên cứu thực nghiệm, biết sử dụng các công cụ nghiên cứu, biết cải tiến, sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp. - Có khả năng kiểm định giả thuyết và phản biện;
- Có khả năng ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn công việc;
- Có kỹ năng soạn thảo các loại văn bản thông thường (biên bản, báo cáo, đơn đề nghị, thông báo, tờ trình, công văn, ...).

#### 3.2.2. Kỹ năng ngoại ngữ - tin học

Ngoại ngữ:

Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề trong công việc liên quan đến ngành Kinh tế; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn; Đạt năng lực ngoại ngữ bậc 3 (B1) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam do Đại học Thái Nguyên cấp.

Tin học

Sử dụng thành thạo máy tính, tin học cơ bản và tin học văn phòng, có chứng chỉ tin học quốc tế IC3 hoặc tương đương;

### **3.2.3. Kỹ năng mềm**

- Kỹ năng làm việc theo nhóm: hình thành và lãnh đạo nhóm; tạo động lực làm việc và phát triển nhóm; có khả năng làm việc với các nhóm khác nhau;

- Có kỹ năng giao tiếp tốt;

- Có kỹ năng đàm phán, thuyết phục trên nền tảng luật pháp và có trách nhiệm với xã hội;

### **3.3 Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm**

- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo, có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao

- Có khả năng tự định hướng, tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

- Có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường.

- Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở mức trung bình.

### **3.4. Về phẩm chất đạo đức**

#### **3.4.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân**

- Kiên trì, chăm chỉ; năng động, sáng tạo, nhiệt tình, say mê công việc;

- Có tinh thần tiên phong, sẵn sàng đương đầu với khó khăn và rủi ro;

- Tự chủ, trung thực, có tinh thần phê bình và tự phê bình;

#### **3.4.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp**

- Trung thực, có trách nhiệm với bản thân, đồng nghiệp, tổ chức;

- Nhận thức và bắt kịp với những biến động của kinh tế thế giới;

- Ứng xử có văn hóa; có khả năng làm việc và nghiên cứu độc lập;

- Tự tin trong môi trường làm việc tại các doanh nghiệp và môi trường quốc tế. - Có khả năng thích ứng với các điều kiện làm việc khác nhau;

#### **3.4.3. Phẩm chất đạo đức xã hội**

- Có trách nhiệm với xã hội và tuân theo pháp luật;

- Có ý thức tự tôn dân tộc;

- Trung thực, thẳng thắn;

- Có tinh thần sáng tạo, đổi mới trong công việc mang lại lợi ích cho cộng đồng và XH.

## **IV. ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG**

**4.1. Điều kiện tuyển sinh:** Theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### **4.2. Điều kiện thực hiện chương trình**

- Sinh viên được cấp tài khoản cá nhân để đăng ký học, theo dõi lịch học, lịch thi, kết quả học tập và tham khảo đề cương môn học trên cổng thông tin điện tử của trường; được cấp thẻ thư viện để sử dụng tài liệu tại Trung tâm học liệu thuộc Đại học Thái Nguyên và các thư viện của Nhà trường.

- Sinh viên học theo học chế tín chỉ, năm thứ 3 đi thực tập, thực tế tại các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, các Viện nghiên cứu, các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế,

- Sinh viên được tham gia các Hội nghị, hội thảo khoa học do trường và Đại học Thái Nguyên tổ chức; có cơ hội tham gia học chương trình thứ 2 tại trường, học theo chương trình tiên tiến, học theo chương trình liên kết đào tạo Quốc tế. Sinh viên có cơ hội nhận học bổng từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; có cơ hội tham gia vào các hoạt động ngoại khoá, các khoá đào tạo ngắn hạn về kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm.



## CHƯƠNG TRÌNH: KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ NGUỒN NHÂN LỰC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 195/QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT ngày 09 tháng 3 năm 2016  
của Hiệu trưởng trường ĐH Kinh tế và QTKD)

### I. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH

#### 1.1. Giới thiệu chung

- Tên chương trình: Kinh tế và Quản lý nguồn nhân lực
- Trình độ đào tạo: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm

#### 1.2. Mục tiêu của chương trình

Đào tạo cử nhân chuyên ngành Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực nhằm đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao trong quá trình CNH - HĐH đất nước, đặc biệt là cho các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc, có khả năng thích ứng với môi trường năng động trong nền kinh tế thị trường, có đủ kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp, có bản lĩnh vững vàng, có sức khỏe và phẩm chất đạo đức tốt, có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm hiệu quả, có năng lực giảng dạy, nghiên cứu khoa học, chuyên giao công nghệ trong lĩnh vực Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực.

### II. VỊ TRÍ CÔNG TÁC CÓ THỂ ĐẢM NHIỆM SAU TỐT NGHIỆP

#### 2.1. Nhóm 1 - Chuyên viên phân tích, tư vấn

Có đủ năng lực làm việc tại các tổ chức kinh tế, chính trị, xã hội mang tính liên ngành; các tổ chức tư vấn về Kinh tế lao động, quản lý nguồn nhân lực; các cơ quan, tổ chức hành chính sự nghiệp; các thể chế kinh tế quốc tế tại Việt Nam; có thể đảm nhiệm các công việc như phân tích, tham mưu, cố vấn hay tư vấn về hoạch định chính sách quản lý nguồn nhân lực. Triển vọng có thể trở thành các chuyên gia phân tích và chuyên gia tư vấn về quản lý nguồn nhân lực.

#### 2.2. Nhóm 2 - Chuyên viên kinh tế, quản lý nguồn nhân lực

Có khả năng làm việc tại các cơ quan từ Trung ương đến địa phương trong lĩnh vực kinh tế học lao động và quản lý nguồn nhân lực, các tổ chức chính trị - xã hội; Có khả năng hoạch định chiến lược nguồn nhân lực, thực hiện tốt các công việc của bộ phận Quản trị nhân lực trong cơ quan, doanh nghiệp; Có thể phân tích và dự báo xu thế phát triển của nguồn nhân lực nói chung; Triển vọng có thể trở thành các nhà lãnh đạo, nhà quản lý trong các tổ chức kinh tế - xã hội.

#### 2.3. Nhóm 3 - Nghiên cứu viên và giảng viên

Có khả năng nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở nghiên cứu trong nước. Có thể đảm nhận các nhiệm vụ cụ thể: tham gia nghiên cứu về kinh tế và quản lý nguồn nhân lực; giảng dạy các môn học thuộc chương trình đào tạo Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực. Trong tương lai có thể trở thành nghiên cứu viên, giảng viên cao cấp trong lĩnh vực Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực.

### III. CHUẨN ĐẦU RA

#### 3.1. Kiến thức

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực đạt yêu cầu về kiến thức như sau:

- Vận dụng được các kiến thức về lý luận Chính trị Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh để xác lập thái độ chính trị, ý thức công dân và ý thức cộng đồng trong hành vi và các ứng xử hàng ngày. Hình thành được thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn.

- Vận dụng được một số kiến thức toán, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội để nhận định vấn đề, lý luận và thực tiễn liên quan đến ngành đào tạo.

- Vận dụng được các kiến thức nền tảng về kinh tế học, kinh tế phát triển, kinh tế chính trị học hiện đại, kinh tế công cộng, kinh tế quốc tế, kinh tế nguồn nhân lực ... để giải quyết các vấn đề có tính chuyên môn trong thực tiễn công việc.

- Vận dụng thành thạo khối kiến thức chuyên ngành kinh tế và quản lý nguồn nhân lực để xây dựng chiến lược quản lý nguồn nhân lực trong các cơ quan quản lý ở Trung Ương cũng như địa phương.

- Hiểu và vận dụng các kiến thức về quản lý nguồn nhân lực như lập kế hoạch nguồn nhân lực, tuyển dụng, sắp xếp và bố trí nhân lực, đánh giá công việc và đánh giá kết quả thực hiện công việc, xây dựng, tổ chức thực hiện và đánh giá kế hoạch đào tạo và phát triển nguồn nhân lực trong các tổ chức.

### **3.2. Kỹ năng**

#### **3.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp**

- Có kỹ năng tư duy, phân tích, sáng tạo, nghiên cứu, đánh giá các chính sách kinh tế xã hội, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội và các vấn đề có liên quan đến lĩnh vực kinh tế lao động, quản lý nguồn nhân lực.

- Có kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hình thành các giả thuyết, vận dụng các công cụ thống kê kinh tế, các kỹ thuật phân tích định lượng của chuyên ngành quản lý nguồn nhân lực vào hoạt động thực tiễn.

- Có kỹ năng hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, kiểm tra các hoạt động liên quan đến lĩnh vực kinh tế và quản lý nguồn nhân lực trong cơ quan, các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác.

- Có kỹ năng tổng hợp thông tin về hiệu quả của phương pháp tuyển dụng, xây dựng hệ thống đánh giá thực hiện công việc và đánh giá tiềm năng nhân viên; sử dụng các thông tin hữu ích để đánh giá nhu cầu đào tạo, thiết kế một chương trình đào tạo và đánh giá kết quả đào tạo; thu thập và phân tích dữ liệu khảo sát lương, thiết kế cấu trúc tiền lương phù hợp; xây dựng các quy định về khuyến khích, phúc lợi và các thủ tục hành chính; sắp xếp hệ thống nhân sự phù hợp với các mục tiêu chiến lược kinh doanh của một tổ chức.

- Có kỹ năng tham gia vào các hoạt động phân tích và hoạch định chính sách, kỹ năng xây dựng báo cáo và các loại văn bản liên quan đến hoạt động quản lý nguồn nhân lực.

- Có kỹ năng xác định và giải quyết vấn đề trong phạm vi chuyên môn, sáng tạo trong công việc, cập nhật kiến thức, độc lập nghiên cứu và tự học để đáp ứng yêu cầu công việc.

#### **3.2.2. Kỹ năng ngoại ngữ, tin học**

Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề trong công việc liên quan đến ngành Kinh tế; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn; Đạt năng lực ngoại ngữ bậc 3 (B1) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam do Đại học Thái Nguyên cấp.

Sử dụng thành thạo máy tính, tin học cơ bản và tin học văn phòng, có chứng chỉ tin học quốc tế IC3 hoặc tương đương;

#### **3.2.3. Kỹ năng mềm**

- Kỹ năng làm việc theo nhóm: hình thành và lãnh đạo nhóm; tạo động lực làm việc và phát triển nhóm; có khả năng làm việc với các nhóm khác nhau;

- Có kỹ năng giao tiếp tốt;

- Có kỹ năng đàm phán, thuyết phục trên nền tảng luật pháp và có trách nhiệm với xã hội;

### **3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực kinh tế và quản lý nguồn nhân lực, có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ.

- Có khả năng đưa ra kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường trong lĩnh vực kinh tế và quản lý nguồn nhân lực; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

### **3.4. Phẩm chất đạo đức**

#### **3.4.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân**

- Có lập trường chính trị tư tưởng vững vàng, ý thức tổ chức kỷ luật tốt, hiểu biết về các giá trị đạo đức và ý thức trách nhiệm công dân.

- Có ý thức học và tự học. Chủ động trong công việc, biết lắng nghe. Có tính quyết đoán, dám nghĩ, biết làm và dám chịu trách nhiệm.

- Kiên trì, chăm chỉ; năng động, sáng tạo, nhiệt tình, say mê công việc, có ý thức học tập để nâng cao năng lực và trình độ.

- Có đủ sức khỏe để làm việc.

#### **3.4.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp**

- Trung thực, trách nhiệm với bản thân, đồng nghiệp, tổ chức.

- Ứng xử có văn hóa, có khả năng làm việc và nghiên cứu độc lập.

- Có khả năng thích ứng với các điều kiện làm việc khác nhau.

- Có tinh thần tiên phong, sẵn sàng đương đầu với khó khăn và rủi ro.

#### **3.4.3. Phẩm chất đạo đức xã hội**

- Có ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật.

- Có trách nhiệm công dân, ý thức bảo vệ lợi ích của cộng đồng và xã hội.

- Có đạo đức tốt, có lòng nhân ái.

## **IV. ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG**

**4.1. Điều kiện tuyển sinh:** Theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### **4.2. Điều kiện thực hiện chương trình**

- Sinh viên được cấp tài khoản cá nhân để đăng ký học, theo dõi lịch học, lịch thi, kết quả học tập và tham khảo đề cương môn học trên cổng thông tin điện tử của trường; được cấp thẻ thư viện để sử dụng tài liệu tại Trung tâm học liệu thuộc Đại học Thái Nguyên và các thư viện của Nhà trường.

- Sinh viên học theo học chế tín chỉ, năm thứ 3 đi thực tập, thực tế tại các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, các Viện nghiên cứu, các cơ quan quản lý nhà nước,...

- Sinh viên được tham gia các Hội nghị, hội thảo khoa học do trường và Đại học Thái Nguyên tổ chức; có cơ hội tham gia học chương trình thứ 2 tại trường, học theo chương trình tiên tiến, học theo chương trình liên kết đào tạo Quốc tế. Sinh viên có cơ hội nhận học bổng từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; có cơ hội tham gia vào các hoạt động ngoại khóa, các khóa đào tạo ngắn hạn về kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm.

## **CHƯƠNG TRÌNH: QUẢN LÝ CÔNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 195/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 09 tháng 3 năm 2016 của Hiệu trưởng trường ĐH Kinh tế và QTKD)*

## **I. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH**

### **1.1. Giới thiệu chung**

- Tên chương trình: Quản lý công

- Trình độ đào tạo: Cử nhân

- Thời gian đào tạo: 4 năm

### **1.2. Mục tiêu của chương trình**

Đào tạo cử nhân chuyên ngành Quản lý công nhằm đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao trong quá trình CNH - HĐH đất nước, đặc biệt là cho các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc, có khả năng thích ứng với môi trường năng động, có đủ kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp, có bản lĩnh vững vàng, có sức khỏe và phẩm chất đạo đức tốt, có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm hiệu quả, có năng lực giảng dạy, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực Quản lý công.

## **II. VỊ TRÍ CÔNG TÁC CÓ THỂ ĐẢM NHIỆM SAU TỐT NGHIỆP**

### **2.1. Nhóm 1 - Chuyên viên phân tích, tư vấn**

Có đủ năng lực làm việc tại các tổ chức tư vấn trong nước và quốc tế về quản lý công; Có thể đảm nhiệm các công việc như phân tích, đánh giá, và tham mưu cho các cấp quản lý ở khu vực công trong việc ra các quyết định liên quan đến chính sách kinh tế - xã hội, các quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các dự án chi tiêu và đầu tư công, quản lý và khai thác các công trình công cộng, nâng cao hiệu quả hoạt động của khu vực công. Triển vọng có thể trở thành các chuyên gia phân tích và chuyên gia tư vấn trong khu vực công.

### **2.2. Nhóm 2 - Chuyên viên quản lý công**

Có đủ năng lực làm việc trong các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan hành chính sự nghiệp từ Trung ương đến địa phương; các tổ chức phi lợi nhuận trong nước và quốc tế. Có khả năng hoạch định chính sách kinh tế - xã hội, lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng, quản lý dự án chi tiêu và đầu tư công, quản lý và khai thác các công trình công cộng. Triển vọng có thể trở thành các nhà lãnh đạo, nhà quản lý trong các tổ chức kinh tế - xã hội.

### **2.3. Nhóm 3 - Nghiên cứu viên và giảng viên**

Có khả năng nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở nghiên cứu trong nước. Có thể đảm nhận các nhiệm vụ cụ thể: tham gia nghiên cứu về quản lý công, chính sách công; giảng dạy các môn học thuộc chương trình đào tạo Quản lý công. Trong tương lai có thể trở thành nghiên cứu viên, giảng viên cao cấp trong lĩnh vực Quản lý công.

## **III. CHUẨN ĐẦU RA**

### **3.1. Kiến thức**

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo Quản lý công đạt yêu cầu về kiến thức như sau:

- Vận dụng được các kiến thức về lý luận Chính trị Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh để xác lập thái độ chính trị, ý thức công dân và ý thức cộng đồng trong hành vi và các ứng xử hàng ngày. Hình thành được thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn.

- Vận dụng được một số kiến thức toán, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội để nhận định vấn đề, lý luận và thực tiễn liên quan đến ngành đào tạo.

- Vận dụng kiến thức phân tích, hoạch định và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được giao trong lĩnh vực quản lý công.

- Vận dụng kiến thức lập, phân tích, tư vấn trong việc ra các quyết định có liên quan đến các dự án chi tiêu và đầu tư công, quản lý hiệu quả các công trình công cộng.

- Hiểu và vận dụng kiến thức phân tích, đánh giá, hoạch định và tổ chức thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách và chương trình dự án phát triển kinh tế - xã hội ở phạm vi nền kinh tế, ngành, lĩnh vực và địa phương.

- Nắm vững kiến thức tổ chức và quản lý một cách khoa học và hiệu quả các hoạt động hành chính trong các tổ chức.

### **3.2. Kỹ năng**

#### **3.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp**

- Có kỹ năng tư duy, phân tích, sáng tạo, nghiên cứu, đánh giá, hoạch định và tổ chức thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách và chương trình – dự án phát triển kinh tế xã hội và các vấn đề có liên quan đến lĩnh vực quản lý công.

- Có kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hình thành các giả thuyết, vận dụng các công cụ thống kê kinh tế, các kỹ thuật phân tích định lượng của chuyên ngành quản lý công vào hoạt động thực tiễn.
- Có kỹ năng hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, kiểm tra, kiểm soát các hoạt động quản lý trong các tổ chức.
- Có kỹ năng phân tích và đánh giá dữ liệu trong công tác ra quyết định quản lý. Kết nối được với các chủ thể trong và ngoài đơn vị, cấp dưới lẫn cấp trên một cách hiệu quả.
- Có kỹ năng tham gia vào các hoạt động phân tích và hoạch định chính sách trong lĩnh vực công, kỹ năng xây dựng báo cáo và các loại văn bản liên quan đến hoạt động quản lý công.
- Có kỹ năng xác định và giải quyết vấn đề trong phạm vi chuyên môn, sáng tạo trong công việc, cập nhật kiến thức, độc lập nghiên cứu và tự học để đáp ứng yêu cầu công việc.

### **3.2.2. Kỹ năng ngoại ngữ - tin học**

Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề trong công việc liên quan đến ngành Kinh tế; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn; Đạt năng lực ngoại ngữ bậc 3 (B1) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam do Đại học Thái Nguyên cấp.

Sử dụng thành thạo máy tính, tin học cơ bản và tin học văn phòng, có chứng chỉ tin học quốc tế IC3 hoặc tương đương.

### **3.2.3. Kỹ năng mềm**

- Kỹ năng làm việc theo nhóm: hình thành và lãnh đạo nhóm; tạo động lực làm việc và phát triển nhóm; có khả năng làm việc với các nhóm khác nhau.
- Có kỹ năng giao tiếp tốt.
- Có kỹ năng đàm phán, thuyết phục trên nền tảng luật pháp và có trách nhiệm với xã hội.

### **3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực quản lý công; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ.

- Có khả năng đưa ra kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường trong lĩnh vực quản lý công; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

### **3.4. Phẩm chất đạo đức**

#### **3.4.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân**

- Có lập trường chính trị tư tưởng vững vàng, ý thức tổ chức kỷ luật tốt, hiểu biết về các giá trị đạo đức và ý thức trách nhiệm công dân.
- Có ý thức học và tự học. Chủ động trong công việc, biết lắng nghe. Có tính quyết đoán, dám nghĩ, biết làm và dám chịu trách nhiệm.
- Kiên trì, chăm chỉ; năng động, sáng tạo, nhiệt tình, say mê công việc, có ý thức học tập để nâng cao năng lực và trình độ.
- Có đủ sức khỏe để làm việc .

#### **3.4.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp**

- Trung thực, trách nhiệm với bản thân, đồng nghiệp, tổ chức.
- Ứng xử có văn hóa, có khả năng làm việc và nghiên cứu độc lập.
- Có khả năng thích ứng với các điều kiện làm việc khác nhau.
- Có tinh thần tiên phong, sẵn sàng đương đầu với khó khăn và rủi ro.

#### **3.4.3. Phẩm chất đạo đức xã hội**

- Có ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật.

- Có trách nhiệm công dân, ý thức bảo vệ lợi ích của cộng đồng và xã hội.
- Có đạo đức tốt, có lòng nhân ái.

#### **IV. ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG**

**4.1. Điều kiện tuyển sinh:** Theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### **4.2. Điều kiện thực hiện chương trình**

- Sinh viên được cấp tài khoản cá nhân để đăng ký học, theo dõi lịch học, lịch thi, kết quả học tập và tham khảo đề cương môn học trên cổng thông tin điện tử của trường; được cấp thẻ thư viện để sử dụng tài liệu tại Trung tâm học liệu thuộc Đại học Thái Nguyên và các thư viện của Nhà trường.

- Sinh viên học theo học chế tín chỉ, năm thứ 3 đi thực tập, thực tế tại các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, các Viện nghiên cứu, các cơ quan quản lý nhà nước,...

- Sinh viên được tham gia các Hội nghị, hội thảo khoa học do trường và Đại học Thái Nguyên tổ chức; có cơ hội tham gia học chương trình thứ 2 tại trường, học theo chương trình tiên tiến, học theo chương trình liên kết đào tạo Quốc tế. Sinh viên có cơ hội nhận học bổng từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; có cơ hội tham gia vào các hoạt động ngoại khoá, các khoá đào tạo ngắn hạn về kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm

### **NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH**

### **CHƯƠNG TRÌNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH TỔNG HỢP**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 195/QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT ngày 09 tháng 3 năm 2016*

*của Hiệu trưởng trường ĐH Kinh tế và QTKD)*

#### **I. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH**

##### **1.1. Giới thiệu chung**

- Tên chương trình đào tạo: Quản trị Kinh doanh Tổng hợp
- Trình độ đào tạo: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm.

##### **1.2. Mục tiêu chương trình đào tạo QTKDTH**

Đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, có năng lực chuyên môn trong lĩnh vực quản trị kinh doanh; vận dụng thành thạo những kiến thức, kỹ năng chuyên sâu để tạo lập, phối hợp các nguồn lực có hiệu quả nhất và điều hành các loại hình cơ sở kinh doanh, nhằm phát triển hoạt động kinh doanh cho các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế xã hội tại các địa phương, đặc biệt ở khu vực trung du miền núi phía Bắc.

#### **II. VỊ TRÍ LÀM VIỆC SAU KHI TỐT NGHIỆP**

##### **Nhóm 1 – Nhân viên và cán bộ quản lý kinh doanh**

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Quản trị kinh doanh chuyên ngành QTKDTH có đủ năng lực triển khai các hoạt động kinh doanh độc lập hoặc có thể làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế; đảm đương tốt công việc của chuyên viên tại các phòng ban chức năng trong doanh nghiệp như: phòng kinh doanh, phòng kế hoạch, phòng marketing, phòng tổ chức, tài chính... hoặc thư ký, trợ lý giúp việc cho các nhà quản lý các cấp trong bộ máy quản lý của doanh nghiệp. Triển vọng trong tương lai có thể trở thành các doanh nhân hoặc các nhà quản lý cấp cao như giám đốc điều hành, giám đốc bộ phận, trưởng các phòng, ban trong các doanh nghiệp kinh doanh.

##### **Nhóm 2 – Chuyên viên tư vấn - hoạch định chính sách**

Có năng lực làm việc tại các bộ sở, ban, ngành liên quan và các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế, các tổ chức tư vấn quản trị kinh doanh; có thể đảm đương tốt các công việc: tư vấn viên, trợ lý

phân tích, tư vấn hoạch định và xây dựng chính sách phát triển hoạt động kinh doanh của một địa phương, khu vực. Triển vọng trong tương lai có thể trở thành các chuyên gia phân tích, tư vấn, lãnh đạo, quản lý trong các tổ chức kinh tế - xã hội.

### **Nhóm 3 - Nghiên cứu viên và giảng viên**

Có khả năng nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học về lĩnh vực kinh tế và quản trị kinh doanh. Tham gia nghiên cứu các vấn đề và giảng dạy các môn học thuộc ngành quản trị kinh doanh. Triển vọng trong tương lai có thể trở thành nghiên cứu viên, giảng viên có trình độ cao trong lĩnh vực quản trị kinh doanh.

## **III. CHUẨN ĐẦU RA**

### **3.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức**

Sinh viên tốt nghiệp chương trình QTKDTH có kiến thức lý thuyết chuyên sâu của ngành Quản trị Kinh doanh; nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp của ngành QTKD; tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực QTKD để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường trong lĩnh vực kinh doanh. Các kiến thức cụ thể cần có như sau:

- Hiểu biết và vận dụng các kiến thức khoa học cơ bản, kiến thức kinh tế chung và các quy luật kinh tế thị trường vào giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn trong kinh doanh.

- Vận dụng các kiến thức cơ sở của khối ngành và cơ sở ngành làm nền tảng nghiên cứu chuyên sâu, giải quyết các vấn đề kinh doanh và ra quyết định quản trị trong hoạt động kinh doanh và các tổ chức kinh tế xã hội.

- Nắm được được các kiến thức của ngành quản trị kinh doanh để phối hợp có hiệu quả các nguồn lực của các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế xã hội.

- Hiểu và vận dụng kiến thức về các chức năng quản trị như lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh trong thực tiễn hoạt động kinh doanh.

- Hiểu biết và vận dụng kiến thức về lĩnh vực kinh tế và quản trị kinh doanh để tư vấn, đề xuất các chính sách, quy định để quản lý và hỗ trợ phát triển các loại hình kinh doanh ở một địa phương, khu vực.

- Nắm được kiến thức và các phương pháp nghiên cứu cơ bản trong lĩnh vực quản trị kinh doanh phục vụ công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

- Có kiến thức thực tiễn về các hoạt động kinh doanh.

### **3.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng**

#### **3.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp**

Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành Quản trị Kinh doanh trong những bối cảnh khác nhau; có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực kinh doanh; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền. Các kỹ năng cụ thể cần đạt như sau:

- + Có khả năng tạo lập và triển khai các hoạt động kinh doanh.

- + Có kỹ năng nhận định, phát hiện, và ra quyết định xử lý vấn đề phát sinh trong thực tiễn kinh doanh.

- + Có khả năng soạn thảo các văn bản và hồ sơ giao dịch kinh doanh.

- + Có khả năng phân tích tài chính và đánh giá hiệu quả các hoạt động kinh doanh.

- + Có kỹ năng sử dụng thành thạo các trang thiết bị văn phòng, và phương tiện hỗ trợ điều hành, quản lý hoạt động kinh doanh.

- + Có kỹ năng tạo lập quan hệ, giao tiếp, và hợp tác trong công việc kinh doanh.

+ Có năng lực phân tích tình hình môi trường kinh doanh và dự báo các tình huống phát sinh trong thực tiễn kinh doanh.

### **3.2.2. Kỹ năng ngoại ngữ - tin học**

Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề trong công việc liên quan đến ngành Quản trị Kinh doanh; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn; Đạt năng lực ngoại ngữ bậc 3 (B1) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam do Đại học Thái Nguyên cấp.

Thành thạo kỹ năng sử dụng máy tính, vận dụng tốt một số phần mềm trong phân tích và quản lý, đạt chứng chỉ quốc tế IC<sup>3</sup> hoặc tương đương.

### **3.2.3. Kỹ năng mềm**

Sinh viên tốt nghiệp chương trình QTDN đạt kỹ năng mềm như sau:

- Kỹ năng giao tiếp, ứng xử;
- Kỹ năng đàm phán và quan hệ công chúng trong kinh doanh;
- Kỹ năng thuyết trình;
- Kỹ năng làm việc nhóm;
- Kỹ năng tự học, tìm tòi và sáng tạo, làm việc có kế hoạch và khoa học;
- Kỹ năng quản lý thời gian, phân bổ công việc cá nhân.

### **3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực kinh doanh; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn thuộc lĩnh vực kinh doanh ở quy mô trung bình.

### **3.4. Chuẩn đầu ra về phẩm chất đạo đức**

#### **3.4.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân**

Đạt được các phẩm chất đạo đức cá nhân như: có trách nhiệm công dân; ý thức tổ chức kỷ luật lao động; tự tin, linh hoạt, kiên trì theo đuổi mục tiêu, nhiệt tình, say mê sáng tạo, ...và có khát vọng trở thành doanh nhân, nhà lãnh đạo, chuyên gia cao cấp trong lĩnh vực QTKD.

#### **3.4.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp**

Đạt được các phẩm chất đạo đức nghề nghiệp như: tính liêm chính, khách quan, tận tâm, bảo mật thông tin của các bên liên quan, hành vi chuyên nghiệp. Các phẩm chất đạo đức cụ thể bao gồm:

- Tuân thủ các quy định của pháp luật và nội quy của đơn vị công tác.
- Làm việc và phục vụ khách hàng, tận tâm, công bằng, minh bạch.
- Đảm bảo năng lực chuyên môn.

#### **3.4.3. Phẩm chất đạo đức xã hội**

Có các phẩm chất đạo đức xã hội như: Tuân thủ pháp luật, sống và làm việc có trách nhiệm với cộng đồng và xã hội, trân trọng các giá trị đạo đức của dân tộc, hiểu biết vai trò của ngành quản trị kinh doanh trong sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

## **IV. ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG**

### **4.1. Điều kiện tuyển sinh**

Theo quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo

### **4.2. Điều kiện thực hiện chương trình**



- Sinh viên được cấp tài khoản cá nhân để đăng ký học, xem lịch học, lịch thi, kết quả học tập và lấy đề cương môn học trên cổng thông tin điện tử, được cấp thẻ thư viện để sử dụng tài liệu tại Trung tâm học liệu Đại học Thái Nguyên và các thư viện của Nhà trường.

- Sinh viên cuối khóa được đi thực tập, thực tế tại các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, các viện nghiên cứu, các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế ...

- Sinh viên được tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học do Trường, Đại học Thái Nguyên tổ chức; có cơ hội tham gia học chương trình thứ 2 tại Trường, học theo chương trình tiên tiến, chương trình liên kết đào tạo Quốc tế; nhận học bổng từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; tham gia vào các hoạt động ngoại khóa, các khóa đào tạo ngắn hạn về kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm.

## **CHƯƠNG TRÌNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 195/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 09 tháng 3 năm 2016 của Hiệu trưởng trường ĐH Kinh tế và QTKD)*

### **I. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH**

#### **1.1. Giới thiệu chung**

- Tên chương trình đào tạo: Quản trị Doanh nghiệp
- Trình độ đào tạo: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm.

#### **1.2. Mục tiêu chương trình đào tạo**

Đào tạo cử nhân Quản trị Kinh doanh có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, có năng lực chuyên môn trong lĩnh vực quản trị kinh doanh; vận dụng thành thạo những kiến thức, kỹ năng chuyên sâu, có khả năng tạo lập và điều hành doanh nghiệp, nhằm phát triển các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế xã hội tại các địa phương, đặc biệt ở khu vực trung du miền núi phía Bắc.

### **II. VỊ TRÍ LÀM VIỆC SAU KHI TỐT NGHIỆP**

#### **Nhóm 1 – Nhân viên và cán bộ quản lý kinh doanh**

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Quản trị Kinh doanh chuyên ngành QTDN có đủ năng lực làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế; đảm đương tốt công việc của chuyên viên tại các phòng ban chức năng trong doanh nghiệp như: phòng kinh doanh, phòng kế hoạch và điều độ sản xuất, phòng marketing, phòng tổ chức, tài chính... hoặc thư ký, trợ lý giúp việc cho các nhà quản lý các cấp trong bộ máy quản lý của doanh nghiệp. Triển vọng trong tương lai có thể trở thành các doanh nhân hay các nhà quản lý cấp cao như giám đốc điều hành, giám đốc bộ phận, trưởng các phòng ban ở tất cả các loại hình doanh nghiệp trong nước và nước ngoài.

#### **Nhóm 2 – Chuyên viên tư vấn - hoạch định chính sách**

Có năng lực làm việc tại các cơ quan hành chính như sở, ban, ngành liên quan và các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế, các tổ chức tư vấn quản trị kinh doanh; có thể đảm đương tốt các công việc: tư vấn viên, trợ lý phân tích, tham gia hoạch định, xây dựng chính sách phát triển doanh nghiệp. Triển vọng trong tương lai có thể trở thành các chuyên gia phân tích, tư vấn, lãnh đạo, quản lý trong các tổ chức kinh tế - xã hội.

#### **Nhóm 3 - Nghiên cứu viên và giảng viên**

Có khả năng nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học về lĩnh vực kinh tế và quản trị kinh doanh. Tham gia nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến quản trị kinh doanh. Giảng dạy các môn học của ngành quản trị kinh doanh. Triển vọng trong tương lai có thể trở thành nghiên cứu viên, giảng viên có trình độ cao trong lĩnh vực quản trị kinh doanh.

### **III. CHUẨN ĐẦU RA**

#### **3.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức**

Sinh viên tốt nghiệp chương trình QTDN có kiến thức lý thuyết chuyên sâu của ngành Quản trị Kinh doanh; nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp của ngành QTKD; tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực QTKD để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường trong lĩnh vực kinh doanh.

Các kiến thức cụ thể cần có như sau:

- Hiểu biết và vận dụng các kiến thức khoa học cơ bản, kiến thức kinh tế chung và các quy luật kinh tế thị trường, các kiến thức cơ sở của khối ngành và cơ sở ngành vào giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn kinh doanh trong doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế xã hội.

- Hiểu và vận dụng tốt các kiến thức về các chức năng quản trị như lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh trong thực tiễn hoạt động của các doanh nghiệp và tổ chức kinh tế xã hội.

- Hiểu biết và vận dụng kiến thức về lĩnh vực kinh tế và quản trị kinh doanh để tư vấn, đề xuất các chính sách, quy định để quản lý và hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp ở một địa phương, khu vực.

- Nắm chắc kiến thức và các phương pháp nghiên cứu trong lĩnh vực quản trị kinh doanh phục vụ công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

- Có kiến thức thực tiễn về hoạt động sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp.

#### **3.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng**

##### **3.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp**

Sinh viên tốt nghiệp chương trình QTDN có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành Quản trị Kinh doanh trong những bối cảnh khác nhau; có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực kinh doanh; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền. Các kỹ năng cụ thể cần đạt như sau:

+ Có khả năng tạo lập và điều hành doanh nghiệp.

+ Có khả năng soạn thảo hệ thống văn bản quản lý sản xuất và giao dịch kinh doanh trong doanh nghiệp.

+ Có khả năng lập kế hoạch và điều độ sản xuất, tổ chức quá trình sản xuất, quản trị nguyên vật liệu, kiểm soát và đảm bảo chất lượng trong doanh nghiệp.

+ Có khả năng phân tích tài chính, đánh giá hiệu quả và kiểm soát các hoạt động trong doanh nghiệp.

+ Có kỹ năng sử dụng thành thạo các trang thiết bị văn phòng, và phương tiện hỗ trợ điều hành, quản lý doanh nghiệp.

+ Có kỹ năng tạo lập quan hệ, giao tiếp, và hợp tác trong công việc.

+ Có năng lực phân tích tình hình môi trường kinh doanh và nhận định tình huống phát sinh trong thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

##### **3.2.2. Kỹ năng ngoại ngữ - tin học**

Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề trong công việc liên quan đến ngành Quản trị Kinh doanh; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn; Đạt năng lực ngoại ngữ bậc 3 (B1) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam do Đại học Thái Nguyên cấp.

Thành thạo kỹ năng sử dụng máy tính, vận dụng tốt một số phần mềm trong phân tích và quản lý, đạt chứng chỉ quốc tế IC<sup>3</sup> hoặc tương đương.

##### **3.2.3. Kỹ năng mềm**

Sinh viên tốt nghiệp chương trình QTDN đạt kỹ năng mềm như sau:

- Kỹ năng giao tiếp, ứng xử;
- Kỹ năng đàm phán và quan hệ công chúng trong kinh doanh;
- Kỹ năng thuyết trình;
- Kỹ năng làm việc nhóm;
- Kỹ năng tự học, tìm tòi và sáng tạo, làm việc có kế hoạch và khoa học;
- Kỹ năng quản lý thời gian, phân bổ công việc cá nhân.

### **3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực quản trị doanh nghiệp; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn thuộc lĩnh vực quản trị doanh nghiệp ở quy mô trung bình.

### **3.4. Chuẩn đầu ra về phẩm chất đạo đức**

#### **3.4.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân**

Đạt được các phẩm chất đạo đức cá nhân như: có trách nhiệm công dân; ý thức tổ chức kỷ luật lao động; tự tin, linh hoạt, kiên trì theo đuổi mục tiêu, nhiệt tình, say mê sáng tạo, ...và có khát vọng trở thành doanh nhân, nhà lãnh đạo, chuyên gia cao cấp trong lĩnh vực QTKD.

#### **3.4.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp**

Đạt được các phẩm chất đạo đức nghề nghiệp như: tính liêm chính, khách quan, tận tâm, bảo mật thông tin của các bên liên quan, hành vi chuyên nghiệp. Các phẩm chất đạo đức cụ thể bao gồm:

- Tuân thủ các quy định của pháp luật và nội quy của đơn vị công tác.
- Làm việc và phục vụ khách hàng, tận tâm, công bằng, minh bạch.
- Đảm bảo năng lực chuyên môn.

#### **3.4.3. Phẩm chất đạo đức xã hội**

Có các phẩm chất đạo đức xã hội như: Tuân thủ pháp luật, sống và làm việc có trách nhiệm với cộng đồng và xã hội, trân trọng các giá trị đạo đức của dân tộc, hiểu biết vai trò của ngành quản trị kinh doanh trong sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

## **IV. ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG**

### **4.1. Điều kiện tuyển sinh**

Theo quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo

### **4.2. Điều kiện thực hiện chương trình**

- Sinh viên được cấp tài khoản cá nhân để đăng ký học, xem lịch học, lịch thi, kết quả học tập và lấy đề cương môn học trên cổng thông tin điện tử, được cấp thẻ thư viện để sử dụng tài liệu tại Trung tâm học liệu Đại học Thái Nguyên và các thư viện của Nhà trường.

- Sinh viên cuối khóa được đi thực tập, thực tế tại các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, các viện nghiên cứu, các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế.

- Sinh viên được tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học do Trường, Đại học Thái Nguyên tổ chức; có cơ hội tham gia học chương trình thứ 2 tại Trường, học theo chương trình tiên tiến, chương trình liên kết đào tạo Quốc tế; nhận học bổng từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; tham gia vào các hoạt động ngoại khóa, các khóa đào tạo ngắn hạn về kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm.

## **CHƯƠNG TRÌNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH THƯƠNG MẠI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 195/QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT ngày 09 tháng 3 năm 2016 của Hiệu trưởng trường ĐH Kinh tế và QTKD)*

### **I. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH**

#### **1.1. Giới thiệu chung**

- Tên chương trình đào tạo: Quản trị Kinh doanh Thương mại
- Trình độ đào tạo: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm.

#### **1.2. Mục tiêu chương trình đào tạo**

Đào tạo cử nhân Quản trị Kinh doanh Thương mại có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, có năng lực chuyên môn trong lĩnh vực kinh doanh thương mại, vận dụng thành thạo những kiến thức, kỹ năng chuyên sâu nhằm phục vụ sự phát triển các doanh nghiệp kinh doanh thương mại, tổ chức kinh tế - xã hội ở các địa phương, đặc biệt khu vực trung du miền núi phía Bắc.

### **II. VỊ TRÍ LÀM VIỆC SAU KHI TỐT NGHIỆP**

#### **Nhóm 1 – Nhân viên và cán bộ quản lý kinh doanh thương mại**

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Quản trị Kinh doanh chuyên ngành QTKD thương mại có đủ năng lực làm việc tại các doanh nghiệp thương mại, tổ chức kinh tế và các tổ chức khác; đảm đương tốt công việc của chuyên viên làm việc tại các phòng ban chức năng trong doanh nghiệp thương mại như: phòng kinh doanh, phòng kế hoạch, phòng marketing, phòng tổ chức, tài chính... hoặc thư ký, trợ lý giúp việc cho các nhà quản lý các cấp trong bộ máy quản lý của doanh nghiệp thương mại. Triển vọng trong tương lai có thể trở thành các doanh nhân hay quản lý cấp cao như giám đốc điều hành, giám đốc bộ phận, trưởng phòng, ban ở các doanh nghiệp kinh doanh thương mại trong nước và nước ngoài.

#### **Nhóm 2 – Chuyên viên tư vấn - hoạch định chính sách**

Có năng lực làm việc tại các bộ sở, ban, ngành liên quan và các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế, các tổ chức tư vấn kinh doanh; có thể đảm đương tốt các công việc: tư vấn viên, trợ lý phân tích, tham gia hoạch định, xây dựng chính sách phát triển kinh doanh thương mại. Triển vọng trong tương lai có thể trở thành các chuyên gia phân tích, tư vấn, lãnh đạo, quản lý trong các tổ chức kinh tế - xã hội.

#### **Nhóm 3 - Nghiên cứu viên và giảng viên**

Có khả năng nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học về lĩnh vực kinh tế, quản trị kinh doanh. Tham gia nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến lĩnh vực quản trị kinh doanh. Giảng dạy các môn học của ngành quản trị kinh doanh. Triển vọng trong tương lai có thể trở thành nghiên cứu viên, giảng viên có trình độ cao trong lĩnh vực quản trị kinh doanh nói chung và kinh doanh thương mại nói riêng.

### **III. CHUẨN ĐẦU RA**

#### **3.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức**

Sinh viên tốt nghiệp chương trình QTKD TM có kiến thức lý thuyết chuyên sâu của ngành Quản trị Kinh doanh; nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp của ngành QTKD; tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực QTKD TM để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường trong lĩnh vực kinh doanh thương mại ;

Các kiến thức cụ thể cần có như sau:

- Hiểu biết và vận dụng các kiến thức khoa học cơ bản của nhóm ngành kinh tế, các kiến thức cơ sở của khối ngành và cơ sở ngành vào giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn kinh doanh trong doanh nghiệp thương mại.

- Áp dụng được các kiến thức cơ bản của ngành quản trị kinh doanh như: quản trị chiến lược, quản trị nhân lực, quản trị tài chính... để phân tích, đánh giá tình hình thị trường, tham gia đề xuất và thực hiện các kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp thương mại.

- Nắm chắc kiến thức về các chức năng quản trị như lập kế hoạch, tổ chức thực hiện kế hoạch, kiểm tra và đánh giá để có thể vận dụng trong thực tiễn quản trị kinh doanh nói chung cũng như quản trị các lĩnh vực hoạt động khác nhau của một tổ chức kinh doanh thương mại nói riêng.

- Nắm được các kiến thức chuyên ngành về kinh doanh thương mại: Quản trị doanh nghiệp thương mại, marketing thương mại, dịch vụ; quản trị chuỗi cung ứng; quản trị kinh doanh thương mại; hành vi người tiêu dùng, thương mại điện tử vào các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

- Hiểu biết và vận dụng kiến thức về lĩnh vực kinh tế và quản trị kinh doanh để tư vấn, đề xuất các chính sách, quy định để quản lý và hỗ trợ phát triển hoạt động kinh doanh thương mại ở một địa phương, khu vực.

- Nắm chắc kiến thức và các phương pháp nghiên cứu trong lĩnh vực quản trị kinh doanh phục vụ công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

- Có kiến thức thực tiễn về hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp kinh doanh thương mại.

### **3.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng**

#### **3.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp**

Sinh viên tốt nghiệp chương trình QTKDTM có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành Quản trị Kinh doanh trong những bối cảnh khác nhau; có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực kinh doanh; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền. Các kỹ năng cụ thể cần đạt như sau:

+ Có khả năng tạo lập, triển khai và tổ chức công việc giao dịch mua bán hàng hóa.

+ Có khả năng tiếp xúc, tìm hiểu nhu cầu, tạo lập quan hệ khách hàng, và thực hiện các giao dịch mua bán hàng hóa.

+ Có khả năng soạn thảo văn bản và hồ sơ giao dịch kinh doanh thương mại.

+ Có khả năng phân tích tài chính và kiểm soát các hoạt động kinh doanh thương mại.

+ Có kỹ năng sử dụng thành thạo các trang thiết bị văn phòng, và phương tiện hỗ trợ điều hành, quản lý kinh doanh thương mại.

+ Có năng lực phân tích tình hình môi trường kinh doanh và nhận định tình huống phát sinh trong thực tiễn kinh doanh thương mại.

#### **3.2.2. Kỹ năng ngoại ngữ - tin học**

Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề trong công việc liên quan đến ngành Quản trị Kinh doanh; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn; Đạt năng lực ngoại ngữ bậc 3 (B1) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam do Đại học Thái Nguyên cấp.

Thành thạo kỹ năng sử dụng máy tính, vận dụng tốt một số phần mềm trong phân tích và quản lý, đạt chứng chỉ quốc tế IC<sup>3</sup> hoặc tương đương.

#### **3.2.3. Kỹ năng mềm**

Sinh viên tốt nghiệp chương trình QTKD Thương mại đạt kỹ năng mềm như sau:

- Kỹ năng giao tiếp, ứng xử;

- Kỹ năng đàm phán và quan hệ công chúng trong kinh doanh;

- Kỹ năng thuyết trình;

- Kỹ năng làm việc nhóm;

- Kỹ năng tự học, tìm tòi và sáng tạo, làm việc có kế hoạch và khoa học;

- Kỹ năng quản lý thời gian, phân bổ công việc cá nhân.

### **3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực kinh doanh; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn thuộc lĩnh vực kinh doanh ở quy mô trung bình.

### **3.4. Chuẩn đầu ra về phẩm chất đạo đức**

#### **3.4.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân**

Đạt được các phẩm chất đạo đức cá nhân như: có trách nhiệm công dân; ý thức tổ chức kỷ luật lao động; tự tin, linh hoạt, kiên trì theo đuổi mục tiêu, nhiệt tình, say mê sáng tạo, ...và có khát vọng trở thành doanh nhân, nhà lãnh đạo, chuyên gia cao cấp trong lĩnh vực QTKD.

#### **3.4.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp**

Đạt được các phẩm chất đạo đức nghề nghiệp như: Tự tin, kiên trì, theo đuổi mục tiêu và quyết đoán trong kinh doanh; giữ chữ tín, tuân thủ các quy định của luật kinh doanh và cam kết của các bên đối tác.

#### **3.4.3. Phẩm chất đạo đức xã hội**

Có các phẩm chất đạo đức xã hội như: Tuân thủ pháp luật, sống và làm việc có trách nhiệm với cộng đồng và xã hội, trân trọng các giá trị đạo đức của dân tộc, hiểu biết vai trò của ngành kinh doanh thương mại trong sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

## **IV. ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG**

### **4.1. Điều kiện tuyển sinh**

Theo quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

### **4.2. Điều kiện thực hiện chương trình**

- Sinh viên được cấp tài khoản cá nhân để đăng ký học, xem lịch học, lịch thi, kết quả học tập và lấy đề cương môn học trên cổng thông tin điện tử, được cấp thẻ thư viện để sử dụng tài liệu tại Trung tâm học liệu Đại học Thái Nguyên và các thư viện của Nhà trường.

- Sinh viên cuối khóa được đi thực tập, thực tế tại các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, các viện nghiên cứu, các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế ...

- Sinh viên được tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học do Trường, Đại học Thái Nguyên tổ chức; có cơ hội tham gia học chương trình thứ 2 tại Trường, học theo chương trình tiên tiến, chương trình liên kết đào tạo Quốc tế; nhận học bổng từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; tham gia vào các hoạt động ngoại khóa, các khóa đào tạo ngắn hạn về kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm.

## **CHƯƠNG TRÌNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 195/QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT ngày 09 tháng 3 năm 2016 của Hiệu trưởng trường ĐH Kinh tế và QTKD)*

## **I. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH**

### **1.1. Giới thiệu chung**

- Tên chương trình đào tạo: Quản trị Kinh doanh Bất động sản
- Trình độ đào tạo: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm.

## **1.2. Mục tiêu chương trình đào tạo**

Chương trình đào tạo QTKD Bất động sản nhằm đào tạo các cử nhân QTKD có phẩm chất chính trị, tư cách đạo đức, sức khỏe tốt, nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội; có kiến thức đa dạng về các hoạt động kinh tế, tài chính và kinh doanh ngành bất động sản; trang bị cho sinh viên các kỹ năng thực hành để có thể phân tích thẩm định giá bất động sản, phát triển và quản lý dự án bất động sản.

## **II. VỊ TRÍ LÀM VIỆC SAU KHI TỐT NGHIỆP**

### **Nhóm 1 – Nhân viên và cán bộ quản lý kinh doanh**

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân Quản trị Kinh doanh chuyên ngành QTKD BĐS có đủ năng lực triển khai các hoạt động kinh doanh độc lập trong lĩnh vực bất động sản hoặc có thể làm việc tại các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản, các ngân hàng và đơn vị quản lý quỹ đầu tư phát triển nhà. Đảm đương tốt công việc của chuyên viên tại các phòng ban chức năng trong doanh nghiệp kinh doanh bất động sản như: phòng kinh doanh, phòng kế hoạch, phòng marketing, phòng tổ chức, tài chính... hoặc thư ký, trợ lý giúp việc cho các nhà quản lý các cấp trong bộ máy quản lý của doanh nghiệp. Triển vọng trong tương lai có thể trở thành các doanh nhân hoặc các nhà quản lý cấp cao như giám đốc điều hành, giám đốc bộ phận, trưởng các phòng, ban thuộc các loại hình kinh doanh bất động sản trong và ngoài nước.

### **Nhóm 2 – Chuyên viên tư vấn - hoạch định chính sách**

Có năng lực làm việc tại các cơ quan Nhà nước về quản lý tài nguyên, môi trường, xây dựng, quản lý nhà đất, các tổ chức tư vấn quản trị kinh doanh; có thể đảm đương tốt các công việc: tư vấn viên, trợ lý phân tích, tư vấn hoạch định và xây dựng chính sách phát triển hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản của một địa phương, khu vực. Triển vọng trong tương lai có thể trở thành các chuyên gia phân tích, tư vấn, lãnh đạo, quản lý trong các tổ chức kinh tế - xã hội.

### **Nhóm 3 - Nghiên cứu viên và giảng viên**

Có khả năng nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học về chuyên ngành quản trị kinh doanh. Tham gia nghiên cứu các vấn đề và giảng dạy các môn học thuộc ngành quản trị kinh doanh bất động sản. Triển vọng trong tương lai có thể trở thành nghiên cứu viên, giảng viên có trình độ cao trong lĩnh vực quản trị kinh doanh.

## **III. CHUẨN ĐẦU RA**

### **3.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức**

Sinh viên tốt nghiệp chương trình QTKDBĐS có kiến thức lý thuyết chuyên sâu của ngành Quản trị Kinh doanh; nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp của ngành QTKD; tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực Kinh doanh bất động sản để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản. Các kiến thức cụ thể cần có như sau:

- Hiểu biết và vận dụng các kiến thức khoa học cơ bản, kiến thức kinh tế chung và các quy luật kinh tế thị trường vào giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn trong kinh doanh bất động sản.

- Vận dụng các kiến thức cơ sở của khối ngành và cơ sở ngành làm nền tảng nghiên cứu chuyên sâu, giải quyết các vấn đề kinh doanh và ra quyết định quản trị trong hoạt động kinh doanh bất động sản.

- Hiểu và vận dụng kiến thức về các chức năng quản trị như lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh trong thực tiễn hoạt động kinh doanh bất động sản.

- Hiểu biết và vận dụng kiến thức về lĩnh vực kinh tế và quản trị kinh doanh để tư vấn, đề xuất các chính sách, quy định để quản lý và hỗ trợ phát triển các loại hình kinh doanh ở một địa phương, khu vực.

- Nắm chắc kiến thức và các phương pháp nghiên cứu trong lĩnh vực quản trị kinh doanh phục vụ công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

- Có kiến thức thực tiễn về các hoạt động kinh doanh bất động sản.

### **3.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng**

### **3.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp**

Sinh viên tốt nghiệp chương trình QTKD BĐS có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành Quản trị Kinh doanh trong những bối cảnh khác nhau; có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực kinh doanh; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền. Các kỹ năng cụ thể cần đạt như sau:

+ Có kỹ năng nhận định, phát hiện, và ra quyết định xử lý vấn đề phát sinh trong thực tiễn kinh doanh bất động sản.

+ Có khả năng tạo lập và triển khai giao dịch kinh doanh bất động sản.

+ Có khả năng soạn thảo các văn bản và hồ sơ giao dịch kinh doanh bất động sản.

+ Có khả năng phân tích tài chính và đánh giá hiệu quả các hoạt động kinh doanh bất động sản.

+ Có kỹ năng sử dụng thành thạo các trang thiết bị văn phòng, và phương tiện hỗ trợ điều hành, quản lý hoạt động kinh doanh bất động sản.

+ Có năng lực phân tích tình hình môi trường kinh doanh và dự báo các tình huống phát sinh trong thực tiễn kinh doanh bất động sản.

### **3.2.2. Kỹ năng ngoại ngữ - tin học**

Ngoại ngữ: Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề trong công việc liên quan đến ngành Quản trị Kinh doanh; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn; Đạt năng lực ngoại ngữ bậc 3 (B1) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam do Đại học Thái Nguyên cấp.

Tin học: Thành thạo kỹ năng sử dụng máy tính, vận dụng tốt một số phần mềm trong phân tích và quản lý, đạt chứng chỉ quốc tế IC<sup>3</sup> hoặc tương đương.

### **3.2.3. Kỹ năng mềm**

Sinh viên tốt nghiệp chương trình QTKD BĐS đạt kỹ năng mềm như sau:

- Kỹ năng giao tiếp, ứng xử;

- Kỹ năng đàm phán và quan hệ công chúng trong kinh doanh;

- Kỹ năng thuyết trình;

- Kỹ năng làm việc nhóm;

- Kỹ năng tự học, tìm tòi và sáng tạo, làm việc có kế hoạch và khoa học;

- Kỹ năng quản lý thời gian, phân bổ công việc cá nhân.

### **3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực kinh doanh; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn thuộc lĩnh vực kinh doanh ở quy mô trung bình.

### **3.4. Chuẩn đầu ra về phẩm chất đạo đức**

#### **3.4.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân**

Đạt được các phẩm chất đạo đức cá nhân như: có trách nhiệm công dân; ý thức tổ chức kỷ luật lao động; tự tin, linh hoạt, kiên trì theo đuổi mục tiêu, nhiệt tình, say mê sáng tạo, ...và có khát vọng trở thành doanh nhân, nhà lãnh đạo, chuyên gia cao cấp trong lĩnh vực QTKD.



### **3.4.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp**

Đạt được các phẩm chất đạo đức nghề nghiệp như: tính liêm chính, khách quan, tận tâm, bảo mật thông tin của các bên liên quan, hành vi chuyên nghiệp. Các phẩm chất đạo đức cụ thể bao gồm:

- Tuân thủ các quy định của pháp luật và nội quy của đơn vị công tác.
- Làm việc và phục vụ khách hàng, tận tâm, công bằng, minh bạch.
- Đảm bảo năng lực chuyên môn.

### **3.4.3. Phẩm chất đạo đức xã hội**

Có các phẩm chất đạo đức xã hội như: Tuân thủ pháp luật, sống và làm việc có trách nhiệm với cộng đồng và xã hội, trân trọng các giá trị đạo đức của dân tộc, hiểu biết vai trò của ngành quản trị kinh doanh trong sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

## **IV. ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG**

### **4.1. Điều kiện tuyển sinh**

Theo quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

### **4.2. Điều kiện thực hiện chương trình**

- Sinh viên được cấp tài khoản cá nhân để đăng ký học, xem lịch học, lịch thi, kết quả học tập và lấy đề cương môn học trên cổng thông tin điện tử, được cấp thẻ thư viện để sử dụng tài liệu tại Trung tâm học liệu Đại học Thái Nguyên và các thư viện của Nhà trường.

- Sinh viên cuối khóa được đi thực tập, thực tế tại các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, các viện nghiên cứu, các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế.

- Sinh viên được tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học do Trường, Đại học Thái Nguyên tổ chức; có cơ hội tham gia học chương trình thứ 2 tại Trường, học theo chương trình tiên tiến, chương trình liên kết đào tạo Quốc tế; nhận học bổng từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; tham gia vào các hoạt động ngoại khóa, các khóa đào tạo ngắn hạn về kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm.

## **NGÀNH: MARKETING**

### **CHƯƠNG TRÌNH: QUẢN TRỊ MARKETING**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 195/QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT ngày 09 tháng 3 năm 2016 của Hiệu trưởng trường ĐH Kinh tế và QTKD)*

## **I. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH**

### **1.1. Giới thiệu chung**

- Tên chương trình: Quản trị Marketing
- Trình độ đào tạo: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm.

### **1.2. Mục tiêu chương trình**

Đào tạo cử nhân Marketing có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, quản trị kinh doanh và những kỹ năng chuyên sâu về marketing. Có khả năng hoạch định chiến lược, chính sách và tổ chức trong lĩnh vực marketing nhằm phát triển các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế xã hội, các địa phương, đặc biệt ở khu vực trung du miền núi phía Bắc.

## **II. VỊ TRÍ CÔNG TÁC CÓ THỂ ĐẢM NHIỆM SAU KHI TỐT NGHIỆP**

### **2.1. Nhóm 1 - Chuyên viên marketing**

Có khả năng thích ứng cao trong công việc liên quan đến lĩnh vực marketing, có đủ năng lực làm việc liên quan đến khoa học quản lý, quản trị nguồn nhân lực, chiến lược và chính sách kinh doanh, phát triển thị trường, phát triển văn hóa doanh nghiệp – xử lý xung đột, nghệ thuật lãnh đạo và

thương lượng đàm phán trong kinh doanh. Vị trí chuyên viên hoặc quản lý đảm nhiệm các công tác marketing trong mọi loại hình doanh nghiệp. Công việc marketing xã hội, tổ chức sự kiện trong các tổ chức phi lợi nhuận, các tổ chức xã hội và tổ chức phi lợi nhuận.

## **2.2. Nhóm 2- Chuyên viên tư vấn và hoạch định chính sách marketing**

Có năng lực làm việc tại các bộ sở, ban, ngành liên quan và các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế, các tổ chức tư vấn thị trường; có thể đảm đương tốt các công việc: tư vấn viên, trợ lý phân tích, lập báo cáo về thị trường và tham gia hoạch định, xây dựng chính sách marketing. Triển vọng trong tương lai có thể trở thành các chuyên gia phân tích, tư vấn, lãnh đạo, quản lý cao cấp về marketing.

## **2.3. Nhóm 3- Nghiên cứu viên và giảng viên**

Có khả năng nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học về lĩnh vực kinh tế, quản trị kinh doanh. Tham gia nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến quản trị kinh doanh, giảng dạy các môn học thuộc lĩnh vực marketing. Triển vọng trong tương lai có thể trở thành nghiên cứu viên, giảng viên có trình độ trong lĩnh vực quản trị kinh doanh, chuyên sâu về marketing..

# **III. CHUẨN ĐẦU RA**

## **3.1. Kiến thức**

Lĩnh hội được các kiến thức về lý luận Chính trị Mác Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh để xác lập thái độ chính trị, ý thức công dân và ý thức cộng đồng trong hành vi và các ứng xử hàng ngày. Hình thành được thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn. Hiểu biết và vận dụng các kiến thức khoa học cơ bản của nhóm ngành kinh tế vào giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến ngành đào tạo. Vận dụng các kiến thức cơ sở của khối ngành và cơ sở ngành làm nền tảng nghiên cứu chuyên sâu và giải quyết các vấn đề kinh doanh trong doanh nghiệp. Sử dụng các kiến thức cơ sở của khối ngành và cơ sở ngành làm nền tảng nghiên cứu chuyên sâu về marketing vào giải quyết và nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn kinh doanh. Hoạch định và phân tích công việc, tư duy chiến lược, lãnh đạo, tổ chức, ra quyết định marketing. Nghiên cứu và phân tích thị trường nhằm nhận diện các cơ hội marketing và lựa chọn thị trường mục tiêu phù hợp cho doanh nghiệp. Tổ chức thực hiện, giám sát và kiểm tra hoạt động marketing. Vận dụng các kiến thức chuyên ngành để nghiên cứu hành vi khách hàng và hoạch định chiến lược marketing mix. Xây dựng và phát triển thương hiệu cho doanh nghiệp nhằm tạo lợi thế cạnh tranh. Có kiến thức thực tiễn về hoạt động marketing trong doanh nghiệp.

## **3.2. Kỹ năng**

### **3.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp**

Có khả năng lập luận, tư duy theo hệ thống, giải quyết các vấn đề, khám phá và nghiên cứu kiến thức trong lĩnh vực marketing. Phát triển kỹ năng truyền thông, tổ chức sự kiện trong môi trường làm việc và tạo dựng kỹ năng tương tác cá nhân. Có khả năng nhận định tình huống marketing, xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch, ra quyết định để giải quyết các vấn đề phát sinh trong hoạt động marketing của doanh nghiệp. Nhận thức được bối cảnh môi trường kinh doanh nhằm phát triển các chương trình marketing hiệu quả. Có kỹ năng lập báo cáo marketing và truyền đạt ý tưởng kinh doanh, ứng xử chuyên nghiệp với các hành vi khách hàng. Có năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn; có năng lực sáng tạo, phát triển nghề nghiệp.

### **3.2.2. Kỹ năng ngoại ngữ - tin học**

Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề trong công việc liên quan đến ngành Marketing; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn; Đạt năng lực ngoại ngữ bậc 3 (B1) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam do Đại học Thái Nguyên cấp.

Sử dụng thành thạo máy tính, tin học cơ bản và tin học văn phòng, có chứng chỉ tin học quốc tế IC3 hoặc tương đương;

### **3.2.3. Kỹ năng mềm**

Thực hành các kỹ năng giao tiếp, đàm phán và xây dựng, duy trì mối quan hệ của doanh nghiệp trong kinh doanh. Sử dụng thành thạo các trang thiết bị văn phòng, phục vụ có hiệu quả cho công việc. Có khả năng làm việc độc lập; tự học hỏi và tìm tòi, làm việc có kế hoạch và khoa học; có kỹ năng quản lý thời gian, phân bổ công việc cá nhân, có khả năng làm việc nhóm. Có khả năng tổ chức, điều hành hoạt động, cuốn hút các thành viên làm việc theo nhóm.

### **3.3 Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm**

- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo, có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao
- Có khả năng tự định hướng, tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.
- Có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường.
- Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở mức trung bình.

### **3.4. Chuẩn đầu ra về phẩm chất đạo đức**

#### **3.4.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân**

Đạt được các phẩm chất đạo đức cá nhân như: có trách nhiệm công dân, ý thức tổ chức kỷ luật lao động; tự tin, linh hoạt, kiên trì theo đuổi mục tiêu, nhiệt tình, say mê sáng tạo, dám đương đầu với thử thách và khát vọng trở thành doanh nhân, nhà lãnh đạo, chuyên gia marketing cao cấp.

#### **3.4.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp**

Đạt được các phẩm chất đạo đức nghề nghiệp như: Tự tin, kiên trì, theo đuổi mục tiêu và quyết đoán trong kinh doanh; linh hoạt, mềm dẻo trong các tình huống; giữ chữ tín, tuân thủ các quy định của luật kinh doanh và cam kết của các bên đối tác.

#### **3.4.3. Phẩm chất đạo đức xã hội**

Có các phẩm chất đạo đức xã hội như: Chấp hành các quy định của nhà nước và pháp luật, sống và làm việc có trách nhiệm với cộng đồng và xã hội, trân trọng các giá trị đạo đức của dân tộc, hiểu biết vai trò của marketing để nâng cao giá trị của cuộc sống.

## **IV. ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG**

**4.1. Điều kiện tuyển sinh:** Theo quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo

### **4.2. Điều kiện thực hiện chương trình**

- Sinh viên được cấp tài khoản cá nhân để đăng ký học, xem lịch học, lịch thi, kết quả học tập và lấy đề cương môn học trên cổng thông tin điện tử, được cấp thẻ thư viện để sử dụng tài liệu tại Trung tâm học liệu Đại học Thái Nguyên và các thư viện của Nhà trường.

- Sinh viên học theo học chế tín chỉ, năm thứ 3 đi thực tập, thực tế tại các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, các viện nghiên cứu, các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế ...

- Sinh viên được tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học do Trường, Đại học Thái Nguyên tổ chức; có cơ hội tham gia học chương trình thứ 2 tại Trường, học theo chương trình tiên tiến, chương trình liên kết đào tạo Quốc tế; nhận học bổng từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; tham gia vào các hoạt động ngoại khoá, các khoá đào tạo ngắn hạn về kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm.

## **CHƯƠNG TRÌNH: QUẢN TRỊ TRUYỀN THÔNG MARKETING**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 195/QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT ngày 09 tháng 3 năm 2016 của Hiệu trưởng trường ĐH Kinh tế và QTKD)*

### **I. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH**

#### **1.1 Giới thiệu chung**

Tên chương trình: Quản trị Truyền thông Marketing

Trình độ đào tạo: Cử nhân

Thời gian đào tạo: 04 năm

#### **1.2. Mục tiêu chương trình**

Chương trình đào tạo chuyên ngành QTTT Marketing nhằm đào tạo các cử nhân QTKD có phẩm chất chính trị, tư cách đạo đức, sức khỏe tốt, nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội; có trình độ chuyên môn về quản trị truyền thông marketing tốt; có khả năng hoạch định các chính sách, chiến lược, kế hoạch kinh doanh, biết tổ chức hoạt động kinh doanh truyền thông marketing; có khả năng làm việc tập thể và độc lập; đủ trình độ và năng lực hoàn thành nhiệm vụ được giao.

### **II. VỊ TRÍ CÔNG TÁC CÓ THỂ ĐẢM NHIỆM SAU KHI TỐT NGHIỆP**

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể làm việc ở mọi loại hình doanh nghiệp và các cơ quan quản lý Nhà nước về quảng cáo, truyền thông, xây dựng và phát triển thương hiệu. Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể làm việc ở bộ phận truyền thông marketing trong các doanh nghiệp; tại các công ty dịch vụ truyền thông marketing như quảng cáo, quan hệ công chúng, digital marketing; làm công tác giảng dạy và nghiên cứu tại các trường Đại học, Cao Đẳng và Trung cấp chuyên nghiệp. Có khả năng đảm nhiệm nhiều vị trí công việc khác nhau như:

- Quản trị Thương hiệu.
- Xây dựng và phát triển Thương hiệu.
- Quản trị Quảng cáo.
- Quản trị Truyền thông Marketing.
- Tổ chức và quản lý hoạt động Quan hệ công chúng (PR).
- Tổ chức và quản lý hoạt động Tổ chức sự kiện (Event).
- Xây dựng, hoạch định các chương trình quảng cáo.
- Xây dựng và hoạch định chiến lược thông điệp & phương tiện truyền thông.
- Quản trị doanh nghiệp truyền thông.
- Quản lý marketing và truyền thông trong các tổ chức xã hội, cơ quan Nhà nước...

### **III. CHUẨN ĐẦU RA**

#### **3.1 Kiến thức**

- Có kiến thức hiểu biết chung về các lĩnh vực luật pháp, lịch sử, văn hóa xã hội và có năng lực vận dụng kiến thức vào công tác chuyên môn.

- Có kiến thức cơ bản về kinh tế, quản trị kinh doanh, ngoại ngữ để phát triển kiến thức chuyên ngành Quản trị truyền thông marketing và khả năng vận dụng vào thực tiễn phát triển kinh tế – xã hội cả tầm vĩ mô và vi mô.

- Có kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại theo chương trình đào tạo cập nhật về kinh tế-xã hội, quản trị kinh doanh, marketing và đặc biệt là quảng cáo, truyền thông marketing, xây dựng và phát triển thương hiệu.

- Hoạch định và phân tích công việc, tư duy chiến lược, lãnh đạo, tổ chức, ra quyết định quản trị truyền thông marketing. Tổ chức thực hiện, giám sát và kiểm tra hoạt động truyền thông marketing. Vận dụng các kiến thức chuyên ngành để hoạch định chiến lược truyền thông marketing cho các doanh nghiệp tổ chức. Xây dựng và phát triển thương hiệu cho doanh nghiệp nhằm tạo lợi thế cạnh tranh.

## **3.2 Kỹ năng**

### **3.2.1 Kỹ năng nghề nghiệp**

- Có năng lực phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực quảng cáo, truyền thông marketing, xây dựng và phát triển thương hiệu. Có khả năng làm việc trong môi trường năng động, chuyên nghiệp.

- Có khả năng lập luận, tư duy theo hệ thống, giải quyết các vấn đề, khám phá và nghiên cứu kiến thức trong lĩnh vực quản trị truyền thông marketing. Phát triển kỹ năng truyền thông, tổ chức sự kiện trong môi trường làm việc và tạo dựng kỹ năng tương tác cá nhân.

- Có khả năng nhận định tình huống marketing, xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch, ra quyết định để giải quyết các vấn đề phát sinh trong hoạt động quản trị truyền thông marketing của doanh nghiệp, tổ chức. Nhận thức được bối cảnh môi trường kinh doanh nhằm phát triển các chương trình truyền thông marketing hiệu quả.

- Có năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn; có năng lực sáng tạo, phát triển nghề nghiệp.

### **3.2.2 Kỹ năng ngoại ngữ - tin học**

Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề trong công việc liên quan đến ngành Quản trị Kinh doanh; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn; Đạt năng lực ngoại ngữ bậc 3 (B1) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam do Đại học Thái Nguyên cấp.

Sử dụng thành thạo máy tính, tin học cơ bản và tin học văn phòng, có chứng chỉ tin học quốc tế IC3 hoặc tương đương;

### **3.2.3 Kỹ năng mềm**

- Thực hành tốt các kỹ năng giao tiếp, đàm phán và quan hệ công chúng trong kinh doanh. Sử dụng thành thạo các trang thiết bị văn phòng, phục vụ có hiệu quả cho công việc. Có khả năng làm việc độc lập; tự học hỏi và tìm tòi, làm việc có kế hoạch và khoa học; có kỹ năng quản lý thời gian, phân bổ công việc cá nhân, có khả năng làm việc nhóm. Có khả năng tổ chức, điều hành hoạt động, cuốn hút các thành viên làm việc theo nhóm.

## **3.3 Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm**

- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo, có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao

- Có khả năng tự định hướng, tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

- Có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường.

- Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở mức trung bình.

## **3.4 Về phẩm chất đạo đức**

- Có phẩm chất đạo đức tốt, chấp hành nghiêm túc đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, các quy định tại đơn vị công tác;

- Có ý thức trách nhiệm công dân, có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp;

- Có lòng yêu nước và tinh thần khoan dung đối với các dị biệt về ngôn ngữ và văn hóa trong giao tiếp;

- Có ý thức cầu tiến, vượt khó; có tinh thần và trách nhiệm cao trong công tác và phục vụ cộng đồng.

## **IV. ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG**

### **4.1. Điều kiện tuyển sinh**

Theo quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo

#### **4.2. Điều kiện thực hiện chương trình**

- Sinh viên được cấp tài khoản cá nhân để đăng ký học, xem lịch học, lịch thi, kết quả học tập và lấy đề cương môn học trên cổng thông tin điện tử, được cấp thẻ thư viện để sử dụng tài liệu tại Trung tâm học liệu Đại học Thái Nguyên và các thư viện của Nhà trường.

- Sinh viên học theo học chế tín chỉ, năm thứ 3 đi thực tập, thực tế tại các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, các viện nghiên cứu, các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế ...

- Sinh viên được tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học do Trường, Đại học Thái Nguyên tổ chức; có cơ hội tham gia học chương trình thứ 2 tại Trường, học theo chương trình tiên tiến, chương trình liên kết đào tạo Quốc tế; nhận học bổng từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; tham gia vào các hoạt động ngoại khóa, các khóa đào tạo ngắn hạn về kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm.

### **NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH**

#### **CHƯƠNG TRÌNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH DU LỊCH VÀ KHÁCH SẠN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 195/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 09 tháng 3 năm 2016 của Hiệu trưởng trường ĐH Kinh tế và QTKD)*

## **I. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH**

### **1.1. Giới thiệu chung**

- Tên chương trình: Quản trị Kinh doanh Du lịch và Khách sạn
- Trình độ đào tạo: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm

### **1.2. Mục tiêu chương trình**

Đào tạo của nhân Quản trị kinh doanh có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, quản trị kinh doanh, những kỹ năng chuyên sâu trong ngành khách sạn – du lịch. Có khả năng hoạch định chiến lược, kế hoạch kinh doanh và chính sách trong doanh nghiệp; tổ chức hoạt động kinh doanh và có khả năng tạo lập doanh nghiệp mới góp phần cho sự phát triển của các doanh nghiệp kinh doanh lữ hành và khách sạn, đặc biệt ở khu vực trung du miền núi phía Bắc.

## **II. VỊ TRÍ CÔNG TÁC CÓ THỂ ĐẢM NHIỆM SAU KHI TỐT NGHIỆP**

### **2.1. Nhóm 1 - Chuyên viên quản trị kinh doanh du lịch và khách sạn**

Có khả năng thích ứng cao trong công việc liên quan đến lĩnh vực hoạt động kinh doanh dịch vụ, có đủ năng lực làm việc liên quan đến khoa học quản lý, quản trị nguồn nhân lực, chiến lược và chính sách kinh doanh, quản trị sản xuất và tác nghiệp, phát triển văn hóa doanh nghiệp – xử lý xung đột, nghệ thuật lãnh đạo và thương lượng đàm phán trong kinh doanh du lịch – khách sạn. Triển vọng trong tương lai có thể đảm nhận được các công việc sau: Giám đốc điều hành, giám đốc bộ phận; Trưởng bộ phận hoặc chuyên viên về hoạch định kế hoạch quản trị chiến lược, phát triển thị trường, quản trị nhân lực của doanh nghiệp kinh doanh khách sạn - du lịch.

### **2.2. Nhóm 2 – Chuyên viên tư vấn và hoạch định chính sách phát triển du lịch**

Có năng lực làm việc tại các bộ sở, ban, ngành liên quan và các cơ quan quản lý nhà nước về du lịch, các tổ chức tư vấn du lịch; có thể đảm đương tốt các công việc: tư vấn viên, trợ lý phân tích, lập báo cáo về thị trường và tham gia hoạch định, xây dựng chính sách phát triển du lịch. Triển vọng trong tương lai có thể trở thành các chuyên gia phân tích, tư vấn, lãnh đạo, quản lý trong các cơ quan quản lý về du lịch.

### **2.3. Nhóm 3 - Nghiên cứu viên và giảng viên**

Có khả năng nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học về lĩnh vực kinh doanh dịch vụ. Tham gia nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến hoạt động kinh doanh dịch vụ, khách sạn – du lịch. Giảng dạy các môn học của ngành quản trị kinh doanh khách sạn du lịch. Triển vọng trong tương lai có thể trở thành nghiên cứu viên, giảng viên có trình độ cao trong lĩnh vực quản trị kinh doanh du lịch – khách sạn.

### **III. CHUẨN ĐẦU RA**

#### **3.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức**

Lĩnh hội được các kiến thức về lý luận Chính trị Mác Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh để xác lập thái độ chính trị, ý thức công dân và ý thức cộng đồng trong hành vi và các ứng xử hàng ngày. Hình thành được thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn. Hiểu biết và vận dụng các kiến thức khoa học cơ bản của nhóm ngành kinh tế vào giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến ngành đào tạo. Vận dụng các kiến thức cơ sở của khối ngành và cơ sở ngành làm nền tảng nghiên cứu chuyên sâu các vấn đề lý luận và thực tiễn kinh doanh lữ hành và khách sạn. Hiểu biết và vận dụng các kiến thức kinh tế chung và các quy luật kinh tế thị trường làm cơ sở xác lập khoa học cho việc ra quyết định trong kinh doanh dịch vụ du lịch. Hoạch định các chiến lược kinh doanh du lịch trên cơ sở phân tích cơ hội của môi trường và nguồn lực của doanh nghiệp. Thiết kế, tổ chức và điều hành hoạt động lữ hành và quản lý khách sạn đáp ứng yêu cầu của khách hàng và đảm bảo cạnh tranh. Vận dụng tốt các chức năng quản trị như lập kế hoạch, tổ chức thực hiện kế hoạch, kiểm tra và đánh giá trong thực tiễn quản trị kinh doanh nói chung cũng như quản trị các lĩnh vực hoạt động khác nhau của một tổ chức kinh doanh lữ hành và khách sạn. Nắm vững các kiến thức nghiệp vụ phục vụ khách hàng, thực thi kế hoạch kinh doanh du lịch. Có hiểu biết về văn hóa bản địa, có kiến thức thực tiễn về quản trị kinh doanh lữ hành và khách sạn.

#### **3.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng**

##### **3.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp**

Có khả năng lập luận, tư duy theo hệ thống, giải quyết các vấn đề, khám phá và nghiên cứu kiến thức trong lĩnh vực quản trị kinh doanh lữ hành và khách sạn, nhận định, phát hiện tình huống và ra quyết định để giải quyết các vấn đề phát sinh trong hoạt động kinh doanh mềm dẻo, linh hoạt.

Nhận thức được bối cảnh môi trường kinh doanh nhằm phát triển các chương trình kinh doanh lữ hành và khách sạn có hiệu quả. Tự tin trong giao tiếp, có khả năng truyền đạt tốt ý tưởng và ứng xử chuyên nghiệp với các hành vi khách hàng. Có năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn; có năng lực sáng tạo, phát triển trong nghề nghiệp. Hình thành khả năng tư duy độc lập, có khả năng phát hiện và giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn kinh doanh. Khả năng làm việc độc lập cao, chủ động trong mọi tình huống. Phối hợp và tổ chức tốt các hoạt động nghiệp vụ du lịch trong quá trình phục vụ khách hàng.

##### **3.2.2. Kỹ năng ngoại ngữ - tin học**

Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề trong công việc liên quan đến ngành Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn; Đạt năng lực ngoại ngữ bậc 3 (B1) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam do Đại học Thái Nguyên cấp.

Sử dụng thành thạo máy tính, tin học cơ bản và tin học văn phòng, có chứng chỉ tin học quốc tế IC3 hoặc tương đương;

##### **3.2.3. Kỹ năng mềm**

Có các kỹ năng giao tiếp, đàm phán và quan hệ công chúng trong kinh doanh, tự tin trong giao tiếp, thuyết trình với khách hàng.

Sinh viên được trang bị những kỹ năng thực tập, thực hành về nghiệp vụ tại các doanh nghiệp dịch vụ.

Sử dụng thành thạo các trang thiết bị văn phòng, phục vụ có hiệu quả cho công việc. Có khả năng làm việc độc lập; tự học hỏi và tìm tòi, làm việc có kế hoạch và khoa học; có kỹ năng quản lý thời gian, phân bổ công việc cá nhân, có khả năng làm việc nhóm. Có khả năng tổ chức, điều hành hoạt động, cuốn hút các thành viên làm việc theo nhóm. Sẵn sàng tham gia tích cực làm việc theo nhóm, tổ chức, điều hành hoạt động nhằm cuốn hút các khách hàng tham gia dịch vụ.

### **3.3 Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm**

- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo, có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao
- Có khả năng tự định hướng, tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.
- Có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường.
- Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở mức trung bình.

### **3.4. Chuẩn đầu ra về phẩm chất đạo đức**

#### **3.4.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân**

Đạt được các phẩm chất đạo đức cá nhân như: có trách nhiệm công dân, ý thức tổ chức kỷ luật lao động; tự tin, linh hoạt, nhiệt tình, say mê sáng tạo, dám đương đầu với thử thách, hiểu biết và tôn trọng các giá trị văn hóa dân tộc..., có khả năng thích ứng cao với hoàn cảnh. Thể hiện tinh thần sẵn sàng lắng nghe, chia sẻ, hợp tác và hỗ trợ trong quan hệ với đồng nghiệp và khách hàng.

#### **3.4.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp**

Đạt được các phẩm chất đạo đức nghề nghiệp như: Tự tin, kiên trì, theo đuổi mục tiêu và quyết đoán trong kinh doanh; linh hoạt, mềm dẻo trong các tình huống; giữ chữ tín, tuân thủ các quy định của luật kinh doanh và cam kết của các bên đối tác. - Thể hiện ý thức trách nhiệm công dân; chấp nhận tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; tôn trọng ý thức kỷ luật và cân nhắc sự ảnh hưởng của các bên hữu quan trong kinh doanh du lịch.

#### **3.4.3. Phẩm chất đạo đức xã hội**

- Có các phẩm chất đạo đức xã hội như: Chấp hành các quy định của nhà nước và pháp luật, sống và làm việc có trách nhiệm với cộng đồng và xã hội, trân trọng các giá trị đạo đức của dân tộc, hiểu biết vai trò của hoạt động du lịch trong cộng đồng để nâng cao giá trị của cuộc sống.

## **IV. ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG**

**4.1. Điều kiện tuyển sinh:** Theo quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo

### **4.2. Điều kiện thực hiện chương trình**

- Sinh viên được cấp tài khoản cá nhân để đăng ký học, xem lịch học, lịch thi, kết quả học tập và lấy đề cương môn học trên cổng thông tin điện tử, được cấp thẻ thư viện để sử dụng tài liệu tại Trung tâm học liệu Đại học Thái Nguyên và các thư viện của Nhà trường.

- Sinh viên học theo học chế tín chỉ, năm thứ 3 đi thực tập, thực tế tại các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, các viện nghiên cứu, các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế ...

- Sinh viên được tham gia các Hội nghị, hội thảo khoa học do Trường, Đại học Thái Nguyên tổ chức. Có cơ hội tham gia học chương trình thứ 2 tại Trường, học theo chương trình tiên tiến, học theo chương trình liên kết đào tạo Quốc tế. Sinh viên có cơ hội nhận học bổng từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; sinh viên có cơ hội tham gia vào các hoạt động ngoại khóa, các khóa đào tạo ngắn hạn về kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm.



## NGÀNH: LUẬT KINH TẾ

### CHƯƠNG TRÌNH: LUẬT KINH DOANH, LUẬT KINH DOANH QUỐC TẾ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 195/QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT ngày 09 tháng 3 năm 2016 của Hiệu trưởng trường ĐH Kinh tế và QTKD)

## I. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH

### 1.1. Giới thiệu chung

- Tên chương trình: Luật Kinh doanh; Luật Kinh doanh Quốc tế
- Trình độ đào tạo: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm

### 1.2. Mục tiêu chương trình

Đào tạo cử nhân ngành Luật Kinh tế có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt, có kiến thức cơ bản về pháp luật, thực tiễn pháp lý và một số kỹ năng của nghề nghiệp liên quan đến pháp luật, có thể sử dụng thông thạo ít nhất một ngôn ngữ quốc tế (tiếng Anh)... Đồng thời, cử nhân Luật kinh tế đào tạo tại trường đại học Kinh tế và QTKD còn có kiến thức cơ bản về kinh tế, quản trị kinh doanh, am hiểu về các vấn đề pháp luật.

## II. VỊ TRÍ CÔNG TÁC CÓ THỂ ĐẢM NHẬN SAU KHI TỐT NGHIỆP

### 2.1. Nhóm 1 - Chuyên viên thực hành pháp luật, tư vấn pháp luật, nghiên cứu pháp luật

Có đủ năng lực làm việc trong các cơ quan quyền lực nhà nước, cơ quan hành chính nhà nước từ trung ương đến địa phương; các cơ quan tư pháp như Tòa án, Viện kiểm sát, Cơ quan thi hành án; công tác tại các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội khác, tổ chức quốc tế liên Chính phủ và tổ chức quốc tế phi Chính phủ.

### 2.2. Nhóm 2 - Chuyên gia tư vấn pháp lý

Có khả năng làm việc tại các văn phòng luật sư, công ty luật, các trung tâm trọng tài thương mại của Việt Nam và nước ngoài, các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

### 2.3. Nhóm 3 - Nghiên cứu viên và giảng viên

Có thể đảm nhận công tác nghiên cứu tại các viện nghiên cứu về quản lý nhà nước, các cơ sở nghiên cứu về hành chính - chính trị và pháp luật; làm công tác giảng dạy và nghiên cứu về pháp luật trong các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học,...

## III. CHUẨN ĐẦU RA

### 3.1. Kiến thức

Sinh viên tốt nghiệp ngành Luật kinh tế của trường đại học Kinh tế và QTKD đạt được những yêu cầu về kiến thức như sau:

- Vận dụng các kiến thức về lý luận Chính trị Mác Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh để xác lập thái độ chính trị, ý thức công dân và ý thức cộng đồng trong hành vi và các ứng xử hàng ngày. Hình thành được thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn.

- Có kiến thức cơ bản của một số ngành khoa học về chính trị, kinh tế, lịch sử, quản lý là nền tảng tiếp nhận tri thức về nhà nước và pháp luật của ngành Luật Kinh tế cũng như nền kiến thức cần thiết phục vụ cho công việc sau khi tốt nghiệp.

- Nắm vững kiến thức lý luận và thực tiễn về nhà nước và pháp luật nói chung; kiến thức về pháp luật và thực tiễn pháp lý Việt Nam hiện hành thuộc các lĩnh vực pháp luật cơ bản giúp sinh viên có khả năng áp dụng pháp luật để giải quyết các vấn đề pháp lý phát sinh trong đời sống xã hội.

- Hiểu được những vấn đề cơ bản về pháp luật quốc tế, pháp luật điều chỉnh quan hệ giữa Việt Nam với các quốc gia khác, với các tổ chức quốc tế và với các chủ thể khác của pháp luật quốc tế.

- Có kiến thức chuyên sâu về những vấn đề pháp lý thời sự trong những lĩnh vực luật kinh doanh và luật kinh doanh quốc tế như đầu tư, chứng khoán, bất động sản, bảo hiểm, đấu thầu, sở hữu trí tuệ, thương mại quốc tế, xuất nhập khẩu, hải quan...

### **3.2. Kỹ năng**

#### **3.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp**

- Có kỹ năng tìm kiếm, phân tích, bình luận, so sánh và đánh giá các văn bản pháp luật có liên quan đến công việc của mình;

- Có kỹ năng phân tích các tình huống thực tiễn trong lĩnh vực pháp luật và đưa ra giải pháp chuyên môn để giải quyết các tình huống đó;

- Có kỹ năng phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực khoa học pháp lý;

- Có kỹ năng soạn thảo các văn bản có tính pháp lý phục vụ cho các công việc thuộc mọi lĩnh vực liên quan đến công việc được giao;

- Có các kỹ năng đàm phán, ký kết và tổ chức thực hiện các hợp đồng kinh doanh, thương mại và các thỏa thuận kinh doanh khác.

#### **3.2.2. Kỹ năng ngoại ngữ, tin học**

Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề trong công việc liên quan đến ngành Luật Kinh tế; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn; Đạt năng lực ngoại ngữ bậc 3 (B1) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam do Đại học Thái Nguyên cấp.

Sử dụng thành thạo máy tính, tin học cơ bản và tin học văn phòng, có chứng chỉ tin học quốc tế IC3 hoặc tương đương.

#### **3.2.3. Kỹ năng mềm**

- Có kỹ năng làm việc theo nhóm: hình thành nhóm; vận hành, lãnh đạo nhóm; tạo động lực làm việc và phát triển nhóm; có khả năng làm việc hiệu quả với các nhóm khác;

- Có kỹ năng thuyết trình một cách tự tin, mạch lạc những vấn đề chuyên môn trước nhiều người;

- Có khả năng giao tiếp tốt, có kỹ năng giao tiếp bằng văn bản, giao tiếp qua thư điện tử và các phương tiện truyền thông khác;

### **3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực luật kinh tế; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ.

- Có khả năng đưa ra kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường trong lĩnh vực pháp luật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

### **3.4. Phẩm chất đạo đức**

#### **3.4.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân**

- Có lập trường tư tưởng vững vàng, không ngừng học tập để nâng cao phẩm chất chính trị;

- Có khát vọng vươn lên, làm giàu chính đáng cho bản thân và xã hội;

- Có tinh thần học hỏi, năng động, sáng tạo, nhiệt tình, say mê công việc;

- Có tinh thần tiên phong, sẵn sàng đương đầu với khó khăn và chấp nhận rủi ro;

- Kiên trì, chăm chỉ; trung thực; có tinh thần phê bình và tự phê bình;

- Có khả năng thích ứng với các điều kiện làm việc khác nhau.

#### **3.4.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp**

- Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp cần thiết của một luật gia, có bản lĩnh nghề nghiệp, thái độ trung thực, yêu nghề và có trách nhiệm trong công việc;
- Chủ động, tự tin, mạnh dạn bày tỏ quan điểm và biết lắng nghe;
- Có trách nhiệm với công việc được giao và có tinh thần cầu tiến, hợp tác, thân thiện với các đồng nghiệp và cá nhân khác trong công việc;
- Có tinh thần làm việc nghiêm túc, khoa học. Kết hợp giữa thực tiễn và lý thuyết, đúc kết kinh nghiệm để giải quyết vấn đề thực tiễn ngày một hiệu quả cao.

### 3.4.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

- Có ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật;
- Có trách nhiệm công dân, có ý thức bảo vệ lợi ích của cộng đồng và xã hội;
- Có đạo đức tốt, có lòng nhân ái;

## IV. ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG

### 4.1. Điều kiện tuyển sinh

Theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo

### 3.2. Điều kiện thực hiện chương trình

- Sinh viên được cấp tài khoản cá nhân để đăng ký học, theo dõi lịch học, lịch thi, kết quả học tập và tham khảo đề cương môn học trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường; được cấp thẻ thư viện để sử dụng tài liệu tại Trung tâm học liệu Đại học Thái Nguyên và thư viện của Nhà trường.
- Sinh viên được tham gia các Hội nghị, hội thảo khoa học do Trường, Đại học Thái Nguyên tổ chức; có cơ hội tham gia học chương trình thứ 2 tại trường, học theo chương trình tiên tiến, học theo chương trình liên kết đào tạo Quốc tế. Sinh viên có cơ hội nhận học bổng từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; có cơ hội tham gia vào các hoạt động ngoại khoá, các khoá đào tạo ngắn hạn về kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm.

## PHẦN 4

### CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO BẠC ĐẠI HỌC THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ

Chương trình đào tạo nhà trường xây dựng trên cơ sở Chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo với mục đích thể hiện được mục tiêu đào tạo của từng ngành học trong trường. Nhà trường hiện đang có 27 chương trình đào tạo bậc đại học.

Các chương trình đào tạo có tính liên thông ngang trong các ngành, theo chương trình được thiết kế cho 4 năm học bao gồm 3 học kỳ đầu các sinh viên vào trường sẽ học chung các môn cho tất cả các ngành, 2 học kỳ tiếp theo các ngành trong cùng nhóm ngành sẽ học các môn chung nhau, và chỉ có 3 học kỳ cuối sinh viên của từng chuyên ngành sẽ học các môn chuyên ngành chính và chuyên sâu của ngành khác nhau.

Khối lượng kiến thức toàn khóa: 126 tín chỉ không kể giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng có chứng chỉ riêng.

Phần Kiến thức đại cương và Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (Phần Kiến thức cơ sở của khối ngành ) học chung toàn trường.

**Giáo dục thể chất:** Được xếp tương đương 3 tín chỉ học thành 3 giai đoạn trong 3 học kỳ đầu. Kết thúc 3 học kỳ nếu sinh viên đạt kết quả trên trung bình sẽ được cấp chứng chỉ là điều kiện cần để xét tốt nghiệp.

**Giáo dục quốc phòng:** Tương đương 165 tiết, được bố trí trong 5 tuần theo kế hoạch của Trung tâm Giáo dục quốc phòng. Sinh viên phải có chứng chỉ giáo dục quốc phòng là điều kiện cần để xét tốt nghiệp.

## KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT ngày 17 tháng 5 năm 2016 về việc Ban hành Khung chương trình đào tạo hệ đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế & Quản trị Kinh doanh)- Áp dụng từ khóa 13)

### NGÀNH LUẬT KINH TẾ

#### 1. Chương trình: Luật Kinh doanh

TT	Mã MH	Môn học	Số TC	Số tiết		Chia theo năm học - học kỳ							
				LT	TH	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
						HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
<1>		<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<12>	<13>
<b>I. Phần Kiến thức đại cương</b>			<b>31</b>										
1	MLP 121	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	24	12	2							
2	MLP 131	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	36	18	3							
3	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	24	12		2						
4	VCP131	Đường lối cách mạng Việt Nam	3	36	18			3					
5	BLD122	Xây dựng văn bản pháp luật	2	24	12				2				
6	GSO121	Xã hội học đại cương	2	24	12		2						
7	ENG131	Tiếng Anh 1	3	36	18	3							
8	ENG122	Tiếng Anh 2	2	24	12		2						
9	ENG123	Tiếng Anh 3	2	24	12			2					
10	ENG124	Tiếng Anh 4	2	24	12				2				
11	ENG135	Tiếng Anh 5	3	36	18					3			
12	MAT121	Toán cao cấp	2	24	12	2							
13	GIF131	Tin học đại cương	3	36	18		3						
14	PHE011	Giáo dục thể chất 1	30tiết										
15	PHE012	Giáo dục thể chất 2	30tiết				x						
16	PHE013	Giáo dục thể chất 3	30tiết					x					
17		Giáo dục quốc phòng	165					x					
<b>II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>85</b>										
<b>II.1 Kiến thức cơ sở của khối ngành</b>			<b>21</b>										
18	MIE231	Kinh tế vi mô I	3	36	18		3						
19	MAE231	Kinh tế vĩ mô I	3	36	18			3					
20	ACT231	Nguyên lý kế toán	3	36	18			3					
21	FAM321	Tài chính - Tiền tệ 1	2	24	12			2					
22	MAN221	Quản trị học	2	24	12			2					
23	GTL221	Lý luận chung NN&PL 1	2	24	12	2							
24	GTL222	Lý luận chung	2	24	12	2							

		NN&PL 2											
25	HSV221	Lịch sử NN&PL Việt Nam	2	24	12		2						
26	HSW221	Lịch sử NN&PL Thế giới	2	24	12	2							
<b>II.2 Kiến thức cơ sở ngành</b>			<b>22</b>										
27	VCL231	Luật Hiến pháp Việt Nam	3	36	18		3						
28	ALV231	Luật Hành chính Việt Nam	3	36	18				3				
29	VCC231	Luật Dân sự Việt Nam 1	3	36	18			3					
30	VCC232	Luật Dân sự Việt Nam 2	3	36	18				3				
31	VPC221	Luật Hình sự Việt Nam 1	2	24	12				2				
32	VPC222	Luật Hình sự Việt Nam 2	2	24	12					2			
33	CRL221	Luật Tổ tụng hình sự	2	24	12						2		
34	CPL221	Luật Tổ tụng dân sự	2	24	12						2		
35	MFL222	Luật Hôn nhân và gia đình	2	24	12				2				
<b>Tổng (I + II.1 + II.2)</b>			<b>74</b>			<b>16</b>	<b>17</b>	<b>18</b>	<b>11</b>	<b>8</b>	<b>4</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

TT	Mã MH	Môn học	Số TC	Số tiết		Chia theo năm học - học kỳ							
				LT	TH	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
						HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
<1>		<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<12>	<13>
<b>II.3</b>	<b>Kiến thức cơ sở của ngành chính</b>		<b>26</b>										
36	COL331	Luật Thương mại 1	3	36	18				3				
37	COL332	Luật Thương mại 2	3	36	18					3			
38	LAL331	Luật Lao động	3	36	18					3			
39	FLA331	Luật tài chính	3	36	18				3				
40	BLA321	Luật Ngân hàng	2	24	12						2		
41	LAA321	Luật Đất đai	2	24	12						2		
42	INL331	Công pháp quốc tế	3	36	18					3			
43	PIL331	Tư pháp quốc tế	3	36	18						3		
44	ITL321	Luật Thương mại quốc tế	2	24	12						2		
45	EVL321	Luật Môi trường	2	24	12						2		
<b>II.4 Kiến thức chuyên ngành</b>			<b>16</b>										
<b>Phần Bắt buộc</b>			<b>12</b>										
46	IVL321	Luật đầu tư	2	24	12							2	

47	CLA321	Luật cạnh tranh	2	24	12							2	
48	LSM321	Pháp luật về thị trường chứng khoán	2	24	12							2	
49	IPL321	Pháp luật về sở hữu trí tuệ	2	24	12							2	
50	IBL321	Luật kinh doanh bảo hiểm	2	24	12							2	
51	LBP321	Pháp luật về kinh doanh bất động sản	2	24	12							2	
<b>Phần Tự chọn</b>			<b>4</b>									<b>4</b>	
52	LEN321	Tiếng Anh pháp lý	2	24	12								
53	LCS321	Kỹ năng tư vấn pháp luật	2	24	12								
54	SSL321	Pháp luật an sinh xã hội	2	24	12								
55	BLA321	Pháp luật kinh doanh của các nước ASEAN	2	24	12								
56	SME321	Quản lý Nhà nước về kinh tế	2	24	12								
57	LOC321	Logic học	2	24	12								
58	PSY321	Tâm lý học đại cương	2	24	12								
<b>III</b>	<b>Thực tập tốt nghiệp</b>		<b>4</b>										<b>4</b>
<b>IV</b>	<b>Khóa luận tốt nghiệp</b>		<b>6</b>										<b>6</b>
	<b>Tự chọn làm thay khóa luận</b>		<b>6</b>										
59	LOF321	PL về nhượng quyền thương mại	2	24	12								
60	COL321	Luật so sánh	2	24	12								
61	CSC321	HĐTM và kỹ năng soạn thảo, giao kết HĐTM	2	24	12								
62	LCG321	PL về HĐ tín dụng và bảo đảm tín dụng	2	24	12								
63	PLE321	Pháp luật về đấu thầu	2	24	12								
64	NEG321	Quản lý công	2	24	12								
65	MKS321	Kinh tế nguồn nhân lực 1	2	24	12								
<b>Tổng (II.3,4 + III + IV)</b>			<b>52</b>			<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>6</b>	<b>9</b>	<b>11</b>	<b>16</b>	<b>10</b>
<b>Tổng (I + II.1 + II.2)</b>			<b>74</b>			<b>16</b>	<b>17</b>	<b>18</b>	<b>11</b>	<b>8</b>	<b>4</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Tổng toàn khóa</b>			<b>126</b>			<b>16</b>	<b>17</b>	<b>18</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>10</b>

**Ghi chú:** Sinh viên không làm khóa luận phải tích lũy thêm 06 tín chỉ trong các học phần tự chọn thay làm khóa luận

## 2. Chương trình: Luật Kinh doanh Quốc tế

TT	Mã MH	Môn học	Số TC	Số tiết		Chia theo năm học - học kỳ							
				LT	TH	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
						HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<12>	<13>	
<b>I.</b>	<b>Phần Kiến thức đại cương</b>		<b>31</b>										
1	MLP 121	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	24	12	2							
2	MLP 131	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	36	18	3							
3	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	24	12		2						
4	VCP131	Đường lối cách mạng Việt Nam	3	36	18			3					
5	BLD122	Xây dựng văn bản pháp luật	2	24	12				2				
6	GSO121	Xã hội học đại cương	2	24	12		2						
7	ENG131	Tiếng Anh 1	3	36	18	3							
8	ENG122	Tiếng Anh 2	2	24	12		2						
9	ENG123	Tiếng Anh 3	2	24	12			2					
10	ENG124	Tiếng Anh 4	2	24	12				2				
11	ENG135	Tiếng Anh 5	3	36	18					3			
12	MAT121	Toán cao cấp	2	24	12	2							
13	GIF131	Tin học đại cương	3	36	18		3						
14	PHE011	Giáo dục thể chất 1	30tiết										
15	PHE012	Giáo dục thể chất 2	30tiết				x						
16	PHE013	Giáo dục thể chất 3	30tiết					x					
17		Giáo dục quốc phòng	165					x					
<b>II</b>	<b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>		<b>85</b>										
<b>II.1</b>	<b>Kiến thức cơ sở của khối ngành</b>		<b>21</b>										
18	MIE231	Kinh tế vi mô I	3	36	18		3						
19	MAE231	Kinh tế vĩ mô I	3	36	18			3					
20	ACT231	Nguyên lý kế toán	3	36	18			3					
21	FAM321	Tài chính - Tiền tệ 1	2	24	12			2					
22	MAN221	Quản trị học	2	24	12			2					
23	GTL221	Lý luận chung NN&PL 1	2	24	12	2							
24	GTL222	Lý luận chung NN&PL 2	2	24	12	2							
25	HSV221	Lịch sử NN&PL Việt Nam	2	24	12		2						
26	HSW221	Lịch sử NN&PL Thế giới	2	24	12	2							
<b>II.2</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>22</b>										
27	VCL231	Luật Hiến pháp Việt Nam	3	36	18		3						
28	ALV231	Luật Hành chính Việt Nam	3	36	18					3			

29	VCC231	Luật Dân sự Việt Nam 1	3	36	18				3				
30	VCC232	Luật Dân sự Việt Nam 2	3	36	18				3				
31	VPC221	Luật Hình sự Việt Nam 1	2	24	12				2				
32	VPC222	Luật Hình sự Việt Nam 2	2	24	12					2			
33	CRL221	Luật Tố tụng hình sự	2	24	12						2		
34	CPL221	Luật Tố tụng dân sự	2	24	12						2		
35	MFL222	Luật Hôn nhân và gia đình	2	24	12					2			
<b>Tổng (I + II.1 + II.2)</b>			<b>74</b>			<b>16</b>	<b>17</b>	<b>18</b>	<b>11</b>	<b>8</b>	<b>4</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

TT	Mã MH	Môn học	Số TC	Số tiết		Chia theo năm học - học kỳ							
				LT	TH	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
						HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
<1>		<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<12>	<13>
<b>II.3 Kiến thức cơ sở của ngành chính</b>			<b>26</b>										
36	COL331	Luật Thương mại 1	3	36	18				3				
37	COL332	Luật Thương mại 2	3	36	18					3			
38	LAL331	Luật Lao động	3	36	18					3			
39	FLA331	Luật tài chính	3	36	18				3				
40	BLA321	Luật Ngân hàng	2	24	12						2		
41	LAA321	Luật Đất đai	2	24	12						2		
42	INL331	Công pháp quốc tế	3	36	18					3			
43	PIL331	Tư pháp quốc tế	3	36	18						3		
44	ITL321	Luật Thương mại quốc tế	2	24	12						2		
45	EVL321	Luật Môi trường	2	24	12						2		
<b>II.4 Kiến thức chuyên ngành</b>			<b>16</b>										
<b>Phần Bắt buộc</b>			<b>12</b>										
46	BLA321	PLKD của các nước ASEAN	2	24	12							2	
47	COL321	Luật so sánh	2	24	12							2	
48	IIP321	Pháp luật quốc tế về sở hữu trí tuệ	2	24	12							2	
49	WTG321	PL của WTO về TM hàng hóa	2	24	12							2	
50	AIC321	PL áp dụng trong HĐTM quốc tế	2	24	12							2	
51	WTS321	PL của WTO về thương mại dịch vụ	2	24	12							2	
<b>Phần Tự chọn</b>			<b>4</b>									4	
52	IVL321	Luật đầu tư	2	24	12								
53	LEN321	Tiếng Anh pháp lý	2	24	12								
54	CBE321	PL hải quan trong KD xuất, nhập khẩu	2	24	12								



55	SME321	Quản lý nhà nước về kinh tế	2	24	12								
56	INP 321	Thanh toán quốc tế	2	24	12								
57	LOG321	Logic học	2	24	12								
58	PSY321	Tâm lý học đại cương	2	24	12								
<b>III</b>	<b>Thực tập tốt nghiệp</b>		<b>4</b>										<b>4</b>
<b>IV</b>	<b>Khóa luận tốt nghiệp</b>		<b>6</b>										<b>6</b>
<b>Tự chọn làm thay khóa luận</b>			<b>6</b>										
59	SSL321	Pháp luật An sinh xã hội	2	24	12								
60	LCS321	Kỹ năng tư vấn pháp luật	2	24	12								
61	CLA321	Luật cạnh tranh	2	24	12								
62	LBP321	Pháp luật về KD bất động sản	2	24	12								
63	LEF321	Pháp luật về nhượng quyền TM	2	24	12								
64	TDM321	Các biện pháp phòng vệ thương mại	2	24	12								
65	CIN 321	Đàm phán quốc tế	2	24	12								
<b>Tổng (II.3,4 + III + IV)</b>			<b>52</b>			<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>6</b>	<b>9</b>	<b>11</b>	<b>16</b>	<b>10</b>
<b>Tổng (I + II.1 + II.2)</b>			<b>74</b>			<b>16</b>	<b>17</b>	<b>18</b>	<b>11</b>	<b>8</b>	<b>4</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Tổng toàn khóa</b>			<b>126</b>			<b>16</b>	<b>17</b>	<b>18</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>10</b>

**Ghi chú:** Sinh viên không làm khóa luận phải tích lũy thêm 06 tín chỉ trong các học phần tự chọn thay làm khóa luận.

## NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

### 3. Chương trình Quản trị Kinh doanh Tổng hợp

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		Chia theo năm học - học kỳ							
				LT	TH	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
						HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
<1>		<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<12>	<13>
<b>I.</b>	<b>Phần Kiến thức đại cương</b>		<b>36</b>										
1	MLP 121	Những NL CB của CN Mác-Lênin 1	2	24	12	2							
2	MLP 131	Những NL CB của CN Mác-Lênin 2	3	36	18	3							
3	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	24	12		2						
4	VCP131	Đường lối cách mạng Việt Nam	3	36	18			3					
5	LAW121	Pháp luật đại cương	2	24	12	2							
6	GSO121	Xã hội học đại cương	2	24	12		2						
7	ENG131	Tiếng Anh 1	3	36	18	3							
8	ENG122	Tiếng Anh 2	2	24	12		2						
9	ENG123	Tiếng Anh 3	2	24	12			2					

10	ENG124	Tiếng Anh 4	2	24	12				2				
11	ENG135	Tiếng Anh 5	3	36	18					3			
12	MAT141	Toán cao cấp	4	48	24	4							
13	PST131	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	36	18		3						
14	GIF131	Tin học đại cương	3	36	18		3						
15	PHE011	Giáo dục thể chất 1	30 tiết			x							
16	PHE012	Giáo dục thể chất 2	30 tiết				x						
17	PHE013	Giáo dục thể chất 3	30 tiết					x					
18		Giáo dục quốc phòng	165 tiết					x					
<b>II</b>	<b>Khối Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>		<b>80</b>										
<b>II.1</b>	<b>Kiến thức cơ sở của khối ngành</b>		<b>6</b>										
19	MIE231	Kinh tế vi mô 1	3	36	18		3						
20	MAE231	Kinh tế vĩ mô 1	3	36	18			3					
<b>II.2</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>23</b>										
	<b>Bắt buộc</b>		<b>21</b>										
21	FAM321	Tài chính - Tiền tệ 1	2	24	12			2					
22	PSE231	Nguyên lý thống kê	3	36	18			3					
23	ACT231	Nguyên lý kế toán	3	36	18			3					
24	GEM231	Marketing căn bản	3	36	18				3				
25	ECO231	Kinh tế lượng	3	36	18				3				
26	ELA231	Luật kinh tế	3	36	18				3				
27	MAN221	Quản trị học	2	24	12				2				
28	ECO321	Thương mại điện tử căn bản	2	24	12					2			
	<b>Tự chọn</b>		<b>2</b>						2				
29	HET221	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	24	12								
30	MAE221	Toán kinh tế	2	24	12								
31	DEC221	Kinh tế phát triển	2	24	12								
32	SYT321	Lý thuyết hệ thống	2	24	12								
33	INE321	Kinh tế quốc tế	2	24	12								
34	SME321	Quản lý nhà nước về kinh tế	2	24	12								
<b>Tổng (I+II.1+II.2)</b>			<b>65</b>			<b>14</b>	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>15</b>	<b>5</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

TT	Mã MH	Môn học	Số	Số tiết	Chia theo năm học - học kỳ								
----	-------	---------	----	---------	----------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--

<1>		<2>	TC	<4>	<5>	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4			
						LT	TH	HK 1	HK2	HK3	HK 4	HK 5	HK 6	HK 7	HK 8
<b>II.3</b>	<b>Kiến thức ngành</b>		<b>22</b>												
	<b>Bắt buộc</b>		<b>18</b>												
35	STM331	Quản trị chiến lược	3	36	18					3					
36	FIM331	Quản trị tài chính	3	36	18							3			
37	HRM331	Quản trị nhân lực	3	36	18						3				
38	DTH331	Lý thuyết ra quyết định	3	36	18					3					
39	BAN331	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	36	18							3			
40	MAA331	Kế toán quản trị	3	36	18					3					
	<b>Tự chọn</b>		<b>4</b>					4							
41	SMB321	Phương pháp NCKH trong KD	2	24	12										
42	PBA321	Tâm lý học quản trị kinh doanh	2	24	12										
43	ENS321	Thống kê doanh nghiệp	2	24	12										
44	MIS321	Hệ thống thông tin trong quản lý	2	24	12										
45	BUA321	Kế toán doanh nghiệp	2	24	12										
46	ORC321	Đạo đức kinh doanh và VH DN	2	24	12										
47	PRE321	Quan hệ công chúng	2	24	12										
<b>II.4</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>27</b>												
	<b>Phần bắt buộc</b>		<b>21</b>												
48	ADM331	Quản trị hành chính văn phòng	3	36	18						3				
49	BAD331	Quản trị kinh doanh tổng hợp	3	36	18					3					
50	PMA331	Quản trị sản xuất I	3	36	18						3				
51	QUA331	Quản trị chất lượng	3	36	18							3			
52	PAM331	Quản trị dự án	3	36	18						3				
53	TPR331	Kỹ thuật NV ngoại thương	3	36	18						3				
54	CSM331	Quản trị chuỗi cung ứng	3	36	18							3			
	<b>Phần Tự chọn</b>		<b>6</b>										6		
55	AIN231	Tin học ứng dụng	3	36	18										
56	HOM331	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	36	18										
57	SMK331	Thị trường chứng khoán	3	36	18										
58	AEV321	Quản trị sự kiện	2	24	12										
59	NEB331	Đàm phán trong kinh doanh	3	36	18										
60	INB321	Kinh doanh quốc tế	2	24	12										
61	TEM331	Quản lý công nghệ	3	36	18										
62	SAM331	Quản trị bán hàng	3	36	18										

63	PMA332	Quản trị sản xuất 2	3	36	18								
64	TMM331	Quản trị thương hiệu	3	36	18								
<b>II.5</b>	<b>Đề án môn học chuyên ngành QTKDTH</b>		<b>2</b>							2			
<b>III</b>	<b>Thực tập tốt nghiệp</b>		<b>4</b>										4
<b>IV</b>	<b>Khóa luận tốt nghiệp</b>		<b>6</b>										6
	<b>Tự chọn thay làm khóa luận</b>		<b>6</b>										
65	MAS331	Kỹ năng quản trị	3	36	18								
66	CBM331	Quản trị KD thương mại	3	36	18								
67	MAM331	Quản trị Marketing	3	36	18								
68	SME331	Quản trị DN nhỏ và vừa	3	36	18								
69	SBO331	Khởi sự kinh doanh và tái lập DN	3	36	18								
70	CHM331	Quản trị rủi ro và sự thay đổi	3	36	18								
-	<b>Tổng (II.3,4,5+III+IV)</b>		<b>61</b>	-	-	0	0	0	4	12	17	18	10
-	<b>Tổng (I+II.1+II.2)</b>		<b>65</b>	-	-	14	15	16	15	5	0	0	0
	<b>Tổng toàn khóa</b>		<b>126</b>			<b>14</b>	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>19</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>18</b>	<b>10</b>

**Ghi chú:** Sinh viên không làm khóa luận phải tích lũy thêm 06 tín chỉ trong các học phần tự chọn thay làm KL.

#### 4. Chương trình Quản trị Doanh nghiệp

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		Chia theo năm học - học kỳ							
				LT	TH	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
						HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
<1>		<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<12>	<13>
<b>I.</b>	<b>Phần Kiến thức đại cương</b>		<b>36</b>										
1	MLP 121	Những NL CB của CN Mác-Lênin 1	2	24	12	2							
2	MLP 131	Những NL CB của CN Mác-Lênin 2	3	36	18	3							
3	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	24	12		2						
4	VCP131	Đường lối cách mạng Việt Nam	3	36	18			3					
5	LAW121	Pháp luật đại cương	2	24	12	2							
6	GSO121	Xã hội học đại cương	2	24	12		2						
7	ENG131	Tiếng Anh 1	3	36	18	3							
8	ENG122	Tiếng Anh 2	2	24	12		2						
9	ENG123	Tiếng Anh 3	2	24	12			2					
10	ENG124	Tiếng Anh 4	2	24	12				2				
11	ENG135	Tiếng Anh 5	3	36	18					3			
12	MAT141	Toán cao cấp	4	48	24	4							
13	PST131	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	36	18		3						
14	GIF131	Tin học đại cương	3	36	18		3						

15	PHE011	Giáo dục thể chất 1	30 tiết			x							
16	PHE012	Giáo dục thể chất 2	30 tiết				x						
17	PHE013	Giáo dục thể chất 3	30 tiết					x					
18		Giáo dục quốc phòng	165 tiết					x					
<b>II</b>	<b>Khối Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>		<b>80</b>										
<b>II.1</b>	<b>Kiến thức cơ sở của khối ngành</b>		<b>6</b>										
19	MIE231	Kinh tế vi mô 1	3	36	18		3						
20	MAE231	Kinh tế vĩ mô 1	3	36	18			3					
<b>II.2</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>23</b>										
	<b>Bắt buộc</b>		<b>21</b>										
21	FAM321	Tài chính - Tiền tệ 1	2	24	12			2					
22	PSE231	Nguyên lý thống kê	3	36	18			3					
23	ACT231	Nguyên lý kế toán	3	36	18			3					
24	GEM231	Marketing căn bản	3	36	18				3				
25	ECO231	Kinh tế lượng	3	36	18				3				
26	ELA231	Luật kinh tế	3	36	18				3				
27	MAN221	Quản trị học	2	24	12				2				
28	ECO321	Thương mại điện tử căn bản	2	24	12					2			
	<b>Tự chọn</b>		<b>2</b>						2				
29	HET221	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	24	12								
30	MAE221	Toán kinh tế	2	24	12								
31	DEC221	Kinh tế phát triển	2	24	12								
32	SYT321	Lý thuyết hệ thống	2	24	12								
33	INE321	Kinh tế quốc tế	2	24	12								
34	SME321	Quản lý nhà nước về kinh tế	2	24	12								
<b>Tổng (I+II.1+II.2)</b>			<b>65</b>				<b>14</b>	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>15</b>	<b>5</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

TT	Mã MH	Môn học	Số TC	Số tiết		Chia theo năm học - học kỳ							
				LT	TH	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
						HK 1	HK 2	HK 3	HK 4	HK 5	HK 6	HK 7	HK 8
<1>		<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<12>	<13>
<b>II.3</b>	<b>Kiến thức ngành cơ sở của ngành chính</b>		<b>22</b>										
	<b>Bắt buộc</b>		<b>18</b>										
35	STM331	Quản trị chiến lược	3	36	18					3			
36	FIM331	Quản trị tài chính	3	36	18							3	
37	HRM331	Quản trị nhân lực	3	36	18						3		
38	DTH331	Lý thuyết ra quyết định	3	36	18					3			

39	BAN331	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	36	18							3	
40	MAA331	Kế toán quản trị	3	36	18					3			
	<b>Tự chọn</b>		<b>4</b>						4				
41	ORC321	Đạo đức kinh doanh và VH DN	2	24	12								
42	SMB321	Phương pháp NCKH trong KD	2	24	12								
43	PBA321	Tâm lý học quản trị kinh doanh	2	24	12								
44	BUA321	Kế toán doanh nghiệp	2	24	12								
45	ENS321	Thống kê doanh nghiệp	2	24	12								
46	MIS321	Hệ thống thông tin trong quản lý	2	24	12								
47	PRE321	Quan hệ công chúng	2	24	12								
<b>II.4</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>27</b>										
	<b>Bắt buộc</b>		<b>21</b>										
48	TPR331	Kỹ thuật NV ngoại thương	3	36	18							3	
49	ADM331	Quản trị hành chính văn phòng	3	36	18							3	
50	IBA331	Quản trị doanh nghiệp	3	36	18					3			
51	TEM331	Quản lý công nghệ	3	36	18								3
52	PMA321	Quản trị sản xuất I	3	36	18							3	
53	QUA331	Quản trị chất lượng	3	36	18								3
54	PAM331	Quản trị dự án	3	36	18							3	
	<b>Tự chọn</b>		<b>6</b>										6
55	AIN231	Tin học ứng dụng	3	36	18								
56	SME331	QTDN nhỏ và vừa	3	36	18								
57	IMA331	Quản trị marketing	3	36	18								
58	PMA332	Quản trị sản xuất II	3	36	18								
59	NEB321	Đàm phán trong kinh doanh	2	24	12								
60	AEV321	Quản trị sự kiện	2	24	12								
61	SMK331	Thị trường chứng khoán	3	36	18								
62	INB321	Kinh doanh quốc tế	2	24	12								
63	SAM321	Quản trị bán hàng	2	24	12								
64	CSM331	Quản trị chuỗi cung ứng	3	36	18								
65	CHM331	Quản trị rủi ro và sự thay đổi	3	36	18								
<b>II.5</b>	<b>Đề án môn học chuyên ngành QTDN</b>		<b>2</b>									2	
<b>III</b>	<b>Thực tập tốt nghiệp</b>		<b>4</b>										4
<b>IV</b>	<b>Khóa luận tốt nghiệp</b>		<b>6</b>										6
	<b>Tự chọn thay làm khóa luận</b>		<b>6</b>										
66	MAS331	Kỹ năng quản trị	3	36	18								
67	CMA331	Quản trị chi phí	3	36	18								
68	CBM331	Quản trị kinh doanh thương mại	3	36	18								
69	TMM331	Quản trị thương hiệu	3	36	18								
70	HOM331	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	36	18								

71	SBO331	Khởi sự kinh doanh và tái lập DN	3	36	18								
72	MCM321	Quản trị truyền thông Marketing	2	24	12								
73	TAA321	Kế toán thuế	2	24	12								
74	DCM321	Quản trị kênh phân phối	2	24	12								
	<b>Tổng (II.3,4,5+III+IV)</b>		<b>61</b>			0	0	0	4	12	17	18	10
	<b>Tổng (I+II.1+II.2)</b>		<b>65</b>			14	15	16	15	5	0	0	0
	<b>Tổng toàn khóa</b>		<b>126</b>			<b>14</b>	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>19</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>18</b>	<b>10</b>

### 5. Chương trình Quản trị Kinh doanh Thương mại

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		Chia theo năm học - học kỳ							
				LT	TH	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
						HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
<1>		<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<12>	<13>
<b>I. Phần Kiến thức đại cương</b>			<b>36</b>										
1	MLP 121	Những NL CB của CN Mác-Lênin 1	2	24	12	2							
2	MLP 131	Những NL CB của CN Mác-Lênin 2	3	36	18	3							
3	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	24	12		2						
4	VCP131	Đường lối cách mạng Việt Nam	3	36	18			3					
5	LAW121	Pháp luật đại cương	2	24	12	2							
6	GSO121	Xã hội học đại cương	2	24	12		2						
7	ENG131	Tiếng Anh 1	3	36	18	3							
8	ENG122	Tiếng Anh 2	2	24	12		2						
9	ENG123	Tiếng Anh 3	2	24	12			2					
10	ENG124	Tiếng Anh 4	2	24	12				2				
11	ENG135	Tiếng Anh 5	3	36	18					3			
12	MAT141	Toán cao cấp	4	48	24	4							
13	PST131	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	36	18		3						
14	GIF131	Tin học đại cương	3	36	18		3						
15	PHE011	Giáo dục thể chất 1	30 tiết			x							
16	PHE012	Giáo dục thể chất 2	30 tiết				x						
17	PHE013	Giáo dục thể chất 3	30 tiết					x					
18		Giáo dục quốc phòng	165 tiết					x					
<b>II Khối Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>80</b>										
<b>II.1 Kiến thức cơ sở của khối ngành</b>			<b>6</b>										
19	MIE231	Kinh tế vi mô 1	3	36	18		3						
20	MAE231	Kinh tế vĩ mô 1	3	36	18			3					
<b>II.2 Kiến thức cơ sở ngành</b>			<b>23</b>										
<b>Bắt buộc</b>			<b>21</b>										

21	FAM321	Tài chính - Tiền tệ 1	2	24	12			2					
22	PSE231	Nguyên lý thống kê	3	36	18			3					
23	ACT231	Nguyên lý kế toán	3	36	18			3					
24	GEM231	Marketing căn bản	3	36	18				3				
25	ECO231	Kinh tế lượng	3	36	18				3				
26	ELA231	Luật kinh tế	3	36	18				3				
27	MAN221	Quản trị học	2	24	12				2				
28	ECO321	Thương mại điện tử căn bản	2	24	12					2			
	<b>Tự chọn</b>		<b>2</b>						2				
29	HET221	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	24	12								
30	MAE221	Toán kinh tế	2	24	12								
31	DEC221	Kinh tế phát triển	2	24	12								
32	SYT321	Lý thuyết hệ thống	2	24	12								
33	INE321	Kinh tế quốc tế	2	24	12								
34	SME321	Quản lý nhà nước về kinh tế	2	24	12								
<b>Tổng (I+II.1+II.2)</b>			<b>65</b>			<b>14</b>	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>15</b>	<b>5</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

TT	Mã MH	Môn học	Số TC	Số tiết		Chia theo năm học - học kỳ							
				LT	TH	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
						HK 1	HK 2	HK 3	HK 4	HK 5	HK 6	HK 7	HK 8
<1>		<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<12>	<13>
<b>II.3</b>	<b>Kiến thức cơ sở của ngành chính</b>		<b>22</b>										
	<b>Bắt buộc</b>		<b>18</b>										
35	STM331	Quản trị chiến lược	3	36	18					3			
36	FIM331	Quản trị tài chính	3	36	18							3	
37	HRM331	Quản trị nhân lực	3	36	18						3		
38	DTH331	Lý thuyết ra quyết định	3	36	18					3			
39	BAN331	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	36	18							3	
40	MAA331	Kế toán quản trị	3	36	18					3			
	<b>Tự chọn</b>		<b>4</b>						4				
41	SMB321	Phương pháp NCKH trong KD	2	24	12								
42	PBA321	Tâm lý học quản trị kinh doanh	2	24	12								
43	ENS321	Thống kê doanh nghiệp	2	24	12								
44	MIS321	Hệ thống thông tin trong quản lý	2	24	12								
45	PRE321	Quan hệ công chúng	2	24	12								
46	BUA321	Kế toán doanh nghiệp	2	24	12								
47	ORC321	Đạo đức kinh doanh và VH DN	2	24	12								



<b>II.4</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>27</b>										
	<b>Phần bắt buộc</b>		<b>21</b>										
48	CBM331	Quản trị kinh doanh thương mại	3	36	18					3			
49	SAM331	Quản trị bán hàng	3	36	18						3		
50	TPR331	Kỹ thuật NV ngoại thương	3	36	18					3			
51	PAM331	Quản trị dự án	3	36	18					3			
52	LAB331	Luật thương mại	3	36	18				3				
53	ADM331	Quản trị hành chính văn phòng	3	36	18					3			
54	CSM331	Quản trị chuỗi cung ứng	3	36	18							3	
	<b>Phần Tự chọn</b>		<b>6</b>									6	
55	AIN231	Tin học ứng dụng	3	36	18								
56	NEB331	Đàm phán trong kinh doanh	3	36	18								
57	CHM331	Quản trị rủi ro và sự thay đổi	3	24	12								
58	SMK331	Thị trường chứng khoán	3	36	18								
59	AEV321	Quản trị sự kiện	2	24	12								
60	TMM331	Quản trị thương hiệu	3	36	18								
61	DCM321	Quản trị kênh phân phối	2	24	12								
62	COM331	Marketing thương mại	3	36	18								
63	SME331	Quản trị DN nhỏ và vừa	3	36	18								
64	INT321	Thương mại quốc tế	2	24	12								
<b>II.5</b>	<b>Đề án môn học chuyên ngành QTKDTM</b>		<b>2</b>										
<b>III</b>	<b>Thực tập tốt nghiệp</b>		<b>4</b>							2			
<b>IV</b>	<b>Khóa luận tốt nghiệp</b>		<b>6</b>										4
	<b>Tự chọn thay làm khóa luận</b>		<b>6</b>										6
65	INB321	Kinh doanh quốc tế	2	24	12								
66	MAS331	Kỹ năng quản trị	3	36	18								
67	MAM331	Quản trị Marketing	3	36	18								
68	HOM331	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	36	18								
69	SBO331	Khởi sự kinh doanh và tái lập DN	3	36	18								
70	QUA331	Quản trị chất lượng	3	36	18								
71	BAD331	Quản trị kinh doanh tổng hợp	3	36	18								
72	PRM321	Quản trị giá	2	24	12								
	<b>Tổng (II.3,4,5+III+IV)</b>		<b>61</b>			0	0	0	4	12	17	18	10
	<b>Tổng (I+II.1+II.2)</b>		<b>65</b>			14	15	16	15	5	0	0	0
	<b>Tổng toàn khóa</b>		<b>126</b>			<b>14</b>	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>19</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>18</b>	<b>10</b>

**Ghi chú:** Sinh viên không làm khóa luận phải tích lũy thêm 06 tín chỉ trong các học phần tự chọn thay làm KL.

## 6. Chương trình Quản trị Kinh doanh Bất động sản

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		Chia theo năm học - học kỳ							
				LT	TH	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
						HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
<1>		<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<12>	<13>
<b>I. Phần Kiến thức đại cương</b>			<b>36</b>										
1	MLP 121	Những NL CB của CN Mác-Lênin 1	2	24	12	2							
2	MLP 131	Những NL CB của CN Mác-Lênin 2	3	36	18	3							
3	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	24	12		2						
4	VCP131	Đường lối cách mạng Việt Nam	3	36	18			3					
5	LAW121	Pháp luật đại cương	2	24	12	2							
6	GSO121	Xã hội học đại cương	2	24	12		2						
7	ENG131	Tiếng Anh 1	3	36	18	3							
8	ENG122	Tiếng Anh 2	2	24	12		2						
9	ENG123	Tiếng Anh 3	2	24	12			2					
10	ENG124	Tiếng Anh 4	2	24	12				2				
11	ENG135	Tiếng Anh 5	3	36	18					3			
12	MAT141	Toán cao cấp	4	48	24	4							
13	PST131	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	36	18		3						
14	GIF131	Tin học đại cương	3	36	18		3						
15	PHE011	Giáo dục thể chất 1	30 tiết			x							
16	PHE012	Giáo dục thể chất 2	30 tiết				x						
17	PHE013	Giáo dục thể chất 3	30 tiết					x					
18		Giáo dục quốc phòng	165 tiết					x					
<b>II</b>	<b>Khối Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>		<b>80</b>										
<b>II.1</b>	<b>Kiến thức cơ sở của khối ngành</b>		<b>6</b>										
19	MIE231	Kinh tế vi mô 1	3	36	18		3						
20	MAE231	Kinh tế vĩ mô 1	3	36	18			3					
<b>II.2</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>23</b>										
	<b>Bắt buộc</b>		<b>21</b>										
21	FAM321	Tài chính - Tiền tệ 1	2	24	12			2					
22	PSE231	Nguyên lý thống kê	3	36	18			3					
23	ACT231	Nguyên lý kế toán	3	36	18			3					
24	GEM231	Marketing căn bản	3	36	18				3				
25	ECO231	Kinh tế lượng	3	36	18				3				
26	ELA231	Luật kinh tế	3	36	18				3				
27	MAN221	Quản trị học	2	24	12				2				
28	ECO321	Thương mại điện tử căn bản	2	24	12					2			
	<b>Tự chọn</b>		<b>2</b>						2				

29	HET221	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	24	12								
30	MAE221	Toán kinh tế	2	24	12								
31	DEC221	Kinh tế phát triển	2	24	12								
32	SYT321	Lý thuyết hệ thống	2	24	12								
33	INE321	Kinh tế quốc tế	2	24	12								
34	SME321	Quản lý nhà nước về kinh tế	2	24	12								
<b>Tổng (I+II.1+II.2)</b>			<b>65</b>			<b>14</b>	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>15</b>	<b>5</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

TT	Mã MH	Môn học	Số TC	Số tiết		Chia theo năm học - học kỳ							
				Lý thuyết	Thực hành	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4 (tiết)	
						HK 1	HK2	HK3	HK 4	HK 5	HK 6	HK 7	HK 8
<1>		<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<12>	<13>
<b>II.3</b>	<b>Kiến thức cơ sở của ngành chính</b>		<b>22</b>										
	<b>Bắt buộc</b>		<b>18</b>										
35	STM331	Quản trị chiến lược	3	36	18					3			
36	FIM331	Quản trị tài chính	3	36	18						3		
37	HRM331	Quản trị nhân lực	3	36	18					3			
38	DTH331	Lý thuyết ra quyết định	3	36	18					3			
39	BAN331	Phân tích hoạt động KD	3	36	18							3	
40	MAA331	Kế toán quản trị	3	36	18					3			
	<b>Tự chọn</b>		<b>4</b>						4				
41	SMB321	Phương pháp NCKH trong KD	2	24	12								
42	PBA321	Tâm lý học QTKD	2	24	12								
43	ENS321	Thống kê doanh nghiệp	2	24	12								
44	MIS321	Hệ thống thông tin QL	2	24	12								
45	AEV321	Quản trị sự kiện	2	24	12								
46	ORC321	Đạo đức KD và VH DN	2	24	12								
47	PRE321	Quan hệ công chúng	2	24	12								
<b>II.4</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>27</b>										
	<b>Phần bắt buộc</b>		<b>21</b>										
48	RMA331	Thị trường bất động sản	3	36	18					3			
49	PVA331	Định giá bất động sản	3	36	18						3		
50	REB331	Kinh doanh bất động sản	3	36	18						3		
51	PAI331	Lập và thẩm định dự án đầu tư BĐS	3	36	18						3		
52	SBE321	Chiến lược và chính sách KD BĐS	3	36	18							3	
53	MRE331	Quản trị KD bất động	3	36	18							3	

		sản											
54	BAD331	Quản trị kinh doanh tổng hợp	3	36	18						3		
	<b>Phần Tự chọn</b>		<b>6</b>									6	
55	AIN231	Tin học ứng dụng	3	36	18								
56	RBR321	Môi giới bất động sản	2	24	12								
57	REM321	Marketing bất động sản	2	24	12								
58	ADM331	Quản trị hành chính VP	3	36	18								
59	PAM331	Quản trị dự án	3	36	18								
60	SMK331	Thị trường chứng khoán	3	36	18								
61	BUA321	Kế toán doanh nghiệp	2	24	12								
62	INB321	Kinh doanh quốc tế	2	24	12								
63	SAM331	Quản trị bán hàng	3	36	18								
<b>II.5</b>	<b>Đề án môn học</b>		<b>2</b>								2		
<b>III</b>	<b>Thực tập tốt nghiệp</b>		<b>4</b>										4
<b>IV</b>	<b>Khóa luận tốt nghiệp</b>		<b>6</b>										6
	<b>Tự chọn thay làm khóa luận</b>		<b>6</b>										
64	CSM321	Quản trị chuỗi cung ứng	2	24	12								
65	QUA321	Quản trị chất lượng	2	24	12								
66	TEM321	Quản lý công nghệ	2	24	12								
67	CBM331	Quản trị KD thương mại	3	36	18								
68	TMM331	Quản trị thương hiệu	3	36	18								
69	DCM321	Quản trị kênh phân phối	2	24	12								
	<b>Tổng (I+II.1+II.2)</b>		<b>65</b>			14	15	16	15	5	0	0	0
	<b>Tổng (II.3,4,5+III+IV)</b>		<b>61</b>			0	0	0	4	9	20	18	10
	<b>Tổng toàn khóa</b>		<b>126</b>			<b>14</b>	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>19</b>	<b>14</b>	<b>20</b>	<b>18</b>	<b>10</b>

**Ghi chú:** Sinh viên không làm khóa luận phải tích lũy thêm 06 tín chỉ trong các học phần tự chọn thay làm khóa luận

## NGÀNH MARKETING

### 7. Chương trình Quản trị Marketing

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		Chia theo năm học - học kỳ							
				LT	TH	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
						HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
<1>		<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<12>	<13>
<b>I. Phần Kiến thức đại cương</b>			<b>36</b>										
1	MLP 121	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	2	24	12	2							
2	MLP 131	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	3	36	18	3							
3	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	24	12		2						

4	VCP131	Đường lối cách mạng Việt Nam	3	36	18			3					
5	LAW121	Pháp luật đại cương	2	24	12	2							
6	GSO121	Xã hội học đại cương	2	24	12		2						
7	ENG131	Tiếng Anh 1	3	36	18	3							
8	ENG122	Tiếng Anh 2	2	24	12		2						
9	ENG123	Tiếng Anh 3	2	24	12			2					
10	ENG124	Tiếng Anh 4	2	24	12				2				
11	ENG135	Tiếng Anh 5	3	36	18					3			
12	MAT141	Toán cao cấp	4	48	24	4							
13	PST131	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	36	18		3						
14	GIF131	Tin học đại cương	3	36	18		3						
15	PHE011	Giáo dục thể chất 1	30			x							
16	PHE012	Giáo dục thể chất 2	30				x						
17	PHE013	Giáo dục thể chất 3	30					x					
18		Giáo dục quốc phòng	165					x					
<b>II</b>	<b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>		<b>80</b>										
<b>II.1</b>	<b>Kiến thức cơ sở của khối ngành</b>		<b>6</b>										
19	MIE231	Kinh tế vi mô 1	3	36	18		3						
20	MAE231	Kinh tế vĩ mô 1	3	36	18			3					
<b>II.2</b>	<b>Kiến thức cơ sở của ngành</b>		<b>23</b>										
	<b>Bắt buộc</b>		<b>21</b>										
21	FAM321	Tài chính - Tiền tệ 1	2	24	12			2					
22	PSE231	Nguyên lý thống kê	3	36	18			3					
23	ACT231	Nguyên lý kế toán	3	36	18			3					
24	GEM231	Marketing căn bản	3	36	18				3				
25	INE 321	Kinh tế quốc tế	2	24	12				2				
26	ELA231	Luật kinh tế	3	36	18				3				
27	MAN221	Quản trị học	2	24	12			2					
28	MAI331	Marketing trên Internet	3	36	18					3			
	<b>Tự chọn</b>		<b>2</b>						2				
29	HET221	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	24	12								
30	MAE221	Toán kinh tế	2	24	12								
31	DEC221	Kinh tế phát triển	2	24	12								
32	SYT321	Lý thuyết hệ thống	2	24	12								
33	ECO231	Kinh tế lượng	3	36	18								
34	SME321	Quản lý nhà nước về kinh tế	2	24	12								
<b>Tổng (I+II.1+II.2)</b>			<b>65</b>			<b>14</b>	<b>15</b>	<b>18</b>	<b>12</b>	<b>6</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

TT	Mã MH	Môn học	Số	Số tiết	Chia theo năm học - học kỳ								
----	-------	---------	----	---------	----------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--

			TC	LT	TH	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
						HK 1	HK 2	HK 3	HK 4	HK 5	HK 6	HK 7	HK 8
<1>		<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<12>	<13>
<b>II.3</b>	<b>Kiến thức cơ sở của ngành chính</b>		<b>23</b>										
	<b>Bắt buộc</b>		<b>19</b>										
35	CBE321	Hành vi người tiêu dùng	2	24	12					2			
36	SMA321	Marketing dịch vụ	2	24	12					2			
37	IMA321	Marketing quốc tế	2	24	12					2			
38	FIM331	Quản trị tài chính	3	36	18					3			
39	MAR331	Nghiên cứu marketing	3	36	18							3	
40	MAM331	Quản trị marketing	3	36	18						3		
41	NEB321	Đàm phán trong kinh doanh	2	24	12						2		
42	AEV321	Quản trị sự kiện	2	24	12						2		
	<b>Tự chọn</b>		<b>4</b>						4				
43	STM321	Quản trị chiến lược	2	24	12								
44	DTH331	Lý thuyết ra quyết định	3	36	18								
45	HRM321	Quản trị nhân lực	2	24	12								
46	ORC321	Đạo đức KD và VH DN	2	24	12								
47	PBA321	Tâm lý học quản trị kinh doanh	2	24	12								
48	ENS321	Thống kê doanh nghiệp	2	24	12								
49	BAN331	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	36	18								
50	AIN231	Tin học ứng dụng	3	36	18								
<b>II.4</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>26</b>										
	<b>Bắt buộc</b>		<b>20</b>										
51	TMM331	Quản trị thương hiệu	3	36	18						3		
52	SAM331	Quản trị bán hàng	3	36	18					3			
53	MCM331	Quản trị truyền thông Marketing	3	36	18							3	
54	DCM331	Quản trị kênh phân phối	3	36	18					3			
55	PRM321	Quản trị giá	2	24	12					2			
56	IMA331	Marketing công nghiệp	3	36	18						3		
57	MDP331	Quản trị và phát triển sản phẩm mới	3	36	18							3	
	<b>Tự chọn</b>		<b>6</b>									6	
58	PRE321	Quan hệ công chúng	2	24	12								
59	MAS321	Kỹ năng quản trị	2	24	12								
60	LOM321	Marketing địa phương	2	24	12								
61	ANT321	Quản trị quảng cáo	2	24	12								
62	COM321	Marketing thương mại	2	24	12								
63	ICT321	Giao dịch thương mại QTế	2	24	12								
64	IBA331	Quản trị doanh nghiệp	3	36	18								

65	INB321	Kinh doanh quốc tế	2	24	12								
67	CHM321	Quản trị rủi ro và sự thay đổi	2	24	12								
<b>II.5</b>	<b>Đề án môn học CN QT Marketing</b>		<b>2</b>										2
<b>III</b>	<b>Thực tập tốt nghiệp</b>		<b>4</b>										4
<b>IV</b>	<b>Khóa luận tốt nghiệp</b>		<b>6</b>										
	<b>Tự chọn thay làm khóa luận</b>		<b>6</b>										
67	CRM321	Quản trị quan hệ khách hàng	2	24	12								
68	DIM321	Marketing trực tiếp	2	24	12								
69	CSM321	Quản trị chuỗi cung ứng	2	24	12								
70	CBM321	Quản trị kinh doanh TM	2	24	12								
71	QUA321	Quản trị chất lượng	2	24	12								
72	HOM321	Quản trị kinh doanh khách sạn	2	24	12								
73	HOS331	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	36	18								
74	IBA331	Quản trị doanh nghiệp	3	36	18	0	0	0	4	17	13	15	6
	<b>Tổng (II.3,4,5+III+IV)</b>		<b>61</b>			14	15	18	13	4	0	0	0
	<b>Tổng (I+II.1+II.2)</b>		<b>65</b>			<b>14</b>	<b>15</b>	<b>18</b>	<b>17</b>	<b>21</b>	<b>13</b>	<b>15</b>	<b>6</b>
	<b>Tổng toàn khóa</b>		<b>126</b>										
<b>Ghi chú:</b> Sinh viên không làm khóa luận phải tích lũy thêm 06 tín chỉ trong các học phần tự chọn thay làm khóa luận.													

## 8.Chương trình Quản trị Truyền thông Marketing

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		Chia theo năm học - học kỳ							
				LT	TH	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
						HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
<1>		<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<12>	<13>
<b>I.</b>	<b>Phần Kiến thức đại cương</b>		<b>36</b>										
1	MLP 121	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	2	24	12	2							
2	MLP 131	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	3	36	18	3							
3	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	24	12		2						
4	VCP131	Đường lối cách mạng Việt Nam	3	36	18			3					
5	LAW121	Pháp luật đại cương	2	24	12	2							
6	GSO121	Xã hội học đại cương	2	24	12		2						
7	ENG131	Tiếng Anh 1	3	36	18	3							
8	ENG122	Tiếng Anh 2	2	24	12		2						
9	ENG123	Tiếng Anh 3	2	24	12			2					
10	ENG124	Tiếng Anh 4	2	24	12				2				
11	ENG135	Tiếng Anh 5	3	36	18					3			
12	MAT141	Toán cao cấp	4	48	24	4							
13	PST131	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	36	18		3						

14	GIF131	Tin học đại cương	3	36	18		3						
15	PHE011	Giáo dục thể chất 1	30 tiết			x							
16	PHE012	Giáo dục thể chất 2	30 tiết				x						
17	PHE013	Giáo dục thể chất 3	30 tiết					x					
18		Giáo dục quốc phòng	165 tiết					x					
<b>II</b>	<b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>		<b>80</b>										
<b>II.1</b>	<b>Kiến thức cơ sở của khối ngành</b>		<b>6</b>										
19	MIE231	Kinh tế vi mô 1	3	36	18		3						
20	MAE231	Kinh tế vĩ mô 1	3	36	18			3					
<b>II.2</b>	<b>Kiến thức cơ sở của ngành</b>		<b>23</b>										
	<b>Bắt buộc</b>		<b>21</b>										
21	FAM321	Tài chính - Tiền tệ 1	2	24	12			2					
22	PSE231	Nguyên lý thống kê	3	36	18			3					
23	ACT231	Nguyên lý kế toán	3	36	18			3					
24	GEM231	Marketing căn bản	3	36	18				3				
25	INE 321	Kinh tế quốc tế	2	24	12				2				
26	ELA231	Luật kinh tế	3	36	18				3				
27	MAN221	Quản trị học	2	24	12			2					
28	MAI331	Marketing trên Internet	3	36	18					3			
	<b>Tự chọn</b>		<b>2</b>						2				
29	HET221	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	24	12								
30	MAE221	Toán kinh tế	2	24	12								
31	DEC221	Kinh tế phát triển	2	24	12								
32	SYT321	Lý thuyết hệ thống	2	24	12								
33	ECO231	Kinh tế lượng	3	36	18								
34	SME321	Quản lý nhà nước về kinh tế	2	24	12								
<b>Tổng (I+II.1+II.2)</b>			<b>65</b>			<b>14</b>	<b>15</b>	<b>18</b>	<b>12</b>	<b>6</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

TT	Mã MH	Môn học	Số TC	Số tiết		Chia theo năm học - học kỳ							
				LT	TH	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
						HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
<1>		<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<12>	<13>
<b>II.3</b>	<b>Kiến thức cơ sở của ngành chính</b>		<b>23</b>										
	<b>Bắt buộc</b>		<b>19</b>										
35	CBE321	Hành vi người tiêu dùng	2	24	12					2			
36	SMA321	Marketing dịch vụ	2	24	12					2			
37	INM321	Marketing quốc tế	2	24	12					2			
38	DTH331	Lý thuyết ra quyết định	3	36	18					3			
39	MAR331	Nghiên cứu marketing	3	36	18							3	



40	MAM331	Quản trị marketing	3	36	18						3		
41	NEB321	Đàm phán trong kinh doanh	2	24	12						2		
42	AEV321	Quản trị sự kiện	2	24	12						2		
	<b>Tự chọn</b>		<b>4</b>						4				
43	STM321	Quản trị chiến lược	2	24	12								
44	FIM321	Quản trị tài chính	2	24	12								
45	HRM321	Quản trị nhân lực	2	24	12								
46	ORC321	Đạo đức KD và VH DN	2	24	12								
47	BAN331	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	36	18								
48	PBA321	Tâm lý học quản trị kinh doanh	2	24	12								
49	ENS321	Thống kê doanh nghiệp	2	24	12								
50	MIS321	Hệ thống thông tin trong quản lý	2	24	12								
51	AIN231	Tin học ứng dụng	3	36	18								
<b>II.4 Kiến thức chuyên ngành</b>			<b>26</b>										
<b>Bắt buộc</b>			<b>20</b>										
52	MCM321	Quản trị chiến lược truyền thông Marketing	3	36	18					3			
53	TMM331	Quản trị thương hiệu	3	24	12						3		
54	MAI331	Marketing trên Internet	3	24	12							3	
55	PRE321	Quan hệ công chúng	2	24	12							2	
56	SAP321	Xúc tiến bán	2	24	12						2		
57	ADV331	Quản trị quảng cáo	3	24	12					3			
58	SAM321	Quản trị bán hàng	2	24	12					2			
59	DIM321	Marketing trực tiếp	2	24	12						2		
	<b>Tự chọn</b>		<b>6</b>									6	
60	MCM321	Quản trị truyền thông Marketing	3	24	12								
61	LOM321	Marketing địa phương	2	24	12								
62	COM321	Marketing thương mại	2	24	12								
63	MPD331	Quản trị và phát triển sản phẩm mới	3	36	18								
64	IBA331	Quản trị doanh nghiệp	3	36	18								
65	INB321	Kinh doanh quốc tế	2	24	12								
66	TPR321	Kỹ thuật NV ngoại thương	2	24	12								
67	CHM321	Quản trị sự thay đổi	2	24	12								

<b>II.5</b>	<b>Đề án môn học CN QT Truyền thông Marketing</b>	<b>2</b>								<b>2</b>			
<b>III</b>	<b>Thực tập tốt nghiệp</b>	<b>4</b>										<b>4</b>	
<b>IV</b>	<b>Khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>6</b>										<b>6</b>	
	<b>Tự chọn thay làm khóa luận</b>	<b>6</b>											
68	DCM321	Quản trị kênh phân phối	2	24	12								
69	PRM321	Quản trị giá	2	24	12								
70	CRM321	Quản trị quan hệ khách hàng	2	24	12								
71	IMA321	Marketing công nghiệp	2	24	12								
72	CSM321	Quản trị chuỗi cung ứng	2	24	12								
73	CBM321	Quản trị kinh doanh thương mại	2	24	12								
74	QUA321	Quản trị chất lượng	2	24	12								
75	HOM321	Quản trị kinh doanh khách sạn	2	24	12								
76	HOS331	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	36	18								
77	IBA331	Quản trị doanh nghiệp	3	36	18								
	<b>Tổng (II.3,4,5+III+IV)</b>	<b>61</b>				<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>4</b>	<b>17</b>	<b>16</b>	<b>14</b>	<b>10</b>
	<b>Tổng (I+II.1+II.2)</b>	<b>65</b>				<b>14</b>	<b>15</b>	<b>18</b>	<b>12</b>	<b>6</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	<b>Tổng toàn khóa</b>	<b>126</b>				<b>14</b>	<b>15</b>	<b>18</b>	<b>16</b>	<b>23</b>	<b>16</b>	<b>14</b>	<b>10</b>

**Ghi chú:** Sinh viên không làm khóa luận phải tích lũy thêm 06 tín chỉ trong các học phần tự chọn thay làm khóa luận.

**NGÀNH QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH**

**9.Chương trình Quản trị Kinh doanh Du lịch và Khách sạn**

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		Chia theo năm học - học kỳ							
				LT	TH	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
						HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
<1>		<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<12>	<13>
<b>I.</b>	<b>Phần Kiến thức đại cương</b>		<b>36</b>										
1	MLP 121	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	2	24	12	2							
2	MLP 131	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	3	36	18	3							
3	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	24	12		2						
4	VCP131	Đường lối cách mạng Việt Nam	3	36	18			3					
5	LAW121	Pháp luật đại cương	2	24	12	2							
6	GSO121	Xã hội học đại cương	2	24	12		2						
7	ENG131	Tiếng Anh 1	3	36	18	3							
8	ENG122	Tiếng Anh 2	2	24	12		2						
9	ENG123	Tiếng Anh 3	2	24	12			2					
10	ENG124	Tiếng Anh 4	2	24	12				2				
11	ENG135	Tiếng Anh 5	3	36	18					3			
12	MAT141	Toán cao cấp	4	48	24	4							
13	PST131	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	36	18		3						
14	GIF131	Tin học đại cương	3	36	18		3						
15	PHE011	Giáo dục thể chất 1	30 tiết			x							
16	PHE012	Giáo dục thể chất 2	30 tiết				x						
17	PHE013	Giáo dục thể chất 3	30 tiết					x					
18		Giáo dục quốc phòng	165 tiết					x					
<b>II</b>	<b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>		<b>80</b>										
<b>II.1</b>	<b>Kiến thức cơ sở của khối ngành</b>		<b>6</b>										
19	MIE231	Kinh tế vi mô 1	3	36	18		3						
20	MAE231	Kinh tế vĩ mô 1	3	36	18			3					
<b>II.2</b>	<b>Kiến thức cơ sở của ngành</b>		<b>23</b>										
	<b>Bắt buộc</b>		<b>21</b>										
21	FAM321	Tài chính - Tiền tệ 1	2	24	12			2					
22	PSE231	Nguyên lý thống kê	3	36	18			3					
23	ACT231	Nguyên lý kế toán	3	36	18			3					
24	GEM231	Marketing căn bản	3	36	18				3				
25	INE 321	Kinh tế quốc tế	2	24	12				2				
26	ELA231	Luật kinh tế	3	36	18				3				
27	MAN221	Quản trị học	2	24	12			2					

28	MAI331	Marketing trên Internet	3	36	18					3			
	<b>Tự chọn</b>		<b>2</b>						2				
29	HET221	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	24	12								
30	MAE221	Toán kinh tế	2	24	12								
31	DEC221	Kinh tế phát triển	2	24	12								
32	SYT321	Lý thuyết hệ thống	2	24	12								
33	ECO231	Kinh tế lượng	3	36	18								
34	SME321	Quản lý nhà nước về kinh tế	2	24	12								
<b>Tổng (I+II.1+II.2)</b>			<b>65</b>			<b>14</b>	<b>15</b>	<b>18</b>	<b>12</b>	<b>6</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

TT	Mã MH	Môn học	Số TC	Số tiết		Chia theo năm học - học kỳ							
				LT	TH	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
						HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
<1>		<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<12>	<13>
<b>II.3 Kiến thức cơ sở của ngành chính</b>			<b>24</b>										
<b>Bắt buộc</b>			<b>20</b>										
35	TOE331	Kinh tế du lịch	3	36	18					3			
36	HOS331	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	36	18						3		
37	HMH321	Quản trị nhân lực trong du lịch và khách sạn	2	24	12					2			
38	BMS331	Quản trị doanh nghiệp dịch vụ	3	36	18					3			
39	FMH321	Quản trị tài chính trong du lịch và khách sạn	2	24	12							2	
40	AEV321	Quản trị sự kiện	2	24	12						2		
41	SMA321	Marketing dịch vụ	2	24	12						2		
42	BAN331	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	36	18							3	
<b>Tự chọn</b>			<b>4</b>						<b>4</b>				
43	PBA321	Tâm lý học quản trị kinh doanh	2	24	12								
44	STM321	Quản trị chiến lược	2	24	12								
45	MAA331	Kế toán quản trị	3	36	18								
46	ORC321	Đạo đức kinh doanh và VH DN	2	24	12								
47	ENS321	Thống kê doanh nghiệp	2	24	12								
48	PRE321	Quan hệ công chúng	2	24	12								
49	IMA321	Marketing quốc tế	2	24	12								
50	NEB321	Đàm phán trong kinh doanh	2	24	12								
<b>II.4 Kiến thức chuyên ngành</b>			<b>25</b>										
<b>Bắt buộc</b>			<b>19</b>										

51	ETO321	Du lịch sinh thái	2	24	12							3	
52	HOM331	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	36	18							3	
53	VCF331	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	36	18				3				
54	HCW321	Lịch sử Văn minh thế giới	2	24	12				2				
55	THR321	Công nghệ phục vụ KS&NH	2	24	12					2			
56	TOG321	Hướng dẫn du lịch	2	24	12					2			
57	QCT321	Quản trị chất lượng dịch vụ DL	3	36	18					2			
58	TGE321	Địa lý du lịch	2	24	12				2				
	<b>Tự chọn</b>		<b>6</b>									<b>6</b>	
59	ETO321	Du lịch sinh thái	2	24	12								
60	CCR321	Văn hóa ẩm thực và tôn giáo	2	24	12								
61	IPT321	Thanh toán quốc tế trong DL	2	24	12								
62	ADM321	Quản trị hành chính văn phòng	2	24	12								
63	PAM321	Quản trị dự án	2	24	12								
65	CSM321	Quản trị chuỗi cung ứng	2	24	12								
66	SAM321	Quản trị bán hàng	3	36	18								
67	INB321	Kinh tế quốc tế	3	36	18								
68	DCM321	Quản trị kênh phân phối	3	36	18								
69	PAB321	NT giao tiếp ứng xử trong KDDL	2	24	12								
<b>II.5</b>	<b>Thực tập môn học</b>		<b>2</b>							2			
<b>III</b>	<b>Thực tập tốt nghiệp</b>		<b>4</b>										<b>4</b>
<b>IV</b>	<b>Khóa luận tốt nghiệp</b>		<b>6</b>										<b>6</b>
	<b>Tự chọn thay làm khóa luận</b>		<b>6</b>										
70	SPT321	Tình huống và thực hành trong DL	2	24	12								
71	DOT321	Thiết kế và điều hành Tour du lịch	2	24	12								
72	CBM321	Quản trị kinh doanh thương mại	2	24	12								
73	MAR331	Nghiên cứu Marketing	3	36	18								
74	BAD331	Quản trị kinh doanh tổng hợp	3	36	18								
75	TMM331	Quản trị thương hiệu	3	36	18								
76	CBE321	Hành vi người tiêu dùng	2	24	12								
	<b>Tổng (II.3,4,5+III+IV)</b>		<b>61</b>			0	0	0	4	15	15	17	10
	<b>Tổng (I+II.1+II.2)</b>		<b>65</b>			14	15	18	13	4	0	0	0
	<b>Tổng toàn khóa</b>		<b>126</b>			<b>14</b>	<b>15</b>	<b>18</b>	<b>17</b>	<b>19</b>	<b>15</b>	<b>17</b>	<b>10</b>

**Ghi chú:** Sinh viên không làm khóa luận phải tích lũy thêm 06 tín chỉ trong các học phần tự chọn thay làm khóa luận.

**NGÀNH TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG**

**10.Chương trình Tài chính Ngân hàng**

TT	Mã MH	Môn học	Số TC	Số tiết		Chia theo năm học - học kỳ							
				LT	TH	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
						HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
<1>		<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<12>	<13>
<b>I.</b>	<b>Phần Kiến thức đại cương</b>		<b>36</b>										
1	MLP 121	Những NL CB của CN Mác-Lênin I	2	24	12	2							
2	MLP 131	Những NL CB của CN Mác-Lênin II	3	36	18	3							
3	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	24	12		2						
4	VCP131	Đường lối cách mạng Việt Nam	3	36	18			3					
5	LAW121	Pháp luật đại cương	2	24	12	2							
6	GSO121	Xã hội học đại cương	2	24	12		2						
7	ENG131	Tiếng Anh 1	3	36	18	3							
8	ENG122	Tiếng Anh 2	2	24	12		2						
9	ENG123	Tiếng Anh 3	2	24	12			2					
10	ENG124	Tiếng Anh 4	2	24	12				2				
11	ENG135	Tiếng Anh 5	3	36	18					3			
12	MAT141	Toán cao cấp	4	48	24	4							
13	PST131	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	36	18		3						
14	GIF131	Tin học đại cương	3	36	18		3						
15	PHE011	Giáo dục thể chất 1	30tiết			x							
16	PHE012	Giáo dục thể chất 2	30tiết				x						
17	PHE013	Giáo dục thể chất 3	30tiết					x					
18		Giáo dục quốc phòng	165 tiết					x					
<b>II</b>	<b>Khối Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>		<b>80</b>										
<b>II.1</b>	<b>Kiến thức cơ sở của khối ngành</b>		<b>6</b>										
19	MIE231	Kinh tế vi mô I	3	36	18		3						
20	MAE231	Kinh tế vĩ mô I	3	36	18			3					
<b>II.2</b>	<b>Kiến thức cơ sở của ngành</b>		<b>23</b>										
	<b>Bắt buộc</b>		<b>21</b>										
21	FAM321	Tài chính - Tiền tệ 1	2	24	12			2					
22	PSE231	Nguyên lý thống kê	3	36	18			3					
23	ACT231	Nguyên lý kế toán	3	36	18			3					
24	GEM231	Marketing căn bản	3	36	18				3				
25	ECO231	Kinh tế lượng	3	36	18				3				
26	ELA231	Luật kinh tế	2	24	12				3				

27	MAN321	Quản trị học	3	36	18				2						
28	PRI321	Nguyên lý bảo hiểm	2	24	12					2					
	<b>Tự chọn</b>		<b>2</b>							2					
29	SME321	Kinh tế phát triển	2	24	12										
30	INE321	Kinh tế quốc tế	2	24	12										
31	ECO321	Thương mại điện tử căn bản	2	24	12										
32	HET221	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	24	12										
33	MAE231	Toán kinh tế	2	24	12										
34	AIN231	Tin học ứng dụng	3	36	18										
<b>Tổng kiến thức phần đại cương ( I + II.1 + II.2)</b>			<b>65</b>					<b>14</b>	<b>15</b>	<b>18</b>	<b>15</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

TT	Mã MH	Môn học	Số TC	Số tiết		Chia theo năm học - học kỳ								
				LT	TH	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4		
						HK 1	HK 2	HK 3	HK 4	HK 5	HK 6	HK 7	HK 8	
<1>		<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<12>	<13>	
<b>II.3</b>	<b>Kiến thức cơ sở của ngành chính</b>		<b>24</b>											
	<b>Bắt buộc</b>		<b>22</b>											
35	FAM332	Tài chính - Tiền tệ 2	3	36	18				3					
36	DET321	Công cụ phái sinh	2	24	12					2				
37	INF331	Tài chính quốc tế	3	36	18						3			
38	BCR221	Tín dụng ngân hàng	2	24	12					2				
39	SMK331	Thị trường chứng khoán	3	36	18					3				
40	PUF331	Tài chính công	3	36	18						3			
41	COF331	Tài chính doanh nghiệp 1	3	36	18					3				
42	COB331	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại 1	3	36	18					3				
	<b>Tự chọn</b>		<b>2</b>								2			
43	BUA321	Kế toán doanh nghiệp	2	24	12									
44	BAU321	Kiểm toán căn bản	2	24	12									
45	MAA331	Kế toán quản trị	3	36	18									
46	ENM331	Quản trị doanh nghiệp	3	36	18									
47	BAN331	Phân tích HĐ kinh doanh	3	36	18									
48	BAC331	Kế toán ngân sách	3	36	18									
49	PAM321	Quản trị dự án	2	24	12									
<b>II.4</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>25</b>											
	<b>Bắt buộc</b>		<b>20</b>											
50	INP321	Thanh toán quốc tế	2	24	12							2		
51	COF332	Tài chính doanh nghiệp 2	3	36	18						3			
52	COB332	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại 2	3	36	18						3			
53	BPC331	Nghiệp vụ ngân hàng TW	3	36	18							3		

54	BPR331	Định giá tài sản	3	36	18							3	
55	FAP331	Thẩm định tài chính dự án	3	36	18							3	
56	STT331	Thuế Nhà nước	3	36	18					3			
<b>Tự chọn</b>			<b>5</b>									5	
57	BAA321	Kế toán ngân hàng	2	24	12								
58	ASI331	Phân tích và đầu tư chứng khoán	3	36	18								
59	FRM331	Quản trị rủi ro tài chính	3	36	18								
60	FMC321	Tài chính công ty đa quốc gia	2	24	12								
61	IFM331	Quản trị tài chính quốc tế	3	36	18								
62	STM321	Quản trị chiến lược	2	24	12								
63	BAS331	Dịch vụ ngân hàng	3	36	18								
64	CAM331	Thị trường vốn đầu tư	3	36	18								
65	BAL321	Pháp luật ngân hàng	2	24	12								
66	FIL321	Pháp luật Tài chính	2	24	12								
<b>II.5</b>	<b>Đề án môn học chuyên ngành TCNH</b>		<b>2</b>								2		
<b>III</b>	<b>Thực tập tốt nghiệp</b>		<b>4</b>										4
<b>IV</b>	<b>Khóa luận tốt nghiệp</b>		<b>6</b>										6
<b>Tự chọn thay thế khóa luận</b>			<b>6</b>										
67	CFA331	Phân tích TCDN	3	36	18								
68	PRF331	Tài trợ dự án	3	36	18								
69	COF333	Tài chính doanh nghiệp 3	3	36	18								
70	BAM331	Quản trị ngân hàng	3	36	18								
71	ECE331	Kinh doanh ngoại hối	3	36	18								
72	BSM331	Mua bán và sáp nhập doanh nghiệp	3	36	18								
<b>Tổng kiến thức ngành chính (II.3 -5 + III + IV)</b>			<b>61</b>			0	0	0	3	16	16	16	10
<b>Tổng</b>			<b>126</b>			<b>14</b>	<b>15</b>	<b>18</b>	<b>18</b>	<b>19</b>	<b>16</b>	<b>16</b>	<b>10</b>

Sinh viên không làm khóa luận phải tích lũy thêm 06 tín chỉ trong số các  
**Ghi chú:** học phần tự chọn trong mục IV để tích lũy cho đủ số tín chỉ.

### 11.Chương trình Ngân hàng

TT	Mã MH	Môn học	Số TC	Số tiết		Chia theo năm học - học kỳ							
				LT	TH	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
						HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
<1>		<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<12>	<13>
<b>I. Phần Kiến thức đại cương</b>			<b>36</b>										
1	MLP 121	Những NL CB của CN Mác-Lênin I	2	24	12	2							
2	MLP 131	Những NL CB của CN Mác-Lênin II	3	36	18	3							
3	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	24	12		2						



4	VCP131	Đường lối cách mạng Việt Nam	3	36	18			3					
5	LAW121	Pháp luật đại cương	2	24	12	2							
6	GSO121	Xã hội học đại cương	2	24	12		2						
7	ENG131	Tiếng Anh 1	3	36	18	3							
8	ENG122	Tiếng Anh 2	2	24	12		2						
9	ENG123	Tiếng Anh 3	2	24	12			2					
10	ENG124	Tiếng Anh 4	2	24	12				2				
11	ENG135	Tiếng Anh 5	3	36	18					3			
12	MAT141	Toán cao cấp	4	48	24	4							
13	PST131	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	36	18		3						
14	GIF131	Tin học đại cương	3	36	18		3						
15	PHE011	Giáo dục thể chất 1	30tiết			x							
16	PHE012	Giáo dục thể chất 2	30tiết				x						
17	PHE013	Giáo dục thể chất 3	30tiết					x					
18		Giáo dục quốc phòng	165 tiết					x					
<b>II</b>	<b>Khối Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>		<b>80</b>										
<b>II.1</b>	<b>Kiến thức cơ sở của khối ngành</b>		<b>6</b>										
19	MIE231	Kinh tế vi mô I	3	36	18		3						
20	MAE231	Kinh tế vĩ mô I	3	36	18			3					
<b>II.2</b>	<b>Kiến thức cơ sở của ngành</b>		<b>23</b>										
	<b>Bắt buộc</b>		<b>21</b>										
21	FAM321	Tài chính - Tiền tệ 1	2	24	12			2					
22	PSE231	Nguyên lý thống kê	3	36	18			3					
23	ACT231	Nguyên lý kế toán	3	36	18			3					
24	GEM231	Marketing căn bản	3	36	18				3				
25	ECO231	Kinh tế lượng	3	36	18				3				
26	ELA231	Luật kinh tế	2	24	12				3				
27	MAN321	Quản trị học	3	36	18			2					
28	PRI321	Nguyên lý bảo hiểm	2	24	12				2				
	<b>Tự chọn</b>		<b>2</b>						2				
29	SME321	Kinh tế phát triển	2	24	12								
30	INE321	Kinh tế quốc tế	2	24	12								
31	ECO321	Thương mại điện tử căn bản	2	24	12								
32	HET221	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	24	12								
33	MAE231	Toán kinh tế	2	24	12								
34	AIN231	Tin học ứng dụng	3	36	18								
<b>Tổng kiến thức phần đại cương (I + II.1 + II.2)</b>			<b>65</b>				<b>14</b>	<b>15</b>	<b>18</b>	<b>15</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

TT	Mã MH	Môn học	Số TC	Số tiết		Chia theo năm học - học kỳ							
				LT	TH	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
						HK 1	HK 2	HK 3	HK 4	HK 5	HK 6	HK 7	HK 8
<1>		<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<12>	<13>
<b>II.3</b>	<b>Kiến thức cơ sở của ngành chính</b>		<b>24</b>										
	<b>Bắt buộc</b>		<b>22</b>										
35	FAM332	Tài chính - Tiền tệ 2	3	36	18				3				
36	DET321	Công cụ phái sinh	2	24	12					2			
37	INF331	Tài chính quốc tế	3	36	18						3		
38	BCR221	Tín dụng ngân hàng	2	24	12					2			
39	SMK331	Thị trường chứng khoán	3	36	18					3			
40	PUF331	Tài chính công	3	36	18						3		
41	COF331	Tài chính doanh nghiệp 1	3	36	18					3			
42	COB331	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại 1	3	36	18					3			
	<b>Tự chọn</b>		<b>2</b>								2		
43	BUA321	Kế toán doanh nghiệp	2	24	12								
44	BAU321	Kiểm toán căn bản	2	24	12								
45	MAA331	Kế toán quản trị	3	36	18								
46	ENM331	Quản trị doanh nghiệp	3	36	18								
47	BAN331	Phân tích HĐ kinh doanh	3	36	18								
48	BAC331	Kế toán ngân sách	3	36	18								
49	PAM321	Quản trị dự án	2	24	12								
<b>II.4</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>25</b>										
	<b>Bắt buộc</b>		<b>19</b>										
50	INP321	Thanh toán quốc tế	2	24	12							2	
51	FRM331	Quản trị rủi ro tài chính	3	36	18						3		
52	COB332	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại 2	3	36	18						3		
53	BPC331	Nghiệp vụ ngân hàng TW	3	36	18							3	
54	BAS331	Dịch vụ ngân hàng	3	36	18							3	
55	ASI 321	Phân tích và đầu tư chứng khoán	2	24	12					2			
56	BPR331	Định giá tài sản	3	36	18							3	
	<b>Tự chọn</b>		<b>6</b>									6	
57	BAA321	Kế toán ngân hàng	2	24	12								
58	COF332	Tài chính doanh nghiệp 2	3	36	18								
59	FAP331	Thẩm định tài chính dự án	3	36	18								
60	FCM321	Tài chính công ty đa quốc gia	2	24	12								
61	IFM331	Quản trị tài chính quốc tế	3	36	18								
62	STM331	Quản trị chiến lược	3	36	18								

63	CAM331	Thị trường vốn đầu tư	3	36	18								
64	BAL321	Pháp luật ngân hàng	2	24	12								
65	STT331	Thuế Nhà nước	3	36	18								
<b>II.5</b>	<b>Đề án môn học chuyên ngành NH</b>		<b>2</b>							2			
<b>III</b>	<b>Thực tập tốt nghiệp</b>		<b>4</b>										4
<b>IV</b>	<b>Khóa luận tốt nghiệp</b>		<b>6</b>										6
	<b>Tự chọn thay thế khóa luận</b>		<b>6</b>										
66	CFA 331	Phân tích TCDN	3	36	18								
67	PRF331	Tài trợ dự án	3	36	18								
68	BAM331	Quản trị ngân hàng	3	36	18								
69	ECE331	Kinh doanh ngoại hối	3	36	18								
70	BSM331	Mua bán và sáp nhập doanh nghiệp	3	36	18								
<b>Tổng kiến thức ngành chính (II.3 -5 + III + IV)</b>			<b>61</b>			0	0	0	3	15	16	17	10
<b>Tổng</b>			<b>126</b>			<b>14</b>	<b>15</b>	<b>18</b>	<b>18</b>	<b>18</b>	<b>16</b>	<b>17</b>	<b>10</b>

Sinh viên không làm khóa luận phải tích lũy thêm 06 tín chỉ trong số các học phần  
**Ghi chú:** tự chọn trong mục IV để tích lũy cho đủ số tín chỉ.

## 12.Chương trình Tài chính Doanh nghiệp

TT	Mã MH	Môn học	Số TC	Số tiết		Chia theo năm học - học kỳ							
				LT	TH	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
						HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
<1>		<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<12>	<13>
<b>I.</b>	<b>Phần Kiến thức đại cương</b>		<b>36</b>										
1	MLP 121	Những NL CB của CN Mác-Lênin I	2	24	12	2							
2	MLP 131	Những NL CB của CN Mác-Lênin II	3	36	18	3							
3	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	24	12		2						
4	VCP131	Đường lối cách mạng Việt Nam	3	36	18			3					
5	LAW121	Pháp luật đại cương	2	24	12	2							
6	GSO121	Xã hội học đại cương	2	24	12		2						
7	ENG131	Tiếng Anh 1	3	36	18	3							
8	ENG122	Tiếng Anh 2	2	24	12		2						
9	ENG123	Tiếng Anh 3	2	24	12			2					
10	ENG124	Tiếng Anh 4	2	24	12				2				
11	ENG135	Tiếng Anh 5	3	36	18					3			
12	MAT141	Toán cao cấp	4	48	24	4							
13	PST131	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	36	18		3						

14	GIF131	Tin học đại cương	3	36	18		3						
15	PHE011	Giáo dục thể chất 1	30tiết			x							
16	PHE012	Giáo dục thể chất 2	30tiết				x						
17	PHE013	Giáo dục thể chất 3	30tiết					x					
18		Giáo dục quốc phòng	165 tiết					x					
<b>II</b>	<b>Khối Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>		<b>80</b>										
<b>II.1</b>	<b>Kiến thức cơ sở của khối ngành</b>		<b>6</b>										
19	MIE231	Kinh tế vi mô I	3	36	18		3						
20	MAE231	Kinh tế vĩ mô I	3	36	18			3					
<b>II.2</b>	<b>Kiến thức cơ sở của ngành</b>		<b>23</b>										
	<b>Bắt buộc</b>		<b>21</b>										
21	FAM321	Tài chính - Tiền tệ 1	2	24	12			2					
22	PSE231	Nguyên lý thống kê	3	36	18			3					
23	ACT231	Nguyên lý kế toán	3	36	18			3					
24	GEM231	Marketing căn bản	3	36	18				3				
25	ECO231	Kinh tế lượng	3	36	18				3				
26	ELA231	Luật kinh tế	2	24	12				3				
27	MAN321	Quản trị học	3	36	18			2					
28	PRI321	Nguyên lý bảo hiểm	2	24	12				2				
	<b>Tự chọn</b>		<b>2</b>						2				
29	SME321	Kinh tế phát triển	2	24	12								
30	INE321	Kinh tế quốc tế	2	24	12								
31	ECO321	Thương mại điện tử căn bản	2	24	12								
32	HET221	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	24	12								
33	MAE231	Toán kinh tế	2	24	12								
34	AIN231	Tin học ứng dụng	3	36	18								
<b>Tổng kiến thức phần đại cương ( I + II.1 + II.2)</b>			<b>65</b>				<b>14</b>	<b>15</b>	<b>18</b>	<b>15</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

TT	Mã MH	Môn học	Số TC	Số tiết		Chia theo năm học - học kỳ							
				LT	TH	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
						HK 1	HK2	HK3	HK 4	HK 5	HK 6	HK 7	HK 8
<1>		<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<12>	<13>
<b>II.3</b>	<b>Kiến thức cơ sở của ngành chính</b>		<b>24</b>										
	<b>Bắt buộc</b>		<b>22</b>										
35	FAM332	Tài chính - Tiền tệ 2	3	36	18				3				
36	DET321	Công cụ phái sinh	2	24	12					2			
37	INF331	Tài chính quốc tế	3	36	18						3		
38	BCR221	Tín dụng ngân hàng	2	24	12					2			
39	SMK331	Thị trường chứng khoán	3	36	18					3			
40	PUF331	Tài chính công	3	36	18						3		

41	COF331	Tài chính doanh nghiệp 1	3	36	18					3			
42	COB331	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại 1	3	36	18					3			
<b>Tự chọn</b>			<b>2</b>								2		
43	BUA321	Kế toán doanh nghiệp	2	24	12								
44	BAU321	Kiểm toán căn bản	2	24	12								
45	MAA331	Kế toán quản trị	3	36	18								
46	ENM331	Quản trị doanh nghiệp	3	36	18								
47	BAN331	Phân tích HĐ kinh doanh	3	36	18								
48	BAC331	Kế toán ngân sách	3	36	18								
49	PAM321	Quản trị dự án	2	24	12								
50	FIL321	Pháp luật Tài chính	2	24	12								
51	BAA321	Kế toán ngân hàng	2	24	12								
<b>II.4 Kiến thức chuyên ngành</b>			<b>25</b>										
<b>Bắt buộc</b>			<b>20</b>										
52	COF332	Tài chính doanh nghiệp 2	3	36	18						3		
53	CFA321	Phân tích và đầu tư chứng khoán	2	24	12						2		
54	STT331	Thuế Nhà nước	3	36	18					3			
55	ASI331	Phân tích TCDN	3	36	18							3	
56	COF333	Tài chính doanh nghiệp 3	3	36	18							3	
57	FAP331	Thẩm định tài chính dự án	3	36	18							3	
58	FRM331	Quản trị rủi ro tài chính	3	36	18							3	
<b>Tự chọn</b>			<b>5</b>									5	
59	FMC321	Tài chính công ty đa quốc gia	2	24	12								
60	INP321	Thanh toán quốc tế	2	24	12								
61	BPC331	Nghiệp vụ ngân hàng TW	3	36	18								
62	IFM331	Quản trị tài chính quốc tế	3	36	18								
63	STM321	Quản trị chiến lược	2	24	12								
64	BAS331	Dịch vụ ngân hàng	3	36	18								
65	CAM331	Thị trường vốn đầu tư	3	36	18								
66	BAL321	Pháp luật ngân hàng	2	24	12								
<b>II.5 Đề án môn học chuyên ngành TCDN</b>			<b>2</b>								2		
<b>III Thực tập tốt nghiệp</b>			<b>4</b>										4
<b>IV Khóa luận tốt nghiệp</b>			<b>6</b>										6
<b>Tự chọn thay thế khóa luận</b>			<b>6</b>										
67	BPR331	Định giá tài sản	3	36	18								
68	BAM331	Quản trị ngân hàng	3	36	18								

69	PRF331	Tài trợ dự án	3	36	18								
70	ECE331	Kinh doanh ngoại hối	3	36	18								
71	BSM331	Mua bán và sáp nhập doanh nghiệp	3	36	18								
<b>Tổng kiến thức ngành chính (II.3 -5 + III + IV)</b>			<b>61</b>			0	0	0	3	16	15	17	10
<b>Tổng</b>			<b>126</b>			<b>14</b>	<b>15</b>	<b>18</b>	<b>18</b>	<b>19</b>	<b>15</b>	<b>17</b>	<b>10</b>

Sinh viên không làm khóa luận phải tích lũy thêm 06 tín chỉ trong số các học phần tự chọn  
**Ghi chú:** trong mục IV để tích lũy cho đủ số tín chỉ.

## NGÀNH KINH TẾ

### 13.Chương trình Quản lý Kinh tế

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		Chia theo năm học - học kỳ							
				LT	TH	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
						HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
<1>		<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<12>	<13>
<b>I. Phần Kiến thức đại cương</b>			<b>36</b>										
1	MLP 121	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	2	24	12	2							
2	MLP 131	Những NL CB của CN Mác-Lênin 2	3	36	18	3							
3	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	24	12		2						
4	VCP131	Đường lối cách mạng Việt Nam	3	36	18			3					
5	LAW121	Pháp luật đại cương	2	24	12	2							
6	GSO121	Xã hội học đại cương	2	24	12		2						
7	ENG131	Tiếng Anh 1	3	36	18	3							
8	ENG122	Tiếng Anh 2	2	24	12		2						
9	ENG123	Tiếng Anh 3	2	24	12			2					
10	ENG124	Tiếng Anh 4	2	24	12				2				
11	ENG135	Tiếng Anh 5	3	36	18					3			
12	MAT141	Toán cao cấp	4	48	24	4							
13	PST131	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	36	18		3						
14	GIF131	Tin học đại cương	3	36	18		3						
15	PHE011	Giáo dục thể chất 1	30 tiết			x							
16	PHE012	Giáo dục thể chất 2	30 tiết				x						
17	PHE013	Giáo dục thể chất 3	30 tiết					x					
18		Giáo dục quốc phòng	165 tiết					x					
<b>II. Khối Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>80</b>										
<b>II.1</b>	<b>Kiến thức cơ sở khối ngành</b>		<b>6</b>										

19	MIE231	Kinh tế vi mô 1	3	36	18		3						
20	MAE231	Kinh tế vĩ mô 1	3	36	18			3					
<b>II.2</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>23</b>										
	<b>Bắt buộc</b>		<b>21</b>										
21	FAM321	Tài chính - Tiền tệ 1	2	24	12			2					
22	PSE231	Nguyên lý thống kê	3	36	18			3					
23	ACT231	Nguyên lý kế toán	3	36	18			3					
24	GEM231	Marketing căn bản	3	36	18				3				
25	ECO231	Kinh tế lượng	3	36	18				3				
26	ELA231	Luật kinh tế	3	36	18				3				
27	MAN221	Quản trị học	2	24	12			2					
28	HET221	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	24	12	2							
	<b>Tự chọn</b>		<b>2</b>						2				
29	EAH321	Môi trường và con người	2	24	12								
30	SRM321	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	24	12								
31	VGE321	Địa lý kinh tế Việt Nam	2	24	12								
32	MAE221	Toán kinh tế	2	24	12								
<b>Tổng (I + II.1 + II.2)</b>			<b>65</b>			<b>16</b>	<b>15</b>	<b>18</b>	<b>13</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		Chia theo năm học - học kỳ							
				LT	TH	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
						HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
<1>		<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<12>	<13>
<b>II.3</b>	<b>Kiến thức cơ sở của ngành chính</b>		<b>23</b>										
	<b>Bắt buộc</b>		<b>21</b>										
33	MIE322	Kinh tế vi mô 2	2	24	12				2				
34	ENC321	Kinh tế môi trường	2	24	12				2				
35	SDP321	Kế hoạch hoá phát triển KT-XH	2	24	12					2			
36	MAE322	Kinh tế vĩ mô 2	2	24	12					2			
37	DEC321	Kinh tế phát triển	2	24	12					2			
38	PEC321	Kinh tế công cộng	2	24	12					2			
39	INE321	Kinh tế quốc tế	2	24	12						2		
40	EST321	Thống kê kinh tế	2	24	12						2		
41	AIP331	Lập và phân tích dự án đầu tư	3	36	18						3		
42	SME321	Quản lý nhà nước về kinh tế	2	24	12							2	
	<b>Tự chọn</b>		<b>2</b>									2	
43	IPL321	Pháp luật về sở hữu trí tuệ	2	24	12								
44	DED321	Soạn thảo văn bản QLKT	2	24	12								

45	ESD321	Môi trường và phát triển bền vững	2	24	12								
46	BUA321	Kế toán doanh nghiệp	2	24	12								
<b>II.4 Kiến thức chuyên ngành</b>			<b>26</b>										
<b>Bắt buộc</b>			<b>20</b>										
47	EMA331	Quản lý kinh tế	3	36	18				3				
48	MKS321	Kinh tế nguồn nhân lực 1	2	24	12				2				
49	RMC321	Quản lý rủi ro và khủng hoảng	2	24	12					2			
50	SEP321	Chính sách kinh tế xã hội	2	24	12					2			
51	EAH321	Quản lý tài chính công	2	24	12							2	
52	MLD331	Quản lý phát triển kinh tế địa phương	3	36	18							3	
53	PEM321	Tâm lý học quản lý kinh tế	2	24	12				2				
54	SCL321	Lãnh đạo học	2	24	12							2	
55	MOP321	Quản lý công	2	24	12					2			
<b>Tự chọn</b>			<b>6</b>									6	
56	TEM321	Quản lý công nghệ	2	24	12								
57	NEG321	Giao tiếp trong kinh doanh	2	24	12								
58	MPS321	Quản lý dịch vụ công	2	24	12								
59	SOM321	Quản lý xã hội	2	24	12								
60	ERF321	Nghiên cứu và dự báo kinh tế	2	24	12								
61	PUA321	Hành chính công	2	24	12								
62	CMA321	Quản lý sự thay đổi và đổi mới	2	24	12								
<b>II.5 Đề án môn học CN Quản lý Kinh tế</b>			<b>2</b>							2			
<b>III Thực tập tốt nghiệp</b>			<b>4</b>										4
<b>IV Khóa luận tốt nghiệp</b>			<b>6</b>										6
<b>Tự chọn làm thay khóa luận</b>			<b>6</b>										
63	SOP321	Cơ cấu và quá trình tổ chức	2	24	12								
64	ISS321	Điều tra xã hội học	2	24	12								
65	POA321	Phân tích chính sách	2	24	12								
66	ADL321	Luật hành chính	2	24	12								
67	MOR321	Quản lý tổ chức công	2	24	12								
68	MEP321	Hiệu quả và quản lý dự án nhà nước	2	24	12								
69	FMO321	Quản lý chức năng HĐ của tổ chức	2	24	12								
<b>Tổng ( II.3,4,5 + III + IV)</b>			<b>61</b>			0	0	0	4	15	15	17	10
<b>Tổng ( I + II.1 + II.2)</b>			<b>65</b>			16	15	18	13	2	0	0	0
<b>Tổng toàn khóa</b>			<b>126</b>			<b>16</b>	<b>15</b>	<b>18</b>	<b>17</b>	<b>18</b>	<b>15</b>	<b>17</b>	<b>10</b>



#### 14.Chương trình Kinh tế Đầu tư

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		Chia theo năm học - học kỳ							
				LT	TH	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
						HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<12>	<13>	<14>
<b>I.</b>	<b>Phần Kiến thức đại cương</b>		<b>36</b>			14	12	5	2	3	0	0	0
1	MPL 121	Những NL CB của CN Mác-Lênin 1	2	24	12	2							
2	MLP 131	Những NL CB của CN Mác-Lênin 2	3	36	18	3							
3	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	24	12		2						
4	VCP131	Đường lối cách mạng Việt Nam	3	36	18			3					
5	LAW121	Pháp luật đại cương	2	24	12	2							
6	GSO121	Xã hội học đại cương	2	24	12		2						
7	ENG131	Tiếng Anh 1	3	36	18	3							
8	ENG122	Tiếng Anh 2	2	24	12		2						
9	ENG123	Tiếng Anh 3	2	24	12			2					
10	ENG124	Tiếng Anh 4	2	24	12				2				
11	ENG135	Tiếng Anh 5	3	36	18					3			
12	MAT141	Toán cao cấp	4	48	24	4							
13	PST131	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	36	18		3						
14	GIF131	Tin học đại cương	3	36	18		3						
15	PHE011	Giáo dục thể chất 1	30 tiết			x							
16	PHE012	Giáo dục thể chất 2	30 tiết				x						
17	PHE013	Giáo dục thể chất 3	30 tiết					x					
18		Giáo dục quốc phòng	165 tiết					x					
<b>II</b>	<b>Khối Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>		<b>80</b>			2	3	13	15	14	17	16	0
<b>II.1</b>	<b>Kiến thức cơ sở của khối ngành</b>		<b>6</b>				3	3					
19	MIE231	Kinh tế vi mô 1	3	36	18		3						
20	MAE231	Kinh tế vĩ mô 1	3	36	18			3					
<b>II.2</b>	<b>Kiến thức cơ sở của ngành</b>		<b>23</b>			2		10	11				
	<b>Bắt buộc</b>		<b>21</b>			2	0	10	9	0	0	0	0
21	FAM221	Tài chính - tiền tệ 1	2	24	12			2					
22	PSE231	Nguyên lý thống kê	3	36	18			3					
23	ACT231	Nguyên lý kế toán	3	36	18			3					
24	GEM231	Marketing căn bản	3	36	18				3				
25	ECO231	Kinh tế lượng	3	36	18				3				
26	ELA231	Luật Kinh tế	3	36	18				3				
27	MAN221	Quản trị học	2	24	12			2					

28	HET221	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	24	12	2							
<b>Tự chọn</b>			<b>2</b>						2				
29	EAH221	Môi trường và con người	2	24	12								
30	SRM221	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	24	12								
31	VEE221	Địa lý kinh tế Việt Nam	2	24	12								
32	MAE221	Toán kinh tế	2	24	12								
<b>Tổng (I + II.1 + II.2)</b>			<b>65</b>			<b>16</b>	<b>15</b>	<b>18</b>	<b>13</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		Chia theo năm học - học kỳ							
				LT	TH	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
						HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<12>	<13>	<14>
<b>II.3 Kiến thức cơ sở của ngành chính</b>			<b>23</b>			0	0	0	4	8	7	4	0
<b>Bắt buộc</b>			<b>21</b>			0	0	0	4	8	7	2	0
33	MIE322	Kinh tế vi mô 2	2	24	12				2				
34	ENC321	Kinh tế môi trường	2	24	12				2				
35	ERP321	Kinh tế và chính sách phát triển vùng	2	24	12					2			
36	MAE322	Kinh tế vĩ mô 2	2	24	12					2			
37	DEC321	Kinh tế phát triển	2	24	12					2			
38	PEC321	Kinh tế công cộng	2	24	12					2			
39	INE321	Kinh tế quốc tế	2	24	12						2		
40	ECS321	Thống kê kinh tế	2	24	12						2		
41	PPA331	Lập và phân tích dự án đầu tư	3	36	18						3		
42	SME321	Quản lý nhà nước về kinh tế	2	24	12							2	
<b>Tự chọn</b>			<b>2</b>									2	
43	IPL321	Pháp luật về sở hữu trí tuệ	2	24	12								
44	DED321	Soạn thảo văn bản QLKT	2	24	12								
45	ESD321	Môi trường và Phát triển bền vững	2	24	12								
46	BUA321	Kế toán doanh nghiệp	2	24	12								
47	WEC321	Kinh tế học phúc lợi	2	24	12								
48	MEC321	Kinh tế học quản lý	2	24	12								
<b>II.4 Kiến thức chuyên ngành</b>			<b>26</b>							6	8	12	
<b>Bắt buộc</b>			<b>20</b>							6	8	6	
49	IEC331	Kinh tế đầu tư 1	3	36	18					3			
50	INI331	Đầu tư quốc tế	3	36	18					3			
51	IEC332	Kinh tế đầu tư 2	3	36	18						3		
52	ILA321	Luật đầu tư	2	24	12						2		
53	CAM331	Thị trường vốn đầu tư	3	36	18						3		

54	PRM331	Quản lý dự án đầu tư	3	36	18															3	
55	IPA331	Thẩm định dự án đầu tư	3	36	18															3	
<b>Tự chọn</b>			<b>6</b>																	6	
56	INE321	Kinh tế bảo hiểm	2	24	12																
57	BID331	Đấu thầu trong đầu tư	3	36	18																
58	BCA331	Phân tích lợi ích - chi phí	3	36	18																
59	SIC321	Thống kê đầu tư XDCB	2	24	12																
60	DPA321	Phân tích chính sách phát triển	2	24	12																
61	ERF321	Nghiên cứu và dự báo kinh tế	2	24	12																
62	RUD321	Phát triển nông thôn	2	24	12																
63	RUE321	Kinh tế nông thôn	2	24	12																
64	SEF331	Dự báo phát triển KTXH	3	36	18																
65	HEC331	Kinh tế y tế 1	3	36	18																
66	SDP321	Kế hoạch hóa phát triển KT-XH	2	24	12																
<b>II.5</b>	<b>Đề án môn học chuyên ngành KTĐT</b>		<b>2</b>																	2	
<b>III</b>	<b>Thực tập tốt nghiệp</b>		<b>4</b>																		4
<b>IV</b>	<b>Khóa luận tốt nghiệp</b>		<b>6</b>																		6
	<b>Học phần tự chọn thay thế khóa luận (*)</b>																				
67	IRM331	Quản lý rủi ro trong đầu tư	3	36	18																
68	PUI331	Đầu tư công	3	36	18																
69	FII331	Đầu tư tài chính	3	36	18																
<b>Tổng (II.3 + II.4 + II.5 + III + IV)</b>			<b>61</b>			0	0	0	4	14	17	16	10								
<b>Tổng</b>			<b>126</b>			<b>16</b>	<b>15</b>	<b>18</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>16</b>	<b>10</b>								

(\*) Sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp sẽ lựa chọn 06 tín chỉ trong các học phần từ 67 đến 69

### 15. Chương trình Kinh tế Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		Chia theo năm học - học kỳ							
				LT	TH	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
						HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<12>	<13>	<14>
<b>I.</b>	<b>Phần Kiến thức đại cương</b>		<b>36</b>			14	12	5	2	3	0	0	0
1	MPL 121	Những NL CB của CN Mác-Lênin 1	2	24	12	2							
2	MLP 131	Những NL CB của CN Mác-Lênin 2	3	36	18	3							
3	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	24	12		2						
4	VCP131	Đường lối cách mạng Việt Nam	3	36	18			3					
5	LAW121	Pháp luật đại cương	2	24	12	2							

6	GSO121	Xã hội học đại cương	2	24	12		2							
7	ENG131	Tiếng Anh 1	3	36	18	3								
8	ENG122	Tiếng Anh 2	2	24	12		2							
9	ENG123	Tiếng Anh 3	2	24	12			2						
10	ENG124	Tiếng Anh 4	2	24	12				2					
11	ENG135	Tiếng Anh 5	3	36	18					3				
12	MAT141	Toán cao cấp	4	48	24	4								
13	PST131	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	36	18		3							
14	GIF131	Tin học đại cương	3	36	18		3							
15	PHE011	Giáo dục thể chất 1	30 tiết			x								
16	PHE012	Giáo dục thể chất 2	30 tiết				x							
17	PHE013	Giáo dục thể chất 3	30 tiết					x						
18		Giáo dục quốc phòng	165 tiết					x						
<b>II</b>	<b>Khối Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>		<b>80</b>				2	3	13	15	14	17	16	0
<b>II.1</b>	<b>Kiến thức cơ sở của khối ngành</b>		<b>6</b>				0	3	3	0	0	0	0	0
19	MIE231	Kinh tế vi mô 1	3	36	18		3							
20	MAE231	Kinh tế vĩ mô 1	3	36	18			3						
<b>II.2</b>	<b>Kiến thức cơ sở của ngành</b>		<b>23</b>				2	0	10	11	0	0	0	0
	<b>Bắt buộc</b>		<b>21</b>				2	0	10	9	0	0	0	0
21	FAM221	Tài chính - tiền tệ 1	2	24	12			2						
22	PSE231	Nguyên lý thống kê	3	36	18			3						
23	ACT231	Nguyên lý kế toán	3	36	18			3						
24	GEM231	Marketing căn bản	3	36	18				3					
25	ECO231	Kinh tế lượng	3	36	18				3					
26	ELA231	Luật Kinh tế	3	36	18				3					
27	MAN221	Quản trị học	2	24	12			2						
28	HET221	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	24	12	2								
	<b>Tự chọn</b>		<b>2</b>							2				
29	EAH221	Môi trường và con người	2	24	12									
30	SRM221	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	24	12									
31	VGE221	Địa lý kinh tế Việt Nam	2	24	12									
32	MAE221	Toán kinh tế	2	24	12									
<b>Tổng (I + II.1 + II.2)</b>			<b>65</b>				<b>16</b>	<b>15</b>	<b>18</b>	<b>13</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		Chia theo năm học - học kỳ							
				LT	TH	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
						HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<12>	<13>	<14>
<b>II.3</b>	<b>Kiến thức cơ sở của ngành chính</b>		<b>23</b>			0	0	0	4	8	7	4	0
	<b>Bắt buộc</b>		<b>21</b>			0	0	0	4	8	7	2	0
33	MIE322	Kinh tế vi mô 2	2	24	12				2				
34	ENC321	Kinh tế môi trường	2	24	12				2				
35	ERP321	Kinh tế và chính sách phát triển vùng	2	24	12					2			
36	MAE322	Kinh tế vĩ mô 2	2	24	12					2			
37	DEC321	Kinh tế phát triển	2	24	12					2			
38	PEC321	Kinh tế công cộng	2	24	12					2			
39	INE321	Kinh tế quốc tế	2	24	12						2		
40	ECS321	Thống kê kinh tế	2	24	12						2		
41	PPA331	Lập và phân tích dự án đầu tư	3	36	18						3		
42	SME321	Quản lý nhà nước về kinh tế	2	24	12							2	
	<b>Tự chọn</b>		<b>2</b>									2	
43	IPL321	Pháp luật về sở hữu trí tuệ	2	24	12								
44	DED321	Soạn thảo văn bản QLKT	2	24	12								
45	ESD321	Môi trường và Phát triển bền vững	2	24	12								
46	BUA321	Kế toán doanh nghiệp	2	24	12								
47	WEC321	Kinh tế học phúc lợi	2	24	12								
48	MEC321	Kinh tế học quản lý	2	24	12								
<b>II.4</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>26</b>			0	0	0	0	6	8	12	0
	<b>Bắt buộc</b>		<b>20</b>			0	0	0	0	6	8	6	0
49	PAE321	Nguyên lý KTNN	2	24	12					2			
50	RUE321	Kinh tế nông thôn	2	24	12					2			
51	RUD321	Phát triển nông thôn	2	24	12					2			
52	AGS321	Hệ thống nông nghiệp	2	24	12						2		
53	APA321	Phân tích chính sách nông nghiệp	2	24	12						2		
54	HOE321	Kinh tế nông hộ và trang trại	2	24	12						2		
55	AGE321	Khuyến nông	2	24	12						2		
56	RUP321	Quy hoạch nông thôn	2	24	12							2	
57	COA321	Kinh tế hợp tác trong nông nghiệp	2	24	12							2	
58	AEM321	Phương pháp khuyến nông	2	24	12							2	
	<b>Tự chọn</b>		<b>6</b>									6	

59	INE321	Kinh tế bảo hiểm	2	24	12									
60	NRD321	Xây dựng nông thôn mới	2	24	12									
61	AEI321	Tổ chức công tác khuyến nông	2	24	12									
62	AGM321	Marketing nông nghiệp	2	24	12									
63	ABA321	Quản trị kinh doanh nông nghiệp	2	24	12									
64	ERF321	Nghiên cứu và dự báo kinh tế	2	24	12									
65	IPM331	Quản lý dự án đầu tư	3	36	18									
66	PUA321	Quản lý công	2	24	12									
67	EMA321	Quản lý kinh tế I	2	24	12									
68	IEC331	Kinh tế đầu tư I	3	36	18									
69	SEF331	Dự báo phát triển KTXH	3	36	18									
70	PUI331	Đầu tư công	3	36	18									
71	HEC331	Kinh tế y tế 1	3	36	18									
72	SDP321	Kế hoạch hóa phát triển KT-XH	2	24	12									
<b>II.5</b>	<b>Đề án môn học chuyên ngành KTNN&amp;PTNT</b>		<b>2</b>								2			
<b>III</b>	<b>Thực tập tốt nghiệp</b>		<b>4</b>											4
<b>IV</b>	<b>Khóa luận tốt nghiệp</b>		<b>6</b>											6
	<b>Học phần tự chọn thay thế khóa luận (*)</b>													
73	EST321	Kinh tế thương mại dịch vụ	2	24	12									
74	SAE321	Thống kê kinh tế nông nghiệp	2	24	12									
75	ERP321	Kinh tế và chính sách PT vùng	2	24	12									
76	OSD321	Quy hoạch tổng thể PT KT-XH	2	24	12									
77	AGF321	Tài chính nông nghiệp	2	24	12									
<b>Tổng (II.3 + II.4 + II.5 + III + IV)</b>			<b>61</b>			0	0	0	4	14	17	16	10	
<b>Tổng</b>			<b>126</b>			<b>16</b>	<b>15</b>	<b>18</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>16</b>	<b>10</b>	

(\*) Sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp sẽ lựa chọn 06 tín chỉ trong các học phần từ 73 đến 77

## 16. Chương trình Thương mại Quốc tế

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		Chia theo năm học - học kỳ							
				LT	TH	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
						HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<12>	<13>	<14>
<b>I. Phần kiến thức đại cương</b>			<b>36</b>			14	12	5	2	3	0	0	0
1	MLP 121	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	2	24	12	2							
2	MLP 131	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	3	36	18	3							

3	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	24	12		2							
4	VCP131	Đường lối cách mạng Việt Nam	3	36	18			3						
5	LAW121	Pháp luật đại cương	2	24	12	2								
6	GSO121	Xã hội học đại cương	2	24	12		2							
7	ENG131	Tiếng Anh 1	3	36	18	3								
8	ENG122	Tiếng Anh 2	2	24	12		2							
9	ENG123	Tiếng Anh 3	2	24	12			2						
10	ENG124	Tiếng Anh 4	2	24	12				2					
11	ENG135	Tiếng Anh 5	3	36	18					3				
12	MAT141	Toán cao cấp	4	48	24	4								
13	PST131	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	36	18		3							
14	GIF131	Tin học đại cương	3	36	18		3							
15	PHE011	Giáo dục thể chất 1	30 tiết			x								
16	PHE012	Giáo dục thể chất 2	30 tiết				x							
17	PHE013	Giáo dục thể chất 3	30 tiết					x						
18		Giáo dục quốc phòng	165 tiết					x						
<b>II</b>	<b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>		<b>80</b>				2	3	13	15	14	15	16	0
<b>II.1</b>	<b>Kiến thức cơ sở của khối ngành</b>		<b>6</b>				0	3	3	0	0	0	0	0
19	MIE231	Kinh tế vi mô 1	3	36	18		3							
20	MAE231	Kinh tế vĩ mô 1	3	36	18			3						
<b>II.2</b>	<b>Kiến thức cơ sở của ngành</b>		<b>23</b>				2	0	10	11	0	0	0	0
	<b>Bắt buộc</b>		<b>21</b>				2	0	10	9	0	0	0	0
21	FAM321	Tài chính - tiền tệ 1	2	24	12			2						
22	PSE231	Nguyên lý thống kê	3	36	18			3						
23	ACT231	Nguyên lý kế toán	3	36	18			3						
24	GEM231	Marketing căn bản	3	36	18				3					
25	ECO231	Kinh tế lượng	3	36	18				3					
26	ELA231	Luật Kinh tế	3	36	18				3					
27	MAN221	Quản trị học	2	24	12			2						
28	HET221	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	24	12	2								
	<b>Tự chọn</b>		<b>2</b>						2					
29	EAH221	Môi trường và con người	2	24	12									
30	SRM221	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	24	12									
31	VGE221	Địa lý kinh tế Việt Nam	2	24	12									
32	MAE221	Toán kinh tế	2	24	12									
<b>Tổng (I + II.1 + II.2)</b>			<b>65</b>				<b>16</b>	<b>15</b>	<b>18</b>	<b>13</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		Chia theo năm học - học kỳ							
				LT	TH	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
						HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<12>	<13>	<14>
<b>II.3</b>	<b>Kiến thức cơ sở của ngành chính</b>		<b>23</b>			0	0	0	4	10	5	4	0
	<b>Bắt buộc</b>		<b>21</b>			0	0	0	4	10	5	2	0
33	MIE322	Kinh tế vi mô 2	2	24	12				2				
34	ENC321	Kinh tế môi trường	2	24	12				2				
35	SDP321	Kế hoạch hóa phát triển KT-XH	2	24	12					2			
36	MAE322	Kinh tế vĩ mô 2	2	24	12					2			
37	DEC321	Kinh tế phát triển	2	24	12					2			
38	PEC321	Kinh tế công cộng	2	24	12					2			
39	INE321	Kinh tế quốc tế	2	24	12					2			
40	EST321	Thông kê kinh tế	2	24	12						2		
41	AIP331	Lập và phân tích dự án đầu tư	3	36	18						3		
42	SME321	Quản lý nhà nước về kinh tế	2	24	12							2	
	<b>Tự chọn</b>		<b>2</b>									2	
43	IPL321	Pháp luật về sở hữu trí tuệ	2	24	12								
44	DED321	Soạn thảo văn bản QLKT	2	24	12								
45	SMA321	Marketing dịch vụ	2	24	12								
46	BUA321	Kế toán doanh nghiệp	2	24	12								
<b>II.4</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>26</b>			0	0	0	0	4	10	12	0
	<b>Bắt buộc</b>		<b>20</b>			0	0	0	0	4	10	6	0
47	INT321	Thương mại quốc tế	2	24	12						2		
48	IMA321	Marketing quốc tế	2	24	12					2			
49	LIT321	Hội nhập kinh tế quốc tế	2	24	12							2	
50	CIN321	Đàm phán quốc tế	2	24	12						2		
51	ITL321	Luật thương mại quốc tế	2	24	12						2		
52	LOG321	Logistics	2	24	12							2	
53	INP321	Thanh toán quốc tế	2	24	12						2		
54	TFF321	Vận tải và giao nhận	2	24	12					2			
55	ICT321	Giao dịch thương mại quốc tế	2	24	12							2	
56	PCU321	Nghiệp vụ hải quan	2	24	12						2		
	<b>Tự chọn</b>		<b>6</b>									6	
57	INB321	Kinh doanh quốc tế	2	24	12								
58	TMM331	Quản trị thương hiệu	3	36	18								
59	TOE331	Kinh tế du lịch	3	36	18								
60	IIN331	Đầu tư quốc tế	3	36	18								
61	INF331	Tài chính quốc tế	3	36	18								
62	IAC321	Kế toán quốc tế	2	24	12								
63	SEP321	Chính sách kinh tế xã hội	2	24	12								
64	ECO321	Thương mại điện tử căn bản	2	24	12								
65	TRS321	Thông kê thương mại	2	24	12								



<b>II.5</b>	<b>Đề án môn học chuyên ngành TMQT</b>		<b>2</b>								<b>2</b>		
<b>III</b>	<b>Thực tập tốt nghiệp</b>		<b>4</b>										<b>4</b>
<b>IV</b>	<b>Khóa luận tốt nghiệp</b>		<b>6</b>										<b>6</b>
	<b>Tự chọn thay thế khóa luận</b>												
66	TRC321	Các công ty xuyên quốc gia	2	24	12								
67	WMT321	WTO& Chính sách thương mại đa phương	2	24	12								
68	IFT321	Bảo hiểm trong ngoại thương	2	24	12								
69	CBE321	Hành vi người tiêu dùng	2	24	12								
70	AEV321	Quản trị sự kiện	2	24	12								
71	MAM331	Quản trị marketing	3	36	18								
72	DCM331	Quản trị kênh phân phối	3	36	18								
<b>Tổng (II.3 + II.4 + II.5 + III + IV)</b>			<b>61</b>			<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>4</b>	<b>14</b>	<b>17</b>	<b>16</b>	<b>10</b>
<b>Tổng toàn khóa</b>			<b>126</b>			<b>16</b>	<b>15</b>	<b>18</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>16</b>	<b>10</b>

Ghi chú: Sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp sẽ lựa chọn 06 tín chỉ trong các học phần từ 66 đến 72

### 17. Chương trình Kinh tế Y tế

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		Chia theo năm học - học kỳ							
				LT	TH	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
						HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<12>	<13>	<14>
<b>I.</b>	<b>Phần Kiến thức đại cương</b>		<b>36</b>			14	12	5	2	3	0	0	0
1	MPL 121	Những NL CB của CN Mác-Lênin 1	2	24	12	2							
2	MLP 131	Những NL CB của CN Mác-Lênin 2	3	36	18	3							
3	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	24	12		2						
4	VCP131	Đường lối cách mạng Việt Nam	3	36	18			3					
5	LAW121	Pháp luật đại cương	2	24	12	2							
6	GSO121	Xã hội học đại cương	2	24	12		2						
7	ENG131	Tiếng Anh 1	3	36	18	3							
8	ENG122	Tiếng Anh 2	2	24	12		2						
9	ENG123	Tiếng Anh 3	2	24	12			2					
10	ENG124	Tiếng Anh 4	2	24	12				2				
11	ENG135	Tiếng Anh 5	3	36	18					3			
12	MAT141	Toán cao cấp	4	48	24	4							
13	PST131	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	36	18		3						
14	GIF131	Tin học đại cương	3	36	18		3						
15	PHE011	Giáo dục thể chất 1	30 tiết			x							
16	PHE012	Giáo dục thể chất 2	30 tiết				x						
17	PHE013	Giáo dục thể chất 3	30 tiết					x					
18		Giáo dục quốc phòng	165					x					

			tiết										
<b>II.</b>	<b>Khối Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>		<b>80</b>			2	3	13	15	14	16	17	0
<b>II.1</b>	<b>Kiến thức cơ sở của khối ngành</b>		<b>6</b>			0	3	3	0	0	0	0	0
19	MIE231	Kinh tế vi mô 1	3	36	18		3						
20	MAE231	Kinh tế vĩ mô 1	3	36	18			3					
<b>II.2</b>	<b>Kiến thức cơ sở của ngành</b>		<b>23</b>			2	0	10	11	0	0	0	0
	<b>Bắt buộc</b>		<b>21</b>			2	0	10	9	0	0	0	0
21	FAM221	Tài chính - tiền tệ 1	2	24	12			2					
22	PSE231	Nguyên lý thống kê	3	36	18			3					
23	ACT231	Nguyên lý kế toán	3	36	18			3					
24	GEM231	Marketing căn bản	3	36	18				3				
25	ECO231	Kinh tế lượng	3	36	18				3				
26	ELA231	Luật Kinh tế	3	36	18				3				
27	MAN221	Quản trị học	2	24	12			2					
28	HET221	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	24	12	2							
	<b>Tự chọn</b>		<b>2</b>						2				
29	EAH221	Môi trường và con người	2	24	12								
30	SRM221	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	24	12								
31	VGE221	Địa lý kinh tế Việt Nam	2	24	12								
32	MAE221	Toán kinh tế	2	24	12								
<b>Tổng (I + II.1 + II.2)</b>			<b>65</b>			<b>16</b>	<b>15</b>	<b>18</b>	<b>13</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		Chia theo năm học - học kỳ							
				LT	TH	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
						HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<12>	<13>	<14>
<b>II.3</b>	<b>Kiến thức cơ sở của ngành chính</b>		<b>23</b>			0	0	0	4	8	7	4	0
	<b>Bắt buộc</b>		<b>21</b>			0	0	0	4	8	7	2	0
33	MIE322	Kinh tế vi mô 2	2	24	12				2				
34	ENE321	Kinh tế môi trường	2	24	12				2				
35	ERP321	Kinh tế và chính sách phát triển vùng	2	24	12					2			
36	MAE322	Kinh tế vĩ mô 2	2	24	12					2			
37	DEE321	Kinh tế phát triển	2	24	12					2			
38	PUE321	Kinh tế công cộng	2	24	12					2			
39	INE321	Kinh tế quốc tế	2	24	12						2		
40	ECS321	Thống kê kinh tế	2	24	12						2		
41	PPA331	Lập và phân tích dự án đầu tư	3	36	18						3		
42	SME321	Quản lý nhà nước về kinh tế	2	24	12							2	
	<b>Tự chọn</b>		<b>2</b>									2	
43	IPL321	Pháp luật về sở hữu trí tuệ	2	24	12								
44	DED321	Soạn thảo văn bản QLKT	2	24	12								

45	ESD321	Môi trường và phát triển bền vững	2	24	12									
46	BUA321	Kế toán doanh nghiệp	2	24	12									
47	WEC321	Kinh tế học phúc lợi	2	24	12									
48	MEC321	Kinh tế học quản lý	2	24	12									
<b>II.4</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>26</b>				0	0	0	0	6	7	13	0
	<b>Bắt buộc</b>		<b>20</b>				0	0	0	0	6	7	7	0
49	INE321	Kinh tế bảo hiểm	2	24	12					2				
50	BAE321	Dịch tễ học cơ bản	2	24	12					2				
51	HEO321	Sức khỏe môi trường và nghề nghiệp	2	24	12					2				
52	HEC331	Kinh tế y tế 1	3	36	18						3			
53	HFM321	Quản lý tài chính Y tế	2	24	12						2			
54	HPO321	Quản lý và chính sách Y tế	2	24	12						2			
55	HEC332	Kinh tế y tế 2	3	36	18								3	
56	PHS321	Thống kê y tế	2	24	12								2	
57	HPM321	Quản lý dự án y tế	2	24	12								2	
	<b>Tự chọn</b>		<b>6</b>										6	
58	SIN321	Bảo hiểm xã hội 1	2	24	12									
59	EMA321	Quản lý kinh tế 1	2	24	12									
60	QRH 321	Nghiên cứu định tính trong y tế	2	24	12									
61	HEL321	Pháp luật y tế	2	24	12									
62	ERF321	Nghiên cứu và dự báo kinh tế	2	24	12									
63	EPF321	Kinh tế và tài chính công	2	24	12									
64	HRM321	Quản trị nguồn nhân lực	2	24	12									
65	OSD321	Chính sách kinh tế xã hội	2	24	12									
66	RUD321	Phát triển nông thôn	2	24	12									
67	RUE321	Kinh tế nông thôn	2	24	12									
68	SEF331	Dự báo phát triển KTXH	3	36	18									
69	PUI331	Đầu tư công	3	36	18									
70	SDP321	Kế hoạch hóa phát triển KT-XH	2	24	12									
<b>II.5</b>	<b>Đề án môn học chuyên ngành Kinh tế Y tế</b>		<b>2</b>								2			
<b>III</b>	<b>Thực tập tốt nghiệp</b>		<b>4</b>											4
<b>IV</b>	<b>Khóa luận tốt nghiệp</b>		<b>6</b>											6
	<b>Học phần tự chọn thay thế khóa luận (*)</b>													
71	SOI322	Bảo hiểm xã hội 2	<b>2</b>											
72	HEI341	Bảo hiểm y tế	4	48	24									
73	APO321	Kế toán hành chính sự nghiệp	2	24	12									
74	WAE321	Kinh tế chất thải	2	24	12									
75	HOA321	Quản lý bệnh viện 1	2	24	12									
76	IRM331	Quản lý rủi ro trong đầu tư	3	36	18									
77	PUM321	Quản lý công	2	24	12									
<b>Tổng (II.3 + II.4 + II.5 + III + IV)</b>			<b>61</b>				0	0	0	4	14	16	17	10

<b>Tổng</b>	<b>126</b>			<b>16</b>	<b>15</b>	<b>18</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>16</b>	<b>17</b>	<b>10</b>
-------------	------------	--	--	-----------	-----------	-----------	-----------	-----------	-----------	-----------	-----------

Ghi chú: Sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp sẽ lựa chọn 06 tín chỉ trong số các học phần từ 71 đến 77

### 18. Chương trình Quản lý công

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		Chia theo năm học - học kỳ							
				LT	TH	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
						HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
<1>		<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<12>	<13>
<b>I. Phần Kiến thức đại cương</b>			<b>35</b>										
1	MLP121	Những NL CB của CN Mác-Lênin 1	2	24	12	2							
2	MLP131	Những NL CB của CN Mác-Lênin 2	3	36	18	3							
3	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	24	12		2						
4	VCP131	Đường lối cách mạng Việt Nam	3	36	18			3					
5	LAW121	Pháp luật đại cương	2	24	12	2							
6	GSO121	Xã hội học đại cương	2	24	12		2						
7	ENG131	Tiếng Anh 1	3	36	18	3							
8	ENG122	Tiếng Anh 2	2	24	12		2						
9	ENG123	Tiếng Anh 3	2	24	12			2					
10	ENG124	Tiếng Anh 4	2	24	12				2				
11	ENG135	Tiếng Anh 5	3	36	18					3			
12	MAT141	Toán cao cấp	4	48	24	4							
13	PST131	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	36	18		3						
14	GIF131	Tin học đại cương	3	36	18		3						
15	PHE011	Giáo dục thể chất 1	30 tiết			x							
16	PHE012	Giáo dục thể chất 2	30 tiết				x						
17	PHE013	Giáo dục thể chất 3	30 tiết					x					
18		Giáo dục quốc phòng	165 tiết					x					
<b>II Khối Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>80</b>										
<b>II.1 Kiến thức cơ sở khối ngành</b>			<b>6</b>										
19	MIE231	Kinh tế vi mô 1	3	36	18		3						
20	MAE231	Kinh tế vĩ mô 1	3	36	18			3					
<b>II.2 Kiến thức cơ sở ngành</b>			<b>23</b>										
<b>Bắt buộc</b>			<b>21</b>										
21	FAM321	Tài chính - Tiền tệ 1	2	24	12			2					
22	PSE231	Nguyên lý thống kê	3	36	18			3					
23	ACT231	Nguyên lý kế toán	3	36	18			3					
24	GEM231	Marketing căn bản	3	36	18				3				
25	ECO231	Kinh tế lượng	3	36	18				3				

26	ELA231	Luật kinh tế	3	36	18				3				
27	MAN221	Quản trị học	2	24	12			2					
28	HET221	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	24	12	2							
<b>Tự chọn</b>			<b>2</b>						2				
29	EAH321	Môi trường và con người	2	24	12								
30	SRM321	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	24	12								
31	VGE321	Địa lý kinh tế Việt Nam	2	24	12								
32	MAE221	Toán kinh tế	2	24	12								
<b>Tổng (I + II.1 + II.2)</b>			<b>65</b>			<b>16</b>	<b>15</b>	<b>18</b>	<b>13</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		Chia theo năm học - học kỳ							
				LT	TH	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
						HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
<1>		<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<12>	<13>
<b>II.3</b>	<b>Kiến thức ngành</b>		<b>23</b>										
	<b>Bắt buộc</b>		<b>21</b>										
33	MIE322	Kinh tế vi mô 2	2	24	12				2				
34	ENC321	Kinh tế môi trường	2	24	12				2				
35	SDP321	Kế hoạch hoá phát triển KT-XH	2	24	12					2			
36	MAE322	Kinh tế vĩ mô 2	2	24	12					2			
37	DEC321	Kinh tế phát triển	2	24	12					2			
38	PEC321	Kinh tế công cộng	2	24	12					2			
39	INE321	Kinh tế quốc tế	2	24	12						2		
40	EST321	Thống kê kinh tế	2	24	12						2		
41	AIP331	Lập và phân tích dự án đầu tư	3	36	18						3		
42	SME321	Quản lý nhà nước về kinh tế	2	24	12							2	
	<b>Tự chọn</b>		<b>2</b>									2	
43	IPL321	Pháp luật về sở hữu trí tuệ	2	24	12								
44	DED321	Soạn thảo văn bản QLKT	2	24	12								
45	ESD321	Môi trường và phát triển bền vững	2	24	12								
46	BUA321	Kế toán doanh nghiệp	2	24	12								
<b>II.4</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>26</b>										
	<b>Bắt buộc</b>		<b>20</b>										
47	MOP321	Quản lý công	2	24	12					2			
48	PUP321	Chính sách công	2	24	12						2		
49	MPS321	Quản lý dịch vụ công	2	24	12						2		
50	PEM321	Tâm lý học quản lý kinh tế	2	24	12						2		
51	SOM321	Quản lý xã hội	2	24	12						2		
52	HMO321	Quản lý nguồn nhân lực trong tổ chức công	2	24	12							2	

53	MEP321	Hiệu quả và quản lý dự án nhà nước	2	24	12							2	
54	EAH321	Quản lý tài chính công	2	24	12							2	
55	SCL321	Lãnh đạo học	2	24	12					2			
56	PUA321	Hành chính công	2	24	12					2			
	<b>Tự chọn</b>		<b>6</b>									6	
57	ADL321	Luật hành chính	2	24	12								
58	LAL331	Luật lao động	3	36	18								
59	SOP321	Cơ cấu và quá trình tổ chức	2	24	12								
60	INT321	Thương mại quốc tế	2	24	12								
61	MKS321	Kinh tế nguồn nhân lực 1	2	24	12								
62	ECT321	Kinh tế thương mại và dịch vụ	2	24	12								
63	ECO321	Thương mại điện tử	2	24	12								
64	SMK321	Thị trường chứng khoán	2	24	12								
<b>II.5</b>	<b>Đề án môn học chuyên ngành Quản lý công</b>		<b>2</b>								2		
<b>III</b>	<b>Thực tập tốt nghiệp</b>		<b>4</b>										4
<b>IV</b>	<b>Khóa luận tốt nghiệp</b>		<b>6</b>										6
	<b>Tự chọn làm thay khóa luận</b>		<b>6</b>										
65	ISS321	Điều tra xã hội học	2	24	12								
66	NEG321	Giao tiếp trong kinh doanh	2	24	12								
67	SEP321	Chính sách kinh tế xã hội	2	24	12								
68	MIS321	Hệ thống thông tin trong quản lý	2	24	12								
69	PRE321	Quan hệ công chúng	2	24	12								
	<b>Tổng (II.3,4,5 + III + IV)</b>		<b>61</b>			0	0	0	4	14	17	16	10
	<b>Tổng (I + II.1 + II.2)</b>		<b>65</b>			16	15	18	13	3	0	0	0
	<b>Tổng toàn khóa</b>		<b>126</b>			<b>16</b>	<b>15</b>	<b>18</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>16</b>	<b>10</b>

### 19. Chương trình Kinh tế Phát triển

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		Chia theo năm học - học kỳ							
				LT	TH	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
						HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<12>	<13>	<14>
<b>I.</b>	<b>Phần Kiến thức đại cương</b>		<b>36</b>			14	12	5	2	3	0	0	0
1	MPL 121	Những NL CB của CN Mác-Lênin 1	2	24	12	2							
2	MLP 131	Những NL CB của CN Mác-Lênin 2	3	36	18	3							
3	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	24	12		2						
4	VCP131	Đường lối cách mạng Việt Nam	3	36	18			3					
5	LAW121	Pháp luật đại cương	2	24	12	2							
6	GSO121	Xã hội học đại cương	2	24	12		2						

7	ENG131	Tiếng Anh 1	3	36	18	3								
8	ENG122	Tiếng Anh 2	2	24	12		2							
9	ENG123	Tiếng Anh 3	2	24	12			2						
10	ENG124	Tiếng Anh 4	2	24	12				2					
11	ENG135	Tiếng Anh 5	3	36	18					3				
12	MAT141	Toán cao cấp	4			4								
13	PST131	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	36	18		3							
14	GIF131	Tin học đại cương	3	36	18		3							
15	PHE011	Giáo dục thể chất 1	30 tiết			x								
16	PHE012	Giáo dục thể chất 2	30 tiết				x							
17	PHE013	Giáo dục thể chất 3	30 tiết					x						
18		Giáo dục quốc phòng	165 tiết					x						
<b>II</b>	<b>Khối Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>		<b>80</b>				2	3	13	15	14	16	17	0
<b>II.1</b>	<b>Kiến thức cơ sở khối ngành</b>		<b>6</b>				0	3	3	0	0	0	0	0
19	MIE231	Kinh tế vi mô 1	3	36	18		3							
20	MAE231	Kinh tế vĩ mô 1	3	36	18			3						
<b>II.2</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>23</b>				2	0	10	11	0	0	0	0
	<b>Bắt buộc</b>		<b>21</b>				2	0	10	9	0	0	0	0
21	FAM221	Tài chính - tiền tệ 1	2	24	12			2						
22	PSE231	Nguyên lý thống kê	3	36	18			3						
23	ACT231	Nguyên lý kế toán	3	36	18			3						
24	GEM231	Marketing căn bản	3	36	18				3					
25	ECO231	Kinh tế lượng	3	36	18				3					
26	ELA231	Luật Kinh tế	3	36	18				3					
27	MAN221	Quản trị học	2	24	12			2						
28	HET221	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	24	12	2								
	<b>Tự chọn</b>		<b>2</b>							2				
29	EAH221	Môi trường và con người	2	24	12									
30	SRM221	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	24	12									
31	VGE221	Địa lý kinh tế Việt Nam	2	24	12									
32	MAE221	Toán kinh tế	2	24	12									
<b>Tổng (I + II.1 + II.2)</b>			<b>65</b>				<b>16</b>	<b>15</b>	<b>18</b>	<b>13</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		Chia theo năm học - học kỳ							
				LT	TH	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
						HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<12>	<13>	<14>
<b>II.3</b>	<b>Kiến thức cơ sở của ngành chính</b>		<b>23</b>			0	0	0	4	8	7	4	0
	<b>Bắt buộc</b>		<b>21</b>			0	0	0	4	8	7	2	0
33	MIE322	Kinh tế vi mô 2	2	24	12				2				
34	ENC321	Kinh tế môi trường	2	24	12				2				
35	ERP321	Kinh tế và chính sách phát triển vùng	2	24	12					2			
36	MAE322	Kinh tế vĩ mô 2	2	24	12					2			
37	DEC321	Kinh tế phát triển	2	24	12					2			
38	PEC321	Kinh tế công cộng	2	24	12					2			
39	INE321	Kinh tế quốc tế	2	24	12						2		
40	ECS321	Thống kê kinh tế	2	24	12						2		
41	PPA331	Lập và phân tích dự án đầu tư	3	36	18						3		
42	SME321	Quản lý nhà nước về kinh tế	2	24	12							2	
	<b>Tự chọn</b>		<b>2</b>									2	
43	IPL321	Pháp luật về sở hữu trí tuệ	2	24	12								
44	DED321	Soạn thảo văn bản QLKT	2	24	12								
45	ESD321	Môi trường và phát triển bền vững	2	24	12								
46	BUA321	Kế toán doanh nghiệp	2	24	12								
47	WEC321	Kinh tế học phúc lợi	2	24	12								
48	MEC321	Kinh tế học quản lý	2	24	12								
<b>II.4</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>26</b>			0	0	0	0	6	7	13	0
	<b>Bắt buộc</b>		<b>20</b>			0	0	0	0	6	7	7	0
49	SEP331	Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH	3	36	18					3			
50	PED321	Dân số và phát triển kinh tế	2	24	12						2		
51	DEC332	Kinh tế phát triển 2	3	36	18						3		
52	SEF331	Dự báo phát triển KTXH	3	36	18					3			
53	DPA321	Phân tích chính sách phát triển	2	24	12						2		
54	EPF321	Kinh tế và tài chính công	2	24	12							2	
55	SOP331	Chương trình và dự án phát triển KTXH	3	36	18							3	
56	SDP321	Kế hoạch hóa phát triển KT-XH	2	24	12							2	
	<b>Tự chọn</b>		<b>6</b>									6	
57	IEC321	Kinh tế bảo hiểm	2	24	12								
58	DEM331	Quản lý phát triển	3	36	18								
59	CED331	Kinh tế phát triển so sánh	3	36	18								
60	EHR321	Kinh tế nguồn nhân lực 1	2	24	12								
61	RUD321	Phát triển nông thôn	2	24	12								
62	RUE321	Kinh tế nông thôn	2	24	12								



63	PUI331	Đầu tư công	3	36	18								
64	HEC331	Kinh tế y tế 1	3	36	18								
<b>II.5</b>	<b>Đề án môn học chuyên ngành KTPT</b>		<b>2</b>								2		
<b>III</b>	<b>Thực tập tốt nghiệp</b>		<b>4</b>										4
<b>IV</b>	<b>Khóa luận tốt nghiệp</b>		<b>6</b>										6
	<b>Các học phần tự chọn thay thế khóa luận (*)</b>												
65	EDS331	Chiến lược phát triển KTXH	3	36	18								
66	ECP331	Phân vùng kinh tế	3	36	18								
67	SOS321	An sinh xã hội	2	24	12								
68	SIN321	Bảo hiểm xã hội 1	2	24	12								
69	ECT321	Kinh tế thương mại và dịch vụ	2	24	12								
<b>Tổng (II.3 + II.4 + II.5 + III + IV)</b>			<b>61</b>			0	0	0	4	14	16	17	10
<b>Tổng toàn khóa</b>			<b>126</b>			<b>16</b>	<b>15</b>	<b>18</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>16</b>	<b>17</b>	<b>10</b>

(\*) Sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp sẽ lựa chọn 06 tín chỉ trong các học phần từ 65 đến 69

## 20. Chương trình Kinh tế Bảo hiểm Y tế

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		Chia theo năm học - học kỳ							
				LT	TH	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
						HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<12>	<13>	<14>
<b>I.</b>	<b>Phần Kiến thức đại cương</b>		<b>36</b>			14	12	5	2	3	0	0	0
1	MPL 121	Những NL CB của CN Mác-Lênin 1	2	24	12	2							
2	MLP 131	Những NL CB của CN Mác-Lênin 2	3	36	18	3							
3	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	24	12		2						
4	VCP131	Đường lối cách mạng Việt Nam	3	36	18			3					
5	LAW121	Pháp luật đại cương	2	24	12	2							
6	GSO121	Xã hội học đại cương	2	24	12		2						
7	ENG131	Tiếng Anh 1	3	36	18	3							
8	ENG122	Tiếng Anh 2	2	24	12		2						
9	ENG123	Tiếng Anh 3	2	24	12			2					
10	ENG124	Tiếng Anh 4	2	24	12				2				
11	ENG135	Tiếng Anh 5	3	36	18					3			
12	MAT141	Toán cao cấp	4			4							
13	PST131	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	36	18		3						
14	GIF131	Tin học đại cương	3	36	18		3						
15	PHE011	Giáo dục thể chất 1	30 tiết			x							
16	PHE012	Giáo dục thể chất 2	30 tiết				x						
17	PHE013	Giáo dục thể chất 3	30 tiết					x					

18		Giáo dục quốc phòng	165					x					
<b>II</b>	<b>Khối Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>		<b>80</b>	0	0	2	3	13	15	15	16	16	0
<b>II.1</b>	<b>Kiến thức cơ sở của khối ngành</b>		<b>6</b>			0	3	3	0	0	0	0	0
19	MIE231	Kinh tế vi mô 1	3	36	18		3						
20	MAE231	Kinh tế vĩ mô 1	3	36	18			3					
<b>II.2</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>23</b>			2	0	10	11	0	0	0	0
	<b>Bắt buộc</b>		<b>21</b>			2	0	10	9	0	0	0	0
21	FAM221	Tài chính - tiền tệ 1	2	24	12			2					
22	PSE231	Nguyên lý thống kê	3	36	18			3					
23	ACT231	Nguyên lý kế toán	3	36	18			3					
24	GEM231	Marketing căn bản	3	36	18				3				
25	ECO231	Kinh tế lượng	3	36	18				3				
26	ELA231	Luật Kinh tế	3	36	18				3				
27	MAN221	Quản trị học	2	24	12			2					
28	HET221	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	24	12	2							
	<b>Tự chọn</b>		<b>2</b>						2				
29	EAH221	Môi trường và con người	2	24	12								
30	SRM221	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	24	12								
31	VGE221	Địa lý kinh tế Việt Nam	2	24	12								
32	MAE221	Toán kinh tế	2	24	12								
<b>Tổng (I + II.1 + II.2)</b>			<b>65</b>			<b>16</b>	<b>15</b>	<b>18</b>	<b>13</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		Chia theo năm học - học kỳ							
				LT	TH	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
						HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<12>	<13>	<14>
<b>II.3</b>	<b>Kiến thức cơ sở của ngành chính</b>		<b>23</b>			0	0	0	4	8	7	4	0
	<b>Bắt buộc</b>		<b>21</b>			0	0	0	4	8	7	2	0
33	MIE322	Kinh tế vi mô 2	2	24	12				2				
34	ENE321	Kinh tế môi trường	2	24	12				2				
35	ERP321	Kinh tế và chính sách phát triển vùng	2	24	12					2			
36	MAE322	Kinh tế vĩ mô 2	2	24	12					2			
37	DEE321	Kinh tế phát triển	2	24	12					2			
38	PUE321	Kinh tế công cộng	2	24	12					2			
39	INE321	Kinh tế quốc tế	2	24	12						2		
40	ECS321	Thống kê kinh tế	2	24	12						2		
41	PPA331	Lập và phân tích dự án đầu tư	3	36	18						3		
42	SME321	Quản lý nhà nước về	2	24	12							2	

		kinh tế											
		<b>Tự chọn</b>	<b>2</b>									2	
43	IPL321	Pháp luật về sở hữu trí tuệ	2	24	12								
44	DED321	Soạn thảo văn bản QLKT	2	24	12								
45	ESD321	Môi trường và phát triển bền vững	2	24	12								
46	BUA321	Kế toán doanh nghiệp	2	24	12								
47	WEC321	Kinh tế học phúc lợi	2	24	12								
48	MEC321	Kinh tế học quản lý	2	24	12								
<b>II.4</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>26</b>			0	0	0	0	7	7	12	0
	<b>Bắt buộc</b>		<b>20</b>			0	0	0	0	7	7	6	0
49	INE321	Kinh tế bảo hiểm	2	24	12					2			
50	LLA331	Luật lao động	3	36	18					3			
51	SOS321	An sinh xã hội	2	24	12					2			
52	HEC331	Kinh tế y tế 1	3	36	18						3		
53	INF321	Tài chính bảo hiểm	2	24	12						2		
54	SOI321	Bảo hiểm xã hội 1	2	24	12						2		
55	INS321	Thống kê bảo hiểm	2	24	12							2	
56	HEI341	Bảo hiểm y tế	4	48	24							4	
	<b>Tự chọn</b>		<b>6</b>									6	
57	REI321	Tái bảo hiểm	2	24	12								
58	HPM 321	Quản lý dự án y tế	2	24	12								
59	HEP321	Chính sách y tế	2	24	12								
60	HFM 321	Quản lý tài chính y tế	2	24	12								
61	IRA 321	Quản trị rủi ro trong bảo hiểm	2	24	12								
62	ERF321	Nghiên cứu và dự báo kinh tế	2	24	12								
63	SSL321	Pháp luật an sinh xã hội	2	24	12								
64	HRM 321	Quản trị nguồn nhân lực	2	24	12								
65	EPF321	Kinh tế và tài chính công	2	24	12								
66	RUD321	Phát triển nông thôn	2	24	12								
67	RUE321	Kinh tế nông thôn	2	24	12								
68	SEF331	Dự báo phát triển KTXH	3	36	18								
69	PUI331	Đầu tư công	3	36	18								
70	SDP321	Kế hoạch hóa phát triển KT-XH	2	24	12								
<b>II.5</b>	<b>Đề án môn học chuyên ngành KTBHYT</b>		<b>2</b>								2		
<b>III</b>	<b>Thực tập tốt nghiệp</b>		<b>4</b>										4
<b>IV</b>	<b>Khóa luận tốt nghiệp</b>		<b>6</b>										6
	<b>Các học phần tự chọn thay thế</b>												

khóa luận (*)													
71	HEE332	Kinh tế y tế 2	3	36	18								
72	ESP321	Chính sách kinh tế xã hội	2	24	12								
73	SOI322	Bảo hiểm xã hội 2	2	24	12								
74	INT321	Thương mại quốc tế	2	24	12								
75	HOA321	Quản lý bệnh viện 1	2	24	12								
76	RMI331	Quản lý rủi ro trong đầu tư	3	36	18								
77	PRM331	Quản lý dự án đầu tư	3	36	18								
<b>Tổng (II.3 + II.4 + II.5 + III + IV)</b>			<b>61</b>			0	0	0	4	15	16	16	10
<b>Tổng toàn khóa</b>			<b>126</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>16</b>	<b>15</b>	<b>18</b>	<b>17</b>	<b>18</b>	<b>16</b>	<b>16</b>	<b>10</b>

(\*) Sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp sẽ lựa chọn 06 tín chỉ trong các học phần từ 71 đến 77

## 21. Chương trình Kinh tế Bảo hiểm Xã hội

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		Chia theo năm học - học kỳ							
				LT	TH	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
						HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<12>	<13>	<14>
<b>I.</b>	<b>Phần Kiến thức đại cương</b>		<b>36</b>			14	12	5	2	3	0	0	0
1	MPL 121	Những NL CB của CN Mác-Lênin 1	2	24	12	2							
2	MLP 131	Những NL CB của CN Mác-Lênin 2	3	36	18	3							
3	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	24	12		2						
4	VCP131	Đường lối cách mạng Việt Nam	3	36	18			3					
5	LAW121	Pháp luật đại cương	2	24	12	2							
6	GSO121	Xã hội học đại cương	2	24	12		2						
7	ENG131	Tiếng Anh 1	3	36	18	3							
8	ENG122	Tiếng Anh 2	2	24	12		2						
9	ENG123	Tiếng Anh 3	2	24	12			2					
10	ENG124	Tiếng Anh 4	2	24	12				2				
11	ENG135	Tiếng Anh 5	3	36	18					3			
12	MAT141	Toán cao cấp	4	48	24	4							
13	PST131	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	36	18		3						
14	GIF131	Tin học đại cương	3	36	18		3						
15	PHE011	Giáo dục thể chất 1	30 tiết			x							
16	PHE012	Giáo dục thể chất 2	30 tiết				x						
17	PHE013	Giáo dục thể chất 3	30 tiết					x					
18		Giáo dục quốc phòng	165 tiết					x					
<b>II</b>	<b>Khối Kiến thức giáo dục chuyên</b>		<b>80</b>			2	3	13	15	14	17	16	0

		nghịp											
<b>II.1</b>	<b>Kiến thức cơ sở khô ngành</b>			<b>6</b>			0	3	3	0	0	0	0
19	MIE231	Kinh tế vi mô 1		3	36	18		3					
20	MAE231	Kinh tế vĩ mô 1		3	36	18			3				
<b>II.2</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>			<b>23</b>			2	0	10	11	0	0	0
	<b>Bắt buộc</b>			<b>21</b>			2	0	10	9	0	0	0
21	FAM221	Tài chính - tiền tệ 1		2	24	12			2				
22	PSE231	Nguyên lý thống kê		3	36	18			3				
23	ACT231	Nguyên lý kế toán		3	36	18			3				
24	GEM231	Marketing căn bản		3	36	18				3			
25	ECO231	Kinh tế lượng		3	36	18				3			
26	ELA231	Luật Kinh tế		3	36	18				3			
27	MAN221	Quản trị học		2	24	12			2				
28	HET221	Lịch sử các học thuyết kinh tế		2	24	12	2						
	<b>Tự chọn</b>			<b>2</b>						2			
29	EAH221	Môi trường và con người		2	24	12							
30	SRM221	Phương pháp nghiên cứu khoa học		2	24	12							
31	VGE221	Địa lý kinh tế Việt Nam		2	24	12							
32	MAE221	Toán kinh tế		2	24	12							
<b>Tổng (I + II.1 + II.2)</b>				<b>65</b>			<b>16</b>	<b>15</b>	<b>18</b>	<b>13</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		Chia theo năm học - học kỳ								
				LT	TH	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4		
						HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8	
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<12>	<13>	<14>	
<b>II.3</b>	<b>Kiến thức cơ sở của ngành chính</b>			<b>23</b>			0	0	0	4	8	7	4	0
	<b>Bắt buộc</b>			<b>21</b>			0	0	0	4	8	7	2	0
33	MIE322	Kinh tế vi mô 2		2	24	12				2				
34	ENE321	Kinh tế môi trường		2	24	12				2				
35	ERP321	Kinh tế và chính sách phát triển vùng		2	24	12					2			
36	MAE322	Kinh tế vĩ mô 2		2	24	12					2			
37	DEE321	Kinh tế phát triển		2	24	12					2			
38	PUE321	Kinh tế công cộng		2	24	12					2			
39	INE321	Kinh tế quốc tế		2	24	12						2		
40	ECS321	Thống kê kinh tế		2	24	12						2		
41	PPA331	Lập và phân tích dự án đầu tư		3	36	18						3		
42	SME321	Quản lý nhà nước về kinh tế		2	24	12							2	
	<b>Tự chọn</b>			<b>2</b>									2	
43	IPL321	Pháp luật về sở hữu trí tuệ		2	24	12								

44	DED321	Soạn thảo văn bản QLKT	2	24	12								
45	ESD321	Môi trường và phát triển bền vững	2	24	12								
46	BUA321	Kế toán doanh nghiệp	2	24	12								
47	WEC321	Kinh tế học phúc lợi	2	24	12								
48	MEC321	Kinh tế học quản lý	2	24	12								
<b>II.4</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>26</b>			0	0	0	0	6	8	12	0
	<b>Bắt buộc</b>		<b>20</b>			0	0	0	0	6	8	6	0
49	INE321	Kinh tế bảo hiểm	2	24	12					2			
50	REI321	Tái bảo hiểm	2	24	12					2			
51	SOI321	Bảo hiểm xã hội 1	2	24	12					2			
52	SOS321	An sinh xã hội	2	24	12						2		
53	IRM321	Quản trị rủi ro trong bảo hiểm	2	24	12						2		
54	FSI321	Tài chính bảo hiểm xã hội	2	24	12						2		
55	SSL321	Pháp luật an sinh xã hội	2	24	12						2		
56	IBA321	Quản trị kinh doanh bảo hiểm	2	24	12							2	
57	SOI322	Bảo hiểm xã hội 2	2	24	12							2	
58	INS321	Thống kê bảo hiểm	2	24	12							2	
	<b>Tự chọn</b>		<b>6</b>									6	
59	HEC331	Kinh tế y tế 1	3	36	18								
60	HOA321	Quản lý bệnh viện 1	3	36	18								
61	ASA321	Kế toán hành chính sự nghiệp	2	24	12								
62	ECM321	Quản lý kinh tế 1	2	24	12								
63	ERF321	Nghiên cứu và dự báo kinh tế	2	24	12								
64	HRM 331	Quản trị nhân lực	3	36	18								
65	EPF321	Kinh tế và tài chính công	2	24	12								
66	RUD321	Phát triển nông thôn	2	24	12								
67	RUE321	Kinh tế nông thôn	2	24	12								
68	SEF331	Dự báo phát triển KTXH	3	36	18								
69	PUI331	Đầu tư công	3	36	18								
70	SDP321	Kế hoạch hóa phát triển KT-XH	2	24	12								
<b>II.5</b>	<b>Đề án môn học CN Kinh tế Bảo hiểm Xã hội</b>		<b>2</b>								2		
<b>III</b>	<b>Thực tập tốt nghiệp</b>		<b>4</b>										4
<b>IV</b>	<b>Khóa luận tốt nghiệp</b>		<b>6</b>										6
	<b>Các học phần tự chọn thay thế khóa luận (*)</b>												
71	HEE332	Kinh tế y tế 2	3	36	18								
72	HEI331	Bảo hiểm y tế	4	48	24								
73	GOS321	Quản lý Nhà nước về xã hội	2	24	12								

74	IRM331	Quản lý rủi ro trong đầu tư	3	36	18								
75	HEL 321	Pháp luật y tế	2	24	12								
76	PRM331	Quản lý dự án đầu tư	3	36	18								
<b>Tổng (II.3 + II.4 + II.5 + III + IV)</b>			<b>61</b>			0	0	0	4	14	17	16	10
<b>Tổng toàn khóa</b>			<b>126</b>			<b>16</b>	<b>15</b>	<b>18</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>16</b>	<b>10</b>

(\*) Sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp sẽ lựa chọn 06 tín chỉ trong các học phần từ 71 đến 76

## 22. Chương trình Kinh tế và Quản lý bệnh viện

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số tiết		Chia theo năm học - học kỳ							
				LT	TH	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
						HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<12>	<13>	<14>
<b>I. Phần Kiến thức đại cương</b>			<b>36</b>			14	12	5	2	3	0	0	0
1	MLP 121	Những NL CB của CN Mác-Lênin 1	2	24	12	2							
2	MLP 131	Những NL CB của CN Mác-Lênin 2	3	36	18	3							
3	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	24	12		2						
4	VCP131	Đường lối cách mạng Việt Nam	3	36	18			3					
5	LAW121	Pháp luật đại cương	2	24	12	2							
6	GSO121	Xã hội học đại cương	2	24	12		2						
7	ENG131	Tiếng Anh 1	3	36	18	3							
8	ENG122	Tiếng Anh 2	2	24	12		2						
9	ENG123	Tiếng Anh 3	2	24	12			2					
10	ENG124	Tiếng Anh 4	2	24	12				2				
11	ENG135	Tiếng Anh 5	3	36	18					3			
12	MAT141	Toán cao cấp	4	48	24	4							
13	PST131	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	36	18		3						
14	GIF131	Tin học đại cương	3	36	18		3						
15	PHE011	Giáo dục thể chất 1	30 tiết				x						
16	PHE012	Giáo dục thể chất 2	30 tiết					x					
17	PHE013	Giáo dục thể chất 3	30 tiết						x				
18		Giáo dục quốc phòng	165 tiết							x			
<b>II Khối Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>80</b>			2	3	13	15	15	16	16	0
<b>II.1 Kiến thức cơ sở của khối ngành</b>			<b>6</b>			0	3	3	0	0	0	0	0
19	MIE231	Kinh tế vi mô 1	3	36	18		3						
20	MAE231	Kinh tế vĩ mô 1	3	36	18			3					
<b>II.2 Kiến thức cơ sở ngành</b>			<b>23</b>			2	0	10	11	0	0	0	0
<b>Bắt buộc</b>			<b>21</b>			2	0	10	9	0	0	0	0
21	FAM221	Tài chính - tiền tệ 1	2	24	12			2					

22	PSE231	Nguyên lý thống kê	3	36	18			3					
23	ACT231	Nguyên lý kế toán	3	36	18			3					
24	GEM231	Marketing căn bản	3	36	18				3				
25	ECO231	Kinh tế lượng	3	36	18				3				
26	ELA231	Luật Kinh tế	3	36	18				3				
27	MAN221	Quản trị học	2	24	12			2					
28	HET221	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	24	12	2							
		<b>Tự chọn</b>	<b>2</b>						2				
29	EAH221	Môi trường và con người	2	24	12								
30	SRM221	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	24	12								
31	VGE221	Địa lý kinh tế Việt Nam	2	24	12								
32	MAE221	Toán kinh tế	2	24	12								
		<b>Tổng (I + II.1 + II.2)</b>	<b>65</b>			<b>16</b>	<b>15</b>	<b>18</b>	<b>13</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		Chia theo năm học - học kỳ							
				LT	TH	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
						HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<12>	<13>	<14>
<b>II.3</b>		<b>Kiến thức cơ sở của ngành chính</b>	<b>23</b>			0	0	0	4	8	7	4	0
		<b>Bắt buộc</b>	<b>21</b>			0	0	0	4	8	7	2	0
33	MIE322	Kinh tế vi mô 2	2	24	12				2				
34	ENE321	Kinh tế môi trường	2	24	12				2				
35	ERP321	Kinh tế và chính sách phát triển vùng	2	24	12					2			
36	MAE322	Kinh tế vĩ mô 2	2	24	12					2			
37	DEE321	Kinh tế phát triển	2	24	12					2			
38	PUE321	Kinh tế công cộng	2	24	12					2			
39	INE321	Kinh tế quốc tế	2	24	12						2		
40	ECS321	Thống kê kinh tế	2	24	12						2		
41	PPA331	Lập và phân tích dự án đầu tư	3	36	18						3		
42	SME321	Quản lý nhà nước về kinh tế	2	24	12							2	
		<b>Tự chọn</b>	<b>2</b>									2	
43	IPL321	Pháp luật về sở hữu trí tuệ	2	24	12								
44	DED321	Soạn thảo văn bản QLKT	2	24	12								
45	ESD321	Môi trường và phát triển bền vững	2	24	12								
46	BUA321	Kế toán doanh nghiệp	2	24	12								
47	WEC321	Kinh tế học phúc lợi	2	24	12								
48	MEC321	Kinh tế học quản lý	2	24	12								
<b>II.4</b>		<b>Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>26</b>			0	0	0	0	7	7	12	0
		<b>Bắt buộc</b>	<b>20</b>			0	0	0	0	7	7	6	0
49	INE321	Kinh tế bảo hiểm	2	24	12					2			



50	HEC331	Kinh tế y tế 1	3	36	18					3			
51	HOA321	Quản lý bệnh viện 1	2	24	12					2			
52	HEL 321	Pháp luật y tế	2	24	12						2		
53	HOA332	Quản lý bệnh viện 2	3	36	18						3		
54	ASA321	Kế toán hành chính sự nghiệp	2	24	12						2		
55	HEP321	Chính sách y tế	2	24	12							2	
56	HFM321	Quản lý tài chính bệnh viện	2	24	12							2	
57	HSA321	Quản lý dịch vụ y tế	2	24	12							2	
	<b>Tự chọn</b>		<b>6</b>									6	
58	SOIN321	Bảo hiểm xã hội 1	2	24	12								
59	SWM321	Quản lý chất thải rắn	2	24	12								
60	BAE321	Dịch tễ học cơ bản	2	24	12								
61	PSM321	Quản lý dịch vụ công	2	24	12								
62	HRM 321	Quản trị nguồn nhân lực	2	24	12								
63	HPA321	Lập kế hoạch và quản lý bệnh viện	2	24	12								
64	ERF321	Nghiên cứu và dự báo kinh tế	2	24	12								
65	EPF321	Kinh tế và tài chính công	2	24	12								
66	INA321	Kế toán bảo hiểm	2	24	12								
67	RUD321	Phát triển nông thôn	2	24	12								
68	RUE321	Kinh tế nông thôn	2	24	12								
69	SEF331	Dự báo phát triển KTXH	3	36	18								
70	PUI331	Đầu tư công	3	36	18								
71	SDP321	Kế hoạch hóa phát triển KT-XH	2	24	12								
<b>II.5</b>	<b>Đề án môn học chuyên ngành KT&amp;QLBV</b>		<b>2</b>								2		
<b>II</b>	<b>Thực tập tốt nghiệp</b>		<b>4</b>										4
<b>IV</b>	<b>Khóa luận tốt nghiệp</b>		<b>6</b>										6
	<b>Các học phần tự chọn thay thế khóa luận (*)</b>												
72	SOI322	Bảo hiểm xã hội 2	2	24	12								
73	HEI341	Bảo hiểm y tế	4	48	24								
74	HEE332	Kinh tế y tế 2	3	36	18								
75	GOS321	Quản lý Nhà nước về xã hội	2	24	12								
76	IRM331	Quản lý rủi ro trong đầu tư	3	36	18								
77	EST321	Kinh tế thương mại dịch vụ	2	24	12								
<b>Tổng (II.3 + II.4 + II.5 + III + IV)</b>			<b>61</b>			0	0	0	4	15	16	16	10
<b>Tổng toàn khóa</b>			<b>126</b>			<b>16</b>	<b>15</b>	<b>18</b>	<b>17</b>	<b>18</b>	<b>16</b>	<b>16</b>	<b>10</b>

(\*) Sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp sẽ lựa chọn 06 tín chỉ trong các học phần từ 70 đến 75

### 23. Chương trình Kinh tế Tài nguyên – Môi trường

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		Chia theo năm học - học kỳ							
				LT	TH	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
						HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<12>	<13>	<13>
		<b>Phần Kiến thức đại cương</b>	<b>36</b>			14	12	5	2	3	0	0	0
1	MPL 121	Những NL CB của CN Mác-Lênin 1	2	24	12	2							
2	MLP 131	Những NL CB của CN Mác-Lênin 2	3	36	18	3							
3	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	24	12		2						
4	VCP131	Đường lối cách mạng Việt Nam	3	36	18			3					
5	LAW121	Pháp luật đại cương	2	24	12	2							
6	GSO121	Xã hội học đại cương	2	24	12		2						
7	ENG131	Tiếng Anh 1	3	36	18	3							
8	ENG122	Tiếng Anh 2	2	24	12		2						
9	ENG123	Tiếng Anh 3	2	24	12			2					
10	ENG124	Tiếng Anh 4	2	24	12				2				
11	ENG135	Tiếng Anh 5	3	36	18					3			
12	MAT141	Toán cao cấp	4	48	24	4							
13	PST131	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	36	18		3						
14	GIF131	Tin học đại cương	3	36	18		3						
15	PHE011	Giáo dục thể chất 1	30 tiết			x							
16	PHE012	Giáo dục thể chất 2	30 tiết				x						
17	PHE013	Giáo dục thể chất 3	30 tiết					x					
18		Giáo dục quốc phòng	165 tiết					x					
<b>II</b>		<b>Khối Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>80</b>			2	3	13	15	14	17	16	0
<b>II.1</b>		<b>Kiến thức cơ sở khối ngành</b>	<b>6</b>			0	3	3	0	0	0	0	0
19	MIE231	Kinh tế vi mô 1	3	36	18		3						
20	MAE231	Kinh tế vĩ mô 1	3	36	18			3					
<b>II.2</b>		<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>23</b>			2	0	10	11	0	0	0	0
		<b>Bắt buộc</b>	<b>21</b>			2	0	10	9	0	0	0	0
21	FAM221	Tài chính - tiền tệ 1	2	24	12			2					
22	PSE231	Nguyên lý thống kê	3	36	18			3					
23	ACT231	Nguyên lý kế toán	3	36	18			3					
24	GEM231	Marketing căn bản	3	36	18				3				
25	ECO231	Kinh tế lượng	3	36	18				3				
26	ELA231	Luật Kinh tế	3	36	18				3				
27	MAN221	Quản trị học	2	24	12			2					
28	HET221	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	24	12	2							
		<b>Tự chọn</b>	<b>2</b>						2				
29	EAH221	Môi trường và con người	2	24	12								

30	SRM221	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	24	12								
31	VEE221	Địa lý kinh tế Việt Nam	2	24	12								
32	MAE221	Toán kinh tế	2	24	12								
<b>Tổng (I + II.1 + II.2)</b>			<b>65</b>			<b>16</b>	<b>15</b>	<b>18</b>	<b>13</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		Chia theo năm học - học kỳ							
				LT	TH	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
						HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<12>	<13>	<14>
<b>II.3 Kiến thức cơ sở của ngành chính</b>			<b>23</b>			0	0	0	4	8	7	4	0
<b>Bắt buộc</b>			<b>21</b>			0	0	0	4	8	7	2	0
33	MIE322	Kinh tế vi mô 2	2	24	12				2				
34	ENC321	Kinh tế môi trường	2	24	12				2				
35	ERP321	Kinh tế và chính sách phát triển vùng	2	24	12					2			
36	MAE322	Kinh tế vĩ mô 2	2	24	12					2			
37	DEC321	Kinh tế phát triển	2	24	12					2			
38	PEC321	Kinh tế công cộng	2	24	12					2			
39	INE321	Kinh tế quốc tế	2	24	12						2		
40	ECS321	Thống kê kinh tế	2	24	12						2		
41	PPA331	Lập và phân tích dự án đầu tư	3	36	18						3		
42	SME321	Quản lý nhà nước về kinh tế	2	24	12							2	
<b>Tự chọn</b>			<b>2</b>									2	
43	IPL321	Pháp luật về sở hữu trí tuệ	2	24	12								
44	DED321	Soạn thảo văn bản QLKT	2	24	12								
45	ESD321	Môi trường và Phát triển bền vững	2	24	12								
46	BUA321	Kế toán doanh nghiệp	2	24	12								
47	WEC321	Kinh tế học phúc lợi	2	24	12								
48	MEC321	Kinh tế học quản lý	2	24	12								
<b>II.4 Kiến thức chuyên ngành</b>			<b>26</b>			0	0	0	0	6	8	12	0
<b>Bắt buộc</b>			<b>20</b>			0	0	0	0	6	8	6	0
49	WRM331	Quản lý tài nguyên nước	3	36	18					3			
50	BCA331	Phân tích lợi ích - chi phí	3	36	18					3			
51	REL321	Luật Môi trường Tài nguyên	2	24	12						2		
52	ENM331	Quản lý môi trường	3	36	18						3		
53	EPE331	Kinh tế ô nhiễm môi trường	3	36	18						3		
54	RRE331	Kinh tế tài nguyên tái tạo được	3	36	18							3	
55	NRE331	Kinh tế tài nguyên không tái tạo	3	36	18							3	
<b>Tự chọn</b>			<b>6</b>									6	

56	INE321	Kinh tế bảo hiểm	2	24	12									
57	EIA321	Đánh giá tác động môi trường	2	24	12									
58	BIO321	Đa dạng sinh học	2	24	12									
59	EAE321	Sinh thái học và Môi trường	2	24	12									
60	ENT321	Công nghệ môi trường	2	24	12									
61	ENS321	Thống kê môi trường	2	24	12									
62	ERF321	Nghiên cứu và dự báo kinh tế	2	24	12									
63	RUD321	Phát triển nông thôn	2	24	12									
64	RUE321	Kinh tế nông thôn	2	24	12									
65	SEF331	Dự báo phát triển KTXH	3	36	18									
66	PUI331	Đầu tư công	3	36	18									
67	HEC331	Kinh tế y tế 1	3	36	18									
68	SDP321	Kế hoạch hóa phát triển KT-XH	2	24	12									
<b>II.5</b>	<b>Đề án môn học CN Kinh tế TN-MT</b>		<b>2</b>								2			
<b>III</b>	<b>Thực tập tốt nghiệp</b>		<b>4</b>											4
<b>IV</b>	<b>Khóa luận tốt nghiệp</b>		<b>6</b>											6
	<b>Học phần tự chọn thay thế khóa luận (*)</b>													
69	SWM321	Quản lý chất thải rắn	2	24	12									
70	ENP321	Quy hoạch môi trường	2	24	12									
71	WAE321	Kinh tế chất thải	2	24	12									
72	GIS321	Hệ thống thông tin địa lý	2	24	12									
<b>Tổng (II.3 + II.4 + II.5 + III + IV)</b>			<b>61</b>			0	0	0	4	14	17	16	10	
<b>Tổng toàn khóa</b>			<b>126</b>			<b>16</b>	<b>15</b>	<b>18</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>16</b>	<b>10</b>	

(\*) Sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp sẽ lựa chọn 06 tín chỉ trong các học phần từ 69 đến 72

#### 24. Chương trình Kinh tế và Quản lý Nguồn nhân lực

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		Chia theo năm học - học kỳ							
				LT	TH	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
						HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
<1>		<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<12>	<13>
<b>I. Phần Kiến thức đại cương</b>			<b>36</b>										
1	MLP 121	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	2	24	12	2							
2	MLP 131	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	3	36	18	3							
3	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	24	12		2						
4	VCP131	Đường lối cách mạng Việt Nam	3	36	18			3					
5	LAW121	Pháp luật đại cương	2	24	12	2							
6	GSO121	Xã hội học đại cương	2	24	12		2						
7	ENG131	Tiếng Anh 1	3	36	18	3							

8	ENG122	Tiếng Anh 2	2	24	12		2						
9	ENG123	Tiếng Anh 3	2	24	12			2					
10	ENG124	Tiếng Anh 4	2	24	12				2				
11	ENG135	Tiếng Anh 5	3	36	18					3			
12	MAT141	Toán cao cấp	4	48	24	4							
13	PST131	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	36	18		3						
14	GIF131	Tin học đại cương	3	36	18		3						
15	PHE011	Giáo dục thể chất 1	30 tiết			x							
16	PHE012	Giáo dục thể chất 2	30 tiết				x						
17	PHE013	Giáo dục thể chất 3	30 tiết					x					
18		Giáo dục quốc phòng	165 tiết					x					
<b>II</b>	<b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>		<b>80</b>										
<b>II.1</b>	<b>Kiến thức cơ sở của khối ngành</b>		<b>6</b>										
19	MIE231	Kinh tế vi mô 1	3	36	18		3						
20	MAE231	Kinh tế vĩ mô 1	3	36	18			3					
<b>II.2</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>23</b>										
	<b>Bắt buộc</b>		<b>21</b>										
21	FAM321	Tài chính - Tiền tệ 1	2	24	12			2					
22	PSE231	Nguyên lý thống kê	3	36	18			3					
23	ACT231	Nguyên lý kế toán	3	36	18			3					
24	GEM231	Marketing căn bản	3	36	18				3				
25	ECO231	Kinh tế lượng	3	36	18				3				
26	ELA231	Luật kinh tế	3	36	18				3				
27	MAN221	Quản trị học	2	24	12			2					
28	HET221	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	24	12	2							
	<b>Tự chọn</b>		<b>2</b>						2				
29	EAH321	Môi trường và con người	2	24	12								
30	SRM321	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	24	12								
31	VGE321	Địa lý kinh tế Việt Nam	2	24	12								
32	MAE221	Toán kinh tế	2	24	12								
<b>Tổng (I + II.1 + II.2)</b>			<b>65</b>			<b>16</b>	<b>15</b>	<b>18</b>	<b>13</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		Chia theo năm học - học kỳ							
				LT	TH	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
						HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
<1>		<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<12>	<13>
<b>II.3</b>	<b>Kiến thức ngành</b>		<b>23</b>										
	<b>Bắt buộc</b>		<b>21</b>										
33	MIE322	Kinh tế vi mô 2	2	24	12				2				
34	ENC321	Kinh tế môi trường	2	24	12				2				
35	SDP321	Kế hoạch hoá phát triển KT-XH	2	24	12					2			
36	MAE322	Kinh tế vĩ mô 2	2	24	12					2			
37	DEC321	Kinh tế phát triển	2	24	12					2			
38	PEC321	Kinh tế công cộng	2	24	12					2			
39	INE321	Kinh tế quốc tế	2	24	12						2		
40	EST321	Thống kê kinh tế	2	24	12						2		
41	AIP331	Lập và phân tích dự án đầu tư	3	36	18						3		
42	SME321	Quản lý nhà nước về kinh tế	2	24	12							2	
	<b>Tự chọn</b>		<b>2</b>									2	
43	IPL321	Pháp luật về sở hữu trí tuệ	2	24	12								
44	DED321	Soạn thảo văn bản QLKT	2	24	12								
45	ESD321	Môi trường và phát triển bền vững	2	24	12								
46	BUA321	Kế toán doanh nghiệp	2	24	12								
<b>II.4</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>26</b>										
	<b>Bắt buộc</b>		<b>20</b>										
47	MKS321	Kinh tế nguồn nhân lực 1	2	24	12					2			
48	MKS322	Kinh tế nguồn nhân lực 2	2	24	12						2		
49	LST321	Thống kê lao động	2	24	12						2		
50	PSL321	Tâm lý học lao động	2	24	12					2			
51	SOM321	Quản lý xã hội	2	24	12					2			
52	HMO321	Quản lý NNL trong tổ chức công	2	24	12							2	
53	ASL321	Phân tích lao động xã hội	2	24	12							2	
54	EAH321	Quản lý tài chính công	2	24	12						2		
55	HRM321	Quản trị nhân lực	2	24	12						2		
56	NOL321	Định mức lao động	2	24	12							2	
	<b>Tự chọn</b>		<b>6</b>									6	
57	ECT321	Kinh tế thương mại và dịch vụ	2	24	12								
58	LAL321	Luật lao động	2	24	12								

59	SOP 321	Cơ cấu và quá trình tổ chức	2	24	12								
60	SHE321	Chuyên đề kinh tế nguồn nhân lực	2	24	12								
61	POD321	Dân số và phát triển	2	24	12								
62	PUA321	Hành chính công	2	24	12								
63	ECO321	Quản trị chiến lược	2	24	12								
64	SMK321	Quản trị sản xuất	2	24	12								
65	SEP 321	Chính sách kinh tế xã hội	2	24	12								
<b>II.5</b>	<b>Đề án môn học chuyên ngành Quản lý nguồn nhân lực</b>		<b>2</b>							2			
<b>III</b>	<b>Thực tập tốt nghiệp</b>		<b>4</b>										4
<b>IV</b>	<b>Khóa luận tốt nghiệp</b>		<b>6</b>										6
	<b>Tự chọn làm thay khóa luận</b>		<b>6</b>										
66	ISS321	Điều tra xã hội học	2	24	12								
67	NEG321	Giao tiếp trong kinh doanh	2	24	12								
68	ORB321	Hành vi tổ chức	2	24	12								
69	MIS321	Hệ thống thông tin trong quản lý	2	24	12								
70	SCL321	Lãnh đạo học	2	24	12								
	<b>Tổng (II.3,4,5 + III + IV)</b>		<b>61</b>			0	0	0	4	14	17	16	10
	<b>Tổng (I + II.1 + II.2)</b>		<b>65</b>			16	15	18	13	3	0	0	0
	<b>Tổng toàn khóa</b>		<b>126</b>			<b>16</b>	<b>15</b>	<b>18</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>16</b>	<b>10</b>

## NGÀNH KẾ TOÁN

### 25. Chương trình Kế toán Tổng hợp

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		Chia theo năm học - học kỳ							
				LT	TH	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
						HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
<1>		<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<12>	<13>
<b>I.</b>	<b>Phần Kiến thức đại cương</b>		<b>36</b>			<b>14</b>	<b>12</b>	<b>5</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	MLP 121	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	2	24	12	2							
2	MLP 131	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	3	36	18	3							
3	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	24	12		2						
4	VCP131	Đường lối cách mạng Việt Nam	3	36	18			3					
5	LAW121	Pháp luật đại cương	2	24	12	2							
6	GSO121	Xã hội học đại cương	2	24	12		2						
7	ENG131	Tiếng Anh 1	3	36	18	3							
8	ENG122	Tiếng Anh 2	2	24	12		2						
9	ENG123	Tiếng Anh 3	2	24	12			2					
10	ENG124	Tiếng Anh 4	2	24	12				2				

11	ENG135	Tiếng Anh 5	3	36	18					3			
12	MAT141	Toán cao cấp	4	48	24	4							
13	PST131	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	36	18		3						
14	GIF131	Tin học đại cương	3	36	18		3						
15	PHE011	Giáo dục thể chất 1	30 tiết			x							
16	PHE012	Giáo dục thể chất 2	30 tiết				x						
17	PHE013	Giáo dục thể chất 3	30 tiết					x					
18		Giáo dục quốc phòng	165 tiết					x					
<b>II</b>	<b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>		<b>80</b>										
<b>II.1</b>	<b>Kiến thức cơ sở của khối ngành</b>		<b>6</b>										
19	MIE231	Kinh tế vi mô 1	3	36	18		3						
20	MAE231	Kinh tế vĩ mô 1	3	36	18			3					
<b>II.2</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>23</b>										
	<b>Bắt buộc</b>		<b>21</b>										
21	FAM321	Tài chính - Tiền tệ 1	2	24	12			2					
22	PSE231	Nguyên lý thống kê	3	36	18			3					
23	ACT231	Nguyên lý kế toán	3	36	18			3					
24	GEM231	Marketing căn bản	3	36	18				3				
25	ECO231	Kinh tế lượng	3	36	18				3				
26	ELA231	Luật kinh tế	3	36	18				3				
27	MAN221	Quản trị học	2	24	12			2					
28	ASI321	Hệ thống thông tin kế toán	2	24	12				2				
	<b>Tự chọn</b>		<b>2</b>						2				
29	HET221	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	24	12								
30	MAE221	Toán kinh tế	2	24	12								
31	ECO321	Thương mại điện tử căn bản	2	24	12								
32	SRM321	Phương pháp NCKH	2	24	12								
33	TPR321	Kỹ thuật nghiệp vụ ngoại thương	2	24	12								
<b>Tổng I+II.1+II.2</b>			<b>65</b>			<b>14</b>	<b>15</b>	<b>18</b>	<b>15</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		Chia theo năm học - học kỳ							
				LT	TH	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
						HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
<1>		<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<12>	<13>
<b>II.3</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành chính</b>		<b>23</b>										
	<b>Bắt buộc</b>		<b>19</b>										
35	FIA331	Kế toán tài chính 1	3	36	18					3			
36	FIA322	Kế toán tài chính 2	2	24	12						2		
37	MAA331	Kế toán quản trị	3	36	18					3			
38	BAU321	Kiểm toán căn bản	2	24	12					2			



39	AOR321	Tổ chức công tác kế toán	2	24	12						2		
40	IAC321	Kế toán quốc tế	2	24	12					2			
41	TAA321	Kế toán thuế	2	24	12					2			
42	BAA331	Kế toán ngân hàng	3	36	18					3			
		<b>Tự chọn</b>	<b>4</b>									4	
43	LAS221	Luật và chuẩn mực kế toán	2	24	12								
44	INT321	Thương mại quốc tế	2	24	12								
45	DED321	Soạn thảo các VB quản lý kinh tế	2	24	12								
46	SMK331	Thị trường chứng khoán	3	36	18								
47	CFI331	Tài chính doanh nghiệp	3	36	18								
48	INV321	Kế toán môi trường	2	24	12								
49	STA321	Kế toán chứng khoán	2	24	12								
<b>II.4 Kiến thức chuyên ngành</b>			<b>26</b>										
<b>Bắt buộc</b>			<b>20</b>										
50	PAS321	Lập và phân tích báo cáo tài chính	2	24	12							2	
51	FIA323	Kế toán tài chính 3	2	24	12							2	
52	FAC331	Kiểm toán báo cáo tài chính	3	36	18							3	
53	BAN331	Phân tích HĐ kinh doanh	3	36	18							3	
54	APO321	Kế toán HC sự nghiệp	2	24	12						2		
55	BCA321	Kế toán xây dựng cơ bản	2	24	12						2		
56	CBA331	Kế toán máy	3	36	18						3		
57	BAC331	Kế toán ngân sách	3	36	18						3		
<b>Tự chọn</b>			<b>6</b>									6	
58	IAU321	Kế toán bảo hiểm	2	24	12								
59	ACF321	Kế toán công ty	2	24	12								
60	BUD321	Kiểm toán ngân sách	2	24	12								
61	PUF331	Tài chính công	3	36	18								
62	INP321	Thanh toán quốc tế	2	24	12								
63	FIM321	Quản trị tài chính	2	24	12								
64	BAM331	Quản trị ngân hàng	3	36	18								
<b>II.5 Đề án môn học chuyên ngành KTTH</b>			<b>2</b>								2		
<b>III Thực tập tốt nghiệp</b>			<b>4</b>										4
<b>IV Khóa luận tốt nghiệp</b>			<b>6</b>										6
<b>Tự chọn thay thế khóa luận</b>													
65	INA321	Kiểm toán nội bộ	2	24	12								
66	SEA321	Kế toán DN vừa và nhỏ	2	24	12								
67	INC321	Kiểm soát nội bộ	2	24	12								
68	BPR331	Định giá tài sản	3	36	18								
69	IBA331	Quản trị doanh nghiệp	3	36	18								
70	LST321	Luật và chuẩn mực kiểm toán	2	24	12								
<b>Tổng (II.3,4,5+III+IV)</b>			<b>61</b>			0	0	0	0	15	16	20	10
<b>Tổng( I+II.1+II.2)</b>			<b>65</b>			14	15	18	15	3	0	0	0
<b>Tổng toàn khóa</b>			<b>126</b>			<b>14</b>	<b>15</b>	<b>18</b>	<b>15</b>	<b>18</b>	<b>16</b>	<b>20</b>	<b>10</b>

## 26. Chương trình Kế toán Doanh nghiệp

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		Chia theo năm học - học kỳ							
				LT	TH	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
						HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
<1>		<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<12>	<13>
<b>I. Phần Kiến thức đại cương</b>			<b>36</b>										
1	MLP 121	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	2	24	12	2							
2	MLP 131	Những NCB của CN Mác-Lênin 2	3	36	18	3							
3	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	24	12		2						
4	VCP131	Đường lối cách mạng Việt Nam	3	36	18			3					
5	LAW121	Pháp luật đại cương	2	24	12	2							
6	GSO121	Xã hội học đại cương	2	24	12		2						
7	ENG131	Tiếng Anh 1	3	36	18	3							
8	ENG122	Tiếng Anh 2	2	24	12		2						
9	ENG123	Tiếng Anh 3	2	24	12			2					
10	ENG124	Tiếng Anh 4	2	24	12				2				
11	ENG135	Tiếng Anh 5	3	36	18					3			
12	MAT141	Toán cao cấp	4	48	24	4							
13	PST131	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	36	18		3						
14	GIF131	Tin học đại cương	3	36	18		3						
15	PHE011	Giáo dục thể chất 1	30 tiết			x							
16	PHE012	Giáo dục thể chất 2	30 tiết				x						
17	PHE013	Giáo dục thể chất 3	30 tiết					x					
18		Giáo dục quốc phòng	165 tiết					x					
<b>II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>80</b>										
<b>II.1 Kiến thức cơ sở của khối ngành</b>			<b>6</b>										
19	MIE231	Kinh tế vi mô 1	3	36	18		3						
20	MAE231	Kinh tế vĩ mô 1	3	36	18			3					
<b>II.2 Kiến thức cơ sở ngành</b>			<b>23</b>										
<b>Bắt buộc</b>			<b>21</b>										
21	FAM321	Tài chính - Tiền tệ 1	2	24	12			2					
22	PSE231	Nguyên lý thống kê	3	36	18			3					
23	ACT231	Nguyên lý kế toán	3	36	18			3					
24	GEM231	Marketing căn bản	3	36	18				3				
25	ECO231	Kinh tế lượng	3	36	18				3				
26	ELA231	Luật kinh tế	3	36	18				3				
27	MAN221	Quản trị học	2	24	12			2					
28	ASI321	Hệ thống thông tin kế toán	2	24	12				2				
<b>Tự chọn</b>			<b>2</b>						2				
29	HET221	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	24	12								

30	MAE221	Toán kinh tế	2	24	12								
31	ECO321	Thương mại điện tử căn bản	2	24	12								
32	SRM321	Phương pháp NCKH	2	24	12								
33	TPR321	Kỹ thuật nghiệp vụ ngoại thương	2	24	12								
<b>Tổng(I+II.1+II.2)</b>			<b>65</b>			<b>14</b>	<b>15</b>	<b>18</b>	<b>15</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		Chia theo năm học - học kỳ							
				LT	TH	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
						HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
<1>		<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<12>	<13>
<b>II.3 Kiến thức cơ sở ngành chính</b>			<b>23</b>										
<b>Bắt buộc</b>			<b>19</b>										
35	FIA331	Kế toán tài chính 1	3	36	18					3			
36	FIA322	Kế toán tài chính 2	2	24	12						2		
37	MAA331	Kế toán quản trị	3	36	18					3			
38	BAU321	Kiểm toán căn bản	2	24	12					2			
39	AOR321	Tổ chức công tác kế toán	2	24	12						2		
40	IAC321	Kế toán quốc tế	2	24	12					2			
41	TAA321	Kế toán thuế	2	24	12					2			
42	BAA331	Kế toán ngân hàng	3	36	18						3		
<b>Tự chọn</b>			<b>4</b>									4	
43	LAS221	Luật và chuẩn mực kế toán	2	24	12								
44	INT321	Thương mại quốc tế	2	24	12								
45	DED321	Soạn thảo các VB quản lý kinh tế	2	24	12								
46	SMK331	Thị trường chứng khoán	3	36	18								
47	CFI331	Tài chính doanh nghiệp	3	36	18								
48	STA321	Kế toán chứng khoán	2	24	12								
<b>II.4 Kiến thức chuyên ngành</b>			<b>26</b>										
<b>Bắt buộc</b>			<b>20</b>										
49	PAS321	Lập và phân tích báo cáo tài chính	2	24	12							2	
50	BCA321	Kế toán xây dựng cơ bản	2	24	12							2	
51	FAC331	Kiểm toán báo cáo tài chính	3	36	18							3	
52	BAN331	Phân tích hoạt động KD	3	36	18						3		
53	IBA331	Quản trị doanh nghiệp	3	36	18					3			
54	SEA321	Kế toán DN nhỏ và vừa	2	24	12							2	
55	CBA331	Kế toán máy	3	36	18						3		
56	INA321	Kiểm toán nội bộ	2	24	12						2		
<b>Tự chọn</b>			<b>6</b>									6	
57	IAU321	Kế toán bảo hiểm	2	24	12								
58	ACF321	Kế toán công ty	2	24	12								
59	INP321	Thanh toán quốc tế	2	24	12								
60	FIM321	Quản trị tài chính	2	24	12								
61	BAC331	Kế toán ngân sách	3	36	18								
62	AIN231	Tin học ứng dụng	3	36	18								

63	BAM331	Quản trị ngân hàng	3	36	18								
64	SME321	Quản lý NN về kinh tế	2	24	12								
<b>II.5</b>	<b>Đề án môn học chuyên ngành KTDN</b>		<b>2</b>								2		
<b>III</b>	<b>Thực tập tốt nghiệp</b>		<b>4</b>										4
<b>IV</b>	<b>Khóa luận tốt nghiệp</b>		<b>6</b>										6
	<b>Tự chọn thay thế khóa luận</b>												
65	FIA323	Kế toán tài chính 3	2	24	12								
66	APO321	Kế toán hành chính sự nghiệp	2	24	12								
67	BPR331	Định giá tài sản	3	36	18								
68	BUD321	Kiểm toán ngân sách	2	24	12								
69	LST321	Luật và chuẩn mực kiểm toán	2	24	12								
70	INC321	Kiểm soát nội bộ	2	24	12								
	<b>Tổng (II.3,4,5+III+IV)</b>		<b>61</b>			<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>15</b>	<b>17</b>	<b>19</b>	<b>10</b>
	<b>Tổng( I+II.1+II.2)</b>		<b>65</b>			<b>14</b>	<b>15</b>	<b>18</b>	<b>15</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	<b>Tổng toàn khóa</b>		<b>126</b>			<b>14</b>	<b>15</b>	<b>18</b>	<b>15</b>	<b>18</b>	<b>17</b>	<b>19</b>	<b>10</b>

## 27. Chương trình Kế toán Kiểm toán

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		Chia theo năm học - học kỳ							
				LT	TH	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
						HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
<1>		<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<12>	<13>
<b>I.</b>	<b>Phần Kiến thức đại cương</b>		<b>36</b>			14	12	5	2	3	0	0	0
1	MLP 121	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	2	24	12	2							
2	MLP 131	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	3	36	18	3							
3	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	24	12		2						
4	VCP131	Đường lối cách mạng Việt Nam	3	36	18			3					
5	LAW121	Pháp luật đại cương	2	24	12	2							
6	GSO121	Xã hội học đại cương	2	24	12		2						
7	ENG131	Tiếng Anh 1	3	36	18	3							
8	ENG122	Tiếng Anh 2	2	24	12		2						
9	ENG123	Tiếng Anh 3	2	24	12			2					
10	ENG124	Tiếng Anh 4	2	24	12				2				
11	ENG135	Tiếng Anh 5	3	36	18					3			
12	MAT141	Toán cao cấp	4	48	24	4							
13	PST131	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	36	18		3						
14	GIF131	Tin học đại cương	3	36	18		3						
15	PHE011	Giáo dục thể chất 1	30 tiết			x							
16	PHE012	Giáo dục thể chất 2	30 tiết				x						
17	PHE013	Giáo dục thể chất 3	30 tiết					x					
18		Giáo dục quốc phòng	165 tiết					x					

<b>II</b>	<b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>		<b>80</b>											
<b>II.1</b>	<b>Kiến thức cơ sở của khối ngành</b>		<b>6</b>				3	3						
19	MIE231	Kinh tế vi mô 1	3	36	18		3							
20	MAE231	Kinh tế vĩ mô 1	3	36	18			3						
<b>II.2</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>23</b>					10	13					
	<b>Bắt buộc</b>		<b>21</b>					10	11					
21	FAM321	Tài chính - Tiền tệ 1	2	24	12			2						
22	PSE231	Nguyên lý thống kê	3	36	18			3						
23	ACT231	Nguyên lý kế toán	3	36	18			3						
24	GEM231	Marketing căn bản	3	36	18				3					
25	ECO231	Kinh tế lượng	3	36	18				3					
26	ELA231	Luật kinh tế	3	36	18				3					
27	MAN221	Quản trị học	2	24	12			2						
28	ASI321	Hệ thống thông tin kế toán	2	24	12				2					
	<b>Tự chọn</b>		<b>2</b>						2					
29	LAS221	Luật và CM kế toán	2	24	12									
30	HET221	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	24	12									
31	MAE221	Toán kinh tế	2	24	12									
32	ECO321	Thương mại điện tử căn bản	2	24	12									
33	SRM321	Phương pháp NCKH	2	24	12									
34	TPR321	Kỹ thuật nghiệp vụ ngoại thương	2	24	12									
<b>Tổng(I+II.1+II.2)</b>			<b>65</b>				<b>14</b>	<b>15</b>	<b>18</b>	<b>15</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		Chia theo năm học - học kỳ							
				LT	TH	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
						HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
<1>		<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<12>	<13>
<b>II.3</b>	<b>Kiến thức cơ sở của ngành chính</b>		<b>22</b>						6	9	4	3	
	<b>Bắt buộc</b>		<b>18</b>						2	9	4	3	
35	LAS321	Luật và CM kiểm toán	2	24	12				2				
36	FIA 331	Kế toán tài chính 1	3	36	18					3			
37	MAA331	Kế toán quản trị	3	36	18							3	
38	INT 321	Kế toán thuế	2	24	12					2			
39	BAU321	Kiểm toán căn bản	2	24	12					2			
40	FIA 322	Kế toán tài chính 2	2	24	12						2		
41	AOR321	Tổ chức công tác kế toán	2	24	12						2		
42	IAC 321	Kế toán quốc tế	2	24	12					2			
	<b>Tự chọn</b>		<b>4</b>						4				

43	INC321	Kiểm soát nội bộ	2	24	12								
44	SME321	Quản lý NN về kinh tế	2	24	12								
45	DED321	Soạn thảo các văn bản quản lý KT	2	24	12								
46	SMK331	Thị trường chứng khoán	3	36	18								
47	BCA321	Kế toán xây dựng cơ bản	2	24	12								
<b>II.4</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>27</b>						4	11	12		
	<b>Phần bắt buộc</b>		<b>23</b>							11	12		
49	FAO331	Kiểm toán báo cáo tài chính 1	3	36	18					3			
50	FAO332	Kiểm toán báo cáo tài chính 2	3	36	18						3		
51	PAS321	Lập và phân tích báo cáo tài chính	2	24	12					2			
52	AUA341	Kiểm toán hoạt động	4	48	24						4		
53	BUD331	Kiểm toán ngân sách	3	36	18						3		
54	INA321	Kiểm toán nội bộ	2	24	12						2		
55	CBA331	Kế toán máy	3	36	18					3			
56	BAC331	Kế toán ngân sách	3	36	18					3			
	<b>Phần Tự chọn</b>		<b>4</b>						4				
57	ORA321	Tổ chức công tác kiểm toán	2	24	12								
58	BUD321	Kế toán tài chính 3	2	24	12								
59	PUF331	Tài chính công	3	36	18								
60	INP321	Thanh toán quốc tế	2	24	12								
61	FMA321	Quản trị tài chính	2	24	12								
62	APO321	Kế toán hành chính sự nghiệp	2	24	12								
<b>II.5</b>	<b>Đề án môn học chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán</b>		<b>2</b>								2		
<b>III</b>	<b>Thực tập tốt nghiệp</b>		<b>4</b>										4
<b>IV</b>	<b>Khóa luận tốt nghiệp</b>		<b>6</b>										6
	<b>Phần tự chọn thay thế khóa luận</b>		<b>6</b>										6
63	BAT321	Kiểm toán ngân hàng	2	24	12								
64	ACF321	Kế toán công ty	2	24	12								
65	MAC321	Kiểm soát quản lý	2	24	12								
66	PUF 321	Kế toán DN vừa và nhỏ	2	24	12								
67	BAA321	Kế toán ngân hàng	2	24	12								
	<b>Tổng (II.3,4,5+III+IV)</b>		<b>61</b>			0	0	0	6	13	15	17	10
	<b>Tổng( I+II.1+II.2)</b>		<b>65</b>			14	15	18	15	3	0	0	0
	<b>Tổng toàn khóa</b>		<b>126</b>			<b>14</b>	<b>15</b>	<b>18</b>	<b>21</b>	<b>16</b>	<b>15</b>	<b>17</b>	<b>10</b>

**PHẦN 5**  
**CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ VÀ TIN HỌC**

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**TRƯỜNG ĐH KINH TẾ & QTKD**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 966 /QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 10 năm 2015

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc điều chỉnh chuẩn đầu ra ngoại ngữ và tin học**  
**đối với sinh viên hệ chính quy**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH**

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 136/2004/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2004 của Chính phủ về việc “Thành lập Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh thuộc Đại học Thái Nguyên”;

Căn cứ Công văn số 2078/ĐHTN-ĐT ngày 22/12/2014 về việc quy định chuẩn năng lực và chứng chỉ ngoại ngữ đối với sinh viên tốt nghiệp của ĐHTN;

Căn cứ Đề án chuẩn hóa năng lực ngoại ngữ năng lực công nghệ thông tin cho cán bộ, giảng viên và sinh viên của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh giai đoạn 2013-2015 và 2015-2020;

Căn cứ Kết luận của Hội đồng Khoa học Đào tạo và Nhà trường ngày 16 tháng 10 năm 2015 về việc điều chỉnh chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học đối với sinh viên hệ chính quy;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo;

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học đối với sinh viên hệ đại học chính quy (Phụ lục kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các Quyết định trước đây trái với Quyết định này nay bãi bỏ.

**Điều 3.** Trường phòng Đào tạo, ban chủ nhiệm các khoa, trưởng các đơn vị có liên quan, sinh viên hệ chính quy các khóa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- BGH (để b/c);
- Như điều 3;
- Đăng tải Website;
- Lưu VT, ĐT

**HIỆU TRƯỞNG**

**Đã ký**

**PGS.TS Đặng Văn Minh**

## **PHỤ LỤC ĐIỀU CHỈNH CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ VÀ TIN HỌC ĐỐI VỚI SINH VIÊN HỆ CHÍNH QUY**

*(Kèm theo Quyết định số: 966 /QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT ngày 22 tháng 10 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh)*

### **1. Chuẩn đầu ra Tin học:**

Chứng chỉ Quốc tế: IC3, MOS

### **2. Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ:**

+ Đối với sinh viên tuyển sinh từ năm 2009 đến 2013 ( các khóa 6, 7, 8, 9,10) Tiếng Anh TOEIC 400 (A2) hoặc tương đương.

+ Đối với đối tượng sinh viên đào tạo theo địa chỉ tuyển sinh từ năm 2010 đến 2011 (Khóa 7, 8) Tiếng Anh TOEIC 350 (A1) hoặc tương đương.

### **3. Chứng chỉ ngoại ngữ được chấp nhận:**

+ Các chứng chỉ quốc tế và chứng chỉ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam do Đại học Thái Nguyên tổ chức và quy định.

+ Từ khóa tuyển sinh năm 2014 (Khóa 11) áp dụng chuẩn ngoại ngữ B1 (tương đương 450 điểm TOEIC) khi tốt nghiệp theo lộ trình của Đại học Thái Nguyên.

### **4. Ngoại ngữ đạt chuẩn:**

Đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2012 trở đi (Khóa 9), Sinh viên học ngoại ngữ nào thì phải đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ đó. Riêng những sinh viên đã có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế khác trước ngày 31/12/2015 vẫn được Nhà trường chấp nhận xét tốt nghiệp theo quy định đã ban hành trước đây.



**PHẦN 6**  
**QUY TRÌNH XẾP LỊCH DẠY CỦA CBGV VÀ ĐĂNG KÝ HỌC**  
**CỦA SINH VIÊN**

Sắp xếp lịch dạy của Cán bộ và thời khoá biểu của sinh viên là công tác quan trọng nhất, là cơ sở để vận hành toàn bộ quy trình đào tạo mỗi học kỳ. Quy định này hệ thống hoá các công việc liên quan xuất phát từ yêu cầu hoàn chỉnh và công khai hoá toàn bộ quy trình vận hành học chế tín chỉ - Hệ đào tạo chính quy Trường Đại học Kinh tế & Quản trị Kinh doanh.

Nhà trường đã ban hành hướng dẫn quy trình sắp xếp lịch dạy của CBGV và đăng ký học của sinh viên kèm theo QĐ số 1216/QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh

**QUY TRÌNH XẾP THỜI KHÓA BIỂU & ĐĂNG KÝ HỌC**  
**THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ**

*(Kèm theo Quyết định số: 1216 /QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh)*

**1. Căn cứ**

Căn cứ Quy định về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế & Quản trị Kinh doanh ban hành kèm theo Quyết định số: 793/QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT ngày 29 tháng 08 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế & QTKD;

Căn cứ kế hoạch đào tạo năm học đã được Hiệu trưởng phê duyệt hàng năm.

**2. Mục đích**

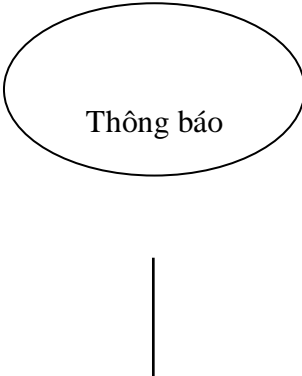
Quy trình này được xây dựng nhằm kiểm soát hoạt động giảng dạy và học tập của giảng viên và sinh viên Trường Đại học Kinh tế & QTKD Thái Nguyên.


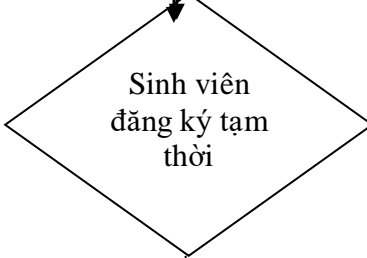

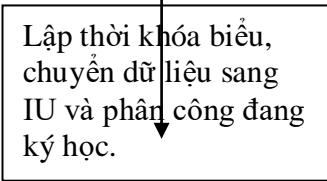
**3. Phạm vi áp dụng**

- Áp dụng cho sinh viên toàn trường hệ đại học chính quy theo học chế tín chỉ được quản lý trên “hệ thống IU sinh viên”.

- Áp dụng cho các giảng viên tham gia giảng dạy các lớp học phần được mở trong từng kỳ học.

**4. Mô tả quy trình**

Bước	Nội dung công việc	Mô tả quy trình	Đơn vị thực hiện
Bước 1	 <p>Thông báo</p>	Hai tháng trước khi học kỳ mới bắt đầu, thông báo kế hoạch đăng ký học trong học kỳ tới các Khoa và sinh viên toàn trường (bước này áp dụng cho kỳ hè hoặc học kỳ chính có tín chỉ tự chọn).	Phòng Đào tạo

<p>Bước 2</p>		<p>Tạo các lớp học phần tạm thời trên hệ thống IU sinh viên và phân quyền để sinh viên đăng ký các lớp học phần này (bước này chỉ áp dụng cho kỳ hè hoặc học kỳ chính có tín chỉ tự chọn).</p>	<p>Cán bộ phụ trách, Phòng Đào tạo</p>
<p>Bước 3</p>		<p>Sinh viên vào hệ thống IU sinh viên để đăng ký các lớp học phần tự chọn hoặc các học phần học lại, học cải thiện, học vượt (bước này áp dụng cho kỳ hè hoặc học kỳ chính có tín chỉ tự chọn).</p>	<p>Sinh viên chính quy được quản lý trên hệ thống IU chủ động đăng ký với sự hỗ trợ của cố vấn học tập</p>
<p>Bước 4</p>		<p>Việc xây dựng thời khóa biểu căn cứ vào các tài liệu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kế hoạch đào tạo của năm học.</li> <li>- Biểu đồ kế hoạch học tập của năm học</li> <li>- Số lượng giảng đường và sức chứa giảng đường.</li> <li>- Căn cứ vào số lượng sinh viên đăng ký tạm để lập kế hoạch mở lớp theo quy chế (đối với các học phần tổ chức trong kỳ hè hoặc học kỳ chính có tín chỉ tự chọn).</li> </ul>	<p>Cán bộ phụ trách</p>
<p>Bước 5</p>		<p><i>-Lập kế hoạch trên giấy:</i> Căn cứ vào số lượng sinh viên, số tín chỉ từng môn học, số tuần học trong kỳ để phân chia số lớp, số tiết học để xây dựng thời khóa biểu trên giấy.</p>	<p>Cán bộ phụ trách</p>

		<p>-Đưa dữ liệu thời khóa biểu vào phần mềm:</p> <p>+ Thực hiện các thao tác cài đặt các tham số cho phù hợp với kỳ học trên phần mềm xếp TKB.</p> <p>+ Căn cứ vào quỹ giảng đường và số lượng sinh viên để chuyển dữ liệu các lớp học phần vào phần mềm TKB.</p>	
Bước 6	<p>TKB dự kiến, phân công giáo viên</p>	<p>Từ phần mềm TKB, xuất excel TKB dự kiến và bảng phân công giáo viên giảng dạy gửi về Ban chủ nhiệm các Khoa để các bộ môn phản hồi và gửi bảng phân công giáo viên giảng dạy</p>	<p>- Phòng Đào tạo.</p> <p>- Các Khoa chuyên môn và các bộ môn.</p>
Bước 7	<p>Sinh viên đăng ký học chính thức trên IU</p>	<p>- Chuyển dữ liệu từ phần TKB sang phần hệ thống IU sinh viên thông qua phần mềm tác nghiệp.</p> <p>- Phân công sinh viên đăng ký học trên phần mềm IU.</p> <p>- Phối hợp với cố vấn học tập hỗ trợ sinh viên đăng ký học chính thức trên phần mềm IU sinh viên.</p>	<p>- Sinh viên chính quy đăng ký học phần trên IU.</p> <p>- Cán bộ phụ trách đăng ký của phòng Đào tạo phối hợp với cố vấn học tập hỗ trợ sinh viên đăng ký học.</p>
Bước 8	<p>Thông báo lớp học phần được mở, lớp học phần bị hủy, chuyển đăng ký cho sinh viên thuộc lớp bị hủy</p>	<p>- Căn cứ vào số lượng sinh viên đăng ký (<math>\geq 40</math> sinh viên) để thông báo các lớp học phần được mở hay bị hủy trong kỳ, ra hạn thời gian đăng ký cho những sinh viên thuộc lớp học phần bị hủy chuyển sang các lớp học phần được mở khác.</p>	<p>- Cán bộ phòng Đào tạo được phân công</p> <p>- Sinh viên cần hỗ trợ.</p>

		- Riêng kỳ hè số lượng mở lớp có thể tùy vào điều kiện cụ thể.	
Bước 9		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sau khi ấn định các lớp học phần được mở, điều chỉnh lại TKB phù hợp với số lượng sinh viên đăng ký.</li> <li>- Xuất TKB, ban hành thời khóa biểu chính.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ban chủ nhiệm các Khoa .</li> <li>- Giảng viên và sinh viên.</li> <li>- Phòng TTKT &amp; ĐBCLGD thanh kiểm tra việc giảng dạy.</li> <li>- Trung tâm TT – TV đăng thông tin</li> </ul>
Bước 10		<ul style="list-style-type: none"> <li>- TKB chính thức được lưu trữ tại Phòng Đào tạo, các bản sao được gửi tới các đơn vị liên quan.</li> <li>- Giám sát việc thực hiện thời khóa biểu do Phòng Thanh tra khảo thí &amp; đảm bảo chất lượng giáo dục.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cán bộ phòng Đào tạo được phân công.</li> <li>- Phòng Thanh tra khảo thí &amp; đảm bảo chất lượng giáo dục.</li> </ul>

## PHẦN 7

### TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN ĐĂNG KÝ HỌC THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ

(Dành cho sinh viên đào tạo theo hệ thống tín chỉ)

#### 1. ĐỊA CHỈ TRUY CẬP CHƯƠNG TRÌNH ĐĂNG KÝ HỌC

<http://daotao.tnu.edu.vn/dhkt>

#### 2. ĐĂNG KÝ NHẬP CHƯƠNG TRÌNH

<b>Tên người dùng:</b>	<b>DTE 16</b>
<b>Mật khẩu:</b>	<b>Ngày/tháng/năm sinh</b>
<b>Đăng nhập:</b>	<b>Về trang chủ</b>

Sinh viên đăng nhập với tên người dùng là *Mã sinh viên*, mặc định ban đầu mật khẩu ngày sinh nhân vào nút đăng nhập. Sau khi đăng nhập lần đầu tiên vào hệ thống sinh viên sẽ phải tự đổi lại mật khẩu của riêng mình để bảo mật cá nhân.

### 3. ĐỔI MẬT KHẨU MẶC ĐỊNH

Mật khẩu mặc định ban đầu của sinh viên ngày sinh (VD: 15/9/1998). Ngay sau khi đăng nhập thành công lần đầu vào hệ thống, hệ thống sẽ yêu cầu sinh viên đổi mật khẩu.

**Mật khẩu trùng với tên truy cập, đề nghị bạn đổi mật khẩu khác để đảm bảo an toàn**

Mật khẩu cũ :

Mật khẩu mới :

Gõ lại mật khẩu mới :

**Đổi mật khẩu**

Sinh viên nhập lại mật khẩu cũ (chính là mã sinh viên) vào ô **Mật khẩu cũ**, nhập mật khẩu mới vào ô **Mật khẩu mới**, nhập lại mật khẩu mới vào ô **Gõ lại mật khẩu** rồi nhấn nút **Đổi mật khẩu**.

### 4. CHỨC NĂNG ĐĂNG KÝ HỌC

Sau khi sinh viên đăng nhập vào chương trình, vào chức năng “Đăng ký học” ở menu bên trái màn hình.

Trường Đại học Kinh tế & Quản trị kinh doanh Thái Nguyên

Trang chủ | Thoát | Hỏi đáp | Trợ giúp VN

DANH MỤC CHÍNH

ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

Xem tất cả

Giao lưu & kết bạn & học tập

**Đăng ký học**

Sinh viên đăng ký học

Y kiến phản hồi

Kết quả đăng ký học

Quá trình đăng ký học

Tra cứu điểm

Chương trình học

Tra cứu điểm tổng hợp

Tra cứu học phí

Đổi mật khẩu

Xem lịch thi ca nhan

**[THÔNG TIN ĐÁNG CHÚ Ý]**

- Về đăng ký lại học phần tiếng anh của một số sinh viên K13 hệ Đại học chính quy (29/09/2016)
- Về việc xếp lịch dạy bù và học bù đối với K13 dịp khai giảng (22/09/2016)
- Về kế hoạch kiểm tra, đánh giá trình độ tiếng anh đầu vào cho Sinh viên K13 hệ Đại học chính quy (lần 2) (20/09/2016)
- Về học ghép các lớp học phần Tiếng anh I của K13 (09/09/2016)
- Về việc Đăng ký học ghép với K13 học kỳ I năm học 2016-2017 (08/09/2016)
- Thông báo gấp cho Sinh viên khóa mới, K13 (07/09/2016)
- Thông báo về việc nộp hồ sơ hưởng chế độ chính sách học kỳ I năm học 2016-2017 (07/09/2016)
- Thông báo Về thực hiện chế độ miễn, giảm học phí cho sinh viên hệ đại học chính quy Năm học 2016-2017 (01/09/2016)
- Thông báo Về thực hiện chế độ Trợ cấp xã hội cho sinh viên hệ chính quy Năm học 2016-201 (01/09/2016)

**Thông báo Về thực hiện Bảo hiểm y tế HSSV năm 2016 (03/03/2016)**

Thông báo Về thực hiện Bảo hiểm y tế HSSV năm 2016

Xem chi tiết

Khai báo chỗ ở của sinh viên (13/11/2015)

Quyết định về công nhận sinh viên khóa K12 đã hoàn thành chương trình "Tuần sinh hoạt công dân HSSV" (13/11/2015)

Lịch học bù mất điện (10/04/2014)

Về việc đăng ký học thêm, không được rút trên IU (06/08/2013)

Về việc thời điểm đăng ký học kỳ I năm học 2013-2014 (02/08/2013)

Đăng ký học thực hành Tin học (25/06/2013)

Mở thêm lớp học phần kỹ hệ năm học 2012-2013... (30/05/2013)

Thông báo về việc chi tiền học bổng khuyến khích học tập và trợ cấp xã hội kỳ 2-2012-2013 (16/05/2013)

Liên kết hữu ích

daotao.tnu.edu.vn/dhkt/StudyRegister/StudyRegister.aspx

**Ghi chú:** Di chuột vào chức năng “**Đăng ký học**” sau đó chọn nhấn chuột trái mục “**Sinh viên đăng ký học**” để thực hiện đăng ký.

## 5. DANH SÁCH LỚP MÔN HỌC CÓ THỂ ĐĂNG KÝ

Trường Đại học Kinh tế & Quản trị kinh doanh Thái Nguyên

Đăng ký học > Sinh viên đăng ký học

ĐĂNG KÝ MÔN HỌC

Số TC tối thiểu cần ĐK: 14 Số TC tối đa được phép ĐK: 25

Hạn chế số SV tối đa: Có Cho phép đăng ký ngoài ngành: Không Hạn đăng ký: 9h00, 29/09/2016 -> 05/10/2016

Kiểm tra học phí: Có **Bạn đang còn dư số tiền: 2.934.000**

Thời khóa biểu khóa: K13 Ngành: K13 - Quản trị Kinh doanh

DTE1653401010264 - Nguyễn Thị Trang - Ngành Quản trị Kinh doanh - K13

Tình trạng học lực:

**Danh sách lớp học phần có thể đăng ký học kỳ 1 năm học 2016\_2017 đợt học 1**

Những lớp học phần thuộc cùng một dải màu liên tiếp dạy cùng một học phần, chỉ được chọn không quá 1 lớp

Chọn học phần: Chọn học phần để hiển thị các lớp học Chọn ngày học: Cả tuần | Hiện thị lớp

Loại lớp không trùng thời gian

Bạn đã đăng ký 12 TC trên tổng số tối thiểu 14 TC, tối đa 25 TC In kết quả

STT	Chọn	Lớp học phần	Học phần	Thời gian	Địa điểm	Giảng viên	Số số	Đã ĐK
-----	------	--------------	----------	-----------	----------	------------	-------	-------

Danh sách các học phần có thể đăng ký trong một đợt học (học kỳ) nằm trong chọn học phần bên dòng chữ "**Chọn học phần để hiển thị các lớp học**"

Hệ thống căn cứ vào:

- Chương trình đào tạo của ngành, chuyên ngành sinh viên đang theo học
- Các lớp học phần (thời khóa biểu) được nhà trường tổ chức trong học kỳ
- Điểm các môn học sinh viên đã học (số môn học đã tích lũy)

Để lọc ra danh sách các học phần có thể đăng ký để sinh viên có thể đăng ký học trong học kỳ hiện tại.

Khi chọn một học phần, các lớp học phần tương ứng được hiển thị ra thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Các lớp học phần được tổ chức và thuộc vào chương trình đào tạo của ngành, chuyên ngành sinh viên đang theo học.
- Các lớp học phần sinh viên chưa học hoặc đã học nhưng chưa đạt yêu cầu
- Các học phần quan hệ tiên quyết hoặc học trước đối với học phần được chọn phải thỏa mãn
- Nếu không thỏa mãn các điều kiện trên, hệ thống sẽ hiển thị thông báo ra màn hình

## 6. LỰA CHỌN CÁC LỚP HỌC PHẦN

### 6.1. Các lớp học phần có cả lý thuyết và thực hành

Các lớp học phần có cả lý thuyết và thực hành là các lớp học dạy cùng một môn học, trong đó chia làm 2 thành phần **lý thuyết và thực hành**, khi đăng ký sinh viên buộc phải **chọn cả lớp học phần lý thuyết và thực hành** trong cùng 1 nhóm để đăng ký.

Ví dụ, môn Đường lối cách mạng Việt Nam được tổ chức thành x nhóm lớp, mỗi nhóm được chia ra thành y lớp lý thuyết và z lớp thực hành (như hình minh họa). Khi sinh viên đăng ký lớp học

phần Đường lối cách mạng Việt Nam, sẽ phải chọn 1 lớp lý thuyết và 1 lớp thực hành trong cùng 1 nhóm cùng lúc thì mới đăng ký thành công.



## 6.2. Các lớp học phần chỉ có lý thuyết hoặc thực hành

Các lớp môn học chỉ nguyên lý thuyết hoặc thực hành sinh viên chỉ cần chọn một trong các lớp đó.

Ví dụ, học phần **Giáo dục thể chất** được tổ chức x lớp môn học, nhà trường tổ chức x lớp học phần để phân chia đều số lượng sinh viên đảm bảo 1 lớp không quá đông sinh viên. Các học phần khác cũng tương tự, sinh viên chỉ cần chọn một trong các lớp học phần đó.

## 6.3 Các lớp học phần đã bao gồm lý thuyết và thực hành

Là các lớp gộp lẫn lý thuyết + Thực hành, giáo viên sẽ chủ động phân chia thời gian sĩ số các học phần thành sao cho phù hợp với đề cương chi tiết môn học và thời khóa biểu thực tế sau khi ban hành chính thức. Sinh viên chọn 1 lớp và nhấn nút đăng ký học dưới danh sách các lớp học phần có thể đăng ký.

Trường Đại học Kinh tế & Quản trị kinh doanh Thái Nguyên

Đăng ký học > Sinh viên đăng ký học

Trang chủ | Thoát | Hỏi đáp | Trợ giúp VN

**ĐĂNG KÝ MÔN HỌC**

Số TC tối thiểu cần ĐK: 14      Số TC tối đa được phép ĐK: 25  
 Hạn chế số SV tối đa: Có      Cho phép đăng ký ngoài ngành: Không      Hạn đăng ký: 9h00, 29/09/2016 -> 05/10/2016  
 Kiểm tra học phí: Có      **Bạn đang còn dư số tiền: 2.934.000**  
 Thời khóa biểu khóa: K13      Ngành: K13 - Quản trị Kinh doanh

DTE1653401010264 - Nguyễn Thị Trang - Ngành Quản trị Kinh doanh - K13  
 Tình trạng học lực:

**Danh sách lớp học phần có thể đăng ký học kỳ 1 năm học 2016\_2017 đợt học 1**  
 Những lớp học phần thuộc cùng một dải màu liên tiếp dạy cùng một học phần, chỉ được chọn không quá 1 lớp

Chọn học phần: Tiếng Anh I (3 TC)      Chọn ngày học: Cả tuần      **Hiện thị lớp**      **Lọc lớp không trùng thời gian**

Học phí: 586.800đ (Hệ số: 1); 3 tín chỉ      **Bạn đã đăng ký 12 TC trên tổng số tối thiểu 14 TC, tối đa 25 TC**      **In kết quả**

STT	Chọn	Lớp học phần	Học phần	Thời gian	Địa điểm	Giảng viên	Sĩ số	Đã ĐK
1	<input checked="" type="radio"/>	Tiếng Anh I-1-16 (K13_TA1_Lớp22)	ENG131	Từ 10/10/2016 đến 13/11/2016: (1) Thứ 6 tiết 13,14,15 (LT) Từ 14/11/2016 đến 20/11/2016: (2) Thứ 6 tiết 13,14,15 (LT) Chủ nhật tiết 13,14,15 (LT) Từ 21/11/2016 đến 25/12/2016: (3) Thứ 6 tiết 13,14,15 (LT) Chủ nhật tiết 13,14,15 (LT) Từ 26/12/2016 đến 01/01/2017: (4) Thứ 6 tiết 13,14,15 (LT)	(1) 203GK2 GK2 (2) [T6] 302GK2 GK2 [CN] 101GK2 GK2 (3,4) 102 GK2 GK2	Phạm Thị Nga	62	0
2	<input checked="" type="radio"/>	Tiếng Anh I-1-16 (K13_TA1_Lớp01)	ENG131	Từ 10/10/2016 đến 13/11/2016: (1) Chủ nhật tiết 10,11,12 (LT) Từ 14/11/2016 đến 20/11/2016: (2) Thứ 3 tiết 7,8,9 (LT) Chủ nhật tiết 10,11,12 (LT) Từ 21/11/2016 đến 25/12/2016: (3) Thứ 3 tiết 7,8,9 (LT) Chủ nhật tiết 10,11,12 (LT) Từ 26/12/2016 đến 01/01/2017: (4) Thứ 3 tiết 7,8,9 (LT)	(1) 301GK2 GK2 (2) [T3] 203GK2 GK2 [CN] 301GK2 GK2 (3) [T3] 101GK2 GK2 [CN] 102 GK2 GK2 (4) 101GK2 GK2	Dương Quốc Linh	60	61

Hiện thị các lớp đã đăng ký đợt trước lớp trên cột "Chọn" rồi nhấn nút "Đăng ký", xem kết quả bên dưới)      **Đăng ký**      **Học năng điểm**

Hình minh họa cho mục 6.2 và 6.3

## 7. THAO TÁC ĐĂNG KÝ HỌC

- Sinh viên chọn một học phần trên danh sách "Chọn học phần để hiển thị các lớp học phần tương ứng", rồi nhấn nút "**Lọc lớp không trùng thời gian**" để hiển thị danh sách các lớp học phần tương ứng.

- Sau khi danh sách các lớp học phần đã hiển thị ra, sinh viên chọn một lớp học phần (đối với học phần chỉ có Lý thuyết hoặc chỉ có thực hành hoặc lớp học phần đã bao gồm cả lý thuyết và thực hành) hoặc chọn một lớp Lý thuyết và một lớp thực hành (đối với các học phần có cả Lý thuyết và thực hành).

- Sau khi đã chọn các lớp học phần thích hợp trên cột (Chọn) , nhấn nút "Đăng ký", kết quả đăng ký học sẽ được hiển thị ở bên dưới màn hình, nếu sinh viên đăng ký trùng thời gian với các lớp học phần đã đăng ký hoặc đã vượt sĩ số tối đa cho phép đăng ký thì hệ thống sẽ thông báo ra màn hình và sinh viên phải chọn lớp học phần khác.

- Kết quả các lớp học phần đăng ký thành công sẽ được hiển thị bên dưới màn hình (dưới dòng chữ: "Danh sách lớp học phần đã đăng ký"). **Sinh viên phải kiểm tra lại các học phần đã đăng ký.**



Hiện thị các lớp đã đăng ký đợt trước: (Chọn lớp trên cột "Chọn" rồi nhấn nút "Đăng ký", xem kết quả bên dưới) [Học năng điểm](#)

**Danh sách lớp học phần đã đăng ký**

STT	Hủy	Lớp học phần	Học phần	Thời gian	Địa điểm	Giảng viên	Sĩ số	Đã ĐK	Số TC	Học phí
1	<input type="checkbox"/>	Tâm lý học quản trị kinh doanh-1-13 (K13_GDTC0 (QTRC)_L0902)	PBA321	Từ 12/09/2013 đến 02/11/2013: Thứ 7 đến 1,2,3 (L1) Từ 26/09/2013 đến 01/09/2013: (1) Chủ nhật đến 8,9,10,11,12 (T1) Từ 09/09/2013 đến 15/09/2013: (2) Chủ nhật đến 8,9,10,11,12 (T1) Từ 23/09/2013 đến 29/09/2013: (3) Chủ nhật đến 8,9,10,11,12 (T1) Từ 07/10/2013 đến 13/10/2013: (4) Chủ nhật đến 8,9,10,11,12 (T1) Từ 21/10/2013 đến 27/10/2013: (5) Chủ nhật đến 8,9,10,11,12 (T1) Từ 04/11/2013 đến 10/11/2013: (6) Chủ nhật đến 8,9,10,11,12 (T1)	303G2 GK2	Bùi Thu Hương	90	87	2	294.000
2	<input type="checkbox"/>	Thực hành tin học ứng dụng 1-13 (KT_L0303LTH_1C2)	PR1303	Từ 12/09/2013 đến 02/11/2013: Thứ 7 đến 1,2,3 (L1) Từ 26/09/2013 đến 01/09/2013: (1) Chủ nhật đến 8,9,10,11,12 (T1) Từ 09/09/2013 đến 15/09/2013: (2) Chủ nhật đến 8,9,10,11,12 (T1) Từ 23/09/2013 đến 29/09/2013: (3) Chủ nhật đến 8,9,10,11,12 (T1) Từ 07/10/2013 đến 13/10/2013: (4) Chủ nhật đến 8,9,10,11,12 (T1) Từ 21/10/2013 đến 27/10/2013: (5) Chủ nhật đến 8,9,10,11,12 (T1) Từ 04/11/2013 đến 10/11/2013: (6) Chủ nhật đến 8,9,10,11,12 (T1)	50201-Phaytrinh GK1		30	30	0	0
3	<input type="checkbox"/>	Thiết kế mặt tiền kỹ thuật bản 1-13 (KH_PMDTBE (KTDAN+TECN)_L0903)	ECO321	Từ 12/09/2013 đến 02/11/2013: Thứ 6 đến 4,5 (L1) Thứ 6 đến 4,5 (L1) Từ 23/09/2013 đến 29/09/2013: (2) Thứ 6 đến 4,5 (L1) Thứ 6 đến 4,5 (L1) Từ 07/10/2013 đến 13/10/2013: (3) Thứ 6 đến 4,5 (L1)	303G2 GK2	Bùi Như Hiền	90	90	2	294.000
4	<input type="checkbox"/>	Tin học ứng dụng 1-13 (KT-QTEKASE (DANG+TCHE+TN)HOCUNG_DUNG_L0905) Trang	ARN211	Từ 12/09/2013 đến 02/11/2013: Thứ 6 đến 1,2,3 (L1) Thứ 6 đến 1,2,3 (L1)	304G2 GK2		90	99	3	441.000
(Chọn lớp đã đăng ký trên cột "Hủy" rồi nhấn nút)										

[Đường dây nóng](#) Trang chủ | [Thoát](#) | [Hỏi đáp](#) | [Trợ giúp](#) | [Đặt làm trang chủ](#)

Label Label, Label Trang web hiển thị từ nhà với độ phân giải 1024 x 768 trình duyệt Firefox [In trang này](#) [Gửi email trang này](#) [Thêm vào ưa thích](#) Số người đang online: 52 Lượt truy cập: 83061

## 8. HỦY ĐĂNG KÝ HỌC

Nếu sinh viên muốn hủy đăng ký học, có thể thực hiện hủy đăng ký học để đăng ký lại như sau: ở danh sách kết quả đăng ký học bên dưới màn hình, chọn các lớp môn học muốn hủy bằng cách nhấn chuột (chọn) vào ô vuông trên cột “Hủy” tương ứng với lớp môn học muốn hủy, có thể chọn Hủy nhiều lớp môn học đồng thời, rồi nhấn nút “Hủy bỏ” để thực hiện hủy đăng ký học.

Lưu ý, sinh viên chỉ được phép hủy đăng ký trong thời hạn cho phép, nếu đã hết hạn đăng ký học trên máy tính, sinh viên phải đến phòng Đào tạo làm đơn xin hủy môn học.

Hiện thị các lớp đã đăng ký đợt trước: lớp trên cột "Chọn" rồi nhấn nút "Đăng ký", xem kết quả bên dưới) [Đăng ký](#) [Học năng điểm](#)

**Danh sách lớp học phần đã đăng ký**

STT	Hủy	Lớp học phần	Học phần	Thời gian	Địa điểm	Giảng viên	Sĩ số	Đã ĐK	Số TC	Học phí	G.chú
1	<input type="checkbox"/>	Giáo dục thể chất 1-1-16 (K13_GDTC1_L0p21)	PHE011	Từ 05/09/2016 đến 13/11/2016: Thứ 3 tiết 1,2,3 (LT)	sân bãi 4 sân bãi	Nguyễn Ngọc Bình	60	59	1	195.600	
2	<input type="checkbox"/>	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lê nin 1-1-16 (K13_MACLE1_L0p11)	MLP121	Từ 05/09/2016 đến 16/10/2016: (1) Thứ 6 tiết 1,2,3 (LT) Chủ nhật tiết 4,5,6 (LT) Từ 17/10/2016 đến 23/10/2016: (2) Thứ 6 tiết 1,2,3 (LT) Chủ nhật tiết 4,5,6 (LT) Từ 24/10/2016 đến 06/11/2016: (3) Chủ nhật tiết 4,5,6 (LT)	304G2 GK2	Nguyễn Thị Nội	120	110	2	391.200	
3	<input type="checkbox"/>	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lê nin 2-1-16 (K13_MACLE2_L0p11)	MLP131	Từ 07/11/2016 đến 01/01/2017: Thứ 2 tiết 4,5,6 (LT) Thứ 4 tiết 1,2,3 (LT) Thứ 6 tiết 4,5,6 (LT)	[T2][T4] 304G2 GK2 [T6] 404G2 GK2	Ngô Thị Tân Hương	120	112	3	586.800	
4	<input type="checkbox"/>	Pháp luật đại cương-1-16 (K13_PLBC_L0p11)	LAW121	Từ 05/09/2016 đến 16/10/2016: (1) Thứ 2 tiết 13,14,15 (LT) Thứ 5 tiết 13,14,15 (LT) Từ 17/10/2016 đến 13/11/2016: (2) Thứ 2 tiết 13,14,15 (LT) Từ 10/10/2016 đến 20/11/2016: (1)	304G2 GK2	Đông Đức Duy	120	110	2	391.200	

lớp đã đăng ký trên cột "Hủy" rồi nhấn nút) [Hủy đăng ký](#)

[Đường dây nóng](#) Trang chủ | [Thoát](#) | [Hỏi đáp](#) | [Trợ giúp](#)

(Chọn môn học ở danh sách các môn đã đăng ký trên cột << Hủy >> rồi ấn nút Hủy đăng ký).

## 9. ĐĂNG KÝ HỌC NÂNG ĐIỂM

- Khi chọn một học phần sinh viên đã học và đạt yêu cầu, hệ thống sẽ thông báo học phần đã đạt và ẩn không cho sinh viên đăng ký học phần đó. Nếu sinh viên có nhu cầu học nâng điểm các môn học đã đạt thì nhấn nút "Học nâng điểm", chương trình sẽ hiển thị tất cả các lớp học phần này để sinh viên có thể đăng ký học bình thường.

## 10. XEM KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ HỌC

Các học phần sinh viên đã đăng ký thành công sẽ được hiển thị ở bên dưới màn hình đăng ký học, hoặc sinh viên có thể vào chức năng "Đăng ký học"/ "Kết quả đăng ký học" ở menu bên trái màn hình để xem kết quả đăng ký học của mình.

The screenshot shows a web browser window displaying a course registration system. The main table lists courses with columns for STT, Chon, Lớp học phần, Học phần, Thời gian, Địa điểm, Giảng viên, Sĩ số, and Đã ĐK. Below this is a section titled "Danh sách lớp học phần đã đăng ký" with a sub-table that includes an additional column for Học phí.

STT	Chon	Lớp học phần	Học phần	Thời gian	Địa điểm	Giảng viên	Sĩ số	Đã ĐK	Số TC	Học phí
1	<input type="radio"/>	Đường lối cách mạng Việt Nam-1-11 (K7_ĐƯỜNG LỐI CHVN_L0P05)	VCP131	Từ 15/08/2011 đến 24/09/2011: (1) Thứ 6 tiết 1,2,3 (LT) Từ 09/10/2011 đến 12/11/2011: (2) Thứ 6 tiết 1,2,3 (LT)	202GK1 GK1		160	148		
2	<input type="radio"/>	Đường lối cách mạng Việt Nam-1-11 (K7_ĐƯỜNG LỐI CHVN_L0P05.TL1)	VCP131	Từ 26/09/2011 đến 01/10/2011: (1) Thứ 3 tiết 1,2,3 (TL) Thứ 5 tiết 1,2,3 (TL) Thứ 7 tiết 1,2,3 (TL) Từ 14/11/2011 đến 19/11/2011: (2) Thứ 3 tiết 1,2,3 (TL) Thứ 5 tiết 1,2,3 (TL) Thứ 7 tiết 1,2,3 (TL)	202GK1 GK1	Trần Huy Ngọc	80	74		
3	<input type="radio"/>	Đường lối cách mạng Việt Nam-1-11 (K7_ĐƯỜNG LỐI CHVN_L0P05.TL2)	VCP131	Từ 26/09/2011 đến 01/10/2011: (1) Thứ 3 tiết 4,5,6 (TL) Thứ 5 tiết 4,5,6 (TL) Thứ 7 tiết 4,5,6 (TL) Từ 14/11/2011 đến 19/11/2011: (2) Thứ 3 tiết 4,5,6 (TL) Thứ 5 tiết 4,5,6 (TL) Thứ 7 tiết 4,5,6 (TL)	202GK1 GK1	Trần Huy Ngọc	80	74		

STT	Chon	Lớp học phần	Học phần	Thời gian	Địa điểm	Giảng viên	Sĩ số	Đã ĐK	Số TC	Học phí
1	<input type="checkbox"/>	Đường lối cách mạng Việt Nam-1-11 (K7_ĐƯỜNG LỐI CHVN_L0P05)	VCP131	Từ 15/08/2011 đến 24/09/2011: (1) Thứ 6 tiết 1,2,3 (LT)	202GK1 GK1		160	148	3	258.000
2	<input type="checkbox"/>	Đường lối cách mạng Việt Nam-1-11 (K7_ĐƯỜNG LỐI CHVN_L0P05.TL1)	VCP131	Từ 26/09/2011 đến 01/10/2011: (1) Thứ 3 tiết 1,2,3 (TL) Thứ 5 tiết 1,2,3 (TL) Thứ 7 tiết 1,2,3 (TL)	202GK1 GK1	Trần Huy Ngọc	80	74		
3	<input type="checkbox"/>	Giáo dục thể chất 3 học từ K7-1-11	PhE013	Từ 15/08/2011 đến 12/11/2011: (1) Thứ 2 tiết 3,4 (TH) Từ 14/11/2011 đến 19/11/2011: (2) sẵn bãi 1 sẵn bãi (2)		Nguyễn Nam Hà	66	64	1	86.000

Sinh viên sau khi đăng ký xong **phải** xuất danh sách các môn học đã đăng ký ra file excel để **in ra bản cứng và lưu lại** Ấn hay lưu trữ lại bằng cách nhấn nút **In kết quả đăng ký học** trên trang Đăng ký học hoặc nút **Xuất file Excel** trên trang Xem kết quả đăng ký học.

DANH MỤC CHÍNH

Giao lưu & kết bạn & học tập Học kỳ: 1\_2016\_2017 Đợt học: 1  
 Kiểu thời khóa biểu: | Hiện thị theo học phần | Xuất file Excel

Đăng ký học

Tra cứu điểm

Chương trình học

Tra cứu điểm tổng hợp

Tra cứu học phí

Đổi mật khẩu

Xem lịch thi ca nhan

DTE1653401010264 - Nguyễn Thị Trang - Ngành Quản trị Kinh doanh  
 Kết quả đăng ký học Học kỳ 1 Năm học 2016\_2017 Đợt học 1

STT	Lớp học phần	Học phần	Thời gian	Địa điểm	Giảng viên	Sĩ số	S5 ĐK	S5 TC	Học phí	Ghi chú
1	Giáo dục thể chất 1-1-16 (K13_GDTC1_Lớp21)	PHE011	Từ 05/09/2016 đến 13/11/2016: Thứ 3 tiết 1,2,3 (LT) Thứ 6 tiết 1,2,3 (LT) Thứ 6 tiết 1,2,3 (LT)	sân bãi 4 sân bãi	Nguyễn Ngọc Bình	60	59	1	195.600	
2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lê nin 1-1-16 (K13_MACLE1_Lớp11)	MLP121	Từ 05/09/2016 đến 16/10/2016: (1) Thứ 6 tiết 1,2,3 (LT) Chủ nhật tiết 4,5,6 (LT) Thứ 6 tiết 1,2,3 (LT) Chủ nhật tiết 4,5,6 (LT) Thứ 6 tiết 1,2,3 (LT) Chủ nhật tiết 4,5,6 (LT) Thứ 6 tiết 1,2,3 (LT) Chủ nhật tiết 4,5,6 (LT) Thứ 6 tiết 1,2,3 (LT) Chủ nhật tiết 4,5,6 (LT)	304GK2 GK2	Nguyễn Thị Nội	120	110	2	391.200	
3	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lê nin 2-1-16 (K13_MACLE2_Lớp11)	MLP131	Từ 07/11/2016 đến 01/01/2017: Thứ 2 tiết 4,5,6 (LT) Thứ 4 tiết 1,2,3 (LT) Thứ 6 tiết 4,5,6 (LT)	[T2][T4] 304GK2 GK2 [T6] 404GK2 GK2	Ngô Thị Tân Hương	120	112	3	586.800	
4	Pháp luật đại cương-1-16 (K13_PLĐC_Lớp11)	LAW121	Từ 05/09/2016 đến 16/10/2016: (1) Thứ 2 tiết 13,14,15 (LT) Thứ 5 tiết 13,14,15 (LT) Thứ 5 tiết 13,14,15 (LT) Thứ 2 tiết 13,14,15 (LT) Thứ 2 tiết 13,14,15 (LT)	304GK2 GK2	Đông Đức Duy	120	110	2	391.200	
5	Toán cao cấp-1-16 (K13_TOANCC(4TC)_Lớp15)	MAT141	Từ 10/10/2016 đến 20/11/2016: (1) Thứ 7 tiết 4,5,6 (LT) Thứ 7 tiết 4,5,6 (LT) Thứ 3 tiết 1,2,3 (LT) Thứ 5 tiết 4,5,6 (LT) Thứ 7 tiết 1,2,3 (LT)	(1) 302GK2 GK2 (2) 301GK2 GK2	Đông Thị Hồng Ngọc	85	80	4	782.400	
<b>Tổng</b>									<b>2347200</b>	

## 11. NHỮNG LƯU Ý KHI ĐĂNG KÝ HỌC

Sinh viên tuyệt đối không được chọn nút “Đăng ký thi” trên phần mềm IU sinh viên nếu nhà trường không thông báo.

Mỗi sinh viên có 1 tài khoản (mật khẩu) đăng ký học riêng, không được cho bạn hay nhờ bạn đăng ký học giúp.

Sinh viên phải thường xuyên theo dõi, cập nhật thông báo trên hệ thống IU sinh viên, thông thường Nhà trường sẽ có thông báo vào khoảng cuối học kỳ cũ, đầu học kỳ mới, cũng như trong thời gian đăng ký học.

Sinh viên nên chọn môn học có ít lớp học phần đăng ký trước và môn học có nhiều lớp học phần đăng ký sau.

Sinh viên có vấn đề vướng mắc về đăng ký học phải gặp giáo viên chủ nhiệm hoặc lên phòng Đào tạo trong đúng thời gian đăng ký học Nhà trường đã thông báo. Ngoài thời hạn đăng ký Phòng Đào tạo sẽ không giải quyết.

## PHẦN 8

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QTKD  
Số: 1127/QĐ-ĐHK&QTKD-CTSV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Thái Nguyên, ngày 09 tháng 11 năm 2016

### QUYẾT ĐỊNH Về việc Ban hành Quy chế công tác sinh viên Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh, hệ chính quy

#### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Căn cứ Quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22 tháng 10 năm 2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Quyết định số 136/QĐ-TTg ngày 02 tháng 08 năm 2004 của Thủ Tướng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế sinh viên đối với chương trình đào tạo Đại học hệ chính quy;

Căn cứ Quyết định số 1325/QĐ- BGDĐT ngày 25 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc đính chính Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế sinh viên đối với chương trình đào tạo Đại học hệ chính quy;

Xét đề nghị của Ông trưởng Phòng Công tác học sinh, sinh viên,

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế Công tác sinh viên Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh”, hệ chính quy.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 403/QĐ-ĐHK&QTKD-CTSV ngày 24/4/2014 của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế & Quản trị Kinh doanh.

**Điều 3.** Các Ông (Bà) thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- BGH (b/c);
- Như điều 3 (T/h);
- Đăng tải Website trường;
- Lưu VT, CTSV.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

GS.TS. Đặng Văn Minh

**QUY CHẾ CÔNG TÁC SINH VIÊN**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QTKD, HỆ CHÍNH QUY**  
*(Ban hành theo Quyết định số: 1127/QĐ-ĐHK&QTKD-CTSV ngày 09 tháng 11 năm 2016*  
*của Hiệu trưởng Trường Đại học KT&QTKD)*

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Văn bản này quy định về công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy, bao gồm: Nhiệm vụ và quyền hạn của sinh viên; khen thưởng và kỷ luật sinh viên; nội dung công tác sinh viên; hệ thống tổ chức, quản lý công tác sinh viên và tổ chức thực hiện.

2. Quy chế này áp dụng đối với sinh viên hệ chính quy đang học tập, nghiên cứu và rèn luyện tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

**Điều 2. Sinh viên**

1. Sinh viên được quy định tại quy chế này là người đang học tập, nghiên cứu và rèn luyện tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh (đang học chương trình đào tạo chính quy).

2. Sinh viên là nhân vật trung tâm, được bảo đảm điều kiện thực hiện đầy đủ nhiệm vụ và quyền trong quá trình học tập và rèn luyện tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh;

**Điều 3. Công tác sinh viên**

1. Công tác sinh viên là một trong những công tác trọng tâm của Nhà trường, bao gồm tổng thể các hoạt động giáo dục, tuyên truyền; quản lý; hỗ trợ và dịch vụ đối với sinh viên nhằm đảm bảo các mục tiêu của giáo dục đại học.

2. Công tác sinh viên phải thực hiện đúng chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; các quy chế, quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo, Đại học Thái Nguyên và Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh;

3. Công tác sinh viên phải bảo đảm khách quan, công bằng, công khai, minh bạch, dân chủ trong các khâu có liên quan đến sinh viên trong học tập, rèn luyện nhân cách, tổ chức đời sống và hoạt động xã hội;

4. Công tác sinh viên phải đảm bảo tính hiệu quả, thống nhất trong toàn trường.

**Chương II**

**NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN CỦA SINH VIÊN**

**Điều 4. Nhiệm vụ của sinh viên**

1. Chấp hành nghiêm chỉnh mọi chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, điều lệ trường Đại học, quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Thái Nguyên và của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh;

2. Có trách nhiệm khai báo đầy đủ thông tin liên quan đến cá nhân khi nhập học; cập nhật thông tin cá nhân trong quá trình học tập theo quy định của Nhà trường;

3. Thực hiện nhiệm vụ học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch đào tạo của Nhà trường; chủ động, tích cực tự học, nghiên cứu, sáng tạo và rèn luyện đạo đức, lối sống;

4. Tôn trọng giảng viên, cán bộ quản lý, viên chức và nhân viên của Nhà trường; đoàn kết, giúp đỡ, tương trợ lẫn nhau trong học tập và rèn luyện, thực hiện tốt nếp sống văn minh. Tích cực tham gia các phong trào, các cuộc vận động về chính trị, tư tưởng, đạo đức của ngành giáo dục, của Nhà trường;

5. Giữ gìn và bảo vệ tài sản công, cá nhân góp phần xây dựng, giữ gìn, bảo vệ và phát huy truyền thống, uy tín của Nhà trường;

6. Thực hiện đầy đủ quy định về việc khám sức khỏe đầu khóa và khám sức khỏe định kỳ trong thời gian học tập và khi ra trường theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

7. Đóng học phí, bảo hiểm y tế và các loại phí khác theo quy định đầy đủ và đúng thời hạn;

8. Tham gia lao động công ích, hoạt động tình nguyện và hoạt động xã hội, hoạt động bảo vệ môi trường vì cộng đồng phù hợp với năng lực và sức khỏe theo yêu cầu của Nhà trường;

9. Chấp hành nghĩa vụ làm việc có thời hạn theo sự điều động của Nhà nước khi được hưởng học bổng, chi phí đào tạo do Nhà nước cấp hoặc do nước ngoài tài trợ theo Hiệp định ký kết với Nhà nước, nếu không chấp hành phải bồi hoàn học bổng, chi phí đào tạo theo quy định;

10. Tích cực tham gia phòng, chống tiêu cực, gian lận trong học tập, thi cử và trong các hoạt động khác của sinh viên, cán bộ, giảng viên, kịp thời báo cáo với phòng, ban chức năng và các cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện những hành vi tiêu cực, gian lận trong học tập, thi cử hoặc những hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm nội quy, quy chế khác của sinh viên, cán bộ, giảng viên;

11. Tham gia công tác đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn giao thông, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội trong Nhà trường, gia đình và cộng đồng;

12. Giữ gìn, bảo vệ và sử dụng đúng mục đích thẻ Sinh viên, thẻ Trung tâm học liệu và các giấy tờ có liên quan theo quy định của Đại học Thái Nguyên và Nhà trường;

13. Nghiêm chỉnh chấp hành Luật nghĩa vụ quân sự;

14. Thực hiện thủ tục đăng ký tạm trú đối với công an Phường (xã) theo quy định hiện hành của Nhà nước và hướng dẫn của chính quyền địa phương, công an địa phương;

15. Thực hiện tốt việc ăn ở, sinh hoạt có ý thức bảo vệ môi trường và tham gia hoạt động xã hội tại nơi cư trú; xin nhận xét nơi cư trú theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, UBND tỉnh Thái Nguyên, của Đại học Thái Nguyên và Nhà trường;

### **Điều 5. Quyền của sinh viên**

1. Được nhận vào học đúng ngành, nghề đã đăng ký dự tuyển nếu đủ các điều kiện trúng tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo và theo quy định của Đại học Thái Nguyên;

2. Được tôn trọng và đối xử bình đẳng; được cung cấp chương trình, kế hoạch đào tạo của khóa học, năm học, học kỳ và môn học; được đăng ký môn học, lịch học phù hợp với điều kiện cá nhân trên cơ sở thời khóa biểu của Phòng Đào tạo xây dựng; được đăng ký tạm hoãn một số môn học trong lịch trình học theo quy chế đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, quy định của Đại học Thái Nguyên và Nhà trường; được phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các nội quy, quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo liên quan đến sinh viên;

3. Được tạo điều kiện trong học tập, rèn luyện và nghiên cứu khoa học, bao gồm:

a. Được sử dụng hệ thống thư viện, Trung tâm học liệu, trang thiết bị và phương tiện phục vụ các hoạt động học tập, thí nghiệm, nghiên cứu khoa học, văn hoá, văn nghệ, thể dục, thể thao theo quy định;

b. Được tham gia nghiên cứu, hội thảo khoa học, thi sinh viên giỏi, thi Olympic các môn học và các hoạt động khuyến khích học tập khác. Được tham gia các chương trình đào tạo chất lượng cao, chương trình tiên tiến, chương trình đào tạo đạt trình độ quốc tế và các chương trình khác nếu đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn theo quy định của từng chương trình. Được nêu ý kiến đóng góp phản hồi;

c. Được chăm lo, bảo vệ sức khỏe theo chế độ hiện hành của Nhà trường;

d. Được đăng ký dự tuyển đi học ở nước ngoài, được tham gia các hoạt động giao lưu quốc tế, trao đổi sinh viên trong khuôn khổ chương trình hoặc hiệp định hợp tác quốc tế của Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Thái Nguyên và Nhà trường;

e. Được xét cho học chuyển tiếp ở bậc học cao hơn nếu có nguyện vọng và đáp ứng đủ các điều kiện theo Quy chế đào tạo Sau đại học của Bộ giáo dục và Đào tạo, quy định của Đại học Thái Nguyên và Nhà trường;

f. Được tạo điều kiện tham gia hoạt động do Đảng Cộng sản Việt Nam, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam tổ chức. Được tham gia các tổ chức tự quản của SV, các hoạt động xã hội có liên quan theo quy định của pháp luật, của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Thái Nguyên và Nhà trường. Được tham gia các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao lành mạnh, phù hợp với mục tiêu đào tạo của Nhà trường;

g. Được nghỉ học tạm thời, tạm ngừng học, xin thôi học, học theo tiến độ chậm, tiến độ nhanh, học cùng lúc hai chương trình, bảo lưu kết quả học tập, chuyển trường theo quy chế, quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo, Đại học Thái Nguyên và của Nhà trường; được nghỉ hè, nghỉ tết, nghỉ lễ theo quy định;

h. Được cấp thẻ sinh viên, được làm thẻ Trung tâm học liệu và các giấy tờ khác theo quy định trong quá trình học tập tại Nhà trường;

4. Được hưởng các chế độ, chính sách ưu tiên, miễn giảm học phí, trợ cấp xã hội theo quy định của Nhà nước. Được xét nhận học bổng do các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tài trợ; được nhận học bổng khuyến khích học tập của Nhà trường; được miễn giảm phí khi sử dụng các dịch vụ công cộng về giao thông, giải trí, tham quan bảo tàng, di tích lịch sử theo quy định của Nhà nước;

5. Được trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp của mình kiến nghị với Nhà trường về các giải pháp để góp phần xây dựng Nhà trường, được đánh giá cán bộ, giảng viên góp phần đảm bảo chất lượng giáo dục và đào tạo của Nhà trường, được đề đạt nguyện vọng và khiếu nại lên Hiệu trưởng, Giám đốc Đại học Thái Nguyên để giải quyết các vấn đề có liên quan đến quyền, lợi ích chính đáng của sinh viên;

6. Được xem xét, giải quyết nguyện vọng ở nội trú, ngoại trú theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Đại học Thái Nguyên và Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh. Được tạo điều kiện để đăng ký tạm trú, tạm vắng. Được hưởng các quyền công dân cư trú trên địa bàn; được Nhà trường và chính quyền địa phương tạo điều kiện thuận lợi và giúp đỡ trong việc ở nội, ngoại trú;

7. Sinh viên đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp được cấp bằng tốt nghiệp, bảng điểm học tập và rèn luyện; được giải quyết các thủ tục hành chính khác khi ra trường;

8. Được tư vấn, định hướng nghề nghiệp, giới thiệu việc làm hoặc cung cấp thông tin về thị trường lao động để có thể kiếm việc làm phù hợp, phát huy năng lực chuyên môn sau khi tốt nghiệp.

#### **Điều 6. Các hành vi sinh viên không được làm**

1. Xúc phạm danh dự, nhân phẩm, xâm phạm thân thể nhà giáo, cán bộ, nhân viên, sinh viên và những người khác;

2. Gian lận trong học tập, kiểm tra, thi cử như: quay cốp, mang tài liệu vào phòng thi, xin điểm; học hộ, thi hộ, thực tập hộ, trực hộ người khác hoặc nhờ người khác học hộ, thi hộ, thực tập hộ, trực hộ; sao chép, nhờ hoặc làm hộ tiểu luận, khoá luận tốt nghiệp; tổ chức hoặc tham gia tổ chức học hộ, thi hộ hoặc các hành vi gian lận khác;

3. Hút thuốc, uống rượu, bia trong trường học; say rượu, bia khi đến lớp học; điều khiển phương tiện giao thông sau khi uống rượu, bia;

4. Tổ chức hoặc tham gia tụ tập đông người, biểu tình, khiếu kiện trái pháp luật; tham gia tệ nạn xã hội, gây rối an ninh, trật tự trong Nhà trường hoặc nơi công cộng;

5. Tổ chức hoặc tham gia đua xe, cốp vũ đua xe trái phép;

6. Tổ chức hoặc tham gia đánh bạc dưới mọi hình thức;

7. Sản xuất, buôn bán, vận chuyển, phát tán, tàng trữ, sử dụng hoặc lôi kéo người khác sử dụng vũ khí, chất nổ, các chất ma túy, các loại hóa chất cấm sử dụng, các tài liệu, ấn phẩm, thông tin phản động, đồi trụy và các tài liệu cấm khác theo quy định của Nhà nước. Tổ chức, tham gia, truyền bá các hoạt động mê tín dị đoan, các hoạt động tôn giáo trong Nhà trường và các hành vi vi phạm đạo đức khác;

8. Thành lập, tổ chức, tham gia các hoạt động mang tính chất chính trị trái pháp luật; tổ chức, tham gia các hoạt động tập thể mang danh nghĩa Nhà trường khi chưa được Nhà trường cho phép;

9. Đăng tải, bình luận, chia sẻ bài viết, hình ảnh có nội dung dung tục, bạo lực, đồi trụy, xâm phạm an ninh quốc gia, chống phá Đảng và Nhà nước, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân trên mạng Internet;

10. Sử dụng thẻ sinh viên, thẻ Trung tâm học liệu và các giấy tờ liên quan trái mục đích;

11. Làm hồng, mất, phá hủy hay sử dụng quá thời hạn quy định các tài liệu, trang thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động học tập, nghiên cứu khoa học, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao... Tài sản công khác của Nhà trường;

12. Mặc quần áo gây phản cảm, trái với thuần phong mỹ tục của dân tộc Việt Nam;

13. Tổ chức hoặc tham gia các hoạt động trái với pháp luật của Nhà nước, trái với nội quy, quy chế, quy định, hướng dẫn của Đại học Thái Nguyên và Nhà trường;

14. Tổ chức hoặc tham gia các hoạt động vi phạm pháp luật khác.

### Chương III

## THI ĐUA, KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT

### Điều 7. Nội dung, hình thức thi đua, khen thưởng

1. Khen thưởng thường xuyên, kịp thời đối với cá nhân và tập thể lớp sinh viên đạt thành tích xứng đáng để biểu dương, khen thưởng. Cụ thể:

a. Đạt giải trong các cuộc thi sinh viên giỏi, Olympic các môn học, thi nghiên cứu khoa học, các cuộc thi về văn hóa, văn nghệ, thể thao;

b. Đóng góp có hiệu quả trong công tác Đảng, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên, trong hoạt động thanh niên xung kích, sinh viên tình nguyện, giữ gìn an ninh trật tự, các hoạt động trong lớp, Khoa, trong khu ký túc xá, trong hoạt động xã hội, văn hoá, văn nghệ, thể thao;

c. Có thành tích trong việc thực hiện phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc, bảo đảm an ninh, trật tự trong Nhà trường, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội, dũng cảm cứu người bị nạn, bắt kẻ gian, chống tiêu cực, tham nhũng;

d. Các thành tích đặc biệt khác

Nội dung, hình thức khen thưởng thường xuyên do Hiệu trưởng quy định.

2. Thi đua, khen thưởng toàn diện, định kỳ đối với cá nhân và tập thể lớp sinh viên được tiến hành vào cuối năm học, khóa học. Cụ thể:

a. Đối với cá nhân sinh viên:

- Danh hiệu cá nhân gồm 3 loại: Khá, Giỏi, Xuất sắc.

- Tiêu chuẩn xếp loại danh hiệu cá nhân như sau:

+ Đạt danh hiệu sinh viên Khá, nếu xếp loại học tập và rèn luyện từ Khá trở lên.

+ Đạt danh hiệu sinh viên Giỏi nếu xếp loại học tập từ Giỏi trở lên và xếp loại rèn luyện từ Tốt trở lên.

+ Đạt danh hiệu sinh viên Xuất sắc nếu xếp loại học tập đạt từ 3,6 (thang điểm 4) trở lên và rèn luyện Xuất sắc.

- Danh hiệu cá nhân của sinh viên được lưu vào hồ sơ sinh viên.

- Không xét khen thưởng đối với sinh viên bị kỷ luật hoặc có điểm thi kết thúc học phần ở lần thi thứ nhất trong học kỳ hoặc năm học đó dưới mức trung bình.

b. Đối với tập thể lớp sinh viên

- Danh hiệu tập thể lớp sinh viên gồm 2 loại: Lớp sinh viên Tiên tiến và Lớp sinh viên Xuất sắc.

- Đạt danh hiệu Lớp sinh viên tiên tiến nếu đạt các tiêu chuẩn sau:

+ Có từ 25% sinh viên đạt danh hiệu sinh viên Khá trở lên.

+ Có cá nhân đạt danh hiệu sinh viên Giỏi trở lên.

+ Không có cá nhân xếp loại học tập kém hoặc rèn luyện kém, bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên.

+ Tập thể lớp đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập, rèn luyện, tổ chức nhiều hoạt động thi đua và tích cực hưởng ứng phong trào thi đua trong Nhà trường.

- Đạt danh hiệu Lớp sinh viên Xuất sắc nếu đạt các tiêu chuẩn của danh hiệu lớp sinh viên Tiên tiến và có từ 10% sinh viên đạt danh hiệu sinh viên Giỏi trở lên, có cá nhân đạt danh hiệu sinh viên Xuất sắc.

### Điều 8. Trình tự, thủ tục xét khen thưởng

1. Vào đầu năm học, Nhà trường tổ chức cho sinh viên, các lớp sinh viên đăng ký danh hiệu thi đua cá nhân và tập thể.

2. Thủ tục xét khen thưởng:

a. Căn cứ vào thành tích đạt được trong học tập và rèn luyện của sinh viên, các lớp sinh viên tiến hành lập danh sách kèm theo bản thành tích cá nhân và tập thể lớp, có xác nhận của giáo viên chủ nhiệm, đề nghị lên Khoa chuyên môn xem xét.

b. Khoa chuyên môn tổ chức họp, xét và gửi danh sách lên Phòng Công tác HSSV để tổng hợp.

c. Phòng Công tác sinh viên tập hợp danh sách sinh viên đề nghị khen thưởng trình lên Hội đồng thi đua, khen thưởng và kỷ luật của Nhà trường tổ chức xét và đề nghị Hiệu trưởng công nhận danh hiệu đối với cá nhân và tập thể lớp sinh viên.



## **Điều 9. Hình thức kỷ luật và nội dung vi phạm**

1. Những sinh viên có hành vi vi phạm thì tùy tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi vi phạm, phải chịu một trong các hình thức kỷ luật sau:

a. Khiển trách: Áp dụng đối với sinh viên có hành vi vi phạm lần đầu nhưng ở mức độ nhẹ;  
b. Cảnh cáo: Áp dụng đối với sinh viên đã bị khiển trách mà tái phạm hoặc vi phạm ở mức độ nhẹ nhưng hành vi vi phạm có tính chất thường xuyên hoặc mới vi phạm lần đầu nhưng mức độ tương đối nghiêm trọng;

c. Đình chỉ học tập có thời hạn: Áp dụng đối với những sinh viên đang trong thời gian bị cảnh cáo mà vẫn vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm nghiêm trọng các hành vi sinh viên không được làm; sinh viên vi phạm pháp luật bị xử phạt tù nhưng cho hưởng án treo. Tùy từng trường hợp cụ thể, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật của Nhà trường căn cứ vào quy chế đào tạo để quyết định thời hạn đình chỉ học tập theo các mức: đình chỉ một học kỳ, đình chỉ 1 năm học hoặc đình chỉ theo thời gian sinh viên bị xử phạt tù nhưng cho hưởng án treo;

d. Buộc thôi học: Áp dụng đối với sinh viên đang trong thời gian bị đình chỉ học tập mà vẫn tiếp tục vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm lần đầu nhưng có tính chất và mức độ vi phạm nghiêm trọng, gây ảnh hưởng xấu đến Nhà trường và xã hội; vi phạm pháp luật bị xử phạt tù (kể cả trường hợp bị xử phạt tù được hưởng án treo).

2. Hình thức kỷ luật của sinh viên phải được lưu vào hồ sơ quản lý sinh viên và thông báo cho gia đình sinh viên. Trường hợp sinh viên bị kỷ luật mức đình chỉ học tập có thời hạn hoặc buộc thôi học, Nhà trường sẽ gửi thông báo cho địa phương nơi sinh viên có hộ khẩu thường trú và gia đình sinh viên biết để quản lý, giáo dục.

3. Nội dung vi phạm và khung xử lý kỷ luật thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà trường.

## **Điều 10. Trình tự, thủ tục và hồ sơ xét kỷ luật**

### **1. Thủ tục xét kỷ luật:**

a. Sinh viên có hành vi vi phạm phải làm bản tự kiểm điểm và tự nhận hình thức kỷ luật. Trong trường hợp sinh viên không chấp hành làm bản tự kiểm điểm thì Hội đồng thi đua, khen thưởng và kỷ luật sinh viên vẫn họp để xử lý trên cơ sở các chứng cứ thu thập được;

b. Giáo viên chủ nhiệm chủ trì họp với tập thể lớp sinh viên, phân tích và đề nghị hình thức kỷ luật gửi lên Khoa chuyên môn;

c. Khoa chuyên môn tổ chức họp, xét và gửi danh sách lên Phòng Công tác học sinh, sinh viên tổng hợp;

d. Phòng Công tác học sinh, sinh viên tập hợp danh sách sinh viên bị kỷ luật trình lên Hội đồng thi đua, khen thưởng và kỷ luật của Nhà trường, tổ chức họp để xét kỷ luật, thành phần bao gồm: các thành viên của Hội đồng, đại diện tập thể lớp có sinh viên vi phạm và sinh viên có hành vi vi phạm. Sinh viên vi phạm kỷ luật đã được mời mà không đến dự (nếu không có lý do chính đáng) thì Hội đồng vẫn tiến hành họp và xét thêm khuyết điểm thiếu ý thức tổ chức kỷ luật.

Hội đồng thi đua, khen thưởng và kỷ luật sinh viên kiến nghị áp dụng hình thức kỷ luật, đề nghị Hiệu trưởng ký quyết định kỷ luật bằng văn bản.

### **2. Hồ sơ xử lý kỷ luật của sinh viên:**

- a. Bản tự kiểm điểm (nếu có);
- b. Biên bản của tập thể lớp họp kiểm điểm sinh viên có hành vi vi phạm;
- c. Biên bản của hội đồng khen thưởng, kỷ luật cấp Khoa chuyên môn;
- d. Các tài liệu có liên quan.

## **Điều 11. Chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật**

1. Đối với trường hợp sinh viên bị kỷ luật khiển trách: sau 03 tháng kể từ ngày có quyết định kỷ luật, nếu sinh viên không tái phạm hoặc không có những vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì đương nhiên được chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật và được hưởng quyền lợi của sinh viên kể từ ngày quyết định kỷ luật chấm dứt hiệu lực.

2. Đối với trường hợp sinh viên bị kỷ luật cảnh cáo: sau 6 tháng kể từ ngày có quyết định kỷ luật, nếu sinh viên không tái phạm hoặc không có những vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì

đương nhiên được chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật và được hưởng quyền lợi của sinh viên kể từ ngày quyết định kỷ luật chấm dứt hiệu lực.

3. Đối với trường hợp đình chỉ học tập có thời hạn: khi hết thời hạn đình chỉ, sinh viên phải xuất trình chứng nhận của địa phương (cấp xã, phường, thị trấn) nơi cư trú về việc chấp hành tốt nghĩa vụ công dân tại địa phương; chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc đã chấp hành xong hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo để Nhà trường xem xét, tiếp nhận vào học tiếp.

4. Trong quyết định kỷ luật phải có điều khoản ghi rõ thời gian sinh viên bị thi hành kỷ luật, tính từ khi ban hành quyết định kỷ luật đến thời điểm hết thời hạn bị kỷ luật theo quy định.

## **Điều 12. Cơ cấu tổ chức và nhiệm vụ của Hội đồng thi đua, khen thưởng và kỷ luật sinh viên**

### **1. Cơ cấu tổ chức Hội đồng thi đua, khen thưởng và kỷ luật sinh viên:**

Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng thi đua, khen thưởng và kỷ luật sinh viên để theo dõi công tác thi đua, khen thưởng và kỷ luật đối với sinh viên trong Nhà trường.

a. Chủ tịch Hội đồng: là Hiệu trưởng hoặc Phó hiệu trưởng phụ trách công tác sinh viên.

b. Thường trực Hội đồng: là Trưởng Phòng Công tác học sinh, sinh viên.

c. Các ủy viên: là đại diện lãnh đạo các Phòng, Khoa chuyên môn có liên quan; Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội sinh viên cấp Trường (nếu có).

Hội đồng có thể mời đại diện lớp sinh viên (lớp trưởng hoặc bí thư chi đoàn) và giáo viên chủ nhiệm lớp của những lớp có sinh viên được khen thưởng hoặc kỷ luật. Các thành phần này được tham gia phát biểu ý kiến, đề xuất mức khen thưởng hoặc kỷ luật nhưng không được quyền biểu quyết.

### **2. Nhiệm vụ của Hội đồng thi đua, khen thưởng và kỷ luật:**

a. Hội đồng thi đua, khen thưởng và kỷ luật là cơ quan tư vấn Hiệu trưởng triển khai công tác thi đua, khen thưởng, kỷ luật đối với sinh viên và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Hiệu trưởng;

b. Căn cứ các quy định hiện hành, trên cơ sở đề nghị của Khoa chuyên môn, Phòng Công tác HSSV, Hội đồng thi đua, khen thưởng và kỷ luật tiến hành xét danh sách cá nhân và đơn vị sinh viên có thành tích, đề nghị Hiệu trưởng khen thưởng hoặc đề nghị lên cấp trên khen thưởng; xét và đề nghị Hiệu trưởng ra quyết định đối với những trường hợp vi phạm kỷ luật;

c. Hội đồng thi đua, khen thưởng và kỷ luật sinh viên mỗi học kỳ họp một lần. Khi cần thiết, Hội đồng thi đua, khen thưởng và kỷ luật có thể họp các phiên bất thường.

## **Điều 13. Quyền khiếu nại về thi đua, khen thưởng và kỷ luật**

Cá nhân và tập thể sinh viên nếu xét thấy các hình thức khen thưởng và kỷ luật không thỏa đáng có quyền khiếu nại lên Phòng Công tác HSSV hoặc Hiệu trưởng; nếu đã được Hiệu trưởng xem xét lại mà thấy chưa thỏa đáng có thể khiếu nại lên Đại học Thái Nguyên theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo. Các cấp nhận được đơn khiếu nại có trách nhiệm xem xét, nghiên cứu và trả lời theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

## **Chương IV**

### **NỘI DUNG CÔNG TÁC SINH VIÊN**

## **Điều 14. Tổ chức các hoạt động giáo dục tư tưởng, tuyên truyền**

### **1. Giáo dục tư tưởng chính trị**

a. Tổ chức triển khai công tác giáo dục, tuyên truyền để sinh viên nắm vững và thực hiện đúng chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, các chỉ thị của ngành Giáo dục và đào tạo và Đại học Thái Nguyên. Hình thành bản lĩnh chính trị, yêu tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, cảnh giác và biết phê phán những luận điểm xuyên tạc, hành động chống phá Đảng và Nhà nước;

b. Phối hợp với Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên và các tổ chức chính trị – xã hội khác có liên quan trong các hoạt động rèn luyện của sinh viên. Tạo môi trường để sinh viên rèn luyện phấn đấu, được xét kết nạp vào Đảng.

### **2. Giáo dục đạo đức, lối sống**

a. Tổ chức giáo dục, tuyên truyền cho sinh viên những giá trị, truyền thống đạo đức tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, những chuẩn mực đạo đức chung của xã hội và đạo đức nghề nghiệp; biết phê phán những hành vi không phù hợp với chuẩn mực đạo đức;

b. Định hướng, giáo dục lối sống lành mạnh, văn minh, tiến bộ phù hợp với bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam; giáo dục ý thức trách nhiệm của cá nhân sinh viên đối với tập thể và cộng đồng.

### **3. Giáo dục, tuyên truyền phổ biến pháp luật**

a. Tổ chức giáo dục, tuyên truyền nâng cao nhận thức và ý thức tuân thủ pháp luật, thói quen sống và làm việc theo pháp luật;

b. Phổ biến giáo dục pháp luật đối với sinh viên tập trung vào các quy chế, quy định về học tập và rèn luyện; pháp luật về phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội; đảm bảo trật tự an toàn giao thông và các Luật khác có liên quan.

**4. Giáo dục kỹ năng:** Kỹ năng sống, kỹ năng nghề nghiệp, việc làm...

### **5. Giáo dục thể chất**

a. Tổ chức phổ biến, tuyên truyền nâng cao nhận thức cho sinh viên về ăn uống đảm bảo dinh dưỡng, vệ sinh an toàn thực phẩm; tổ chức khám sức khỏe cho sinh viên đầu khóa; chăm sóc, phòng chống dịch, bệnh và khám sức khỏe định kỳ cho sinh viên trong thời gian học tập theo quy định; xử lý những trường hợp không đủ tiêu chuẩn sức khỏe để học tập;

b. Tổ chức và tạo điều kiện cho sinh viên tham gia các hoạt động văn thể mỹ;

c. Xây dựng môi trường văn hóa văn minh, lịch sự trong Nhà trường;

d. Tổ chức cho sinh viên tham gia các hoạt động thể dục, thể thao.

## **Điều 15. Công tác quản lý sinh viên**

### **1. Công tác hành chính**

a. Tổ chức tiếp nhận thí sinh trúng tuyển vào học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Thái Nguyên, sắp xếp bố trí vào các lớp sinh viên; chỉ định Ban cán sự lớp sinh viên lâm thời (lớp trưởng, lớp phó) trong thời gian đầu khoá học; cấp và quản lý thẻ sinh viên;

b. Tổ chức tiếp nhận sinh viên vào ở nội trú; hướng dẫn các thủ tục và quyết định cho sinh viên ở ngoại trú;

c. Tổ chức “Tuần sinh hoạt công dân HS-SV” vào đầu khoá, đầu năm;

d. Tổ chức khai giảng, bế giảng cho sinh viên;

e. Thông tin, phổ biến quy chế, quy định của Nhà trường đến sinh viên;

f. Cung cấp các tài liệu, thông tin về công tác sinh viên cho các cơ quan, đơn vị ngoài trường khi có ý kiến chỉ đạo của Ban giám hiệu;

g. Tổ chức các buổi nói chuyện, đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo Nhà trường về các hoạt động đào tạo của Nhà trường;

h. Thống kê, tổng hợp dữ liệu, quản lý hồ sơ của sinh viên;

i. Quản lý và tổ chức cấp phát văn bằng, chứng chỉ cho sinh viên;

j. Giải quyết các công việc hành chính khác có liên quan đến sinh viên.

### **2. Công tác khen thưởng và kỷ luật**

a. Theo dõi, đánh giá ý thức học tập, rèn luyện của sinh viên; phân loại, xếp loại sinh viên cuối mỗi học kỳ hoặc năm học, khoá học;

b. Theo dõi tiến độ học tập của từng sinh viên, thống kê số liệu sinh viên phục vụ công tác báo cáo và đánh giá trong quá trình đào tạo;

c. Tổ chức đánh giá, bình bầu và khen thưởng cho tập thể, cá nhân sinh viên đạt thành tích cao trong học tập và rèn luyện; tổ chức cho sinh viên tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, sinh hoạt chuyên môn, thi tay nghề giỏi, nghiệp vụ giỏi, Olympic các môn học, thi sáng tạo tài năng trẻ và các hoạt động khuyến khích học tập khác;

d. Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy chế, quy định về học tập và rèn luyện đối với sinh viên;

e. Tham mưu, theo dõi và tổng hợp việc xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm nội quy, quy chế, quy định của Nhà trường;

### **3. Công tác quản lý sinh viên nội trú, ngoại trú**

Tổ chức triển khai thực hiện công tác quản lý sinh viên nội trú, ngoại trú theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Đại học Thái Nguyên và Nhà trường.

#### **4. Công tác đảm bảo an ninh, trật tự trường học**

a. Ban hành nội quy, quy định, phối hợp với các ngành, các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn nơi Nhà trường đóng, khu vực có sinh viên ngoại trú để xây dựng kế hoạch đảm bảo an ninh chính trị, trật tự và an toàn cho sinh viên; giải quyết kịp thời các vụ việc liên quan đến sinh viên;

b. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về an toàn giao thông, phòng chống tội phạm, ma túy, mại dâm, HIV/AIDS và các hoạt động khác có liên quan đến sinh viên; hướng dẫn sinh viên chấp hành pháp luật và nội quy, quy chế;

c. Theo dõi, nắm bắt và tổng hợp tình hình tư tưởng của sinh viên; phối hợp ngăn chặn việc kích động, lôi kéo sinh viên tham gia các hoạt động chống phá Đảng, Nhà nước, tham gia các tệ nạn xã hội, truyền đạo trái phép và các hành vi vi phạm pháp luật, đồng thời phản ánh kịp thời với Đảng ủy, Ban giám hiệu và chủ động đề xuất chủ trương, biện pháp hợp lý giải quyết những vấn đề liên quan.

#### **5. Thực hiện các chế độ, chính sách đối với sinh viên**

a. Tổ chức thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước quy định đối với sinh viên về học bổng, học phí, trợ cấp xã hội, tín dụng đào tạo và các chế độ khác có liên quan đến sinh viên.

b. Tạo điều kiện giúp đỡ sinh viên tàn tật, khuyết tật, sinh viên diện chính sách, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn đột xuất.

#### **6. Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác sinh viên**

Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong quản lý hồ sơ HSSV. Xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu các lĩnh vực liên quan tới sinh viên và công tác sinh viên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của Đại học Thái Nguyên và Nhà trường. Cập nhật và quản lý dữ liệu sinh viên trên hệ thống IU của Nhà trường.

#### **7. Công tác cựu sinh viên**

Xây dựng mạng lưới cựu sinh viên, phát triển và khai thác hiệu quả các nguồn lực, thông tin phản hồi từ cựu sinh viên nhằm phục vụ nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học, tạo cơ hội thực tập, tìm kiếm và giải quyết việc làm cho sinh viên.

### **Điều 16. Hỗ trợ và dịch vụ sinh viên**

#### **1. Tư vấn học tập**

a. Hướng dẫn, tư vấn cho sinh viên xây dựng kế hoạch học tập phù hợp với điều kiện của cá nhân và mục tiêu, yêu cầu của môn học;

b. Hướng dẫn, tư vấn cho sinh viên về phương pháp học tập, nghiên cứu khoa học và theo dõi việc học tập môn học của sinh viên. Giúp đỡ sinh viên giải quyết những khó khăn vướng mắc trong học tập. Nhắc nhở sinh viên khi thấy kết quả học tập của sinh viên giảm sút.

#### **2. Công tác tâm lý, chăm sóc sức khỏe**

a. Tư vấn, hỗ trợ sinh viên khi gặp phải các vấn đề về tâm lý – xã hội; phối hợp tổ chức các dịch vụ tư vấn, chăm sóc sức khỏe để có sự hỗ trợ, can thiệp cần thiết khi sinh viên gặp phải các vấn đề ảnh hưởng đến thể chất và tinh thần;

b. Tổ chức khám sức khỏe cho sinh viên đầu khóa; chăm sóc, phòng chống dịch, bệnh và khám sức khỏe định kỳ cho sinh viên trong thời gian học tập theo quy định; xử lý những trường hợp không đủ tiêu chuẩn sức khỏe để học tập; tổ chức cho sinh viên thực hiện Luật bảo hiểm y tế.

#### **3. Hỗ trợ tài chính**

Được xét nhận học bổng do các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tài trợ; được nhận học bổng khuyến khích học tập của Nhà trường; được miễn, giảm học phí đối với những trường hợp sinh viên có hoàn cảnh khó khăn đột xuất.

#### **4. Hỗ trợ đặc biệt**

Tạo điều kiện giúp đỡ sinh viên tàn tật, khuyết tật, sinh viên diện chính sách, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn đột xuất.

#### **5. Tổ chức, quản lý các dịch vụ sinh viên**

Tổ chức, quản lý hỗ trợ các dịch vụ nhằm tạo điều kiện cho sinh viên trong quá trình học tập, rèn luyện tại Nhà trường (như internet trong khu nội trú, wifi tại giảng đường, trông giữ xe, sân chơi, bãi tập...) theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

## **Điều 17. Công tác hướng nghiệp, tư vấn việc làm**

### **1. Mục đích của công tác hướng nghiệp, tư vấn việc làm**

a. Giúp sinh viên định hướng nghề nghiệp, hiểu biết và lựa chọn được ngành học, trình độ đào tạo phù hợp; chủ động, sáng tạo trong học tập; nâng cao năng lực ngoại ngữ, tin học, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm; nâng cao khả năng có việc làm và phát huy được tối đa năng lực sau khi tốt nghiệp;

b. Tăng cường sự liên hệ, phối hợp với đơn vị sử dụng lao động về đào tạo, chuyên môn nghiệp vụ, nghiên cứu khoa học để cải tiến, đổi mới nội dung và phương thức đào tạo nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra và nhu cầu của xã hội;

d. Giúp sinh viên có thông tin về thị trường lao động và tìm được việc làm phù hợp.

### **2. Công tác hướng nghiệp**

a. Tư vấn, giới thiệu về ngành, chuyên ngành đào tạo của Nhà trường, cơ hội tìm việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp;

b. Tổ chức các hoạt động tư vấn về phương pháp học tập, nội dung, đặc điểm của ngành, nghề và trình độ đang được đào tạo; các vấn đề về chính sách, pháp luật của Nhà nước liên quan đến ngành, nghề được đào tạo cho sinh viên;

c. Tổ chức câu lạc bộ khởi nghiệp, hoạt động ngoại khóa, giao lưu với đơn vị sử dụng lao động, giúp sinh viên bổ sung kiến thức thực tế và các kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm cần thiết để nâng cao khả năng có việc làm, nhanh chóng thích ứng, hoà nhập với môi trường làm việc sau khi tốt nghiệp.

### **3. Tư vấn, giới thiệu việc làm**

a. Thiết lập hệ thống thông tin về việc làm, thông tin hai chiều giữa Nhà trường và đơn vị sử dụng lao động về khả năng đáp ứng nguồn nhân lực và nhu cầu sử dụng lao động để tư vấn, giới thiệu việc làm cho sinh viên; giúp các đơn vị có nhu cầu sử dụng lao động lựa chọn được sinh viên phù hợp với yêu cầu công việc. Khảo sát sinh viên tốt nghiệp hàng năm nhằm làm tốt mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng và phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của khu vực, vùng và cả nước;

b. Tổ chức, tham gia các cuộc giao lưu, hội thảo, hội nghị, hội chợ về việc làm;

c. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị chức năng tổ chức các lớp đào tạo ngắn hạn nhằm trang bị cho sinh viên những kỹ năng cần thiết trước khi tốt nghiệp, trong đó có các kỹ năng cơ bản khi tìm việc làm.

### **4. Phối hợp với tổ chức, cá nhân**

a. Phối hợp với các tổ chức, cá nhân, đơn vị sử dụng lao động trong việc bổ sung, đổi mới, chỉnh sửa chương trình, nội dung, phương thức đào tạo đáp ứng cao nhu cầu của xã hội;

b. Phối hợp khảo sát, đánh giá nhu cầu nguồn nhân lực đối với ngành, nghề đang đào tạo và thông tin phản hồi của đơn vị sử dụng lao động về chất lượng, khả năng đáp ứng yêu cầu công việc của sinh viên sau khi tốt nghiệp;

c. Liên hệ, phối hợp với những người đã từng học tập tại Nhà trường, các tổ chức, cá nhân trong các hoạt động thực tập, thực hành, hướng nghiệp, tư vấn việc làm và các hoạt động khác nhằm hỗ trợ sinh viên;

d. Phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị của Nhà trường với tổ chức Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên và các đơn vị khác trong việc tổ chức các hoạt động hướng nghiệp, tư vấn việc làm.

### **5. Tổ chức bộ máy thực hiện**

Thành lập Trung tâm tư vấn và hỗ trợ sinh viên, có chức năng và nhiệm vụ tham mưu cho Hiệu trưởng trong về công tác hướng nghiệp, tư vấn việc làm cho sinh viên. Giúp sinh viên định hướng nghề nghiệp, chủ động, sáng tạo trong học tập để phát huy được năng lực nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp.

## **Chương V**

### **HỆ THỐNG TỔ CHỨC, QUẢN LÝ**

## **Điều 18. Hệ thống tổ chức, quản lý công tác sinh viên**

Hệ thống tổ chức quản lý công tác sinh viên của Nhà trường gồm có Ban giám hiệu, Phòng Công tác HSSV, Khoa chuyên môn, Cố vấn học tập và lớp HSSV. Đoàn thanh niên và Hội sinh viên thực hiện sự phối hợp trong công tác sinh viên theo quy định.

- Ban giám hiệu chịu trách nhiệm chính chỉ đạo công tác sinh viên toàn trường, xây dựng, cụ thể hóa và tổ chức thực hiện các nội dung công tác sinh viên nêu tại Chương IV của quy chế này;
- Phòng Công tác HSSV là đơn vị tham mưu, giúp việc cho Ban giám hiệu, làm đầu mối phối hợp với các đơn vị khác trong Nhà trường nhằm thực hiện nhiệm vụ công tác sinh viên. Phòng Công tác HSSV có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra các bộ phận khác trong hệ thống quản lý của Nhà trường nhằm triển khai thực hiện công tác sinh viên theo sự phân cấp của Hiệu trưởng;
- Khoa chuyên môn là đơn vị trực tiếp triển khai thực hiện các hoạt động của công tác sinh viên thông qua Cố vấn học tập và Bán cán sự lớp theo sự chỉ đạo và phân cấp của Hiệu trưởng;
- Lớp sinh viên tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Nhà trường.

#### **Điều 19. Trách nhiệm, nhiệm vụ của Phòng Công tác HSSV**

1. Đầu mối quản lý và triển khai thực hiện nội dung hoạt động của công tác sinh viên theo chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các quy chế, quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo, Đại học Thái Nguyên và các quy định của Nhà trường; đảm bảo công bằng, công khai, minh bạch và dân chủ trong công tác sinh viên. Tạo điều kiện và đảm bảo cho sinh viên thực hiện đầy đủ quyền và nhiệm vụ của mình;

2. Quản lý sinh viên về các mặt chính trị tư tưởng; đạo đức lối sống; ý thức học tập, nghiên cứu khoa học và rèn luyện; ý thức trong việc chấp hành quy chế nội trú, ngoại trú; ý thức công dân và trách nhiệm cộng đồng; ý thức tham gia công tác xã hội, các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội; rèn luyện kỹ năng cho sinh viên;

3. Thay mặt Ban giám hiệu làm việc với phụ huynh và các cơ quan chức năng bên ngoài trường khi có vụ việc liên quan đến sinh viên. Định kỳ phối hợp với các Khoa chuyên môn tổ chức đối thoại với sinh viên để nắm bắt tâm tư nguyện vọng và giải quyết kịp thời những thắc mắc cũng như nguyện vọng chính đáng của sinh viên;

4. Đầu mối tổ chức tiếp nhận sinh viên, quản lý, tư vấn, hỗ trợ nghề nghiệp, kỹ năng, việc làm cho sinh viên;

5. Tư vấn và quyết định cho sinh viên ở nội trú, ở ngoại trú; phối hợp với công an địa phương làm thủ tục đăng ký tạm trú, tạm vắng; phối hợp với Trạm y tế của Nhà trường tổ chức khám khỏe đầu vào và định kỳ cho sinh viên; phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai công tác bảo hiểm y tế, bảo hiểm thân thể cho sinh viên;

6. Tổ chức triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của Đại học Thái Nguyên trong công tác sinh viên, bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch và dân chủ trong công tác sinh viên. Tiến hành các biện pháp thích hợp đưa công tác sinh viên vào nề nếp, bảo đảm cho sinh viên thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình;

7. Phối hợp với các khoa, bộ môn và đơn vị chức năng nghiên cứu đổi mới, hoàn thiện: mục tiêu, nội dung, phương pháp quản lý sinh viên. Theo dõi và đề xuất hướng giải quyết các điều kiện cần thiết phục vụ cho tiến trình đổi mới công tác quản lý sao cho phù hợp với yêu cầu quản lý sinh viên trong tình hình mới;

8. Phối hợp với các đơn vị tổ chức đánh giá công tác, thanh tra, khảo thí và đảm bảo chất lượng giảng dạy của giảng viên, nhằm đảm bảo chất lượng đội ngũ giảng dạy, thực hiện công tác đánh giá đào tạo. Đề xuất hướng giải quyết với Ban Giám hiệu nhằm không ngừng hoàn thiện công tác quản lý học tập của sinh viên trong toàn trường;

9. Thường trực Hội đồng: khen thưởng kỷ luật sinh viên và các hội đồng liên quan đến học bổng, trợ cấp sinh viên;

10. Tổ chức thực hiện các quy chế, quy định về quản lý sinh viên hệ chính quy theo các quy định hiện hành. Phối hợp với các đơn vị giải quyết kịp thời các chế độ, chính sách đối với sinh viên; đầu mối tiếp nhận và giải quyết các học bổng, trợ cấp cho sinh viên hệ chính quy;

11. Thực hiện đầy đủ, chính xác việc cho sinh viên nghỉ học có thời hạn, thôi học, chuyển trường, chuyển ngành học, chuyển tiếp sinh viên và các chế độ chính sách khác theo quy định hiện hành;

12. Quản lý hồ sơ và các dữ liệu có liên quan đến sinh viên; bổ sung định kỳ kết quả học tập, nghiên cứu khoa học, rèn luyện, các hình thức khen thưởng, kỷ luật và những thay đổi quan trọng của sinh viên vào hồ sơ;

13. Chủ động phối hợp với cơ quan chức năng của địa phương trong việc kiểm tra tình hình sinh hoạt, tham gia công tác xã hội của sinh viên ở nội trú, ngoại trú; đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, xử lý kịp thời những sinh viên vi phạm. Thông báo kịp thời cho chính quyền địa phương, gia đình sinh viên thông tin liên quan đến vi phạm kỷ luật bị buộc thôi học. Chủ động trao đổi và kịp thời thông tin về kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên về gia đình hàng kỳ;

14. Tổ chức quản lý và cấp phát thẻ sinh viên, văn bằng tốt nghiệp, chứng chỉ theo quy chế của Bộ Giáo dục & Đào tạo và quy định của Nhà trường; tổ chức lễ khai giảng, lễ bế giảng và trao bằng tốt nghiệp cho sinh viên;

15. Định kỳ rà soát sĩ số sinh viên các lớp; phân công giáo viên chủ nhiệm/cố vấn học tập cho các lớp sinh viên;

16. Phối hợp tổ chức, quản lý cho sinh viên tham gia các hoạt động khi có sự huy động của Đại học Thái Nguyên, địa phương, các cấp, các ngành hoặc các tổ chức khác;

17. Tăng cường mối quan hệ với cựu sinh viên để có thêm nguồn thông tin cần thiết nhằm đánh giá sản phẩm đào tạo của Nhà trường.

### **Điều 20. Trách nhiệm, nhiệm vụ của Khoa chuyên môn**

1. Tổ chức hệ thống quản lý công tác sinh viên gồm: Ban chủ nhiệm Khoa – Giáo viên chủ nhiệm/Cố vấn học tập – Ban cán sự lớp;

2. Tổ chức thực hiện công tác: sinh hoạt lớp định kỳ, đánh giá kết quả rèn luyện cho SV theo quy định, gửi kết quả học tập của sinh viên về gia đình. Phối hợp với Phòng Công tác sinh viên kiểm tra công tác sinh hoạt lớp của sinh viên, kiểm tra công tác ngoại trú, liên hệ với sinh viên và cựu sinh viên;

3. Thực hiện các thủ tục hành chính, xác nhận sinh viên: để liên hệ đến cơ quan thực tập;

4. Phối hợp với Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên tổ chức các hoạt động học tập rèn luyện của sinh viên trong Khoa; nghiên cứu khoa học, văn nghệ, thể thao, tình nguyện, hoạt động cựu sinh viên của Khoa;

5. Phối hợp với Phòng Công tác sinh viên trong việc xử lý học vụ, khen thưởng, kỷ luật và khiếu nại của sinh viên;

6. Hàng năm tổ chức đối thoại với sinh viên với lãnh đạo của Nhà trường;

7. Hàng kỳ tổ chức đối thoại với gia đình sinh viên có kết quả học tập yếu, kém bị cảnh báo học tập nhiều lần;

8. Có trách nhiệm tiếp nhận trực tiếp, xem xét, có ý kiến tư vấn và chuyển đến các đơn vị liên quan giải quyết các khiếu nại, phản hồi của sinh viên về học tập, rèn luyện và hoạt động đào tạo của Nhà trường.

### **Điều 21. Giáo viên chủ nhiệm (Kiêm cố vấn học tập)**

Giáo viên chủ nhiệm (kiêm cố vấn học tập) là giảng viên có cùng hoặc gần lĩnh vực chuyên môn với môn học, do Trưởng khoa chuyên môn cử. Trên cơ sở đó Phòng Công tác HSSV trình Hiệu trưởng ra quyết định phân công các giảng viên làm công tác giáo viên chủ nhiệm (kiêm cố vấn học tập) để quản lý lớp sinh viên về các mặt học tập, rèn luyện và các hoạt động khác của lớp.

Giáo viên chủ nhiệm/cố vấn học tập có trách nhiệm:

1. Hướng dẫn và giúp đỡ sinh viên tìm hiểu và thực hiện các nội quy, quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Thái Nguyên và Nhà trường, tìm hiểu chương trình đào tạo của ngành mà sinh viên đang học, tham gia các hoạt động ngoại khoá, giải quyết những vướng mắc trong học tập và cuộc sống;

2. Hướng dẫn, tư vấn cho sinh viên xây dựng kế hoạch học tập phù hợp với điều kiện của cá nhân và mục tiêu, yêu cầu của môn học;

3. Hướng dẫn, tư vấn cho sinh viên về phương pháp học tập, nghiên cứu khoa học và theo dõi việc học tập môn học của sinh viên. Giúp đỡ sinh viên giải quyết những khó khăn vướng mắc trong học tập. Nhắc nhở sinh viên khi thấy kết quả học tập của sinh viên giảm sút;

4. Tham gia, theo dõi và điều hành các sinh hoạt lớp định kỳ mỗi tháng tối thiểu 1 lần; tổng hợp tình hình hoạt động, sinh hoạt của lớp mình, các phản hồi từ sinh viên để báo cáo cho Khoa chuyên môn, Phòng Công tác HSSV;

5. Chỉ đạo Đại hội bầu Ban cán sự lớp hàng năm, quản lý, tổ chức và điều hành các buổi sinh hoạt lớp và các hoạt động của lớp theo quy định của Nhà trường;

6. nắm bắt tình hình, diễn biến tư tưởng, nguyện vọng của sinh viên; hướng dẫn sinh viên thực hiện quyền và nghĩa vụ của sinh viên; trực tiếp giải quyết, hoặc kịp thời phản ánh với Trường khoa chuyên môn, Trường phòng Công tác học sinh, sinh viên để giải quyết những vấn đề liên quan đến sinh viên trong lớp;

7. Phối hợp với các bộ phận liên quan chỉ đạo Ban cán sự lớp tổ chức xét điểm rèn luyện cho sinh viên theo đúng quy định hiện hành;

8. Phối hợp với các Phòng chức năng thông tin kịp thời về kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên về gia đình hàng kỳ;

9. Báo cáo với Trường khoa chuyên môn, Trường phòng Công tác học sinh, sinh viên về công tác chủ nhiệm lớp theo quy định.

## **Điều 22. Lớp HSSV và lớp học phần**

### **1. Lớp HSSV**

- Lớp HSSV được tổ chức bao gồm những sinh viên cùng ngành, nghề, khoá học. Phụ trách lớp biên chế là giáo viên chủ nhiệm/cố vấn học tập. Đại diện lớp là Ban cán sự lớp biên chế. Tùy theo tình hình của lớp, lớp có thể chia tổ để quản lý sinh viên.

- Nhà trường ra quyết định thành lập lớp ngay sau khi sinh viên hoàn thành thủ tục nhập học đầu năm thứ nhất trên cơ sở đề xuất của Phòng Công tác học sinh, sinh viên. Lớp cũng có thể thành lập lại ngay sau khi sinh viên chọn chương trình đào tạo sau 2 năm học đại cương.

- Ban cán sự lớp gồm: lớp trưởng, 3 lớp phó và các tổ trưởng (nếu cần). Ban cán sự lớp năm thứ nhất do Nhà trường chỉ định trên cơ sở đề xuất của Phòng Công tác học sinh, sinh viên. Trong các năm tiếp theo Ban cán sự lớp được thành lập từ lấy phiếu tín nhiệm của tập thể lớp và ý kiến của giáo viên chủ nhiệm/cố vấn học tập. Nhiệm kỳ Ban cán sự lớp sinh viên theo năm học.

### **2. Lớp học phần**

Lớp học phần được tổ chức trong thời gian từ khi bắt đầu cho đến khi kết thúc học phần, gồm các sinh viên đăng ký cùng học một học phần của một môn học được sắp xếp vào lớp (học theo học chế tín chỉ) theo từng học kỳ và có cùng thời khoá biểu. Số lượng sinh viên tối thiểu và tối đa của mỗi lớp học phần thực hiện theo quy định về đào tạo của Nhà trường.

### **3. Ban cán sự lớp HSSV**

#### **a. Nhiệm vụ của Ban cán sự lớp HSSV**

- Tổ chức sinh hoạt lớp; tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ học tập, rèn luyện và các hoạt động khác theo kế hoạch của Nhà trường, Khoa chuyên môn, Phòng ban;

- Thực hiện các hoạt động của lớp theo chỉ đạo của giáo viên chủ nhiệm. Báo cáo đầy đủ, chính xác tình hình học tập, rèn luyện theo học kỳ, năm học và những việc đột xuất của lớp cho giáo viên chủ nhiệm, Khoa chuyên môn, Phòng Công tác học sinh, sinh viên ;

- Đôn đốc sinh viên trong lớp chấp hành nghiêm chỉnh nội quy, quy chế về học tập, rèn luyện.

Xây dựng nề nếp tự quản trong lớp;

- Tổ chức hoạt động của lớp để động viên, giúp đỡ những sinh viên gặp khó khăn trong học tập, rèn luyện. Thay mặt cho lớp liên hệ với giáo viên chủ nhiệm/cố vấn học tập và các giáo viên bộ môn; đề nghị các Khoa chuyên môn, Phòng Công tác học sinh, sinh viên giải quyết những vấn đề có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của sinh viên trong lớp;

- Phối hợp chặt chẽ và thường xuyên với tổ chức Đoàn TNCS và Hội sinh viên trong hoạt động của lớp;

- Báo cáo đầy đủ, chính xác tình hình học tập, rèn luyện theo học kỳ, năm học và những việc đột xuất của lớp cho giáo viên chủ nhiệm/cố vấn học tập hoặc cho Khoa chuyên môn.

b. Quyền của Ban cán sự lớp sinh viên Được ưu tiên cộng điểm rèn luyện và các chế độ khác theo quy định của Nhà trường.

### **4. Ban cán sự lớp học phần**

Ban cán sự lớp học phần gồm lớp trưởng và lớp phó do giảng viên giảng dạy học phần đó chỉ định. Ban cán sự lớp học phần có trách nhiệm báo cáo việc chấp hành nội quy, quy chế của



sinh viên trong lớp với Khoa chuyên môn, Phòng. Ban cán sự lớp học phần được ưu tiên cộng điểm rèn luyện và các chế độ khác theo quy định của Nhà trường.

**Điều 23. Nhiệm vụ của các đơn vị phối hợp trong công tác quản lý sinh viên**

Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ cụ thể của các Phòng ban, Trung tâm đã được Nhà trường quy định mà có sự phối hợp trong công tác quản lý sinh viên theo quy chế chung của Nhà trường.

**Chương VI**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 24. Tổ chức thực hiện**

Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Hủy bỏ những quy định, hướng dẫn trước đây trái với quy định này.

Quy chế này là quy định áp dụng cho toàn thể sinh viên trong quá trình theo học bậc đại học chính quy tại trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh – Đại học Thái Nguyên.

Trong quá trình thực hiện, Hiệu trưởng nhà trường sẽ xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế./.

**HIỆU TRƯỞNG**

*(Đã ký)*

**GS.TS. Đặng Văn Minh**

## PHẦN 9

### MÔ TẢ CÁC HỌC PHẦN

#### **I. Học phần khối kiến thức đại cương**

##### ***Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin 1***

Môn học Những Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin (HPI) gồm chương mở đầu và 3 chương với nội dung cơ bản sau: Khái lược về Chủ nghĩa Mác - Lênin; những vấn đề về thế giới quan và phương pháp luận Triết học của Chủ nghĩa Mác - Lênin, chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật, chủ nghĩa duy vật lịch sử. Môn học nhằm trang bị cho sinh viên một *thế giới quan duy vật biện chứng, một phương pháp luận biện chứng duy vật* - như một “công cụ nhận thức vĩ đại nhất”.

##### ***Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin 2***

Môn học Những Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin (HPII) được cấu trúc thành 2 phần với 6 chương nối tiếp *Những Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin (HPI)* bao gồm những nội dung sau: *Phần thứ hai* nghiên cứu học thuyết kinh tế của Chủ nghĩa Mác - Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, học thuyết giá trị, học thuyết giá trị thặng dư, học thuyết về chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước; *phần thứ ba* nghiên cứu lý luận của Chủ nghĩa Mác - Lênin về chủ nghĩa xã hội gắn với sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân và cách mạng xã hội chủ nghĩa, những vấn đề chính trị xã hội có tính quy luật trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa, chủ nghĩa xã hội hiện thực và triển vọng.

##### ***Đường lối cách mạng Đảng Cộng sản Việt Nam***

Môn học gồm chương mở đầu và 8 chương với những nội dung cơ bản sau: Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp môn Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam; Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng; đường lối đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); đường lối kháng chiến chống Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975); đường lối công nghiệp hóa, đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đường lối xây dựng hệ thống chính trị; đường lối xây dựng và phát triển nền văn hóa, giải quyết các vấn đề về xã hội; đường lối đối ngoại. Học tập môn Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam, sinh viên có cơ sở vận dụng những kiến thức chuyên ngành để chủ động, tích cực giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội ....theo đường lối, chủ trương của Đảng.

##### ***Tư tưởng Hồ Chí Minh***

Môn học gồm chương mở đầu và 7 chương với những nội dung cơ bản sau: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; cơ sở, quá trình hình thành và phát triển Tư tưởng Hồ Chí Minh; tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ và xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân.; tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức và xây dựng con người mới.

##### ***Xã hội học đại cương***

Môn học gồm 8 chương với những nội dung cơ bản sau: Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu của xã hội học; cấu trúc xã hội; tổ chức xã hội và thiết chế xã hội; văn hóa; xã hội hóa; hành động xã hội và tương tác xã hội; biến đổi xã hội; một số phương pháp điều tra xã hội học. Môn học là hệ thống những tri thức khoa học về sự phát triển của xã hội theo những quy luật khác quan vốn có của nó, chỉ ra nguồn gốc, cách thức diễn biến và cơ chế của các quá trình xã hội, của các mối quan hệ giữa con người với xã hội. Qua đó, xã hội học xây dựng và phát triển hệ thống lý luận phương pháp luận nghiên cứu về xã hội

##### ***Tin học đại cương***

Môn học Tin học đại cương sẽ trang bị cho sinh viên có thể sử dụng thành thạo máy tính trong các công việc như soạn thảo văn bản, sử dụng bảng tính điện tử, khai thác và sử dụng Internet, sử dụng công cụ trình chiếu, khai thác và sử dụng các phần mềm ứng dụng khác, hiểu rõ cách thức hoạt động cơ bản của hệ điều hành windows... Qua những kiến thức rất cơ bản đã được trang bị này, sinh viên có thể tự học và áp dụng các kiến thức này vào từng công việc cụ thể sau này.

## **Tiếng Anh 1**

Giáo trình *Market Leader Elementary* xuất bản năm 2012 kết hợp giáo trình *Building skills for the TOEIC Test* xuất bản năm 2009. Sinh viên học 4 bài học đầu tiên trong giáo trình *Market Leader Elementary*. Mỗi bài học đều được thiết kế bao gồm các phần giới thiệu về từ vựng, các phần rèn luyện kỹ năng như nghe, nói, đọc hiểu, viết có sử dụng cũng như vận dụng tình huống giao tiếp thực tế, phân trọng tâm ngữ pháp cung cấp các yếu tố ngôn ngữ cần thiết hỗ trợ cho việc thực hành kỹ năng ngôn ngữ của từng bài. Mỗi bài học đều có một hệ thống các bài tập luyện tập, phát triển hoặc củng cố các nội dung ngôn ngữ đã giới thiệu trước đó. Bên cạnh đó, các nội dung phát triển kỹ năng cho bài thi TOEIC được giới thiệu cho sinh viên và có các phần luyện tập cho sinh viên ở việc nhận diện và sử dụng các yếu tố ngôn ngữ như: danh-động từ, động từ nguyên thể, trợ động từ, sự hòa hợp giữa chủ ngữ và vị ngữ, dạng thức của động từ và thì, so sánh cao hơn và cao nhất.

## **Tiếng Anh 2**

Chương trình học sẽ tiếp nối học phần trước nhưng ở mức độ khó hơn. Giáo trình *Market Leader Elementary* xuất bản năm 2012 kết hợp giáo trình *Building skills for the TOEIC Test* xuất bản năm 2009. Sinh viên học Unit 5 – Unit 8 trong giáo trình *Market Leader Elementary* với các chủ điểm hết sức gần gũi với môi trường sống và làm việc trong tương lai của sinh viên. Nội dung bổ trợ cho bài thi TOEIC bao gồm phát triển kỹ năng nhận biết dạng phủ định, đại từ nhân xưng và chỉ định, danh từ, mạo từ, mệnh đề quan hệ, giới từ và liên từ.

## **Tiếng Anh 3**

Giáo trình *Market Leader Elementary* xuất bản năm 2012 kết hợp giáo trình *Tactics for TOEIC Listening & Speaking* xuất bản năm 2011. Sinh viên học Unit 9 – Unit 12 trong giáo trình *Market Leader Elementary*. Hiện tượng ngôn ngữ cũng như các chủ đề được đa dạng hóa như con người, các loại thị trường, các công ty... Học phần giới thiệu các chiến lược làm bài thi TOEIC cho 4 phần thi nghe gồm: đoán tranh, hỏi –đáp, hội thoại và các bài nói chuyện ngắn, cho 3 phần đọc gồm: hoàn thành câu, hoàn thành đoạn văn và đọc hiểu. Sau mỗi phần lý thuyết, sinh viên được thực hành với các phần thi mô phỏng bài thi TOEIC.

## **Tiếng Anh 4**

Tài liệu vẫn là sự tích hợp giữa giáo trình *Market Leader Pre-intermediate* xuất bản năm 2012 kết hợp giáo trình *Tactics for TOEIC Listening & Speaking* xuất bản năm 2011. Các chủ điểm tập trung chủ yếu như: sự nghiệp, công việc, công ty, ý tưởng sáng tạo, kinh doanh ... Các nội dung kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng ngôn ngữ cơ bản sẽ được tiếp tục củng cố và mở rộng lên trình độ trung cấp. Chiến lược mới để làm bài thi TOEIC tiếp tục được giới thiệu liên quan cụ thể đến từng phần của hai bài thi kỹ năng nghe và đọc.

## **Tiếng Anh 5**

Là học phần cuối cùng trong chương trình giảng dạy môn Tiếng Anh tại nhà trường với mục tiêu tiếp tục nâng cao năng lực ngoại ngữ và chuẩn đầu ra cho sinh viên từ B1 lên B1+. Tài liệu vẫn là sự tích hợp giữa giáo trình *Market Leader Pre-intermediate* xuất bản năm 2012 kết hợp giáo trình *Tactics for TOEIC Listening & Speaking* xuất bản năm 2011. Học phần này gồm các nội dung ngữ pháp, từ vựng cũng như kỹ năng ngôn ngữ liên quan đến các vấn đề kinh doanh, con người, giải quyết mâu thuẫn, xung đột trong công việc ... Ngoài các chiến lược cụ thể cho từng phần thi TOEIC, các bài thi mô phỏng cũng được đưa vào nhằm giúp sinh viên làm quen với dạng và cách thức của bài thi.

## **Toán cao cấp**

Tập hợp và lôgic, không gian vector  $R^n$ , ma trận định thức, hệ phương trình tuyến tính tổng quát, dạng toàn phương, hàm số và giới hạn, đạo hàm và vi phân, hàm nhiều biến, phép tính vi phân hàm nhiều biến, phép tính tích phân (Hàm một biến và hai biến), phương trình vi phân và sai phân.

## **Lý thuyết xác suất thống kê toán**

Biến cố ngẫu nhiên và xác suất. Biến ngẫu nhiên và quy luật phân phối xác suất. Mẫu ngẫu nhiên; Bài toán ước lượng, kiểm định, phân tích tương quan và hồi quy.

## ***Pháp luật đại cương***

Pháp luật đại cương là môn học thuộc khối kiến thức đại cương, cung cấp những vấn đề lý luận về nhà nước, pháp luật như: Nguồn gốc ra đời của nhà nước, pháp luật; khái niệm, đặc trưng, vai trò, chức năng của nhà nước và pháp luật; Các khái niệm pháp lý cơ bản: Quan hệ pháp luật; Quy phạm pháp luật; Thực hiện pháp luật; Vi phạm pháp luật; Trên cơ sở những vấn đề lý luận chung về nhà nước và pháp luật, môn học giới thiệu những nội dung cơ bản về một số ngành luật quan trọng trong hệ thống pháp luật Việt Nam như Luật Hiến pháp, Luật Hành chính, Luật Dân sự, Luật Hình sự.

## ***Tin học ứng dụng***

Học phần này cung cấp các kiến thức và kỹ năng căn bản của Microsoft Excel ứng dụng để giải các bài toán trong kinh tế như bài toán qui hoạch tuyến tính, bài toán vận tải; giải các bài toán thống kê phân tích tương quan; ứng dụng Excel trong lập và phân tích dự án đầu tư; quản trị rủi ro và ứng dụng Excel để làm kế toán.

## **II. Học phần Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**

### ***Luật Kinh tế***

Luật kinh tế là môn học bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và thiết thực về pháp luật kinh tế trong nền kinh tế thị trường làm cơ sở cho việc giải quyết các tình huống thực tế. Cụ thể, môn học giới thiệu về: Hệ thống các cơ quan quản lý Nhà nước về kinh tế; Vấn đề thành lập, tổ chức, hoạt động, quyền và nghĩa vụ của các chủ thể kinh doanh; Hợp đồng trong quan hệ kinh doanh, thương mại; Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, thương mại; Pháp luật về Phá sản;

### ***Pháp luật về sở hữu trí tuệ***

Môn học cung cấp những kiến thức lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực quyền sở hữu trí tuệ như: kiến thức về quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng. Qua đó giúp sinh viên có những kiến thức lý luận nền tảng về việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, đồng thời tạo cơ sở cho sự hình thành và phát triển các kỹ năng áp dụng pháp luật sở hữu trí tuệ để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

### ***Soạn thảo văn bản quản lý kinh tế***

Soạn thảo văn bản quản lý kinh tế là một môn học mang tính thực hành cao. Bên cạnh việc cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản mang tính lý luận về văn bản và soạn thảo văn bản thì nội dung chính mà môn học hướng tới là giúp người học nắm được kiến thức cũng như kỹ năng soạn thảo một số loại văn bản hành chính phổ biến như: Công văn, biên bản, thông báo, tờ trình, báo cáo, quyết định, nghị quyết, hợp đồng... Từ đó, giúp người học có thể dễ dàng thao tác soạn thảo văn bản quản lý kinh tế trên thực tế.

### ***Luật đầu tư***

Môn học Luật đầu tư cung cấp những kiến thức pháp lý cơ bản về các hoạt động đầu tư bao gồm hình thức, thủ tục đầu tư; đảm bảo khuyến khích đầu tư; quy chế pháp lý về các khu kinh tế đặc biệt, về đầu tư ra nước ngoài và đầu tư kinh doanh vốn nhà nước. Những kiến thức của môn học sẽ giúp sinh viên trong hoạt động kinh doanh sau này lựa chọn hình thức đầu tư thích hợp, nắm được các bước để triển khai một dự án đầu tư vừa hiệu quả vừa phù hợp với quy định của pháp luật và sử dụng các công cụ pháp lý để tiến hành đầu tư một cách có hiệu quả và đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

### ***Luật Thương mại quốc tế***

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về pháp luật thương mại quốc tế trong điều kiện hội nhập hiện nay như: Chủ thể của thương mại quốc tế, quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong thương mại quốc tế; Hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế; Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, thương mại giữa các quốc gia và giữa các thương nhân; Vấn đề thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ và các quy định của WTO...

### ***Pháp luật tài chính***

Môn học giới thiệu những nội dung cơ bản của pháp luật về ngân sách nhà nước như: những vấn đề lý luận về ngân sách nhà nước; tổ chức hệ thống ngân sách nhà nước; chế độ lập dự toán ngân

sách nhà nước; pháp luật về thu, chi ngân sách nhà nước... Đồng thời, môn học cũng giới thiệu những nội dung cơ bản của pháp luật thuế như: những vấn đề lý luận cơ bản về thuế; pháp luật về quản lý thuế; pháp luật về các loại thuế của Việt Nam hiện hành.

### ***Pháp luật ngân hàng***

Môn học Pháp luật ngân hàng cung cấp những kiến thức cơ bản về địa vị pháp lý của các chủ thể tiến hành hoạt động kinh doanh ngân hàng, nội dung pháp lý chủ yếu trong kinh doanh ngân hàng và quản lý nhà nước trong lĩnh vực ngân hàng. Cụ thể, môn học giới thiệu những nội dung cơ bản như: Lý luận về ngân hàng và luật ngân hàng; pháp luật về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Nhà nước; pháp luật về các tổ chức tín dụng; pháp luật về huy động vốn của tổ chức tín dụng; pháp luật về cấp tín dụng của tổ chức tín dụng; pháp luật về dịch vụ thanh toán...

### ***Luật Thương mại (dành cho chương trình QTKDTM)***

Môn học nhằm trang bị cho sinh viên chuyên ngành Quản trị kinh doanh thương mại các kiến thức pháp lý cơ bản về tiến hành các hoạt động thương mại thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và hoạt động thương mại thực hiện ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa XHCN Việt Nam. Cụ thể, Luật Thương mại giới thiệu những kiến thức, kỹ năng về hoạt động thương mại như: mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ thương mại, trung gian thương mại, đấu giá, đấu thầu thương mại, dịch vụ logistic...;

### ***Xây dựng văn bản pháp luật***

Môn học cung cấp cho người học những kiến thức mang tính ứng dụng cao, gắn liền với tính chất nghề nghiệp liên quan đến chuyên ngành luật. Bên cạnh những kiến thức cơ bản mang tính lý luận về văn bản pháp luật và xây dựng văn bản pháp luật, học phần sẽ cung cấp cho người học một kỹ năng thực hành vô cùng quan trọng - Kỹ năng soạn thảo văn bản pháp luật (bao gồm ba loại văn bản là văn bản quy phạm pháp luật, văn bản áp dụng pháp luật và văn bản hành chính).

### ***Lý luận chung nhà nước và pháp luật 1***

Lý luận chung nhà nước và pháp luật 1 là môn khoa học pháp lý cơ sở, cung cấp những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật. Môn học giới thiệu những nội dung cơ bản mang tính hệ thống và toàn diện bao gồm: nguồn gốc, bản chất, chức năng, bộ máy, hình thức của nhà nước; nhà nước trong hệ thống chính trị; nhà nước pháp quyền; nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức của pháp luật; quy phạm pháp luật; hệ thống pháp luật; quan hệ pháp luật; thực hiện pháp luật; vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; ý thức pháp luật; pháp chế.

### ***Lý luận chung nhà nước và pháp luật 2***

Lý luận chung nhà nước và pháp luật 2 là môn khoa học pháp lý cơ sở, cung cấp những kiến thức cơ bản có tính hệ thống và toàn diện những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật đã có trong lịch sử; những kiến thức về pháp luật Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Nội dung chủ yếu của môn học này gồm các vấn đề: Các kiểu nhà nước và pháp luật chủ nô; Nhà nước và pháp luật phong kiến; Nhà nước và pháp luật xã hội chủ nghĩa đã có trong lịch sử; một số vấn đề về nhà nước và pháp luật xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

### ***Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam***

Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam cung cấp những kiến thức cơ bản về quá trình hình thành, phát triển, hội nhập với khu vực và thế giới của nhà nước và pháp luật Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử. Nội dung môn học tìm hiểu từ quá trình hình thành nhà nước đầu tiên Văn Lang - Âu Lạc đến nhà nước và pháp luật Việt Nam qua các triều đại phong kiến. Tiếp đó, tìm hiểu về chính quyền và luật lệ thời Pháp thuộc; về nhà nước và pháp luật từ cách mạng tháng Tám 1945 đến nay.

### ***Lịch sử nhà nước và pháp luật thế giới***

Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về quá trình hình thành, phát triển và thay thế của các kiểu nhà nước và pháp luật trên thế giới qua các thời kỳ lịch sử (chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư sản và xã hội chủ nghĩa), nhằm hình thành tư duy và phương pháp nhận thức khoa học đúng đắn về những vấn đề cơ bản của lịch sử nhà nước và pháp luật.

### ***Luật Hiến pháp Việt Nam***

Môn học Luật Hiến pháp Việt Nam cung cấp những kiến thức về khoa học luật hiến pháp, ngành luật hiến pháp, chế định về chế độ chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục, khoa học công nghệ, an ninh quốc phòng, chính sách đối ngoại, quan hệ cơ bản giữa nhà nước và công dân, những vấn đề cơ bản trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam trong lịch sử lập hiến Việt Nam và pháp luật hiện hành.

### ***Luật Hành chính Việt Nam***

Luật hành chính Việt Nam là môn khoa học pháp lý chuyên ngành, cung cấp những kiến thức cơ bản về ngành luật hành chính; quản lý hành chính nhà nước; vi phạm hành chính, xử lý vi phạm hành chính và các biện pháp kiểm tra, giám sát đối với hoạt động quản lý hành chính nhà nước. Những kiến thức này cần thiết cho việc xây dựng, tổ chức thực hiện và hoàn thiện pháp luật trong quản lý hành chính nhà nước; bảo đảm quản lý có hiệu quả và bảo hộ tích cực các quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức trong quản lý hành chính nhà nước.

### ***Luật Dân sự Việt Nam 1***

Luật Dân sự Việt Nam 1 trang bị cho sinh viên các vấn đề chung của luật dân sự gồm hệ thống các khái niệm về đối tượng và phương pháp điều chỉnh của luật dân sự, về đặc điểm, nguyên tắc của quan hệ pháp luật dân sự; về chủ thể, khách thể, về các căn cứ phát sinh, về nội dung của các quan hệ tài sản và nhân thân; về thay đổi, chấm dứt các quan hệ pháp luật dân sự cụ thể thuộc đối tượng điều chỉnh của luật dân sự. Đồng thời, học phần 1 cũng giới thiệu các chế định về giao dịch dân sự, thời hạn, thời hiệu, đại diện; chế định về quyền sở hữu, chế định về quyền thừa kế di sản...

### ***Luật Dân sự Việt Nam 2***

Môn học Luật Dân sự 2 cung cấp cho sinh viên những kiến thức về: hợp đồng dân sự; nghĩa vụ dân sự; thực hiện công việc không có ủy quyền; trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; các vấn đề liên quan đến chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ; quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài. Qua đó người học có thể áp dụng được những kiến thức đã được học để giải quyết những vấn đề có liên quan phát sinh trong đời sống xã hội.

### ***Luật Hình sự Việt Nam 1***

Môn học Luật Hình sự Việt Nam 1 cung cấp những kiến thức cơ bản có liên quan đến tội phạm, hình phạt và các vấn đề khác có liên quan đến tội phạm và hình phạt. Cụ thể, môn học giới thiệu những nội dung liên quan đến nhiệm vụ và những nguyên tắc cơ bản của Luật hình sự, tội phạm, cấu thành tội phạm, các giai đoạn thực hiện tội phạm, đồng phạm, những tình tiết loại trừ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi, trách nhiệm hình sự, hình phạt, các biện pháp tư pháp, các chế định có liên quan đến chấp hành hình phạt, trách nhiệm hình sự của người chưa thành niên phạm tội.

### ***Luật Hình sự Việt Nam 2***

Luật hình sự Việt Nam 2 cung cấp những kiến thức cơ bản về các loại tội phạm và hình phạt áp dụng đối với loại tội phạm ấy, là cơ sở để giải quyết các vụ án hình sự trên thực tế. Cụ thể, môn học giới thiệu những nhóm tội phạm như: các tội xâm phạm an ninh quốc gia; các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người; các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân; các tội xâm phạm sở hữu; các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế; các tội phạm về môi trường; các tội phạm về ma túy; các tội phạm về chức vụ,...

### ***Luật Tố tụng dân sự***

Luật tố tụng dân sự là môn học cơ bản, bắt buộc của chương trình đào tạo cử nhân luật, cung cấp cho người học những kiến thức pháp lý về trình tự, thủ tục giải quyết vụ việc dân sự, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan và tổ chức tại toà án. Đối tượng nghiên cứu của môn học là những vấn đề lý luận về luật tố tụng dân sự, nội dung các quy định của pháp luật tố tụng dân sự và thực tiễn thực hiện chúng tại các cơ quan tư pháp.

### ***Luật Tố tụng hình sự***

Học phần Luật tố tụng hình sự giới thiệu cho người học những kiến thức về quá trình tố tụng được qui định trong Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam, giúp người học có thể hiểu và áp dụng các quy định này khi tham gia giải quyết vụ án hình sự trên thực tế. Bên cạnh đó, người học còn được nghiên

cứu những vấn đề lý luận thuộc về bản chất của tổ tụng hình sự như: Kiểu tổ tụng, mô hình tổ tụng, các nguyên tắc của tổ tụng hình sự..., từ đó đưa ra được những đánh giá về Bộ luật tổ tụng hình sự hiện hành.

### ***Luật Thương mại 1***

Luật thương mại 1 là môn khoa học pháp lý chuyên ngành, cung cấp những kiến thức cơ bản về thương nhân và hành vi thương mại. Cụ thể, môn học làm rõ các vấn đề thương nhân, hoạt động thương mại; bản chất pháp lý, vấn đề thành lập, quy chế về tổ chức và hoạt động của các chủ thể kinh doanh ở Việt Nam hiện nay như: hộ kinh doanh, doanh nghiệp tư nhân, các loại hình công ty, hợp tác xã. Bên cạnh đó, môn học còn trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức pháp luật về phá sản như khái niệm, bản chất, trình tự, thủ tục phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã.

### ***Luật Thương mại 2***

Môn học nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức về tiến hành các hoạt động thương mại thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hoà XHCN Việt Nam và hoạt động thương mại thực hiện ngoài lãnh thổ nước Cộng hoà XHCN Việt Nam. Cụ thể, Luật Thương mại 2 giới thiệu những kiến thức, kỹ năng về hoạt động thương mại như: mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ thương mại, trung gian thương mại, đấu giá, đấu thầu thương mại...; các vấn đề liên quan đến chế tài thương mại; các hình thức giải quyết tranh chấp trong kinh doanh thương mại và thủ tục giải quyết tranh chấp trong kinh doanh thương mại bằng tòa án và trọng tài ở Việt Nam.

### ***Luật Lao động***

Môn học nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn về xây dựng, ban hành, thực thi các định chế về quan hệ lao động và các vấn đề thuộc lĩnh vực lao động - xã hội. Cụ thể, môn học giới thiệu những vấn đề lý luận chung về Luật lao động, quan hệ pháp luật lao động, cơ chế ba bên, công đoàn và vấn đề đại diện tập thể lao động, việc làm và học nghề, hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể, quyền quản lý lao động của người sử dụng lao động, kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất, tiền lương, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, tranh chấp lao động và đình công. Ngoài ra, môn học còn nghiên cứu các vấn đề lao động quốc tế.

### ***Luật Môi trường***

Luật Môi trường là môn học cung cấp những kiến thức pháp luật về bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường, ngăn chặn việc gây ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường. Cụ thể, nội dung môn học giới thiệu: những vấn đề lý luận chung về Luật môi trường; pháp luật về kiểm soát ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường; pháp luật về bảo tồn đa dạng sinh học; vấn đề đánh giá tác động môi trường; pháp luật về bảo tồn di sản; vấn đề giải quyết tranh chấp môi trường và việc thực thi các công ước quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

### ***Luật Đất đai***

Luật đất đai là môn thuộc khối kiến thức chuyên ngành, cung cấp những kiến thức cơ bản trên cơ sở nền tảng chủ trương, chính sách Nhà nước về quản lý đất đai qua các thời kỳ. Cụ thể, môn học giới thiệu những nội dung liên quan đến những vấn đề lý luận chung nhất về ngành luật đất đai; quy định trình tự giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; địa vị pháp lý của người sử dụng đất; chế độ pháp lý về sử dụng đất và những vấn đề pháp lý về giải quyết tranh chấp đất đai, xử lý vi phạm pháp luật về đất đai.

### ***Công pháp quốc tế***

Môn học cung cấp những kiến thức lý luận cơ bản về hệ thống pháp luật quốc tế như khái niệm, đặc điểm, lịch sử phát triển và nguồn của luật quốc tế; cơ sở, tính chất và nội dung của mối quan hệ giữa luật quốc tế và luật quốc gia; nội dung và thực tiễn thực hiện các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế. Học phần cũng cung cấp kiến thức về các ngành, chế định và những vấn đề pháp lý cụ thể của hệ thống pháp luật quốc tế như luật điều ước quốc tế, luật biển quốc tế, luật ngoại giao, lãnh sự, trách nhiệm pháp lý quốc tế...

### ***Tư pháp quốc tế***

Môn học cung cấp những kiến thức pháp lý cơ bản điều chỉnh các mối quan hệ pháp luật có yếu tố nước ngoài thuộc các lĩnh vực dân sự-kinh tế-thương mại, hôn nhân gia đình, lao động như:

năng lực pháp luật và năng lực hành vi của công dân, pháp nhân Việt Nam ở nước ngoài; địa vị pháp lý của người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài tại Việt Nam; quan hệ hợp đồng giữa công dân, pháp nhân Việt Nam với người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài; vấn đề thanh toán quốc tế tín dụng quốc tế, vấn đề quyền sở hữu và quyền thừa kế của công dân Việt Nam ở nước ngoài...

### ***Luật cạnh tranh***

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức về cạnh tranh và pháp luật cạnh tranh, bao gồm những nội dung cơ bản: Các lý thuyết về cạnh tranh trong kinh tế học; các quy định của Luật Cạnh tranh về hành vi cạnh tranh không lành mạnh; các quy định của Luật Cạnh tranh về hành vi hạn chế cạnh tranh; khái quát về cơ quan cạnh tranh và thủ tục tố tụng cạnh tranh. Ngoài ra, nội dung giảng dạy còn khái quát những lý thuyết về hiệu quả kinh tế trong pháp luật cạnh tranh và các biện pháp kỹ thuật khi giải quyết các vụ việc cạnh tranh.

### ***Pháp luật về thị trường chứng khoán***

Pháp luật về thị trường chứng khoán là môn khoa học pháp lý chuyên ngành, cung cấp những kiến thức cơ bản về: Những vấn đề lý luận cơ bản của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán; Địa vị pháp lý của các chủ thể tham gia vào thị trường chứng khoán; Pháp luật về chào bán chứng khoán; Pháp luật về hoạt động giao dịch trên thị trường chứng khoán; Quản lý nhà nước trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán.

### ***Luật Kinh doanh bảo hiểm***

Luật Kinh doanh bảo hiểm là môn học thuộc khối kiến thức chuyên ngành Luật Kinh doanh giới thiệu những nội dung liên quan đến: những vấn đề lý luận cơ bản về kinh doanh bảo hiểm và pháp luật kinh doanh bảo hiểm; các chủ thể kinh doanh bảo hiểm; những vấn đề chung về hợp đồng bảo hiểm; pháp luật về bảo hiểm tài sản, bảo hiểm con người và bảo hiểm trách nhiệm dân sự; vấn đề giải quyết tranh chấp phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm.

### ***Pháp luật về kinh doanh bất động sản***

Pháp luật về kinh doanh bất động sản cung cấp những kiến thức pháp lý cho hoạt động kinh doanh BĐS ở Việt Nam, đặc biệt là các quy định về điều kiện kinh doanh đối với các doanh nghiệp trong lĩnh vực BĐS. Từ đó hiểu được trình tự, thủ tục đầu tư kinh doanh một dự án BĐS từ khi làm thủ tục dự án cho đến khi chủ đầu tư đưa vào khai thác dự án, cùng với các quy định pháp lý khác có liên quan đến giao dịch BĐS qua Sàn giao dịch, qua hoạt động định giá, môi giới BĐS,... của doanh nghiệp.

### ***Tiếng Anh pháp lý***

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và nâng cao thuộc kỹ năng và từ vựng giao tiếp và thực hành Tiếng Anh trong các vấn đề thuộc lĩnh vực pháp luật cơ bản như Bản chất và hình thức của Pháp luật, Hợp đồng, chủ thể kinh doanh, Pháp sản, Cạnh tranh, Thị trường chứng khoán... Sinh viên được trau dồi kỹ năng đọc hiểu các tài liệu, văn bản pháp lý bằng tiếng Anh, viết các bản báo cáo, tài liệu pháp lý, soạn thảo hợp đồng bằng tiếng Anh.

### ***Kỹ năng tư vấn pháp luật***

Môn học cung cấp cho người học một số kỹ năng thực hành trong việc tư vấn và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của đương sự trong các vụ việc dân sự. Cụ thể, môn học sẽ trang bị cho người học một số kiến thức và kỹ năng cơ bản như: Điều kiện tham gia, quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự của người bảo vệ quyền lợi của đương sự; kỹ năng tư vấn, hỗ trợ đương sự khởi kiện vụ việc dân sự; kỹ năng xác định chứng cứ và trợ giúp đương sự thu thập chứng cứ; kỹ năng nghiên cứu hồ sơ vụ việc dân sự; kỹ năng thương lượng, hoà giải; kỹ năng chuẩn bị và tham gia phiên toà sơ thẩm; kỹ năng phân tích bản án, quyết định và tham gia tố tụng theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm.

### ***Pháp luật an sinh xã hội***

Pháp luật ASXH là môn học nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn trong việc xây dựng, ban hành, thực thi các quy định về ASXH. Các nội dung pháp luật được nghiên cứu chủ yếu bao gồm: Bảo hiểm xã hội, ưu đãi xã hội, trợ giúp xã hội (bảo trợ xã hội), giải quyết tranh chấp ASXH. Song



song với việc nghiên cứu các vấn đề pháp lí của Việt Nam, môn học Pháp Luật ASXH còn nghiên cứu ở một mức độ nhất định quan điểm, quy định của Tổ chức lao động quốc tế (ILO) về ASXH.

### ***Pháp luật kinh doanh của các nước ASEAN***

Môn học cung cấp những kiến thức pháp lý cơ bản về khu vực thương mại tự do ASEAN, khu vực đầu tư ASEAN, tự do hóa dịch vụ và lao động lành nghề, thu hẹp khoảng cách phát triển, xóa đói giảm nghèo.

### ***Quan hệ kinh tế quốc tế***

Môn học cung cấp các kiến thức cơ bản về quan hệ kinh tế quốc tế, bao gồm các học thuyết và chính sách thương mại quốc tế về mối quan hệ kinh tế giữa các quốc gia thông qua việc trao đổi hàng hóa, dịch vụ, nguồn lực kinh tế và tài chính tiền tệ. Đồng thời, môn học đi sâu nghiên cứu liên kết kinh tế quốc tế trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay, đưa ra những dự đoán về mức độ hội nhập của Việt Nam trong tương lai.

### ***Luật Hôn nhân và gia đình***

Luật Hôn nhân và Gia đình là môn khoa học có tính ứng dụng cao và gắn với cuộc sống của mỗi cá nhân trong cộng đồng. Môn học cung cấp các khái niệm cơ bản như khái niệm hôn nhân, khái niệm gia đình, quan hệ pháp luật hôn nhân gia đình, các nguyên tắc cơ bản của Luật Hôn nhân và Gia đình. Nội dung chủ yếu của môn học này gồm các vấn đề về: Kết hôn; nghĩa vụ và quyền của vợ chồng; quan hệ pháp luật giữa cha mẹ và con; cấp dưỡng giữa các thành viên trong gia đình; ly hôn; giám hộ giữa các thành viên trong gia đình và quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài.

### ***Luật so sánh***

Môn học gồm hai nhóm nội dung chính: (i) Lí luận chung về luật học so sánh; (ii) Các dòng họ pháp luật chủ đạo trên thế giới cũng như một số chế định pháp luật đặc thù của những hệ thống pháp luật điển hình. Người học được giới thiệu sự hình thành và phát triển của các dòng họ pháp luật trên thế giới; nội dung các loại nguồn luật, cách thức áp dụng các loại nguồn luật trong các hệ thống pháp luật ở các nước trên thế giới.

### ***Hợp đồng thương mại và kỹ năng soạn thảo, giao kết hợp đồng thương mại***

Học phần Hợp đồng thương mại và Kỹ năng soạn thảo, giao kết hợp đồng thương mại cung cấp cho người học kiến thức chuyên sâu về hai mảng nội dung: Những vấn đề lý luận và pháp lý về hợp đồng thương mại nói chung và một số loại hợp đồng thương mại điển hình như: Hợp đồng mua bán doanh nghiệp, hợp đồng nhượng quyền thương mại, hợp đồng hợp tác kinh doanh,...; Những kiến thức thực tế và kỹ năng về đàm phán, soạn thảo và giao kết hợp đồng thương mại.

### ***Tài chính tiền tệ 1***

Học phần Tài chính tiền tệ 1 nhằm trang bị những kiến thức cơ bản về lý luận tài chính như chức năng, vai trò của tài chính- tiền tệ, hoạt động của thị trường tài chính, hoạt động khu vực tài chính nhà nước, ngân sách và chính sách tài khoá, hoạt động khu vực tài chính doanh nghiệp: Vốn, nguồn vốn, quản lý vốn. Học phần cũng sẽ giúp cho người học có một thái độ đúng đắn, quan điểm khoa học về lĩnh vực tài chính- tiền tệ, nhận thức và nắm vững các chính sách tiền tệ của Chính phủ, có kỹ năng nhất định để giải quyết những vấn đề sát hợp với thực tiễn.

### ***Tài chính tiền tệ 2***

Học phần này bao gồm những kiến thức cơ bản, mở rộng về lĩnh vực tài chính tiền tệ như: hệ thống ngân hàng, thị trường tài chính, tài chính quốc tế, bảo hiểm, chính sách tiền tệ, chính sách tài chính quốc gia. Người học sẽ có được khả năng nghiên cứu, phân tích, tổng hợp và vận dụng sáng tạo các chính sách, chế độ về tài chính tiền tệ vào đời sống thực tiễn, hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của đơn vị.

### ***Công cụ phái sinh***

Môn học trang bị cho sinh viên chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng kiến thức cơ bản về mặt lý luận và thực tiễn cũng như các kỹ năng thực hành nghiệp vụ phái sinh trong kinh doanh và quản trị rủi ro của các tổ chức tài chính và phi tài chính tham gia thị trường. Đặc biệt học phần này sẽ giúp cho

sinh viên khả năng nhận biết rủi ro và các bài học rút ra cho tất cả những ai đã, đang và sẽ sử dụng công cụ phái sinh trong quá trình kinh doanh và quản trị rủi ro của mình.

### ***Tài chính công***

Môn học sẽ cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về khu vực kinh tế công cộng, giúp người học hiểu được vai trò quan trọng của Chính phủ trong nền kinh tế thị trường hiện nay. Đồng thời giúp người học phân tích được tác động các công cụ, chính sách mà Chính phủ sử dụng để điều tiết nền kinh tế, thực hiện các nhiệm vụ mục tiêu trong từng giai đoạn cụ thể

### ***Tín dụng ngân hàng***

Môn học có nhiệm vụ chủ yếu là trang bị cho sinh viên chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng các kiến thức cơ bản và toàn diện về lý luận và thực tiễn cũng như kỹ năng thực hành của nghiệp vụ tín dụng và các hoạt động dịch vụ tài chính của NHTM hiện đại. Học phần này đề cập đến: quy trình và kỹ thuật cấp tín dụng truyền thống và hiện đại được áp dụng phổ biến trên thế giới, kỹ thuật nghiệp vụ cấp và quản trị tín dụng. Người học, từ đó, sẽ hình thành và phát triển các kỹ năng vận dụng lý thuyết để giải quyết các tình huống phát sinh trong thực tế hoạt động kinh doanh tín dụng của một NHTM hiện đại.

### ***Nguyên lý bảo hiểm***

Môn học nguyên lý bảo hiểm cung cấp những kiến thức cơ bản về lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, đây là viên gạch đặt làm nền móng đầu tiên trang bị hành trang nghề nghiệp, kiến thức chuyên môn về bảo hiểm của sinh viên chuyên ngành tài chính, ngân hàng. Nguyên lý bảo hiểm là những tri thức tối thiểu cần cho việc sử dụng bảo hiểm như một phương pháp phòng tránh rủi ro, chuyển giao rủi ro, rất cần thiết trong hành nghề tài chính, ngân hàng và quản trị kinh doanh.

### ***Quản trị doanh nghiệp***

Học phần Quản trị doanh nghiệp trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương pháp luận và nghiệp vụ quản trị doanh nghiệp phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh hiện nay và trong giai đoạn tới. Học phần Quản trị doanh nghiệp cung cấp cho người học các kiến thức quản lý và điều hành một doanh nghiệp, các cách thức tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp thì môn học cũng góp phần giúp cho người học hình thành những kỹ năng cần thiết để trở thành một nhà quản trị thực sự năng động có kỹ năng giỏi và mang tính chuyên nghiệp

### ***Quản trị chiến lược***

Học phần Quản trị chiến lược cung cấp những nội dung cơ bản về chiến lược kinh doanh và cách thức hoạch định, tổ chức thực hiện, kiểm tra và điều chỉnh các chiến lược trong doanh nghiệp. Học phần Quản trị chiến lược cung cấp cho người học các kiến thức liên quan đến quá trình hoạch định chiến lược, sử dụng hệ thống các công cụ phân tích và lựa chọn chiến lược phù hợp với doanh nghiệp và quyết định lựa chọn chiến lược cho doanh nghiệp, cho đơn vị kinh doanh chiến lược hay cho các bộ phận chức năng. Sau đó doanh nghiệp phải tiến hành tổ chức thực hiện chiến lược đó. Cuối cùng là hoạt động kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh chiến lược. Tất cả các kỹ năng này sẽ giúp cho người học có những kỹ năng cần thiết để trở thành một nhà quản trị chiến lược thực sự năng động và chuyên nghiệp

### ***Quản lý công nghệ***

Học phần Quản lý công nghệ cung cấp những kiến thức cơ bản và hiện đại về công nghệ và quản lý công nghệ để người học có thể tự xây dựng cho mình một công cụ dưới dạng phương pháp luận, trên cơ sở đó kết hợp với các kiến thức của các bộ môn khoa học khác để đạt được hiệu quả cao trong hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các hoạt động khác của đời sống kinh tế xã hội.

### ***Quản trị sản xuất 1***

Học phần Quản trị sản xuất 1 là môn học thuộc kiến thức chuyên ngành, trang bị những kiến thức cơ bản về hoạt động sản xuất như dự báo; quản trị dự trữ; thiết kế sản phẩm, quy trình công nghệ sản xuất; hoạch định tổng hợp; hoạch định nhu cầu nguyên vật liệu; định vị doanh nghiệp... và một số nội dung khác nhằm đạt được mục tiêu của doanh nghiệp.

### ***Quản trị chất lượng***

Học phần Quản trị chất lượng cung cấp kiến thức về chất lượng và dịch vụ, những vấn đề cơ bản về quản lý chất lượng, những vấn đề về tiêu chuẩn hóa và đo lường chất lượng, các công cụ thống kê trong quản lý chất lượng và kiểm tra chất lượng sản phẩm.

### ***Quản trị sản xuất 2***

Học phần Quản trị sản xuất 2 giảng dạy cho sinh viên năm thứ 3 chuyên ngành Quản trị kinh doanh. Trên cơ sở các kiến thức và kỹ năng đã học được ở các học phần trước như Quản trị sản xuất 1. Toán kinh tế, xác suất thống kê, kinh tế lượng, Quản trị dự án đầu tư, sinh viên học các kiến thức về quản trị sản xuất trong các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp. Nội dung chính bao gồm lịch trình sản xuất, sản xuất theo phương pháp JIT, sản xuất theo phương pháp Kanban và OPT, lý thuyết xếp hạng áp dụng trong sản xuất và dịch vụ, bố trí mặt bằng nhà máy.

### ***Quản trị hành chính văn phòng***

Học phần quản trị hành chính văn phòng cung cấp các kiến thức và kỹ năng trong quản trị hành chính văn phòng cho người học thông qua những nội dung: Những vấn đề chung về QTHCVP; Hành chính văn phòng một ngành nghề chuyên nghiệp; Hoạch định và tổ chức kiểm tra HCVP; Đơn giản hoá công việc hành chính; Quản trị thời gian- Quản trị hồ sơ- Quản trị thông tin; Hoạch định và tổ chức các cuộc họp, các chuyến đi công tác; Phân loại, phân cấp và cách soạn thảo các văn bản; Tiếp khách và gọi điện thoại. Hình thành những kiến thức và kỹ năng cần thiết trong quản trị hành chính văn phòng cho người học.

### ***Quản trị nhân lực***

Học phần Quản trị nhân lực cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản và có hệ thống về quá trình quản trị nhân lực trong các doanh nghiệp như: Hình thành, sử dụng và phát triển nguồn nhân lực trong tổ chức doanh nghiệp. Học phần bao gồm những nội dung: Tổng quan về công tác quản trị nhân lực trong doanh nghiệp, Phân tích công việc, Thiết kế và thiết kế lại công việc, lập kế hoạch nhân lực, tổ chức quá trình lao động, công tác đào tạo và phát triển, định mức lao động, đánh giá thực hiện công việc của nhân viên, trả công lao động, Quan hệ lao động.

### ***Quản trị kinh doanh tổng hợp***

Học phần QTKD tổng hợp trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và tổng hợp về QTKD từ đó làm cơ sở cho việc tiến hành nghiên cứu một cách khoa học về QTKD. Hiểu rõ các khái niệm, nguyên tắc và phương pháp QTKD. Nắm vững được quá trình tạo lập của một doanh nghiệp, hiểu và nắm được các nội dung cơ bản về các hoạt động QTKD trong doanh nghiệp. Hình thành và phát triển năng lực tư duy về kinh doanh và QTKD, phát huy niềm say mê kinh doanh, tạo ra phong cách và thái độ của các nhà quản trị tương lai và tinh thần không ngừng học hỏi để thành công.

### ***Quản trị tài chính***

Học phần Quản trị tài chính cung cấp cho người học các vấn đề cốt yếu về quản trị tài chính mà doanh nghiệp sẽ thực hiện để hoạt động kinh doanh trong nền kinh tế thị trường như: định giá tài sản tài chính, chi phí huy động và sử dụng vốn; quy trình đánh giá, các tiêu chuẩn lựa chọn các dự án đầu tư dài hạn; xem xét cơ cấu tài chính, các chính sách tài trợ để có cơ cấu vốn tối ưu; các hoạt động quản trị vốn kinh doanh, cách xác định chi phí, doanh thu và lợi nhuận cho doanh nghiệp, các vấn đề về phân tích và hoạch định tài chính của doanh nghiệp.

### ***Quản trị kinh doanh thương mại***

Học phần QTKD thương mại cung cấp những kiến thức cơ bản về việc quản trị điều hành một doanh nghiệp thương mại thông qua các nội dung cơ bản như: Những vấn đề cơ bản về Thương mại và kinh doanh Thương mại; Doanh nghiệp Thương mại và môi trường kinh doanh của Doanh nghiệp Thương mại; Quản trị mua hàng và quản trị dự trữ trong Doanh nghiệp Thương mại; Quản trị Bán hàng ở Doanh nghiệp thương mại; Dịch vụ khách hàng ở Doanh nghiệp thương mại; Xúc tiến bán hàng trong hoạt động kinh doanh thương mại; Quản trị nhân sự, vốn và chi phí ở Doanh nghiệp thương mại; Hiệu quả kinh tế trong Doanh nghiệp thương mại.

### ***Thương mại điện tử căn bản***

Học phần cung cấp cho người học các vấn đề cốt yếu về TMĐT mà doanh nghiệp sẽ thực hiện để hoạt động kinh doanh trong nền kinh tế thị trường. Thông qua: Nắm được các khái niệm về TMĐT, marketing điện tử, thanh toán điện tử, an toàn thông tin trong TMĐT, các vấn đề pháp luật trong TMĐT, thực trạng hoạt động TMĐT trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Hiểu rõ các thành phần của hệ thống TMĐT và tham gia TMĐT. Các yếu tố thúc đẩy sự phát triển của TMĐT. Cung cấp các kỹ năng về: Chủ động tham gia TMĐT, Xây dựng các webside TMĐT.

### ***Quản trị chuỗi cung ứng***

Học phần Quản trị chuỗi cung ứng cung cấp cho người học các vấn đề quản trị chuỗi cung ứng, các chiến lược đáp ứng nhu cầu của khách hàng, thiết lập chuỗi cung ứng, năng lực cốt lõi và thuê ngoài, quản trị quan hệ đối tác, quản trị chuỗi cung ứng dịch vụ. Hình thành cho người học các kỹ năng: Cộng tác làm việc nhóm, sáng tạo, lập kế hoạch, tổ chức, phân tích. Các nội dung cơ bản của học phần: Quản trị chuỗi cung ứng và chiến lược cạnh tranh; Các chiến lược đáp ứng nhu cầu của khách hàng; Thiết lập chuỗi cung ứng; Năng lực cốt lõi và thuê ngoài; Quản trị quan hệ đối tác và Quản trị chuỗi cung ứng dịch vụ.

### ***Kinh doanh quốc tế***

Học phần Kinh doanh quốc tế cung cấp kiến thức cho người học về các vấn đề cơ bản trong kinh doanh quốc tế. Thông qua: Giới thiệu các khái niệm cơ bản về KDQT, các phương thức KDQT, ảnh hưởng của hoạt động KDQT đối với nền kinh tế của một nước cũng như nền kinh tế thế giới. Các yếu tố tác động ảnh hưởng đến hoạt động KDQT của các doanh nghiệp từ đó đưa ra các phương án kinh doanh, lựa chọn phương thức hoạt động giao dịch và đầu tư thích hợp để có thể tăng lợi nhuận cũng như mang lại hiệu quả tối ưu từ việc mở rộng thị trường ngoài nước. Các chiến lược KDQT và các yếu tố cơ bản để đưa ra một chiến lược KDQT hiệu quả nhất.

### ***Kế toán quản trị***

Nội dung của học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về bản chất, chức năng và phương pháp của kế toán quản trị; phân tích mối quan hệ chi phí - khối lượng - lợi nhuận; lập dự toán; phân tích biến động chi phí; đánh giá trách nhiệm quản lý; định giá bán sản phẩm; thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định ngắn hạn và dài hạn của nhà quản trị; phân bổ chi phí cho các bộ phận phục vụ.

### ***Kế toán máy***

Nội dung của học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về kế toán máy và quy trình áp dụng kế toán máy trong doanh nghiệp, từ việc xây dựng danh mục từ điển, cập nhật số dư đầu kỳ các tài khoản đến việc xử lý chứng từ và tổ chức các phân hành kế toán chủ yếu trong doanh nghiệp trên phần mềm kế toán và cuối cùng là việc sao lưu và phục hồi dữ liệu kế toán..

### ***Hệ thống thông tin kế toán***

Nội dung của học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về hệ thống thông tin kế toán; cơ sở dữ liệu; các chu trình kế toán: Chu trình doanh thu, chu trình chi phí, chu trình chuyển đổi và chu trình tài chính; Kiểm soát hệ thống thông tin kế toán; phân tích và thiết kế hệ thống; thực hiện và vận hành hệ thống.

### ***Lập và phân tích báo cáo tài chính***

Nội dung của học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về báo cáo tài chính doanh nghiệp và các chuẩn mực kế toán quốc tế cũng như chuẩn mực kế toán Việt Nam liên quan đến báo cáo tài chính doanh nghiệp; các nguyên tắc, yêu cầu cũng như nội dung phương pháp lập, đọc, kiểm tra và phân tích từng loại báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.

### ***Nguyên lý kế toán***

Học phần nhằm cung cấp các kiến thức cơ bản về kế toán. Đây là nền tảng khoa học của khoa học kế toán nói riêng và khoa học kinh tế nói chung. Những quy định mang tính nguyên tắc chung về kế toán, đối tượng nghiên cứu và các phương pháp kế toán sử dụng để thực hiện vai trò là một trong các công cụ quản lý kinh tế đối với nhà quản lý.

### ***Kế toán ngân sách***

Học phần nhằm cung cấp các kiến thức chuyên môn về kế toán ngân sách tại đơn vị xã phường thị trấn và nghiệp vụ trong hệ thống kho bạc các cấp, phương pháp lập các báo cáo kế toán theo quy định của các đơn vị này, bao gồm: Các kiến thức cơ bản trong công tác kế toán tại đơn vị xã phường thị trấn và nghiệp vụ trong hệ thống kho bạc các cấp, những quy chế, nguyên tắc trong chi tiêu và hạch toán theo mục lục ngân sách và hệ thống các báo cáo kế toán theo quy định có liên quan.

### ***Kế toán thuế***

Học phần nhằm cung cấp các kiến thức cơ bản về các sắc thuế phải nộp, các quy định pháp luật có liên quan, các chính sách chế độ quản lý về thuế. Đồng thời, người học sẽ có một hệ thống các kiến thức chuyên ngành về các phần hành kế toán có liên quan đến thuế trong một đơn vị kế toán, biết cách hạch toán và lập hệ thống các báo cáo thuế theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

### ***Kế toán ngân hàng***

Học phần giới thiệu các kiến thức cơ bản về công tác kế toán trong các ngân hàng thương mại, bao gồm hệ thống chứng từ, tài khoản, sổ sách và báo cáo kế toán, cũng như các nguyên tắc hạch toán và phương pháp hạch toán kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong ngân hàng thương mại, để từ đó sinh viên có cái nhìn bao quát hơn về công tác kế toán trong hệ thống ngân hàng thương mại.

### ***Kế toán hành chính sự nghiệp***

Học phần cung cấp các kiến thức có liên quan đến công tác kế toán tại một đơn vị thuộc khối hành chính sự nghiệp, bao gồm: Các nguyên tắc tài chính, nguyên tắc theo mục lục ngân sách, các quy định, chế độ kế toán hiện hành được vận dụng trong đơn vị hành chính sự nghiệp thuần túy và các đơn vị hành chính sự nghiệp có thu, các báo cáo kế toán mà đơn vị hành chính sự nghiệp phải lập theo quy định của pháp luật có liên quan đến tài chính của đơn vị.

### ***Luật và chuẩn mực kế toán***

Học phần nhằm cung cấp các kiến thức cơ bản về luật kế toán, các quy định của pháp luật về chứng từ kế toán, tài khoản kế toán và sổ kế toán, báo cáo tài chính, hoạt động kiểm tra kế toán. Đưa ra những kiến thức cơ bản về chuẩn mực kế toán và việc áp dụng các chuẩn mực kế toán ở Việt Nam. Từ đó giúp người làm kế toán nhận định đúng và định hướng đúng trong tổ chức công tác hạch toán kế toán đối với các doanh nghiệp. Chủ động tìm hiểu và giải quyết các vấn đề có liên quan đến sự thay đổi chính sách, chế độ thể lệ kế toán liên quan đến công tác kế toán.

### ***Kế toán quốc tế***

Môn học giúp người học tìm hiểu về kế toán quốc tế nói chung, kế toán Mỹ nói riêng. Nội dung bao gồm: Tổng quan về kế toán quốc tế, quy trình kế toán, kế toán mua và bán hàng trong doanh nghiệp thương mại, kế toán tài sản lưu động, kế toán tài sản cố định, kế toán nợ phải trả và kế toán nguồn vốn chủ sở hữu.

### ***Kiểm toán căn bản***

Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về kiểm toán như: Bản chất, chức năng của kiểm toán, các loại hình kiểm toán, đối tượng kiểm toán, các khái niệm cơ bản thuộc nội dung kiểm toán, các phương pháp kiểm toán, tổ chức công tác kiểm toán, tổ chức bộ máy kiểm toán.

### ***Kiểm toán nội bộ***

Bản chất, chức năng của kiểm toán nội bộ, lập kế hoạch, lập báo cáo kiểm toán nội bộ, kiểm toán nội bộ các quá trình như: thu mua và vận chuyển; nhận hàng, lưu kho và phế liệu; hoạt động sản xuất và trang thiết bị, hoạt động marketing ...

### ***Kiểm toán báo cáo tài chính***

Nắm được nội dung kiểm toán các chu trình và khoản mục chủ yếu, gồm có: Kiểm toán tiền, kiểm toán chu trình bán hàng - thu tiền, kiểm toán chu trình mua hàng - thanh toán, kiểm toán chu trình hàng tồn kho, kiểm toán chu trình tiền lương và nhân viên, kiểm toán chu trình TSCĐ và đầu tư

dài hạn, kiểm toán chu trình tiếp nhận đầu tư và hoàn trả vốn, kiểm toán báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### ***Kiểm toán ngân sách***

Học phần gồm các nội dung tổng quát về kiểm toán ngân sách nhà nước, như: giới thiệu khái quát về ngân sách nhà nước, tổ chức và hoạt động của kiểm toán nhà nước, xây dựng kế hoạch trong kiểm toán ngân sách, các phương pháp kỹ thuật thu thập bằng chứng kiểm toán trong kiểm toán ngân sách. Hơn nữa, học phần cũng đề cập sâu đến các nội dung kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách, kiểm toán tính tuân thủ ngân sách.

### ***Luật và chuẩn mực kiểm toán***

Học phần bao gồm nội dung về hệ thống luật và chuẩn mực cơ bản trong kiểm toán trên thế giới và ở Việt Nam. Trình bày các vấn đề tác động, điều chỉnh của hệ thống luật tới nội dung công tác kiểm toán, các hoạt động quản lý nhà nước về kiểm toán, các hành vi vi phạm pháp luật về kiểm toán và các hình thức xử lý theo quy định hiện hành trong hoạt động kiểm toán.

### ***Kế toán tài chính 1***

Môn học trang bị các kiến thức chuyên sâu và kỹ năng nghiệp vụ về công tác kế toán các phần hành chủ yếu trong doanh nghiệp sản xuất kinh doanh bao gồm: Chứng từ và tài khoản kế toán, phương pháp hạch toán các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất, phương pháp tập hợp chi phí, tính giá thành sản xuất sản phẩm, xác định và hạch toán kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

### ***Kế toán tài chính 2***

Môn học trang bị các kiến thức chuyên sâu về chứng từ, tài khoản và nguyên tắc, phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kế toán trong doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thuộc các phần hành kế toán chưa được đề cập đến của học phần I như: Kế toán vốn bằng tiền, kế toán nợ phải thu và ứng trước, kế toán nợ phải trả, kế toán nguồn vốn chủ sở hữu, kế toán đầu tư tài chính, kế toán xác định kết quả kinh doanh.

### ***Kế toán tài chính 3***

Môn học trang bị các kiến thức cơ bản và kỹ năng nghiệp vụ về kế toán một số phần hành chủ yếu của các doanh nghiệp kinh doanh và sản xuất đặc thù gồm có: Kế toán doanh nghiệp kinh doanh thương mại nội địa, kế toán doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu, kế toán doanh nghiệp xây lắp, kế toán doanh nghiệp du lịch và dịch vụ.

### ***Tổ chức công tác kế toán***

Môn học trang bị những kiến thức tổng hợp nhất về tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp. Thông qua việc hướng dẫn các nghiệp vụ của tổ chức kế toán trong từng chương gồm: Tổ chức hệ thống chứng từ kế toán, tổ chức hệ thống tài khoản kế toán, tổ chức hệ thống sổ và hình thức kế toán, tổ chức bộ máy kế toán... và các vấn đề có liên quan, người học sẽ có những kiến thức liên hệ giữa những bài học lý thuyết với thực tế công việc tại các doanh nghiệp

### ***Kế toán công ty***

Môn học cung cấp các kiến thức chuyên môn nghiệp vụ về kế toán công ty thuộc các phần hành mà môn học nghiên cứu. Môn học là điều kiện để sinh viên tiếp tục nghiên cứu các môn học tiếp theo của chuyên ngành kế toán. Môn học cung cấp các kiến thức chuyên sâu, kỹ năng cần thiết trong việc giải quyết các vấn đề thủ tục pháp lý, công tác kế toán thuộc các vấn đề liên quan đến thành lập, biến động vốn góp, phân phối lợi nhuận, giải thể, tổ chức lại thuộc các loại hình công ty ở Việt Nam.

### ***Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa***

Môn học cung cấp các kiến thức chuyên sâu và kỹ năng nghiệp vụ về kế toán tài chính tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc các phần hành mà môn học nghiên cứu. Bao gồm: Hệ thống chứng từ, tài khoản, phương pháp hạch toán các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất, kế toán quá trình tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm, kế toán xác định kết quả kinh doanh, lập báo cáo tài chính của các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

### ***Kế toán doanh nghiệp***

Môn học trang bị các kiến thức chuyên sâu và kỹ năng nghiệp vụ về công tác kế toán các phần hành chủ yếu trong doanh nghiệp sản xuất kinh doanh bao gồm: Chứng từ và tài khoản kế toán, phương pháp hạch toán các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất, phương pháp tập hợp chi phí, tính giá thành sản xuất sản phẩm, xác định và hạch toán kết quả kinh doanh, nguyên tắc và phương pháp lập BCTC của doanh nghiệp.

### ***Kế toán đầu tư xây dựng cơ bản***

Hiểu rõ vận dụng tốt các kiến thức đã được trang bị trong việc hạch toán các nghiệp vụ tại các đơn vị chủ đầu tư và doanh nghiệp kinh doanh xây lắp. Nắm được mối liên hệ giữa môn học với các môn học khác trong ngành kế toán, ngành xây dựng. Nhận biết và nắm được những thay đổi của chế độ, chính sách kế toán và những văn bản pháp luật khác có liên quan đến môn học. Có kỹ năng tư duy, phân tích và ra quyết định, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề liên quan đến kế toán đơn vị xây lắp và đơn vị chủ đầu tư.

### ***Dịch vụ ngân hàng***

Môn học này cung cấp những kiến thức cơ bản về dịch vụ ngân hàng trong đó đi sâu nghiên cứu marketing ngân hàng. Học phần trình bày quy trình phát triển các dịch vụ ngân hàng từ chỗ nghiên cứu, phân tích khách hàng của ngân hàng để xác định nhu cầu cho đến khi đưa ra quyết định lựa chọn dịch vụ mới đồng thời đưa ra các chiến lược cạnh tranh trong kinh doanh ngân hàng. Môn học gồm 7 chương giúp sinh viên tìm hiểu về marketing ngân hàng, phân đoạn thị trường dịch vụ ngân hàng, các chính sách giá cả dịch vụ ngân hàng, chính sách phân phối các dịch vụ ngân hàng, chiến lược cạnh tranh ngân hàng, hoạch định chiến lược kinh doanh trong các ngân hàng thương mại.

### ***Nghiệp vụ ngân hàng***

Môn học Nghiệp vụ Ngân hàng trình bày những vấn đề cơ bản về Ngân hàng thương mại và ngân hàng Trung ương. Bao gồm 7 chương và chia làm 2 phần. Trong đó, phần 1 nói về những vấn đề cơ bản về NHTM và các nghiệp vụ cơ bản của NHTM như nghiệp vụ huy động vốn, nghiệp vụ cấp tín dụng, nghiệp vụ thanh toán và một số các nghiệp vụ ngân hàng quốc tế của NHTM, phần 2 nói về những vấn đề cơ bản về NHTW và các nghiệp vụ chủ yếu của NHTW như nghiệp vụ phát hành và điều tiết lưu thông tiền tệ, nghiệp vụ tín dụng, nghiệp vụ thị trường mở, nghiệp vụ quản lý ngoại hối, tổ chức hệ thống thanh toán.

### ***Nghiệp vụ ngân hàng thương mại***

Môn học Nghiệp vụ Ngân hàng trình bày những vấn đề cơ bản về Ngân hàng thương mại. Nội dung môn học gồm 6 chương trình bày về những vấn đề cơ bản về NHTM và các nghiệp vụ cơ bản của NHTM như nghiệp vụ huy động vốn, nghiệp vụ cấp tín dụng, nghiệp vụ thanh toán và một số các nghiệp vụ ngân hàng quốc tế của NHTM.

### ***Nghiệp vụ ngân hàng Trung ương***

Môn học giúp người học nắm được những kiến thức cơ bản về ngân hàng trung ương và các nghiệp vụ cơ bản của ngân hàng trung ương trong giai đoạn hiện nay. Môn học bao gồm 7 chương giúp người học được trang bị những hiểu biết cơ bản về các chức năng, mô hình tổ chức, hoạt động và vai trò quản lý vĩ mô của NHTW; những vấn đề cơ bản của nghiệp vụ phát hành tiền, hoạt động tín dụng thanh toán, quản lý ngoại hối, thanh tra giám sát các TCTD, kiểm soát nội bộ của NHTW và những vấn đề phát sinh trong điều hành chính sách tiền tệ và hoạt động khác của NHTW.

### ***Thị trường chứng khoán***

Môn học này cung cấp cho người học nắm được những kiến thức về thị trường chứng khoán và các chủ thể của thị trường ; hiểu biết về các loại chứng khoán giao dịch trên thị trường; các tổ chức kinh doanh và liên quan đến thị trường chứng khoán: công ty quản lý quỹ, công ty chứng khoán; cũng như các phương thức phát hành và giao dịch chứng khoán trên thị trường.

### ***Định giá tài sản***

Nội dung môn học đề cập đến các vấn đề liên quan đến các vấn đề định giá tài sản trong nền kinh tế hiện nay. Nội dung môn học gồm 6 chương trình bày các vấn đề liên quan đến hoạt động định giá tài sản bằng những khái niệm, nguyên tắc định giá tài sản, phương pháp định giá tài sản, quy trình định giá tài sản. Các chương tiếp theo giới thiệu các nội dung nghiệp vụ định giá tài sản cho từng đối

tượng tài sản trong nền kinh tế như : định giá bất động sản, định giá động sản, định giá máy móc thiết bị và định giá doanh nghiệp.

### ***Quản trị ngân hàng***

Học phần này đi sâu vào các chiến lược cũng như kỹ thuật quản trị tài sản-nợ, quản trị thanh khoản và dự trữ, quản trị vốn và quản trị rủi ro trong kinh doanh ngân hàng. Ngoài các kiến thức về mặt lý luận, học phần còn giúp người học tiếp cận với thực tế quản trị ngân hàng thông qua hệ thống các bài tập, thảo luận, bài tập mô phỏng thiết thực và cập nhật trong giai đoạn hiện nay tại các ngân hàng. Nội dung môn học gồm có 7 chương giúp người học hiểu những vấn đề cơ bản về quản trị kinh doanh ngân hàng, các báo cáo tài chính của NHTM, đo lường và đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của NHTM, các biện pháp quản trị tài sản nợ, quản trị thanh khoản và dự trữ, quản trị rủi ro kinh doanh, quản trị vốn của NHTM.

### ***Quản trị rủi ro tài chính***

Môn học giúp người học hiểu và nhận dạng được các loại rủi ro bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá trong hoạt động của ngân hàng cũng như trong hoạt động của doanh nghiệp. Hiểu được khái niệm và những tính chất, phân biệt được sự khác nhau cũng như ưu và nhược điểm của từng công cụ quản trị rủi ro bao gồm: hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng giao sau, hợp đồng hoán đổi, hợp đồng quyền chọn. Hiểu được quan hệ giữa rủi ro tín dụng trong hoạt động của khách hàng và của ngân hàng. Từ đó, hiểu được tại sao cần phải xem xét quản lý rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất và rủi ro tỷ giá của ngân hàng gắn liền với quản lý rủi ro của khách hàng. Biết cách tư vấn và thực hiện giao dịch nhằm hỗ trợ cho khách hàng và ngân hàng quản lý rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá. Trên cơ sở lý thuyết được học, môn học giúp người học biết nhận định và phân tích thực tế tình hình rủi ro tài chính đối với khách hàng và ngân hàng trong nền kinh tế Việt Nam hiện nay để từ đó tư vấn lựa chọn cách quản trị rủi ro sao cho hợp lý nhất đối với từng đối tượng và từng loại rủi ro.

### ***Tài chính quốc tế***

Nội dung của môn học đề cập đến các hoạt động tài chính quốc tế nhìn trên góc độ kinh tế vĩ mô: những vấn đề chung về tài chính quốc tế, các hoạt động chu chuyển vốn quốc tế, các hoạt động viện trợ cho Chính phủ, đầu tư quốc tế và điểm qua cả cuộc khủng hoảng tài chính quốc tế tiêu biểu. Môn học bao gồm 7 chương giúp sinh viên tìm hiểu những vấn đề chung về tài chính quốc tế, về tỷ giá hối đoái, cán cân thanh toán quốc tế, thị trường tài chính quốc tế. Đặc biệt giúp sinh viên tìm hiểu các vấn đề về đầu tư quốc tế, các hoạt động tài trợ quốc tế của chính phủ và khủng hoảng tài chính quốc tế.

### ***Thanh toán quốc tế***

Nội dung của môn học đề cập đến các hoạt động thanh toán quốc tế: những vấn đề chung về thanh toán quốc tế quốc tế, tìm hiểu về tỷ giá hối đoái, các phương tiện cũng như phương thức thực hiện hoạt động thanh toán quốc tế. Môn học bao gồm 07 chương giúp người học có được những kiến thức cơ bản về thanh toán quốc tế, những vấn đề cơ bản về tỷ giá hối đoái, tìm hiểu các phương tiện thanh toán quốc tế như kỳ phiếu, hối phiếu, Phương thức thanh toán ứng trước, ghi sổ và chuyển tiền, Phương thức thanh toán nhờ thu, Phương thức thanh toán tín dụng chứng từ.

### ***Thanh toán quốc tế trong du lịch***

Thanh toán quốc tế trong du lịch là một môn học thuộc khối kiến thức bắt buộc trong khung chương trình đào tạo của chương trình Du lịch khách sạn. Môn học gồm 5 chương trang bị cho người học những hiểu biết cơ bản liên quan đến lĩnh vực thanh toán quốc tế, đặc biệt là: những vấn đề chung về thanh toán quốc tế; tỷ giá hối đoái và ảnh hưởng của nó đến du lịch; các phương tiện thanh toán áp dụng trong du lịch, bản chất và quy trình kỹ thuật của các phương thức thanh toán áp dụng trong du lịch.

### ***Lịch sử các học thuyết kinh tế***

Lịch sử các học thuyết kinh tế là môn học cơ bản của sinh viên ngành kinh tế. Môn học giúp sinh viên nắm được một cách có hệ thống các quan điểm, các học thuyết kinh tế của các trường phái và các đại biểu tiêu biểu trên thế giới gắn liền với điều kiện lịch sử xuất hiện chúng. Từ đó, người học có các kiến thức cơ bản làm nền tảng cho việc nghiên cứu các môn học chuyên ngành kinh tế khác. Đồng thời, môn học trang bị các kỹ năng phân tích và tổng hợp, giúp sinh viên nhận thức và cải tạo hiện thực xã hội dựa trên những bài học lịch sử.



### ***Kinh tế vi mô 1***

Kinh tế vi mô 1 là một bộ phận của kinh tế học, nghiên cứu các quyết định kinh tế của các thành viên trong nền kinh tế thị trường. Môn học trang bị những kiến thức nền tảng nhằm giúp người học hiểu được sự vận hành của nền kinh tế nói chung và cách ứng xử của các thành viên trong nền kinh tế nói riêng, có tư duy logic để nhận thức cách quyết định tối ưu trong quá trình lựa chọn với ràng buộc về nguồn lực khan hiếm. Trên cơ sở đó, người học sẽ dễ dàng tiếp thu kiến thức của các môn học khác thuộc ngành kinh tế, kinh doanh và quản lý.

### ***Kinh tế vi mô 2***

Kinh tế vi mô 2 cung cấp kiến thức chuyên sâu về kinh tế vi mô cho sinh viên chuyên ngành kinh tế. Môn học giới thiệu các mô hình kinh tế và phương pháp tối ưu hoá - sử dụng giải quyết bài toán tối ưu trong sản xuất, tiêu dùng, đặc biệt trong dài hạn và tìm ra kết quả tối ưu của các doanh nghiệp trên các thị trường. Môn học nghiên cứu sâu về thị trường yếu tố sản xuất để tìm ra lượng đầu vào tối ưu sử dụng trong sản xuất; thất bại của thị trường trong sản xuất và cung ứng sản phẩm; giải pháp của Chính phủ nhằm khắc phục thất bại thị trường.

### ***Kinh tế vĩ mô 1***

Kinh tế vĩ mô 1 nghiên cứu và xem xét nền kinh tế với tư cách một tổng thể. Môn học giới thiệu những nguyên lý cơ bản của kinh tế học vĩ mô; phân tích sự vận hành của nền kinh tế và những biến số kinh tế vĩ mô cơ bản như: tổng cung, tổng cầu, lạm phát, thất nghiệp, tăng trưởng kinh tế cũng như sự can thiệp chính sách của Chính phủ mỗi quốc gia nhằm đạt được các mục tiêu kinh tế vĩ mô trong từng thời kỳ.

### ***Kinh tế vĩ mô 2***

Môn học nghiên cứu một số kiến thức nâng cao của kinh tế học vĩ mô về ứng xử tổng thể của nền kinh tế theo các biến số: tiêu dùng, đầu tư, lãi suất, tăng trưởng kinh tế... Phân tích vai trò của Chính phủ trong việc điều hành nền kinh tế thông qua việc thực hiện các chính sách kinh tế vĩ mô; đề cập đến các mô hình mô tả nền kinh tế trong dài hạn, mô hình cân bằng tổng hợp như IS-LM, Mundell –Fleming; chú trọng áp dụng các mô hình, lý thuyết kinh tế vĩ mô để phân tích các chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ trong điều hành nền kinh tế.

### ***Kinh tế học quản lý***

Kinh tế học quản lý là môn kinh tế vi mô ứng dụng trong thực tiễn quản lý, vận dụng lý thuyết kinh tế vào phân tích và đưa ra những quyết định kinh doanh giúp doanh nghiệp đạt được mục tiêu với hiệu quả cao nhất. Môn học cung cấp các nền tảng cho thấy các nguyên lý kinh tế vi mô như phân tích cung cầu, thị trường, dự báo cầu, phân tích cơ cấu thị trường, phân tích rủi ro và các quyết định đầu tư được vận dụng như thế nào để đưa ra những quyết định thích hợp về sản xuất và giá cả trong những môi trường cạnh tranh khác nhau.

### ***Kinh tế học phúc lợi***

Học phần giới thiệu về các vấn đề tổng quan của kinh tế học phúc lợi như phúc lợi của cá nhân cũng như phúc lợi của cộng đồng; giới thiệu về các định lý đầu tiên của kinh tế học phúc lợi, về nguyên lý và hiệu quả Pareto. Học phần cũng giới thiệu và nghiên cứu về vấn đề phân phối thu nhập thông qua các hàm hữu dụng và mức hữu dụng cận biên, phân tích hiệu quả Pareto và đường khả năng hữu dụng, đánh giá các thay đổi chính sách thông qua các hàm phúc lợi xã hội dẫn xuất, đo lường mức độ phi hiệu quả và các quyết định chính sách...

### ***Nguyên lý Thống kê***

Nguyên lý thống kê là môn cơ sở của sinh viên khối ngành kinh tế. Môn học giúp sinh viên nắm được các bước tiến hành của quá trình nghiên cứu thống kê qua các giai đoạn điều tra thống kê, tổng hợp thống kê, phân tích và dự báo thống kê. Qua đó, người học sẽ hiểu được các phương pháp thu thập thông tin; cách thức tiến hành điều tra thống kê từ đó tiến hành phân tổ, lập bảng, đồ thị phục vụ cho hoạt động phân tích, xử lý thông tin để đưa ra những quyết định trong quản lý dựa trên những phương pháp phân tích thống kê cơ bản như: phân tích dãy số thời gian, hồi quy tương quan, phương pháp chỉ số...

### ***Thống kê doanh nghiệp***

Thống kê doanh nghiệp là môn học cơ sở ngành của sinh viên ngành kế toán, quản trị... Sau khi kết thúc môn học, người học sẽ nắm được quá trình nghiên cứu thống kê trong quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; Nội dung và phương pháp tính các chỉ tiêu kinh tế về hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, tính các chỉ tiêu thống kê thông dụng trong các doanh nghiệp theo hệ thống chỉ tiêu SNA; Biết phương pháp phân tích kết quả và hiệu quả hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý, quản trị doanh nghiệp

### ***Thống kê Kinh tế***

Thống kê kinh tế là môn học cơ sở ngành của sinh viên khối ngành kinh tế. Môn học sẽ trang bị cho sinh viên bức tranh toàn cảnh nền kinh tế quốc dân bằng hệ thống chỉ tiêu kinh tế định lượng từ sản xuất, tiêu dùng và tích lũy của cải cho nền kinh tế. Môn học nghiên cứu hệ thống tài quốc gia; thống kê dân số và lao động; thống kê của cải quốc dân; thống kê năng suất, giá trị sản xuất, tổng sản phẩm trong nước. Ngoài ra, môn học còn cung cấp cho sinh viên phương pháp tính, phân tích và ý nghĩa của từng chỉ tiêu cũng như nguồn số liệu khai thác, thu thập. trong nghiên cứu mức sống dân cư và so sánh quốc tế...

### ***Phương pháp nghiên cứu khoa học***

Môn học tập trung nghiên cứu các phương pháp nghiên cứu trong quản lý kinh tế; nhận dạng về vấn đề nghiên cứu; thu thập thông tin sơ cấp; xử lý số liệu và chuẩn bị các mẫu báo cáo. Môn học nghiên cứu các nội dung cơ bản của nghiên cứu khoa học; các lý thuyết khoa học; cách lựa chọn và đặt tên đề tài nghiên cứu; tóm lược, tổng quan các lý thuyết liên quan đến đề tài nghiên cứu cách thức thiết lập câu hỏi nghiên cứu, giả thuyết nghiên cứu, trang bị cho sinh viên kỹ năng tìm và thu thập thông tin, xử lý thông tin và cách trình bày các luận điểm, các báo cáo khoa học

### ***Thống kê đầu tư xây dựng cơ bản***

Thống kê đầu tư xây dựng cơ bản là môn cơ sở ngành cho sinh viên chuyên ngành kinh tế đầu tư. Môn học cung cấp cho sinh viên chuyên ngành kinh tế đầu tư những kiến thức cơ bản về hệ thống chỉ tiêu, phương pháp tính toán và phân tích về mặt số lượng; hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong hoạt động đầu tư và xây dựng cơ bản thông qua các hoạt động thống kê hoạt động đầu tư; thống kê kết quả, hiệu quả đầu tư; thống kê sản xuất xây dựng; thống kê lao động, tài sản trong đơn vị xây lắp từ đó xác định chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm xây lắp làm căn cứ thống kê doanh lợi của hoạt động này.

### ***Nghiên cứu và dự báo kinh tế***

Nội dung của môn học nghiên cứu và dự báo kinh tế được chia thành 5 chương. Mỗi chương xây dựng các phương pháp dự báo cụ thể đối với từng bộ số liệu xác định, đồng thời môn học đưa ra những phương pháp dự báo tiên tiến trong và ngoài nước. Các phương pháp dự báo này được áp dụng rộng rãi trong việc dự báo các chỉ tiêu định lượng và định tính về các chỉ tiêu kinh tế - xã hội. Ngoài ra, học phần còn cung cấp cho sinh viên những công cụ dự báo đang tin cậy. Vận dụng được các phương pháp dự báo khác nhau đối với từng loại số liệu cụ thể, phân tích chuỗi thời gian để tìm ra các thành phần cấu tạo của chuỗi thời gian cả về mặt hình học và mặt toán học.

### ***Kinh tế lượng***

Môn học Kinh tế lượng được chia thành 8 chương, môn học xoay quanh việc áp dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS) để ước lượng các tham số của các mô hình kinh tế, kiểm định giả thuyết thống kê và dự báo các biến số kinh tế. Môn học nghiên cứu các mô hình hồi qui để ước lượng, phân tích về mặt kỹ thuật cũng như kinh tế của mô hình, dự đoán giá trị trung bình của biến phụ thuộc theo giá trị của biến độc lập, xác định mức độ tương quan giữa các biến, từ đó thấy được bản chất của các mối quan hệ và tìm được các biện pháp khắc phục các khuyết tật của mô hình.

### ***Thống kê kinh tế nông nghiệp***

Thống kê kinh tế nông nghiệp là một bộ phận của thống kê học, là công cụ phục vụ đắc lực cho công tác quản lý nông nghiệp nông thôn. Thống kê kinh tế nông nghiệp tập trung nghiên cứu các nội dung: Thống kê đất đai ; thống kê trồng trọt qua thống kê diện tích gieo trồng, thống kê năng suất, sản lượng

cây trồng; Thống kê chăn nuôi qua thống kê số lượng, sản phẩm chăn nuôi... Ngoài ra, thống kê kinh tế nông nghiệp còn tập trung nghiên cứu hiệu quả sản xuất kinh doanh qua công tác thống kê kết quả sản xuất; thống kê tài sản; thống kê lao động; thống kê giá thành; thống kê năng suất,.. của các đơn vị sản xuất nông nghiệp

### **Thống kê Y tế**

Thống kê y tế là một bộ phận của thống kê học, là công cụ phục vụ đắc lực cho công tác quản lý y tế. Thống kê y tế tập trung nghiên cứu các phân phối tần số, phép đo vị trí độ biến thiên, xác suất và luật phân phối xác suất, các phép kiểm định cơ bản trong y tế. Ngoài ra, thống kê y tế nghiên cứu các phương pháp suy luận thống kê và phân tích nhận định kết quả; phương pháp nghiên cứu trong dịch tễ học; thống kê tình hình mắc bệnh của nhân dân; nghiên cứu các chỉ số thống kê y tế cơ bản như các chỉ số đầu vào; chỉ số hoạt động ; chỉ số hiệu quả và tác động.

### **Thống kê môi trường**

Thống kê môi trường là công cụ phục vụ đắc lực cho công tác quản lý môi trường. Thống kê môi trường tập trung nghiên cứu thống kê thực trạng môi trường nước, rừng, đất, biển; ô nhiễm,... phân tích thống kê môi trường qua phân tích sự biến đổi môi trường; phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến môi trường; phân tích tác động của môi trường đến sự phát triển KTXH; nghiên cứu thống kê với quản lý và phân tích các dự án về môi trường; thống kê trong các doanh nghiệp môi trường qua việc phân tích các yếu tố, điều kiện và hiệu quả sản xuất của các doanh nghiệp.

### **Thống kê bảo hiểm**

Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành Kinh tế bảo hiểm xã hội, được thiết kế gồm 4 chương giới thiệu những nội dung cơ bản về thống kê bảo hiểm bao gồm: Sự cần thiết của thống kê bảo hiểm và bảo hiểm xã hội; hệ thống các chỉ tiêu thống kê bảo hiểm; các phương pháp và nguyên tắc thống kê bảo hiểm, thống kê bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; các phương pháp thống kê tái bảo hiểm.

### **Kinh tế phát triển**

Kinh tế phát triển nghiên cứu các nguyên lý phát triển kinh tế trong điều kiện các nước đang phát triển. Môn học sẽ cung cấp cho người học, các nhà kinh tế tương lai, các nhà hoạch định chính sách những cơ sở lý luận cũng như thực tiễn cho việc tìm ra con đường hợp lý nhất để tăng trưởng kinh tế, cải thiện và nâng cao mức sống và đảm bảo sự tiến bộ cho mọi người ở mỗi quốc gia đang phát triển

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội

Học phần Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH giới thiệu những vấn đề liên quan đến quy hoạch tổng thể phát triển KTXH như bản chất, các phương pháp xây dựng, các nguyên tắc và nội dung cơ bản các quy hoạch thành phần trong hệ thống phát triển phát triển KTXH của đất nước. Học phần cũng giới thiệu quy hoạch tổng thể phát triển KTXH đã áp dụng trên thế giới và Việt Nam.

### **Dự báo phát triển kinh tế xã hội**

Học phần này cung cấp các kiến thức và kỹ năng cần thiết để thu thập, phân tích đánh giá và xử lý thông tin nhằm dự báo xu hướng biến động và các mức độ đạt được về KTXH trong tương lai phục vụ cho công tác hoạch định chiến lược, quy hoạch và kế hoạch hóa phát triển trên tầm vĩ mô cũng như quản trị kinh doanh ở các doanh nghiệp. Người học sẽ không chỉ nắm vững phương pháp dự báo mà còn biết thực hành dự báo trên máy tính điện tử theo các phần mềm ứng dụng phù hợp.

### **Dân số và phát triển kinh tế**

Học phần này tập trung nghiên cứu các nhân tố tác động đến quy mô, cơ cấu và chất lượng dân số. Đồng thời môn học cũng đi phân tích và làm rõ mối quan hệ giữa quy mô, cơ cấu, chất lượng dân số đến tăng trưởng kinh tế, các vấn đề xã hội và tài nguyên thiên nhiên và môi trường; Chỉ ra các thách thức từ tăng trưởng dân số tới tăng trưởng kinh tế và đảm bảo an sinh xã hội, từ đó có quan điểm đúng đắn trong phát triển dân số và sự cần thiết phải lồng ghép dân số và phát triển vào kế hoạch phát triển KTXH của địa phương và cả nước.

### **Phân tích chính sách phát triển**

Học phần này trang bị cho người học những kiến thức về phương pháp luận và phương pháp phân tích các chính sách phát triển KTXH, rèn luyện kỹ năng phân tích chính sách. Học phần bao gồm

hai phần: Phần thứ nhất là Tổng luận phân tích chính sách, tập trung giải quyết những vấn đề chung có tính chất phương pháp luận của phân tích chính sách; Phần thứ hai là Phương pháp phân tích chính sách, làm rõ chức năng, vai trò và sự cần thiết phân tích ở mỗi công đoạn của quá trình chính sách; các cách tiếp cận, các mô hình và các phương pháp phân tích thích hợp.

### ***Kinh tế và tài chính công***

Học phần Kinh tế và tài chính công trang bị cho người học kỹ thuật cơ bản, cần thiết để đánh giá và phân tích các chính sách công, cũng như ảnh hưởng của các chính sách đó đến lợi ích của người dân. Đặc biệt, người học sẽ nắm vững những nguyên tắc chính khi ra quyết định chi tiêu hoặc đánh thuế của chính phủ, hiểu rõ những khó khăn và hướng khắc phục khó khăn trong các hoạt động quản lý thu chi ngân sách của chính phủ, gắn những hiểu biết đó vào việc phân tích những cải cách về tài chính công đang diễn ra tại Việt Nam.

### ***Chương trình và dự án phát triển kinh tế xã hội***

Học phần này giới thiệu về các chương trình và dự án trong hệ thống kế hoạch hóa phát triển KTXH, về việc xây dựng, thẩm định và quản lý chương trình phát triển KTXH; Đề cập đến các chương trình phát triển KTXH của Việt Nam; Nghiên cứu vấn đề xây dựng dự án khả thi, thẩm định tính khả thi của dự án, xác định hệ số chuyển đổi và tỷ giá hối đoái bóng, đánh giá tác động môi trường và xã hội của dự án, đấu thầu dự án, quản lý quá trình thực hiện dự án, giám sát và đánh giá sau dự án, tài trợ cho chương trình và dự án.

### ***Kinh tế và chính sách phát triển vùng***

Nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn kinh tế và chính sách phát triển vùng, tham khảo kinh nghiệm của các nước về phát triển kinh tế vùng và khả năng vận dụng ở Việt Nam là một trong những việc làm có ý nghĩa thiết thực. Môn học kinh tế và chính sách phát triển vùng sẽ đề cập đến một số mô hình đánh giá tăng trưởng kinh tế vùng, nguyên nhân phát triển cách biệt giữa các vùng, kinh nghiệm của một số nước về một số giải pháp và chính sách thu hẹp khoảng cách phát triển vùng.

### ***Quản lý phát triển***

Quản lý phát triển là môn học nghiên cứu những vấn đề liên quan đến việc tổ chức thực hiện hoạt động phát triển, tập trung sự quan tâm đến việc biến các ý tưởng, các mục tiêu của phát triển thành những hành động, cũng như những thất bại hay sai lầm khi thực hiện hoạt động phát triển. Học phần sẽ làm rõ sự cần thiết phải có nhiều bên tham gia trong hoạt động phát triển; Xây dựng quy trình lập kế hoạch có sự tham gia.

### ***Kinh tế phát triển so sánh***

Học phần này giới thiệu về cách thức phân loại hệ thống kinh tế; quá trình hình thành, phát triển, những đặc trưng chủ yếu và quá trình vận động, chuyển hóa của các nền kinh tế trong hệ thống kinh tế thế giới xuất hiện trong thời gian từ đầu thế kỷ 20 đến nay; Phân tích so sánh giữa các nền kinh tế trong quá trình phát triển, bao hàm cả những thành công, thất bại và quá trình chuyển đổi, hội nhập của các nền kinh tế trong hệ thống kinh tế thế giới.

### ***Chiến lược phát triển kinh tế xã hội***

Xây dựng chiến lược phát triển kinh tế xã hội là vô cùng quan trọng, cần thiết cho sự phát triển KTXH của mỗi quốc gia. Trên cơ sở thực trạng kinh tế xã hội, các quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển, các chiến lược sẽ được xây dựng. Không chỉ cho tổng thể nền kinh tế, chiến lược còn đi sâu vào phát triển các vùng và các ngành. Chiến lược phát triển kinh tế xã hội giúp định hướng cho một quốc gia phát triển bền vững.

### ***Phân vùng kinh tế***

Học phần Phân vùng kinh tế giới thiệu những vấn đề liên quan đến quy hoạch tổ chức nền kinh tế theo lãnh thổ. Tổ chức kinh tế - xã hội theo lãnh thổ đề cập những vấn đề liên quan tới bản chất, các phương pháp xây dựng, các nguyên tắc và nội dung cơ bản của tổ chức lãnh thổ. Trong đó đi sâu vào phân công lao động theo lãnh thổ, phân bố lực lượng sản xuất, phân bố dân cư, quan hệ sản xuất. Vấn

đề phân vùng kinh tế có vai trò đặc biệt quan trọng gắn với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

### ***Kinh tế nông nghiệp 1***

Môn học cung cấp cho sinh viên vai trò và đặc điểm của sản xuất nông nghiệp, sử dụng các nguồn lực, tiến bộ khoa học công nghệ trong nông nghiệp, nguyên tắc đưa ra quyết định lựa chọn đầu ra, đầu vào tối ưu, cầu và cung trong nông nghiệp, sản xuất hàng hoá và đa dạng hoá sản phẩm.

### ***Kinh tế nông nghiệp 2***

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản sau: hệ thống nông nghiệp Việt Nam, phát triển nông nghiệp bền vững, phân tích thị trường nông nghiệp, thương mại quốc tế các sản phẩm nông nghiệp, kinh tế sản xuất ngành trồng trọt và chăn nuôi.

### ***Hệ thống nông nghiệp***

Môn học làm rõ những lý thuyết về hệ thống và ứng dụng của nó trong sản xuất nông nghiệp. Bên cạnh đó, môn học còn đưa ra và phân tích các loại hệ thống nông nghiệp, đã tồn tại và phát triển trong lịch sử và chỉ ra được để phát triển bền vững trong nông nghiệp thì hướng tốt nhất là phát triển theo quan điểm hệ thống.

### ***Kế hoạch hóa phát triển kinh tế xã hội***

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản sau đây: Các vấn đề lý luận cơ bản về kế hoạch hóa phát triển trong nền kinh tế thị trường; nội dung và phương pháp kế hoạch hóa tăng trưởng kinh tế và các yếu tố nguồn lực của tăng trưởng. Giới thiệu hệ thống kế hoạch các lĩnh vực sản xuất vật chất chủ yếu và kế hoạch chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế; kế hoạch phát triển các lĩnh vực dịch vụ kinh tế; nội dung và phương pháp lập kế hoạch chủ yếu.

### ***Kinh tế phát triển nông thôn***

Nội dung môn học đề cập đến các vấn đề: Tổng quan về phát triển nông thôn; Cơ cấu kinh tế nông thôn; Kinh tế nông nghiệp; Kinh tế công nghiệp nông thôn; Kinh tế dịch vụ nông thôn; Kinh tế xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn; Kinh tế và quản lý môi trường trong phát triển kinh tế nông thôn.

### ***Kinh tế nông hộ và trang trại***

Nội dung của học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về hộ, kinh tế hộ và trang trại. Cung cấp một số kỹ năng cơ bản để phân tích các hoạt động của hộ nông dân, trong đó chú ý tới phân tích kinh tế. Đồng thời giúp nông hộ có thể chủ động lập kế hoạch sản xuất kinh doanh cho mình. Bên cạnh đó những kiến thức về trang trại và hoạt động của nó trong nền kinh tế thị trường được đề cập là cơ sở cho người học mở rộng và tiếp thu các môn học khác trong chương trình.

### ***Phân tích chính sách nông nghiệp***

Môn học cung cấp những vấn đề lý luận về cơ chế hình thành tái diễn phát triển chênh lệch trong nông nghiệp dẫn tới sự can thiệp chính sách của Chính phủ vào phát triển nông nghiệp; đồng thời cung cấp một số chính sách nông nghiệp và những công cụ phân tích chính sách.

### ***Khuyến nông***

Nghiên cứu về những quan điểm khuyến nông cơ bản trên thế giới, ở Việt Nam, các phương pháp khuyến nông; thực tiễn khuyến nông ở Việt Nam và hướng hoàn thiện.

### ***Quy hoạch nông thôn***

Cung cấp cho sinh viên : những vấn đề chung về quy hoạch phát triển nông thôn, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch các khu dân cư nông thôn, quy hoạch cấp nước sinh hoạt nông thôn, hiệu quả kinh tế xã hội của dự án, thẩm định dự án

### ***Xây dựng nông thôn mới***

Môn học này cung cấp đầy đủ kiến thức về các vấn đề trong xây dựng nông thôn mới như: Quy hoạch xây dựng nông thôn mới, phát triển hạ tầng kinh tế- xã hội, chuyển dịch cơ cấu, phát triển KT, nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn, giảm nghèo và an sinh xã hội, đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất có hiệu quả ở nông thôn, phát triển giáo dục- đào tạo, y tế, chăm sóc

sức khỏe cho cư dân nông thôn, xây dựng đời sống văn hóa, thông tin, nâng cao chất lượng tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị xã hội trên địa bàn nông thôn.

### ***Địa lý kinh tế Việt Nam***

Môn học này cung cấp đầy đủ kiến thức về các nguồn lực chủ yếu để phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam, hiện trạng và phương hướng tổ chức lãnh thổ các ngành kinh tế: công nghiệp, nông – lâm – ngư nghiệp, dịch vụ cũng như tổ chức lãnh thổ của các vùng kinh tế của Việt Nam. Cung cấp cho sinh viên phương pháp luận và phương pháp phân vùng kinh tế, quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội và phân bố lực lượng sản xuất, từ đó có được cách thức lựa chọn vùng (địa điểm) cụ thể cho phân bố và đầu tư phát triển các loại hình cơ sở sản xuất kinh doanh.

### ***Kinh tế thương mại và dịch vụ***

Môn học đề cập đến nội dung: khái niệm và điều kiện lịch sử ra đời của thương mại và làm rõ được vai trò, chức năng, nhiệm vụ quan trọng của ngành thương mại đối với sự phát triển kinh tế nói chung, để quản lý ngành thương mại có hiệu quả nhà nước đã sử dụng nhiều chính sách, công cụ và các phương pháp quản lý khác nhau. Trong cơ chế thị trường, hàng hóa và dịch vụ là đối tượng kinh doanh dưới các loại hình kinh doanh khác nhau, để đạt được hiệu quả kinh doanh, các thương nhân luôn áp dụng các chiến lược, mục tiêu kinh doanh khác nhau

### ***Kinh tế hợp tác trong nông nghiệp***

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức về lịch sử kinh tế hợp tác và phong trào hợp tác xã trên thế giới, khuôn khổ pháp lý của hợp tác xã nông nghiệp, hình thức kinh tế hợp tác trong nông nghiệp, nhiệm vụ, nội dung và phương thức hoạt động của các hình thức kinh tế hợp tác trong nông nghiệp, các giải pháp cơ bản để phát triển kinh tế hợp tác trong nông nghiệp Việt Nam.

### ***Kinh tế quốc tế***

Môn học cung cấp các kiến thức cơ bản về nền kinh tế thế giới; các xu hướng vận động của nền kinh tế thế giới; các quy luật vận động của thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế, hệ thống tiền tệ và quan hệ tài chính quốc tế; các loại hình liên kết kinh tế quốc tế ... Môn học nghiên cứu sự phụ thuộc kinh tế giữa các quốc gia, phân tích dòng chảy hàng hóa, dịch vụ và thanh toán giữa một quốc gia với phần còn lại của thế giới, chính sách định hướng cho các dòng chảy này và ảnh hưởng của chúng đối với phúc lợi của quốc gia.

### ***Thương mại quốc tế***

Môn học giới thiệu các lý thuyết và chính sách thương mại quốc tế. Từ đó, môn học giúp sinh viên hiểu được nguyên nhân cơ bản phát sinh hoạt động thương mại giữa các quốc gia, mô hình thương mại quốc tế thường được áp dụng như thế nào và lợi ích ra sao. Mặt khác, người học sẽ nắm được môi trường hoạt động của thương mại quốc tế bao gồm những vấn đề cơ bản gì, trong đó các quốc gia nên vận dụng chính sách thương mại quốc tế như thế nào để mang lại lợi ích tối ưu cho nền kinh tế.

### ***Logistics***

Môn học nghiên cứu sự vận động của hàng hóa, nguyên liệu, bán thành phẩm trong quá trình mua sắm, sản xuất, lưu thông, phân phối nhằm đạt hiệu quả cao nhất đồng thời nghiên cứu sâu việc tổ chức chuyên chở hàng hóa bằng các phương thức vận tải khác nhau. Môn học trang bị cho sinh viên các kiến thức cần thiết nhất để xây dựng các mục tiêu, lập kế hoạch, triển khai và kiểm soát các hoạt động logistics một cách hệ thống tại các doanh nghiệp.

### ***Nghiệp vụ hải quan***

Môn học thuộc khối kiến thức chuyên ngành, cung cấp cho người học kiến thức về quy trình, thủ tục khai báo hải quan đối với các loại hình xuất nhập khẩu mậu dịch, tạm nhập tái xuất, gia công, hàng dự hội chợ triển lãm, hàng viện trợ, hàng của các cơ quan ngoại giao, hàng của cư dân biên giới, quy trình nghiệp vụ kiểm tra giám sát hải quan...

### ***Đàm phán quốc tế***

Môn học cung cấp những kiến thức và kỹ năng căn bản trong hoạt động đàm phán trong kinh doanh quốc tế. Nội dung của môn học giới thiệu những mô hình đàm phán, quy trình thực hiện một cuộc đàm phán trong kinh doanh từ giai đoạn chuẩn bị đàm phán, thực hiện đàm phán đến giai đoạn hậu đàm phán.

### ***Vận tải và giao nhận***

Môn học nghiên cứu chuyên sâu việc tổ chức, vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu bằng các phương thức vận tải khác nhau như đường biển, đường sắt, đường hàng không, container, vận tải đa phương thức. Môn học giúp sinh viên nắm được quy trình xuất nhập khẩu hàng hóa sử dụng những phương thức vận tải khác nhau.

### ***Ngôn ngữ thương mại quốc tế***

Môn học đề cập tới các hình thức thư tín, cách thức trình bày thư tín, ngôn ngữ, các thuật ngữ trong giao dịch thương mại quốc tế. Từ đó, môn học giúp sinh viên vận dụng một cách linh hoạt và hiệu quả ngôn ngữ thư tín trong các giao dịch thương mại quốc tế

### ***Môi trường và Con người***

Môn môi trường và con người được xây dựng nhằm giúp cho người học hiểu được mối quan hệ giữa con người và môi trường. Môn học nghiên cứu các vấn đề cơ bản về hệ sinh thái, môi trường sống của con người, hiện trạng môi trường và tài nguyên trên thế giới và Việt Nam, tác động của con người gây biến đổi hệ sinh thái, môi trường và những ảnh hưởng của môi trường đối với sự phát triển của con người. Môn học nghiên cứu nguyên nhân dẫn đến ô nhiễm môi trường và cạn kiệt tài nguyên, những giải pháp để bảo vệ môi trường, tài nguyên.

### ***Kinh tế môi trường***

Kinh tế môi trường nghiên cứu nguyên nhân, đánh giá thiệt hại kinh tế của các vấn đề môi trường và phân tích khía cạnh kinh tế của các công cụ chính sách quản lý môi trường, mối quan hệ giữa hệ thống kinh tế và môi trường tự nhiên, giới thiệu các phương pháp đánh giá giá trị môi trường ứng dụng trong thực tiễn. Môn học cũng đi phân tích các công cụ quản lý môi trường như tiêu chuẩn môi trường, thuế, phí môi trường; phương pháp khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên

### ***Lập và Phân tích dự án đầu tư***

Lập và phân tích dự án đầu tư nghiên cứu các vấn đề phương pháp luận về lập dự án đầu tư phát triển. Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quy trình, công tác lập và phân tích dự án đầu tư như nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành dự án, phân tích khía cạnh thị trường, kỹ thuật, tổ chức và quản lý, tài chính, kinh tế xã hội dự án đầu tư.

### ***Kinh tế đầu tư 1***

Môn học nghiên cứu những kiến thức cơ bản về đầu tư, đầu tư phát triển: lý luận chung về đầu tư; vai trò và đặc điểm của đầu tư phát triển trong nền kinh tế; các nguồn vốn và các giải pháp huy động các nguồn vốn cho đầu tư; nội dung của vốn đầu tư và phân loại các hoạt động đầu tư nhằm đáp ứng các yêu cầu của quản lý và nghiên cứu kinh tế. Môn học cũng xem xét tới các nhân tố ảnh hưởng tới chi tiêu đầu tư và các nội dung đầu tư phát triển trong doanh nghiệp.

### ***Kinh tế đầu tư 2***

Môn học nghiên cứu những kiến thức lý luận và thực tiễn liên quan đến lĩnh vực đầu tư. Kinh tế Đầu tư 2 nghiên cứu nguyên tắc tổ chức quản lý hoạt động đầu tư, công tác kế hoạch hóa đầu tư, những tiêu chí đánh giá kết quả và hiệu quả của hoạt động đầu tư trên góc độ vĩ mô và vi mô. Môn học cũng nghiên cứu các giải pháp quản lý đầu tư phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động đầu tư nói chung và đầu tư phát triển nói riêng.

### ***Đầu tư quốc tế***

Môn học nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn về đầu tư quốc tế. Đầu tư quốc tế phân tích các lý thuyết đầu tư quốc tế, các hình thức đầu tư quốc tế, các yếu tố ảnh hưởng đến đầu tư quốc tế, các chính sách, biện pháp thu hút và thúc đẩy đầu tư quốc tế, hoạt động chuyển giá trong đầu tư

quốc tế. Trên cơ sở các phân tích lý thuyết môn học sẽ cung cấp những kiến thức thực tế về đầu tư quốc tế trên thế giới và ở Việt Nam, tiếp cận các giải pháp đối với đầu tư quốc tế.

### ***Thị trường vốn đầu tư***

Trang bị kiến thức về thị trường vốn cho sinh viên chuyên ngành Kinh tế đầu tư, môn học này sẽ tập trung vào những kiến thức căn bản nhất về thị trường vốn: khái niệm, cơ cấu tổ chức, nguyên tắc hoạt động, các công cụ đầu tư trên thị trường, các phương thức huy động qua thị trường vốn, nội dung của phân tích chứng khoán và ra quyết định đầu tư, tìm hiểu về danh mục đầu tư chứng khoán, tổ chức và cơ chế vận hành của quỹ đầu tư chứng khoán.

### ***Quản lý dự án đầu tư***

Môn học Quản lý dự án đầu tư nghiên cứu những vấn đề phương pháp luận và phương pháp cụ thể về quản lý dự án đầu tư. Quản lý dự án đầu tư nghiên cứu cơ sở khoa học để quản lý có hiệu quả dự án đầu tư trên cơ sở các lý thuyết cơ bản và hiện đại về dự án và quản lý dự án, nghiên cứu các mô hình tổ chức quản lý dự án, công tác lập kế hoạch và tiến độ dự án, phân tích nội dung chủ yếu của QLDA như quản lý thời gian, chi phí, nhân sự, phân phối nguồn lực, quản lý chất lượng dự án, đánh giá và giám sát dự án.

### ***Thẩm định dự án đầu tư***

Môn Thẩm định dự án đầu tư nghiên cứu những kiến thức cơ bản về công tác thẩm định dự án đầu tư: quy trình, phân cấp thẩm định dự án, các khía cạnh cần thiết phải xem xét khi thẩm định dự án như thẩm định tài chính, thẩm định kinh tế, phân tích môi trường kinh tế quốc gia, ngành địa phương, thẩm định căn cứ pháp lý của dự án, đánh giá năng lực của chủ dự án.

### ***Đấu thầu trong đầu tư***

Môn học nghiên cứu những vấn đề cơ bản về hoạt động đấu thầu: tổng quan về đấu thầu, công tác lập kế hoạch đấu thầu cho một dự án đầu tư, trình tự các bước thực hiện đấu thầu, phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu và lựa chọn nhà thầu, phương pháp luận soạn thảo hồ sơ mời thầu.

### ***Quản lý rủi ro trong đầu tư***

Môn học nghiên cứu những vấn đề lý luận về quản lý rủi ro trong các hoạt động đầu tư diễn ra trong nền kinh tế, bao gồm một số nội dung cơ bản như: nhận dạng các loại rủi ro trong hoạt động đầu tư; các công cụ để định lượng, đo lường rủi ro cho các chủ đầu tư; phân tích và lựa chọn các phương án đầu tư và ra quyết định trong điều kiện rủi ro; kiểm soát rủi ro.

### ***Đầu tư tài chính***

Môn học Cung cấp các kiến thức cơ bản về phân tích và đầu tư các công cụ trên thị trường tài chính với trọng tâm là phân tích cơ bản trong đầu tư chứng khoán. Môn học nghiên cứu cách thức đo lường rủi ro và mức sinh lời, định giá các công cụ tài chính, trên cơ sở đó xây dựng và quản lý danh mục đầu tư một cách tối ưu

### ***Đầu tư công***

Học phần trình bày những vấn đề lý luận cơ bản về đầu tư công: lý luận về đầu tư công và quản lý đầu tư công; nguồn vốn đầu tư công; quản lý và kế hoạch hóa đầu tư công; kết quả và hiệu quả đầu tư công; phương pháp lập dự án đầu tư công; thẩm định dự án đầu tư công; đấu thầu công.

### ***Kinh tế công cộng***

Học phần trang bị cho sinh viên tổng quan về vai trò của Chính phủ trong nền kinh tế thị trường với vai trò phân bổ nguồn lực nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế; Chính phủ với vai trò phân phối lại thu nhập và đảm bảo công bằng xã hội; Chính phủ với vai trò ổn định kinh tế vĩ mô trong điều kiện toàn cầu hóa, lựa chọn công cộng, các công cụ, chính sách can thiệp chủ yếu của chính phủ trong nền kinh tế thị trường; Phân tích chính sách chi tiêu công cộng; thuế và tác động của thuế.

### ***Kinh tế bảo hiểm***

Học phần trang bị cho người học những kiến thức về đối tượng nghiên cứu; tại sao bảo hiểm là cần thiết; các loại hình bảo hiểm như: bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển; bảo hiểm xe cơ giới và bảo hiểm con người.



### ***Dịch tễ học cơ bản***

Dịch tễ học bệnh không truyền nhiễm sẽ giúp sinh viên hiểu về thực trạng, các yếu tố quyết định và các nguyên lý xây dựng và vận hành hệ thống giám sát các bệnh không truyền nhiễm từ đó đưa ra những biện pháp phòng, giám sát và kiểm soát các bệnh này trong cộng đồng một cách có hiệu quả.

Dịch tễ học bệnh truyền nhiễm sẽ cung cấp cho sinh viên những nội dung liên quan tới bệnh truyền nhiễm quan trọng trên thế giới và ở Việt Nam; nguồn lây bệnh; phương thức lây truyền và môi trường gây bệnh; những vấn đề liên quan tới hệ thống giám sát bệnh truyền nhiễm tại Việt Nam và những biện pháp kiểm soát các bệnh này.

Thống kê y sinh học:

Phân tích đa biến nhằm mục tiêu cung cấp các kỹ năng nâng cao về thống kê y tế, môn học này sẽ giúp cho các sinh viên có được các kỹ năng phân tích số liệu nâng cao trong phân tích số liệu bao gồm các phân tích đa biến với các giá trị đầu ra là biến liên tục hoặc nhị phân. Các kỹ thuật kiểm soát yếu tố nhiễu, tác động cũng như các phương pháp xây dựng một mô hình hồi qui tốt để đưa ra các kết luận cũng như dự đoán sẽ được cung cấp trong khóa học này.

### ***Sức khỏe môi trường và nghề nghiệp***

Lao động tạo ra của cải vật chất song cũng sinh ra nhiều yếu tố độc hại gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người. Hàng chục vạn yếu tố độc hại sinh ra đồng thời cũng có hàng chục vạn bệnh nghề nghiệp khác nhau có thể hình thành. Môn học này cung cấp kiến thức cơ bản về nghiên cứu bệnh học nghề nghiệp và một số bệnh nghề nghiệp hay gặp ở nước ta. Nội dung gồm những kiến thức cơ bản về sức khỏe và an toàn nghề nghiệp; phân loại các yếu tố tác hại nghề nghiệp; nguyên nhân cơ bản gây bệnh và tai nạn thương tích nghề nghiệp, ứng dụng quản lý và chăm sóc sức khỏe người lao động trong hoàn cảnh cụ thể.

Môn học này cũng bao gồm các nội dung về mối quan hệ giữa sức khỏe, môi trường và bệnh tật. Các yếu tố nguy cơ của môi trường ảnh hưởng đến sức khỏe và các biện pháp phòng chống.

### ***Kinh tế y tế 1***

Học phần Kinh tế Y tế 1 mô tả sự ứng dụng của kinh tế học vào lĩnh vực Y tế coi sức khỏe và dịch vụ chăm sóc sức khỏe khám chữa bệnh là một thứ hàng hoá đặc biệt liên quan đến sức khỏe và sự sống chết của con người. Do đó, vấn đề được nêu lên đầu tiên là giá trị kinh tế của sự sống và sức khỏe. Từ đó, học phần này nêu lên đặc điểm của hàng hoá liên quan đến sức khỏe. Đặc điểm đầu tiên là con người sản xuất ra sức khỏe cho mình. Học phần cũng mô tả các hình thức cung ứng chăm sóc sức khỏe có vai trò của thầy thuốc và của bệnh viện. Quyết định chữa bệnh phụ thuộc vào thầy thuốc và bệnh viện và chi phí cho khám chữa bệnh.

### ***Kinh tế y tế 2***

Học phần Kinh tế Y tế 2 mô tả sự ứng dụng của các phương pháp phân tích kinh tế y tế vào lĩnh vực Y tế như phân tích chi phí lợi ích, chi phí hiệu quả, chi phí thỏa dụng, QALY, DALY... Từ đó, học phần này đưa ra các sự lựa chọn cho nhà quản lý khi nghiên cứu các đánh giá liên quan đến sức khỏe dưới góc nhìn kinh tế. Học phần cũng đưa ra các phương pháp dự báo liên quan đến kinh tế y tế, các chi phí nghèo hóa do y tế, chi phí thảm họa... khi đau ốm xảy ra, các chính sách y tế để giải quyết tình trạng này.

### ***Quản lý tài chính y tế***

Quản lý tài chính Y tế là một trong những bộ môn khoa học chính của chuyên ngành kinh tế y tế. Học phần này vận dụng lý thuyết kinh tế học, tài chính học và kinh tế y tế vào quản lý tài chính ngành y tế, giúp các nhà quản lý y tế nâng cao chất lượng hoạch định chính sách tài chính, ra quyết định và lập kế hoạch cho chương trình, đơn vị và hệ thống y tế. Đồng thời, nó cũng nghiên cứu cách sử dụng và phân bổ nguồn lực tài chính một cách tối ưu và hiệu quả nhất để nâng cao các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

### ***Tổ chức, quản lý và chính sách y tế***

Tổ chức, quản lý và chính sách y tế tập trung giới thiệu về khoa học tổ chức, hệ thống tổ chức y tế Việt Nam, quản lý y tế, kế hoạch và lập kế hoạch dự phòng, xây dựng, thực hiện, phân tích và đánh giá chính sách y tế.

### ***Quản lý dự án Y tế***

Quản lý dự án là môn học nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng cơ bản liên quan đến Xây dựng dự án; Tổ chức thực hiện dự án và Theo dõi, đánh giá dự án. Các kiến thức này nhằm giúp cho sinh viên có thể thực hiện được các năng lực của Cử nhân kinh tế y tế sau khi tốt nghiệp.

### ***Bảo hiểm xã hội 1***

Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành Kinh tế Bảo hiểm xã hội, được thiết kế gồm 6 chương giới thiệu những nội dung cơ bản về bảo hiểm xã hội (BHXH), bao gồm: khái niệm, đặc điểm và mục tiêu của BHXH; hệ thống tổ chức BHXH; các chế độ BHXH; phí BHXH và việc hoạch định chính sách cũng như tổ chức thực thi chính sách BHXH.

### ***Bảo hiểm xã hội 2***

Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành Kinh tế Bảo hiểm xã hội, được thiết kế gồm 5 chương giới thiệu những nội dung cơ bản về bảo hiểm xã hội (BHXH), bao gồm: Những vấn đề cơ bản về quản lý bảo hiểm xã hội; Quản lý đối tượng BHXH; Quản lý thu bảo hiểm xã hội và quản lý chi chế độ BHXH; vấn đề thanh tra và kiểm tra trong BHXH.

### ***Nghiên cứu định tính trong y tế***

Nội dung gồm những kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu định tính, kiến thức, kỹ năng cần thiết để thực hiện nghiên cứu định tính một cách độc lập hoặc liên kết với các nhóm ngành; thiết kế các chương trình y tế phù hợp với văn hóa và bối cảnh địa phương, định hướng cho các nghiên cứu chuyên biệt, hoặc thực hiện đánh giá định tính các chương trình y tế.

### ***Bảo hiểm Y tế***

Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành Kinh tế Bảo hiểm y tế, được thiết kế gồm 6 chương giới thiệu những nội dung cơ bản về bảo hiểm y tế (BHYT), bao gồm: khái niệm, đặc điểm và mục tiêu của BHYT; hệ thống tổ chức BHYT; chế độ BHYT; phí BHYT và việc hoạch định chính sách cũng như tổ chức thực thi chính sách BHYT.

### ***Quản lý bệnh viện 1***

Học phần Quản lý bệnh viện là môn chuyên sâu dành cho sinh viên chuyên ngành Kinh tế và quản lý bệnh viện. Học phần giới thiệu những nội dung cơ bản về quản lý bệnh viện như: chính sách y tế quốc gia, tài chính y tế, tài chính bệnh viện, quản lý nguồn nhân lực, quản lý trang thiết bị...

### ***Quản lý bệnh viện 2***

Học phần quản lý bệnh viện 2 giúp học viên hiểu một cách tổng quan nhất về quản lý dược, quản lý trang thiết bị, quản lý hồ sơ bệnh viện trong bệnh viện bao gồm quản lý thông tin thuốc trong bệnh viện, quản lý tài chính thuốc, quản lý bệnh lâm sàng và phi lâm sàng, bệnh lý mẫu vật và các chế phẩm, và các hồ sơ liên quan (đăng ký bệnh nhân, dược và thuốc, hành chính và chính sách, tài chính và nhân sự, hoạt động điều dưỡng, giáo dục),...

Học phần cung cấp các kiến thức cần thiết để đáp ứng các yêu cầu cụ thể về thẩm định, truy cập hồ sơ của các đối tượng quan tâm đến hồ sơ bệnh viện, xây dựng tiêu chuẩn và hệ thống các phương pháp để xác định giá trị của các thiết bị y tế, cách thức phân phối sử dụng chúng sao cho đạt hiệu quả, đồng thời xác định nhu cầu về trang thiết bị y tế của bệnh viện, cân đối tài chính và thực hiện mua sắm trang thiết bị như thế nào để đảm bảo cho công tác khám chữa bệnh tại bệnh viện.

### ***Quản lý tài chính bệnh viện***

Học phần quản lý tài chính bệnh viện giúp học viên hiểu một cách tổng quan nhất về quản lý tài chính bệnh viện, đánh giá về kế toán, các dịch vụ bệnh viện, xem xét đặt giá các dịch vụ bệnh viện, nguồn quỹ và các quyết định đầu tư trong bệnh viện, hệ thống thông tin trong bệnh viện...

## ***Quản lý dịch vụ Y tế***

Mô tả hệ thống cung cấp dịch vụ y tế. Bao gồm các kiến thức tổng quan về y tế dự phòng và phân cấp quản lý y tế dự phòng, cách triển khai, theo dõi, đánh giá các hoạt động và kết quả công tác y tế dự phòng; các kiến thức về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị trong hệ thống cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh và phòng bệnh các tuyến từ trung ương đến xã; các phương pháp và công cụ đảm bảo chất lượng dịch vụ y tế.

### ***Chính sách y tế***

Học phần chính sách Y tế giúp học viên hiểu chính sách y tế là gì, sự hình thành một chính sách có thể xảy ra như thế nào, những tổ chức và cá nhân nào tham gia vào quá trình hình thành chính sách, ai là người ra quyết định chính sách. Học phần cũng giới thiệu cho học viên một số chính sách như chính sách khám chữa bệnh cho người nghèo và người có công, chính sách bệnh viện tự chủ và xã hội hoá, v.v. là những chính sách một người quản lý bệnh viện cần biết để điều hành cân đối giữa lợi ích và nhân văn. Học phần còn nêu lên những khó khăn thuận lợi trong việc thực hiện chính sách cũng như việc cơ sở bệnh viện có thể có những chính sách phù hợp

### ***Tái bảo hiểm***

Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành Kinh tế bảo hiểm y tế, được thiết kế gồm 4 chương giới thiệu những nội dung cơ bản nhất về tái bảo hiểm bao gồm: Sự cần thiết của tái bảo hiểm; lịch sử hình thành tái bảo hiểm; phân biệt tái bảo hiểm với bảo hiểm; các phương pháp tái bảo hiểm; nguyên tắc thực hiện trong hợp đồng tái bảo hiểm; các loại hợp đồng tái bảo hiểm; tình hình tái bảo hiểm ở Việt Nam và trên thế giới.

### ***An sinh xã hội***

Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành Kinh tế Bảo hiểm xã hội, được thiết kế gồm 6 chương giới thiệu những nội dung cơ bản về an sinh xã hội bao gồm: khái niệm, vai trò của an sinh xã hội, khái quát về bảo hiểm xã hội, tài chính bảo hiểm xã hội, cứu trợ xã hội, các ưu đãi xã hội, các chính sách xóa đói giảm nghèo,...

### ***Quản trị kinh doanh bảo hiểm***

Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành Kinh tế bảo hiểm xã hội, được thiết kế gồm chương giới thiệu những nội dung cơ bản nhất quản trị kinh doanh bảo hiểm bao gồm: Sự cần thiết của quản trị kinh doanh bảo hiểm; quản trị tài chính, nguồn nhân lực, sản phẩm bảo hiểm và khách hàng của doanh nghiệp bảo hiểm; công tác trích lập dự phòng cũng như giám định và bồi thường thiệt hại trong kinh doanh bảo hiểm; các hoạt động đầu tư của doanh nghiệp bảo hiểm...

### ***Tài chính bảo hiểm***

Môn học thuộc khối kiến thức chuyên ngành Bảo hiểm y tế, cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về tài chính bảo hiểm như: bản chất của tài chính bảo hiểm, quản lý tài chính bảo hiểm, đầu tư quỹ bảo hiểm và tình hình tài chính bảo hiểm ở Việt nam và một số nước trên thế giới.

### ***Quản trị rủi ro trong bảo hiểm***

Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành Kinh tế Bảo hiểm xã hội, được thiết kế gồm 7 chương giới thiệu những nội dung cơ bản về rủi ro và quản trị rủi ro bảo hiểm, bao gồm: Những vấn đề cơ bản về quản trị rủi ro bảo hiểm; cách xác định và định lượng rủi ro; các loại tổn thất tiềm năng và các biện pháp kiểm soát, tài trợ rủi ro. Kết thúc học phần này người học sẽ nhận thức rõ ràng hơn về rủi ro, có được kiến thức và kỹ năng cần thiết để nhận dạng và phân tích các rủi ro cho doanh nghiệp. Sinh viên cũng được trang bị các kỹ thuật phân tích định tính và định lượng để đánh giá rủi ro một cách cụ thể. Từ đó có thể xây dựng chương trình kiểm soát và tài trợ rủi ro cho doanh nghiệp. Trong quá trình học sinh viên cũng được cung cấp các cơ hội để hoàn thiện các kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng trình bày, kỹ năng đọc và phân tích tài liệu. Đây là các kỹ năng thiết thực giúp người học làm việc hiệu quả hơn.

### ***Quản lý tài chính y tế***

Quản lý tài chính Y tế là một trong những bộ môn khoa học chính của chuyên ngành kinh tế y tế. Học phần này vận dụng lý thuyết kinh tế học, tài chính học và kinh tế y tế vào quản lý tài chính

ngành y tế, giúp các nhà quản lý y tế nâng cao chất lượng hoạch định chính sách tài chính, ra quyết định và lập kế hoạch cho chương trình, đơn vị và hệ thống y tế. Đồng thời, nó cũng nghiên cứu cách sử dụng và phân bổ nguồn lực tài chính một cách tối ưu và hiệu quả nhất để nâng cao các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

### ***Pháp luật y tế***

Học phần hệ thống pháp luật cung cấp cho học viên một số khái niệm về pháp luật và luật Y tế, giúp học viên hiểu được lịch sử hình thành luật y tế ở Việt Nam cũng như việc thực hiện luật. Học phần nêu bối cảnh hình thành, nội dung và tồn tại của một số bộ luật như luật khám chữa bệnh, bảo hiểm y tế, luật vệ sinh an toàn thực phẩm, luật dược, v.v. Học phần cũng nói tới việc thực hiện luật y tế của người quản lý bệnh.

### ***Môi trường và phát triển bền vững***

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quan các vấn đề môi trường toàn cầu, các vấn đề về phát triển bền vững; phân tích mô hình phát triển bền vững (so sánh với mô hình phát triển không bền vững); Các thước đo phát triển bền vững và phân tích định hướng bảo vệ môi trường và phát triển bền vững ở Việt Nam

### ***Quản lý tài nguyên nước***

Nội dung môn học nghiên cứu các vấn đề về: chất lượng nước và vấn đề ô nhiễm nguồn nước; Quản lý sử dụng nước trong ngành nông nghiệp và các ngành khác; Sở hữu và quyền khai thác sử dụng nước; Chính sách kiểm soát ô nhiễm nước: hiệu quả kinh tế và hiệu quả tài chính, quy định tiêu chuẩn cho các loại nước mặt, ngầm, đại dương; Phân tích giá thành, kỹ thuật ước tính giá nước.

### ***Phân tích lợi ích - chi phí***

Phân tích lợi ích–chi phí là một công cụ giúp các nhà hoạch định chính sách ra các quyết định công cộng dựa trên sự đánh giá giá trị kinh tế của các dự án, chương trình và chính sách công. Với những phương pháp và kỹ thuật đánh giá lợi ích và chi phí có giá thị trường và không có giá thị trường, trên cơ sở điều chỉnh trước các nhân tố ảnh hưởng, các nhà hoạch định chính sách có thể lựa chọn được những dự án hiệu quả, bền vững đối với xã hội.

### ***Luật Môi trường- Tài nguyên***

Học phần này cung cấp cho học sinh những kiến thức về khái niệm, nguyên tắc, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong việc quản lý, bảo vệ tài nguyên và môi trường, những kiến thức về nguyên tắc xây dựng, nội dung, hệ thống tiêu chuẩn môi trường quốc gia, các quy định về đánh giá môi trường và cam kết bảo vệ môi trường, những quy định về quản lý các loại chất thải, quy định về bảo vệ, phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, khắc phục ô nhiễm môi trường và phục hồi môi trường; quan trắc và thông tin về môi trường; nguồn lực và hợp tác quốc tế bảo vệ môi trường, vi phạm pháp luật môi trường và các biện pháp xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

### ***Quản lý môi trường***

Học phần quản lý môi trường cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khái niệm, cơ sở khoa học và các công cụ quản lý môi trường, các công cụ quản lý đối với một số loại tài nguyên thiên nhiên, đối với thành phần cơ bản của môi trường.

### ***Kinh tế ô nhiễm môi trường***

Môn học cung cấp cho sinh viên các cách tiếp cận mang tính nguyên lý về ô nhiễm tối ưu, các công cụ chống ô nhiễm và bảo vệ môi trường, thực trạng áp dụng các công cụ chống ô nhiễm và bảo vệ môi trường của Việt Nam và các nước trên thế giới.

### ***Kinh tế tài nguyên tái tạo được***

Môn học cung cấp cho sinh viên các vấn đề kinh tế cơ bản liên quan tới quá trình khai thác và sử dụng tài nguyên tái tạo được, tập trung phân tích tài nguyên rừng và thủy sản. Phân tích mô hình khai thác tài nguyên rừng, thủy sản dưới góc độ sinh học và kinh tế từ đó đề xuất các công cụ chính sách kinh tế về khai thác, bảo vệ rừng, thủy sản đảm bảo sự phát triển bền vững tài nguyên tái tạo được ở Việt Nam và một số nước tiên tiến trên thế giới.

### ***Kinh tế tài nguyên không tái tạo***

Môn học nghiên cứu các lý thuyết, nguyên tắc liên quan đến việc sử dụng tài nguyên khoáng sản. Nguyên tắc khai thác mô hiệu quả của một doanh nghiệp khai thác mỏ và ngành khai thác mỏ trong thị trường cạnh tranh, các vấn đề về trữ lượng cố định, yếu tố thời gian ảnh hưởng như thế nào đến dòng sản lượng khai thác theo thời gian. Cuối cùng, những nguyên tắc và giải pháp nào được áp dụng để sử dụng bền vững tài nguyên khoáng sản.

### ***Đánh giá tác động môi trường***

Học phần này cung cấp cho học sinh những kiến thức cơ bản về khái niệm đánh giá tác động môi trường, mục đích, ý nghĩa, đối tượng và vai trò, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức và cá nhân tham gia vào quá trình đánh giá tác động môi trường, các phương pháp thường được sử dụng trong công tác đánh giá tác động môi trường, nội dung các bước chủ yếu trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường.

### ***Đa dạng sinh học***

Đa dạng sinh học lấy đối tượng là toàn bộ sinh vật sống trên trái đất làm đối tượng nghiên cứu. Sự đa dạng sinh học được chia làm ba nhóm gồm đa dạng di truyền, đa dạng loài và đa dạng hệ sinh thái. Đa dạng di truyền bao gồm các thành phần của các mã di truyền cấu trúc cơ thể (nucleotides, genes, chromosomes) và sự biến đổi trong cấu trúc giữa các cơ thể của cùng một quần thể và giữa các quần thể khác nhau. Đa dạng loài bao gồm các bậc phân loại và các thành phần của nó, từ các cá thể đến các loài, chi và cao hơn. Đa dạng hệ sinh thái bao gồm các mức độ sinh thái khác nhau của quần thể, thông qua nơi ở và ổ sinh thái, đến sinh cảnh.

### ***Sinh thái học và môi trường***

Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về Sinh thái học môi trường. Nội dung bao gồm: Khái niệm và một số quy luật cơ bản của sinh thái học. Đặc trưng của quần thể, quần xã và hệ sinh thái, ảnh hưởng của các nhân tố sinh thái đến môi trường. Quá trình ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí và sinh vật, phương hướng hoạt động bảo vệ môi trường của Việt Nam và thế giới.

### ***Công nghệ môi trường***

Nội dung học phần nghiên cứu 3 vấn đề lớn: Thứ nhất là công nghệ xử lý khí thải đề cập đến nguyên nhân và các nguồn gây ô nhiễm không khí, dạng của các chất thải vào bầu khí quyển, các biện pháp cải thiện bầu không khí nơi ở và nơi làm việc, các phương pháp được áp dụng trên thực tế để xử lý bụi và khí thải độc hại. Thứ hai là công nghệ xử lý nước thải sẽ trình bày các phương pháp cơ bản để xử lý nước và nước thải, phân tích quá trình xử lý sinh học bằng việc phân tích ví dụ tiêu biểu trên thực tế của một số ngành sản xuất công nghiệp. Thứ ba là công nghệ xử lý chất thải rắn sẽ trình bày các biện pháp thu gom chất thải rắn ở đô thị, nông thôn; Công nghệ xử lý chất thải (sử dụng lại, tái chế, làm phân compost, sản xuất khí sinh học) và công nghệ chôn lấp chất thải

### ***Quản lý chất thải rắn***

Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về Quản lý chất thải rắn. Nội dung bao gồm: Cung cấp những kiến thức về phân loại rác thải, tác động của các loại chất thải rắn, thu gom, vận chuyển, xử lý và tái chế chất thải rắn phục vụ công việc quản lý trong một cơ quan, công ty hay một địa phương.

### ***Quy hoạch môi trường***

Nội dung môn học giới thiệu và phân tích cơ sở khoa học và phương pháp luận của quy hoạch môi trường vùng, phân tích mối quan hệ giữa quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch môi trường. Môn học cũng phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quy hoạch môi trường vùng, các nội dung quy hoạch môi trường vùng đặc thù cùng với phương pháp thực hiện. Môn học sẽ cung cấp cho sinh viên kiến thức về phân vùng tài nguyên môi trường, giúp cho sinh viên xây dựng phương pháp luận khoa học về quản lý tổng hợp khai thác tài nguyên môi trường ở quy mô vùng, lãnh thổ theo mục tiêu phát triển bền vững.

### ***Kinh tế chất thải***

Môn học đưa ra các khái niệm về chất thải, kinh tế chất thải, nguồn gốc phát sinh và các thành phần của chất thải từ đó đưa ra các giải pháp phòng ngừa và giảm thiểu chất thải từ nguồn phát sinh.

Chất thải được tạo ra từ nhiều nguồn khác nhau do đó để cho công tác quản lý chất thải có hiệu quả, môn học sẽ đi phân tích công tác quản lý chất thải trong sinh hoạt, quản lý chất thải trong công nghiệp và quản lý chất thải từ các nguồn khác như chất thải rắn nông nghiệp, chất thải rắn làng nghề và chất thải rắn thương mại dịch vụ. Từ các phân tích logic, môn học yêu cầu kinh tế chất thải phải có sự tham gia của cả cộng đồng.

### ***Hệ thống thông tin địa lý***

Học phần này cung cấp cho học sinh những kiến thức cơ bản về hệ thống thông tin địa lý, khả năng ứng dụng của hệ thống thông tin địa lý, cấu trúc cơ sở dữ liệu trong hệ thống thông tin địa lý, xuất, nhập, chỉnh lý và phân tích dữ liệu trong hệ thống thông tin địa lý.

### ***Tài chính doanh nghiệp 1***

Học phần đề cập đến những nội dung cơ bản về hoạt động tài chính doanh nghiệp như giá trị thời gian của tiền, tỷ suất sinh lời và rủi ro, chi phí, doanh thu, lợi nhuận của doanh nghiệp, vốn kinh doanh và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp. Học phần cũng giúp cho người học có kỹ năng cơ bản để thực hành các chức năng của tài chính. Trang bị cho người học phương pháp cơ bản để tìm hiểu, phân tích, đánh giá các vấn đề liên quan đến tài chính, tiền tệ.

### ***Tài chính doanh nghiệp 2***

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về cơ cấu nguồn vốn và chi phí sử dụng vốn; cổ tức; nguồn tài trợ; kế hoạch hóa tài chính; phân tích và dự báo nhu cầu tài chính của doanh nghiệp và vấn đề tài chính trong việc sáp nhập, hợp nhất & phá sản doanh nghiệp. Giúp người học sẽ có thể xem xét, đánh giá và vận dụng xử lý những vấn đề về tài chính doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường nói chung và thực tiễn ở Việt nam nói riêng.

### ***Thuế Nhà nước***

Học phần sẽ trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về thuế trong nền kinh tế thị trường. Hiểu biết về nội dung cơ bản của các loại thuế hiện hành như thuế GTGT, TTĐB, thuế TNCN, thuế sử dụng đất nông nghiệp,... Học phần cũng giúp cho người học có kỹ năng thực tiễn và nghề nghiệp liên quan đến môn học, có thể phát triển được tri thức môn học trên cơ sở vận dụng kiến thức môn học, ngành học vào thực tiễn.

### ***Thẩm định tài chính dự án***

Học phần này cung cấp những kiến thức cơ bản về thẩm định tài chính dự án trong đó đi sâu nghiên cứu tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả dự án. Các xác định tổng dự toán vốn đầu tư, nguồn tài trợ, phương thức tài trợ dài hạn. Xác định dòng tiền của dự án, dự tính lãi suất chiết khấu, các tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả tài chính dự án, đánh giá rủi ro trong dự án. Đồng thời học phần cũng giúp cho sinh viên hiểu được lợi ích của việc thẩm định khía cạnh tài chính của dự án, các phương pháp để lựa chọn dự án.

### ***Tài chính doanh nghiệp (ngoài ngành)***

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về chi phí, doanh thu và lợi nhuận, vốn kinh doanh, đầu tư dài hạn cũng như nguồn tài trợ vốn của doanh nghiệp những kiến thức về phân tích tài chính doanh nghiệp, dự báo nhu cầu vốn kinh doanh và kế hoạch hóa tài chính trong doanh nghiệp. Giúp cho sinh viên ngành Ngân hàng có thể xem xét, đánh giá và vận dụng xử lý những vấn đề về tài chính doanh nghiệp trong công tác có liên quan.

### ***Mua bán và sáp nhập doanh nghiệp***

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về hoạt động mua bán, sáp nhập doanh nghiệp, thị trường mua bán, sáp nhập, quy trình thực hiện mua bán, sáp nhập, định giá trong mua bán, sáp nhập, áp dụng kỹ thuật mô hình tài chính để định giá và lên cấu trúc cho vụ mua bán, sáp nhập, kết cấu của thương vụ: xem xét nghĩa vụ trả nợ, các vấn đề về pháp lý, thuế và kế toán. Đồng thời giúp người học sẽ có thể xem xét, đánh giá và vận dụng xử lý những tình huống mua bán, sáp nhập trong thực tế.

### ***Tài chính công ty đa quốc gia***

Học phần đề cập đến những vấn đề cơ bản liên quan đến hoạt động tài chính của các công ty đa quốc gia, các vấn đề chi phí vốn, cơ cấu vốn, các thị trường vốn quốc tế, rủi ro mà công ty đa quốc

gia gặp phải, kiến thức về đầu tư trực tiếp nước ngoài và việc hợp nhất hay sáp nhập xuyên biên giới, những kiến thức liên quan đến vấn đề thuế trong môi trường quốc tế, đến quản trị công ty... Qua đó giúp sinh viên biết vận dụng những kiến thức đó để quản trị tài chính của công ty đa quốc gia.

### ***Phân tích tài chính doanh nghiệp***

Học phần trang bị những kiến thức cơ bản, các kỹ năng cần thiết về phân tích, đánh giá, thu thập những thông tin về hoạt động tài chính của các doanh nghiệp hàm chứa trong các báo cáo tài chính, phục vụ cho việc xử lý và ra các quyết định tài chính. Đồng thời giúp người học hiểu được những vấn đề cơ bản về phân tích tài chính doanh nghiệp, vận dụng kiến thức đã học có thể phân tích tình hình tài chính của các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường.

### ***Thuê mua tài chính***

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cho thuê tài chính, các hình thức tài trợ, những vấn đề chung về bảo lãnh ngân hàng, các loại hình bảo lãnh ngân hàng, quy trình nghiệp vụ bảo lãnh. Đồng thời giúp cho sinh viên hiểu được lợi ích của cho thuê tài chính, các loại cho thuê tài chính và qui trình nghiệp vụ cho thuê tài chính để vận dụng vào trong thực tiễn của doanh nghiệp.

### ***Quản lý quỹ***

Học phần trang bị các kiến thức cơ bản và toàn diện về: Tổ chức hoạt động của các Công ty quản lý quỹ và Quỹ đầu tư; các chiến lược phân bổ tài sản, các chiến lược đầu tư được các Quỹ áp dụng; các biện pháp đo lường hiệu quả hoạt động đầu tư của các Quỹ và các chiến lược quản lý rủi ro trong Quỹ đầu tư. Trên cơ sở đó giúp sinh viên phân tích được các chiến lược phân bổ tài sản và đầu tư của quỹ, đánh giá hiệu quả hoạt động của Quỹ thông qua các tiêu chí đánh giá và nắm được các vấn đề về quản lý rủi ro cho danh mục đầu tư của quỹ.

### ***Quản trị dự án***

Đưa ra các kiến thức cơ bản về đầu tư, dự án đầu tư, quá trình hình thành và soạn thảo một dự án đầu tư, nội dung phân tích dự án, nội dung phân tích tài chính và phân tích kinh tế - xã hội dự án đầu tư, trong đó đi sâu vào tính toán và phân tích các chỉ tiêu tài chính, kinh tế xã hội để so sánh, lựa chọn các phương án tối ưu. Cuối cùng đưa ra các mô hình tổ chức và quản lý dự án hay được sử dụng để từ đó lựa chọn phương thức và chương trình điều chỉnh các công việc, tiến độ cho phù hợp với các mục tiêu đặt ra về thời gian và chi

### ***Phân tích hoạt động kinh doanh***

Đưa ra những kiến thức tổng quan về Phân tích hoạt động kinh doanh, các phương pháp, cách thức phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, phân tích tình hình sử dụng các nhân tố sản xuất kinh doanh, chi phí, giá thành sản phẩm, tiêu thụ và lợi nhuận, phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp để đưa ra cái nhìn toàn diện về hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

### ***Kỹ thuật nghiệp vụ ngoại thương***

Các điều kiện thương mại quốc tế; hợp đồng mua bán ngoại thương và các điều kiện giao dịch trong mua bán quốc tế; các phương thức giao dịch mua bán quốc tế; giao dịch ký kết, thực hiện hợp đồng mua bán ngoại thương; nghiệp vụ mua bán, thuê mướn thiết bị kỹ thuật công nghệ; thương mại dịch vụ.

### ***Quản trị doanh nghiệp dịch vụ***

Giới thiệu dịch vụ, vai trò của dịch vụ trong nền kinh tế, đặc điểm của dịch vụ, sự khác biệt giữa marketing hàng hóa và marketing dịch vụ. Giúp sinh viên hiểu được chiến lược và mô hình dịch vụ cạnh tranh. Những cách thức để thiết kế dịch vụ, thiết kế quy trình, xác định địa điểm, quản lý nhu cầu, quản lý cung ứng, quản lý chất lượng đo lường năng suất, một số công cụ toán học ứng dụng trong dịch vụ

### ***Cơ sở văn hóa Việt Nam***

Cơ sở văn hóa Việt Nam là một môn học nghiên cứu khái quát về văn hóa Việt Nam, bao gồm: Điều kiện tự nhiên và xã hội chi phối sự hình thành văn hóa Việt Nam, Cơ sở hình thành và

quá trình định hình bản sắc văn hóa truyền thống Việt Nam, Đặc trưng bản sắc của văn hóa truyền thống Việt Nam, Văn hóa truyền thống Việt Nam trong quá trình công nghiệp hóa và hội nhập toàn cầu hóa. Các vùng văn hóa Việt Nam.

### ***Lịch sử Văn minh thế giới***

Giúp cho sinh viên phân biệt được các khái niệm cơ bản: Văn hoá, văn minh, trình bày được điều kiện hình thành và phát triển của các nền văn minh với những đặc trưng về kinh tế-xã hội trong từng giai đoạn lịch sử; trình bày và phân tích được những đóng góp tiêu biểu của các nền văn minh trên các lĩnh vực: Tư tưởng, văn học, nghệ thuật, tôn giáo, khoa học kỹ thuật, ngoài ra giúp cho sinh viên rèn luyện kỹ năng thu thập, xử lý các nguồn tư liệu phục vụ cho học tập, nghiên cứu; rèn luyện kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá khách quan, khoa học các thành tựu văn hoá, văn minh.

### ***Địa lý du lịch***

Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức nghiên cứu về các loại tài nguyên du lịch, sự kết hợp của chúng theo lãnh thổ và xác định phương hướng cơ bản của việc khai thác các tài nguyên ấy. Nghiên cứu nhu cầu du lịch, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, trên cơ sở đó xác định cơ cấu lãnh thổ tối ưu của vùng du lịch. Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng làm việc theo nhóm, nghiên cứu thực địa, phân tích tài liệu, thống kê mô tả.

### ***Du lịch sinh thái***

Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về du lịch sinh thái (DLST) và quản lý các dự án DLST tại các khu du lịch, khu bảo tồn, Vườn quốc gia. Trang bị các phương pháp, kỹ năng để có thể tham gia xây dựng các quy hoạch, kế hoạch quản lý, phát triển DLST, làm việc tại các khu du lịch, khu bảo tồn, Vườn quốc gia.

### ***Văn hóa ẩm thực và tôn giáo***

Môn học bao gồm những nội dung cơ bản về văn hóa ẩm thực, tôn giáo, những nhân tố ảnh hưởng đến văn hóa ẩm thực và tôn giáo, những đặc trưng cơ bản của văn hóa ẩm thực và tôn giáo Việt Nam. Đồng thời, môn học còn đưa ra những nét khác biệt của văn hóa ẩm thực và tôn giáo tại ba miền của Việt Nam....

### ***Kinh tế du lịch***

Các vấn đề về kinh tế du lịch như: lao động, cơ sở vật chất - kỹ thuật trong du lịch, các chỉ tiêu đánh giá cơ sở vật chất - kỹ thuật du lịch, chất lượng các dịch vụ du lịch, cũng như hiệu quả kinh tế mà du lịch mang lại. Mặt khác, môn học cũng giúp sinh viên tiếp cận được với các vấn đề quản lý như quy hoạch, phát triển du lịch, tổ chức và quản lý ngành du lịch ở Việt Nam và trên thế giới.

### ***Hướng dẫn du lịch***

Phương pháp tổ chức và thực hiện các hoạt động hướng dẫn nhằm đảm bảo các chương trình du lịch đã được hoạch định với hiệu quả cao nhất; phương pháp hướng dẫn tham quan bao gồm các kỹ năng, kỹ xảo nhằm cung cấp cho khách du lịch thông tin về các tài nguyên du lịch một cách có hiệu quả. Tóm lại, môn học là một quá trình tổ chức quy phạm kỹ năng, yêu cầu đối với những người tham gia hoạt động hướng dẫn du lịch. Mỗi hoạt động cần được cân nhắc, đánh giá, xây dựng nhằm đảm bảo thỏa mãn nhu cầu của khách du lịch với chi phí thấp nhất.

### ***Quản trị kinh doanh lữ hành***

Khái quát về lịch sử phát triển kinh doanh lữ hành, nội dung cơ bản của Kinh doanh lữ hành, Cơ cấu tổ chức và quản trị nguồn nhân lực của doanh nghiệp lữ hành, quan hệ giữa nhà cung cấp với doanh nghiệp lữ hành, tổ chức kinh doanh của đại lý lữ hành, xây dựng chương trình du lịch, tổ chức xúc tiến hỗn hợp bán và thực hiện chương trình du lịch, hệ thống các chỉ tiêu đánh giá kinh doanh chương trình du lịch, môi trường kinh doanh và chiến lược, chính sách kinh doanh của doanh nghiệp lữ hành.

### ***Công nghệ phục vụ khách sạn, nhà hàng***

Công nghệ phục vụ của lễ tân khách sạn, công nghệ phục vụ buồng trong khách sạn, công nghệ phục vụ bàn trong khách sạn, nhà hàng. Công nghệ phục vụ quầy bar trong khách sạn, nhà hàng; công nghệ phục vụ bếp trong khách sạn, nhà hàng.



## **Marketing du lịch**

Tổng quan về marketing du lịch, Môi trường marketing và kế hoạch marketing của tổ chức du lịch. Thị trường du lịch và nghiên cứu thị trường du lịch của tổ chức (doanh nghiệp du lịch). Phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu và định vị thị trường của doanh nghiệp du lịch. Chiến lược marketing của tổ chức du lịch. Chiến lược sản phẩm du lịch của doanh nghiệp du lịch. Chiến lược giá của tổ chức du lịch. Chiến lược phân phối của tổ chức du lịch. Chiến lược xúc tiến hỗn hợp của tổ chức du lịch. Marketing của điểm đến du lịch.

## **Quản trị kinh doanh khách sạn**

Tổng quan về kinh doanh khách sạn, cơ sở vật chất kỹ thuật và qui trình đầu tư xây dựng khách sạn. Tổ chức bộ máy và quản trị nguồn nhân lực của khách sạn. Tổ chức kinh doanh lưu trú của khách sạn. Tổ chức kinh doanh ăn uống của khách sạn. Marketing trong kinh doanh khách sạn. Quản lý chất lượng dịch vụ của khách sạn. Phân tích kết quả kinh doanh và tài chính của khách sạn.

## **Hệ thống thông tin trong quản lý du lịch**

Giới thiệu tổng quan về công nghệ thông tin và hệ thống thông tin, hệ thống thông tin quản lý trong các doanh nghiệp du lịch, xây dựng hệ thống thông tin trong doanh nghiệp lữ hành, xây dựng hệ thống thông tin trong khách sạn.

## **Quản trị chất lượng dịch vụ du lịch**

Đưa ra những kiến thức cơ bản về chất lượng dịch vụ du lịch và những vấn đề chung về quản trị chất lượng dịch vụ du lịch. Bên cạnh đó, môn học còn đưa ra những yêu cầu khi thiết kế một hệ thống phân phát dịch vụ và phân tích một số mô hình phân phát dịch vụ trong du lịch như: hệ thống phân phát dịch vụ trong nhà hàng, khách sạn, vận chuyển hàng không, du ngoạn đường biển và đại lý du lịch. Đồng thời “Quản trị chất lượng dịch vụ du lịch” còn chỉ ra vai trò của nhân tố con người trong quản trị chất lượng dịch vụ và sự tin cậy của dịch vụ, cách thức đảm bảo và cải tiến chất lượng dịch vụ du lịch và những tiêu chuẩn hệ thống quản trị chất lượng.

## **Marketing căn bản**

Môn học giúp sinh viên hiểu được các quan điểm khác nhau về Marketing. Sự cần thiết cũng như vai trò của hoạt động marketing trong sản xuất kinh doanh. Hiểu được thế nào là thị trường, phân khúc thị trường. Cách xác định thị trường mục tiêu và định vị sản phẩm, định vị thương hiệu trên thị trường. Biết được vì sao phải nghiên cứu tiến trình quyết định mua hàng của người tiêu dùng và các yếu tố tác động đến tiến trình quyết định mua hàng đó. Hiểu rõ và có thể vận dụng trong thực tiễn các chiến lược sản phẩm, chiến lược giá, phân phối và truyền thông, cũng như cách thức hiệu quả nhất để phối hợp các chiến lược ấy lại với nhau để tạo ra một chiến lược Marketing-mix độc đáo nhất so với các đối thủ cạnh tranh.

Về kỹ năng: Hiểu vững các nguyên lý marketing và các công cụ marketing mix có khả năng vận dụng vào thực tiễn quản trị doanh nghiệp. Có khả năng tổ chức các hoạt động marketing trong doanh nghiệp như: nghiên cứu thu thập, phân tích các thông tin phục vụ nghiên cứu marketing, lập kế hoạch nghiên cứu marketing, tổ chức hoạt động xúc tiến hỗn hợp cho sản phẩm ... Có khả năng quản lý danh mục sản phẩm, định giá, tổ chức phân phối và truyền thông marketing trong doanh nghiệp

## **Hành vi người tiêu dùng**

Nghiên cứu hành vi người tiêu dùng là một nội dung quan trọng của nghiên cứu marketing. Môn học HVNTD nghiên cứu mô hình quá trình ra quyết định mua của người tiêu dùng (bao gồm nhận biết vấn đề, tìm kiếm thông tin, đánh giá các phương án thay thế, mua, tiêu dùng, đánh giá sau tiêu dùng và loại thải) và những yếu tố ảnh hưởng đến quá trình ra quyết định mua và tiêu dùng sản phẩm của người tiêu dùng như văn hoá, tập quán, gia đình, xã hội, cá nhân, nhân cách, thái độ, động cơ,... Trên cơ sở đó, đưa ra được những chiến lược marketing phù hợp như định vị sản phẩm, phân đoạn thị trường, phát triển sản phẩm mới, những quyết định marketing mix,...

## **Marketing dịch vụ**

Sau khi học môn này sinh viên sẽ: Nhận biết được sự khác biệt giữa sản xuất kinh doanh sản phẩm dịch vụ và sản xuất kinh doanh sản phẩm cụ thể. Hiểu được các chiến lược, mô hình phát triển dịch vụ của một doanh nghiệp. Môn học Marketing dịch vụ cung cấp cho sinh viên nhận biết bản chất của

Marketing dịch vụ, phương pháp xây dựng chiến lược Marketing hỗn hợp dịch vụ (7P: Products, Place, Promotion, Price, People, Process, Provision of Customer Service). Sử dụng mô hình chất lượng dịch vụ để phân tích mức độ hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ của doanh nghiệp

### **Marketing quốc tế**

Marketing quốc tế ngày càng trở nên quan trọng và sống còn đối với các công ty trên thế giới muốn tồn tại và phát triển trong nền kinh tế đầy biến động. Nghiên cứu Marketing quốc tế sẽ trang bị các kiến thức tổng quan về marketing quốc tế, những yếu tố ảnh hưởng đến môi trường marketing quốc tế, hoạt động và tổ chức chuyên sâu của marketing trong marketing quốc tế, lựa chọn thị trường, xây dựng chiến lược thâm nhập thị trường và chiến lược tổ chức marketing mix quốc tế.

### **Lý thuyết ra quyết định**

Lý thuyết ra quyết định là môn học cung cấp cho sinh viên hiểu biết cơ bản về cơ sở cũng như quy trình ra quyết định quản lý đối với các nhà quản trị doanh nghiệp, cũng như giúp cho sinh viên hiểu cơ chế cũng như cách thức ra quyết định mua hàng của khách hàng để từ đó giúp các nhà quản trị doanh nghiệp tương lai đưa ra được quyết định quản lý phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trên cơ sở khoa học.

### **Nghiên cứu marketing**

Môn học cung cấp cho người học những cơ sở lý luận và phương pháp luận phục vụ cho việc thu thập xử lý và phân tích các nguồn thông tin làm cơ sở để xây dựng và đề xuất các hoạt động hoặc chiến lược Marketing; Môn học này trang bị cho sinh viên những kỹ năng về phương pháp thiết kế và triển khai một dự án nghiên cứu marketing: thu thập, xử lý và diễn giải ý nghĩa các dữ liệu từ môi trường marketing. Từ đó, cung cấp các thông tin cần thiết để các nhà quản lý ra quyết định về marketing và chiến lược kinh doanh. Môn học Nghiên cứu marketing còn giúp cho sinh viên có cái nhìn tổng quan về các môn học trong hệ thống các môn học thuộc chuyên ngành đào tạo Quản trị marketing. Sinh viên sau khi tốt nghiệp, chỉ có thể tiến hành được các cuộc nghiên cứu marketing một cách độc lập khi có kiến thức được trang bị tốt từ các môn học khác trong chuyên ngành đào tạo Quản trị marketing.

### **Quản trị marketing**

Môn học giúp sinh viên có được khả năng phân tích các cơ hội thị trường và lựa chọn thị trường mục tiêu cũng như dự báo nhu cầu thị trường phù hợp với khả năng và mục tiêu của doanh nghiệp. Tiến hành các hoạt động hoạch định, các chiến lược marketing cũng như xây dựng các chương trình marketing, tổ chức thực hiện và kiểm tra marketing trong các doanh nghiệp.

### **Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp**

Sau khi học môn này sinh viên sẽ đạt được những kiến thức và kỹ năng sau: Nắm được cơ sở lý luận và các nội dung cơ bản của đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp. Hiểu rõ và có thể đánh giá các chuẩn mực đạo đức với các mối quan hệ bên trong lẫn bên ngoài đơn vị. Từ đó có thể thiết lập hệ thống chuẩn mực đạo đức cho doanh nghiệp. Biết cách gây dựng niềm tin, và xây dựng hệ thống văn hóa cho tổ chức. nghiệp với các môn học khác trong khối kiến thức chuyên ngành.

### **Quản trị thương hiệu**

Nội dung môn học nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị thương hiệu như: Khái niệm, bản chất thương hiệu, những đặc tính thương hiệu, định vị thương hiệu trên thị trường. Xác định hệ thống giá trị của thương hiệu. Thiết kế thương hiệu và các chiến lược phát triển thương hiệu, thực hiện cạnh tranh thương hiệu, tạo dựng hình ảnh công ty qua thương hiệu, những quyết định về marketing nhằm phát triển giá trị thương hiệu. Ngoài ra, trong học phần này còn đề cập đến quyền bảo hộ sở hữu trí tuệ.

### **Quản trị bán hàng**

Giúp người học nhận thức về người quản lý bán hàng và nhân viên bán hàng trong công ty, hiểu và vận dụng tốt các kỹ năng đối với nhà quản trị bán hàng, nắm được cách thức xây dựng và quản trị đội ngũ bán hàng, cuối cùng là nhận thức được tương lai phát triển của quản trị bán hàng; quản trị bán

hàng là môn học nghiên cứu hoạt động bán hàng và cách thức tổ chức, quản lý hoạt động bán hàng của doanh nghiệp. Nội dung của môn học bao gồm Tổng quan về bán hàng và quản trị bán hàng; xây dựng kế hoạch bán hàng; kỹ thuật bán hàng và chăm sóc khách hàng; thiết kế và tổ chức lực lượng bán hàng trong doanh nghiệp; quản trị đội ngũ bán hàng và phân tích đánh giá kết quả bán hàng.

### ***Quản trị truyền thông marketing***

Môn học cung cấp các kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về các công cụ truyền thông marketing (hay là các công cụ xúc tiến hỗn hợp). Đặc biệt là các công cụ cơ bản như: Quảng cáo, bán hàng cá nhân, khuyến mại, quan hệ công chúng. Giúp người học nắm được và thiết kế tổ chức thực hiện các công cụ cụ thể này cho các chiến dịch truyền thông của doanh nghiệp.

Môn học giới thiệu các công cụ, kỹ thuật và phương tiện truyền thông được sử dụng để quảng bá cho sản phẩm. Truyền thông marketing tích hợp là một chiến lược phối kết hợp các công cụ truyền thông nhằm gia tăng mức độ tác động đến khách hàng mục tiêu. Người học sẽ được tiếp cận việc phân tích các cơ hội để quảng bá, phân tích tiến trình truyền thông, thiết lập mục tiêu và ngân sách dành cho hoạt động truyền thông. Môn học cũng tập trung vào nghiên cứu các chức năng và các thành phần cơ bản của các công cụ truyền thông trong các chương trình marketing của doanh nghiệp; các khái niệm và tiến trình thiết lập chiến lược truyền thông.

### ***Quản trị kênh phân phối***

Môn học giúp học viên hiểu được các khái niệm, nắm được bản chất của các vấn đề của quản trị kênh phân phối. Nhận biết được những những vấn đề doanh nghiệp gặp phải và hướng giải quyết trong quá trình quản trị kênh phân phối. Nắm bắt được một số kinh nghiệm thực tế của các doanh nghiệp trên thị trường. Trình bày được các quy trình thực hiện các kế hoạch, hoạt động doanh nghiệp cần phải thực hiện trong quá trình quản trị kênh.

Môn học giúp hình thành và phát triển năng lực phân tích, giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển tư duy marketing, tư duy sáng tạo trong giải quyết các vấn đề. Đánh giá được các hoạt động, chiến lược của các doanh nghiệp trên thị trường. Thiết kế, xây dựng được các chương trình marketing cụ thể. Phát triển kỹ năng bán hàng, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng làm việc độc lập.

### ***Quản trị giá***

Giá là một trong 4 biến số quan trọng của marketing - Mix. Giá đóng vai trò quyết định trong việc mua hàng này hay hàng khác đối với người tiêu thụ. Đối với doanh nghiệp giá có vị trí quyết định cạnh tranh trên thị trường. Việc định giá sản phẩm có ý nghĩa quan trọng đối với doanh nghiệp vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến doanh số và lợi nhuận.

Xây dựng và quản lý chiến lược giá đúng đắn là điều kiện quan trọng đảm bảo doanh nghiệp có thể xâm nhập và chiếm lĩnh được thị trường và hoạt động kinh doanh có hiệu quả cao. Tuy nhiên giá cả chịu sự tác động của nhiều yếu tố. Sự hình thành và vận động của nó rất phức tạp. Việc quản trị chiến lược giá hợp lý đòi hỏi phải giải quyết nhiều vấn đề tổng hợp và đồng bộ.

Giá cả là một trong các công cụ thuộc phối thức marketing mà công ty sử dụng để đạt được mục tiêu marketing của mình. Các quyết định về giá phải được phối hợp với những quyết định về sản phẩm, phân phối, xúc tiến hỗn hợp để hình thành một chương trình marketing nhất quán và có hiệu quả. Các quyết định đưa ra cho những khâu khác thuộc phối thức marketing đều có ảnh hưởng đến những quyết định về giá.

Quản trị giá có vai trò, vị trí học phần, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần khác trong chương trình đào tạo.

### ***Marketing công nghiệp***

Môn học giúp học viên hiểu được các khái niệm, nắm được bản chất của các vấn đề của marketing công nghiệp. Nhận biết được những điểm khác biệt giữa chiến lược marketing trong thị trường công nghiệp và thị trường tiêu dùng. Nắm bắt được một số kinh nghiệm thực tế của các doanh nghiệp công nghiệp trên thị trường. Trình bày được các quy trình thực hiện các chương trình trong marketing công nghiệp. Và hình thành và phát triển năng lực phân tích, giải quyết các tình huống

thực tế. Phát triển khả năng tìm hiểu, phân tích nhu cầu của khách hàng tổ chức. Phát triển tư duy marketing, tư duy sáng tạo trong giải quyết các vấn đề. Đánh giá được các chương trình marketing của các doanh nghiệp trong thực tế. Thiết kế, xây dựng được các chương trình marketing cụ thể. Phát triển kỹ năng bán hàng, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng làm việc độc lập.

### **Quan hệ công chúng**

Hiểu rõ quan hệ công chúng sẽ được đặt ở vị trí nào trong mối quan hệ liên quan với các lĩnh vực nghiên cứu và nghề nghiệp khác. Hiểu rõ những nguyên tắc và lý thuyết nền tảng của của quan hệ công chúng và tìm hiểu xem chúng đã được phát triển như thế nào, nắm được tầm quan trọng của truyền thông trong hoạt động quan hệ công chúng, những kỹ năng cơ bản cần thiết khi giao tiếp với giới truyền thông và các công cụ của quan hệ công chúng. Hiểu rõ hơn về hoạt động quan hệ công chúng trong một số tổ chức. Môn học cũng trong bị các kỹ năng, áp dụng linh động được các kiến thức đã học được khi ra môi trường làm việc, hoạch định được các chương trình quan hệ công chúng cho doanh nghiệp.

### **Marketing trên Internet**

Cung cấp những kiến thức căn bản về Marketing trên Internet cho sinh viên. Những khái niệm, phân biệt với những khái niệm liên quan đến Marketing trên Internet. Đồng thời giúp sinh viên hiểu về những yếu tố ảnh hưởng đến chiến lược Marketing trên Internet trong môi trường vi mô và vĩ mô. Nhận ra sự khác biệt khi doanh nghiệp có và không có sử dụng Marketing Internet. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức để có thể xây dựng một chiến lược Marketing Internet. Giúp sinh viên hiểu về cách Marketing online phối hợp với các kênh Marketing truyền thống khác. Cách sử dụng Internet để thực hiện CRM (Quản trị quan hệ khách hàng).

Giới thiệu những vấn đề cần lưu ý khi xây dựng website, những vấn đề cần lưu ý khi duy trì và vận hành Marketing trên Internet. Giới thiệu những công cụ cũng như cách sử dụng các công cụ Marketing online như SEM, SEO, Email, Social network,...

### **Quản trị quảng cáo**

Môn học cung cấp các nội dung chủ yếu như: Giới thiệu về quảng cáo; Các khía cạnh kinh tế - xã hội của quảng cáo; Khán giả mục tiêu; Kế hoạch quảng cáo; Sáng tạo nội dung thông điệp; Xây dựng chiến lược truyền thông; Truyền thông qua ấn phẩm; Truyền thông trên đài; Quảng cáo ngoài trời và trực tuyến; Công ty quảng cáo.

### **Marketing trực tiếp**

Marketing Trực Tiếp là môn học chuyên ngành của sinh viên ngành marketing. Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức marketing trực tiếp, một phần quan trọng trong toàn bộ chiến lược Marketing của công ty. Môn học sẽ kết hợp lý thuyết của marketing trực tiếp và marketing tương tác với các chiến lược thực tế cả các ví dụ. Marketing trực tiếp và tương tác yêu cầu một sự tập trung vào một tập hợp các kỹ năng nhằm tối đa các hiệu quả bao gồm lập hồ sơ khách hàng, nghiên cứu và kiểm tra, và lập kế hoạch phương tiện truyền thông tương tác. Sinh viên sẽ học cách sử dụng các nguyên lý cơ bản của marketing trực tiếp để sáng tạo các chiến dịch công nghệ cao bằng cách sử dụng công nghệ hiện đại. Sinh viên vừa học lý thuyết vừa thực hành thông qua quan sát, tìm hiểu một số hoạt động marketing trong thực tế tại một số công ty cũng như thảo luận, giải quyết một vài vấn đề theo tình huống.

### **Quản lý kinh tế 1**

Là học phần cơ sở ngành dành cho sinh viên quản lý kinh tế. Học phần giới thiệu những nội dung cơ bản về quản lý kinh tế như: các vấn đề chung về kinh tế, quản lý và quản lý kinh tế, các vấn đề sở hữu, sự phát triển của các thuyết quản lý kinh tế, các quy luật, cơ chế sử dụng và vận dụng các quy luật trong quản lý kinh tế. Đồng thời, môn học này cũng giới thiệu các chức năng quản lý kinh tế, đây chính là nội dung của hoạt động quản lý kinh tế trong điều hành kinh tế vĩ mô và vi mô.

### **Quản lý kinh tế 2**

Quản lý tài kinh tế 2 là một học phần cung cấp các kiến thức cơ bản có liên quan đến khoa học quản lý trong lĩnh vực kinh tế. Các nội dung cốt lõi của học phần là: Thông tin và quyết định trong

quản lý kinh tế; Các hình thức tổ chức kinh tế và phương pháp quản lý kinh tế; Một số nội dung quản lý kinh tế vĩ mô cơ bản; Đồng thời môn học cũng giới thiệu về Cán bộ quản lý kinh tế - một trong những yếu tố quan trọng nhất của quá trình quản lý kinh tế vĩ mô và vi mô.

### ***Cơ cấu và quá trình tổ chức***

Là học phần được nghiên cứu và đưa vào giảng dạy cho sinh viên năm thứ 3 chuyên ngành Quản lý kinh tế. Học phần này sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khoa học quản lý. Nội dung của học phần này bao gồm 5 chương: Tổng quan về tổ chức và quản lý tổ chức; Cơ cấu tổ chức và các mô hình cơ cấu tổ chức; Thiết kế cơ cấu tổ chức; Cán bộ quản lý tổ chức; Quản lý sự thay đổi của tổ chức. Thông qua học phần này, sinh viên sẽ hiểu rõ hơn về chức năng thứ 2 của quá trình quản lý, và có thể vận dụng các kiến thức liên quan đến tổ chức, quản lý tổ chức, cơ cấu tổ chức và thiết kế cơ cấu tổ chức, quản lý sự thay đổi của tổ chức vào thực tiễn.

### ***Chính sách kinh tế xã hội (chính sách công)***

Học phần nghiên cứu tổng quan về Nhà nước và các chính sách kinh tế - xã hội, chức năng nhiệm vụ chính của Nhà nước và thấy được vì sao Nhà nước cần phải can thiệp vào các hoạt động kinh tế - xã hội như là một tất yếu khách quan, nghiên cứu các bước hoạch định chính sách, tổ chức thực thi chính sách, phân tích chính sách và đánh giá thực trạng một số chính sách kinh tế xã hội lớn ở Việt Nam từ đó phân tích những hạn chế và nguyên nhân để đưa ra những phương án khắc phục.

### ***Giao tiếp kinh doanh***

Học phần cung cấp những kiến thức căn bản về hoạt động giao tiếp, hoạt động đàm phán, và cơ sở pháp lý của công tác đàm phán kinh doanh. Trên cơ sở đó môn học giới thiệu một số kỹ năng ứng dụng cho hoạt động giao tiếp: kỹ năng lắng nghe, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng thuyết trình,.. và một số nghệ thuật giao tiếp thông qua phương tiện giao tiếp ngôn ngữ và giao tiếp phi ngôn ngữ.

### ***Lãnh đạo và kiểm tra***

Học phần cung cấp những kiến thức liên quan đến: Tổng quan về lãnh đạo và nhà lãnh đạo như khái niệm, nhiệm vụ và vai trò, yêu cầu đối với nhà lãnh đạo, các phẩm chất và kỹ năng cần có của nhà lãnh đạo; Phong cách và nghệ thuật lãnh đạo như nghệ thuật ra quyết định, nghệ thuật ủy quyền, sự cần thiết phải động viên nhân viên trong quá trình lãnh đạo, sự phù hợp giữa phong cách lãnh đạo với từng hoàn cảnh cụ thể; Lãnh đạo ra quyết định nhóm nghệ thuật lãnh đạo; đồng thời môn học cũng giới thiệu các vấn đề liên quan đến kiểm tra như: bản chất, vai trò của kiểm tra, các phương pháp và công cụ kiểm tra, quá trình kiểm tra.

### ***Kinh tế nguồn nhân lực***

Học phần tập trung nghiên cứu các nội dung cốt lõi như: khái niệm về lao động, sức lao động, nguồn nhân lực, quản lý nguồn nhân lực; các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động quản lý nguồn nhân lực; các yêu cầu đối với phân bố nguồn nhân lực để đảm bảo phát triển kinh tế; thực trạng phân bố nguồn nhân lực giữa các ngành kinh tế, các thành phần kinh tế, giữa thành thị và nông thôn; đặc điểm của thị trường lao động; các yếu tố ảnh hưởng đến cung, cầu lao động; sự cân bằng của thị trường lao động; thị trường lao động Việt Nam; đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; tiền lương; các vấn đề xã hội (bảo hiểm xã hội, ưu đãi xã hội, thất nghiệp).

### ***Quản lý tài chính công***

Là học phần cung cấp các kiến thức cơ bản có liên quan đến Tài chính công, Quản lý tài chính công. Trên cơ sở đó đi vào nghiên cứu, tìm hiểu 2 nội dung cơ bản của Quản lý tài chính công là: quản lý ngân sách nhà nước và quản lý các quỹ tài chính công ngoài ngân sách nhà nước. Cụ thể môn học cung cấp những kiến thức liên quan đến: ngân sách nhà nước và quản lý chu trình ngân sách nhà nước; Quản lý thu ngân sách; quản lý chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên trong quản lý chi ngân sách nhà nước; tổ chức cân đối ngân sách nhà nước; quản lý các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách nhà nước như quỹ dự trữ quốc gia, quỹ bảo vệ môi trường, quỹ BHXH.

### ***Quản lý dịch vụ công***

Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về dịch vụ công và cách thức cung cấp dịch vụ công đảm bảo yêu cầu của công dân và xã hội một cách có hiệu quả. Kết thúc môn

học này sinh viên có thể: **Nắm được các khái niệm cơ bản về dịch vụ, dịch vụ công. Phân loại được các dạng dịch vụ công, xác định vai trò của Nhà nước trong việc cung ứng dịch vụ công, xác định các nguyên tắc quan trọng bảo đảm việc cung cấp dịch vụ công một cách có hiệu quả, xác định được việc nhà nước cần làm để đảm bảo cung cấp dịch vụ công một cách có hiệu quả.**

### ***Quản lý công***

Học phần Quản lý công giới thiệu những vấn đề cơ bản về khu vực công, cơ cấu khu vực công, hệ thống công cụ sử dụng trong quản lý khu vực công. Những vấn đề cơ bản về khu vực công thông qua việc làm rõ các khái niệm về khu vực công, quản lý công, phân tích cơ cấu khu vực công. Sinh viên sẽ được cung cấp kiến thức về chức năng, nguyên tắc, hình thức thực hiện quản lý công và các công cụ quản lý công chủ yếu của nhà nước

### ***Chính sách công***

Học phần chính sách công được xây dựng để giảng dạy cho sinh viên chuyên ngành Quản lý công năm thứ 3. Môn học giúp sinh viên nắm được những vấn đề cơ bản tổng quan về chính sách công; hoạch định chính sách công; thực thi chính sách công và đánh giá chính sách công. Sinh viên sẽ được giới thiệu các khái niệm cơ bản về chính sách công, những nội dung cơ bản của các bước trong quy trình xây dựng, thực hiện và đánh giá chính sách.

### ***Quản lý dịch vụ công***

Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về dịch vụ công và cách thức cung cấp dịch vụ công đảm bảo yêu cầu của công dân và xã hội một cách có hiệu quả. Kết thúc môn học này sinh viên có thể: **Nắm được các khái niệm cơ bản về dịch vụ, dịch vụ công. Phân loại được các dạng dịch vụ công, xác định vai trò của Nhà nước trong việc cung ứng dịch vụ công, xác định các nguyên tắc quan trọng bảo đảm việc cung cấp dịch vụ công một cách có hiệu quả, xác định được việc nhà nước cần làm để đảm bảo cung cấp dịch vụ công một cách có hiệu quả.**

### ***Tâm lý học quản lý kinh tế***

Học phần Tâm lý học quản lý kinh tế trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các hiện tượng tâm lý cá nhân, tâm lý của tập thể lao động, tâm lý của người lãnh đạo, vai trò của các hiện tượng tâm lý ảnh hưởng tới sản xuất, tới cuộc sống xã hội, bầu không khí tâm lý của nhóm người cùng hàng loạt những hiện tượng tâm lý khác như dư luận xã hội, truyền thống. Đồng thời người học sẽ biết được các quy luật chung nhất trong việc quản lý con người, trong đối nhân xử thế khi quản lý, từ đó biết vận dụng chúng trong hoạt động và quản lý

### ***Quản lý xã hội***

Môn học Quản lý xã hội cung cấp cho sinh viên những kiến thức về xã hội và quản lý xã hội; Chủ thể quản lý xã hội; Các thiết chế cơ bản và các vấn đề nhà nước cần quan tâm trong quản lý xã hội như thiết chế xã hội, kinh tế, gia đình, giáo dục đào tạo, văn hoá, tín ngưỡng tôn giáo, sắc tộc và dân tộc...; Biến đổi xã hội; Các nguyên tắc, phương pháp và hình thức quản lý xã hội của nhà nước; Các phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu trong quản lý xã hội

### ***Quản lý Nguồn nhân lực trong tổ chức công***

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về tổ chức công và quản lý nhân lực trong tổ chức công, phân tích công việc, kế hoạch hoá nguồn nhân lực, đào tạo, đánh giá nguồn nhân lực trong tổ chức công. Sau khi nghiên cứu học phần sinh viên sẽ nắm vững và biết cách phân tích công việc trong tổ chức công, tự xây dựng kế hoạch tuyển dụng, đào tạo, đánh giá nguồn nhân lực trong tổ chức công, hiểu về hệ thống thù lao người lao động trong tổ chức công

### ***Hiệu quả quản lý dự án Nhà nước***

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về hiệu quả và hiệu quả kinh tế, các nguyên tắc các tiêu chuẩn cơ bản đánh giá hiệu quả tài chính và hiệu quả kinh tế xã hội; Những vấn đề cơ bản về đầu tư và dự án đầu tư; Các phương pháp phân tích hiệu quả tài chính và hiệu quả kinh tế xã hội của dự án đầu tư; Những vấn đề về quản lý dự án nhà nước, bao gồm: đấu thầu trong quản lý dự án nhà nước, nội dung và phương pháp lập dự án đầu tư, nội dung và phương pháp thẩm định dự án đầu tư.

### ***Quản lý tài chính công:***

Môn học Quản lý tài chính công cung cấp các kiến thức cơ bản có liên quan đến Tài chính công, Quản lý tài chính công. Trên cơ sở đó đi vào nghiên cứu, tìm hiểu 2 nội dung cơ bản của Quản lý tài chính công là: quản lý ngân sách nhà nước và quản lý các quỹ tài chính công ngoài ngân sách nhà nước. Cụ thể môn học cung cấp những kiến thức liên quan đến: ngân sách nhà nước và quản lý chu trình ngân sách nhà nước; Quản lý thu ngân sách; quản lý chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên trong quản lý chi ngân sách nhà nước; tổ chức cân đối ngân sách nhà nước; quản lý các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách nhà nước như quỹ dự trữ quốc gia, quỹ bảo vệ môi trường, quỹ BHXH.

### ***Lãnh đạo và kiểm tra***

Học phần cung cấp những kiến thức liên quan đến: Tổng quan về lãnh đạo và nhà lãnh đạo như khái niệm, nhiệm vụ và vai trò, yêu cầu đối với nhà lãnh đạo, các phẩm chất và kỹ năng cần có của nhà lãnh đạo; Phong cách và nghệ thuật lãnh đạo như nghệ thuật ra quyết định, nghệ thuật ủy quyền, sự cần thiết phải động viên nhân viên trong quá trình lãnh đạo, sự phù hợp giữa phong cách lãnh đạo với từng hoàn cảnh cụ thể; Lãnh đạo ra quyết định nhóm nghệ thuật lãnh đạo; đồng thời môn học cũng giới thiệu các vấn đề liên quan đến kiểm tra như: bản chất, vai trò của kiểm tra, các phương pháp và công cụ kiểm tra, quá trình kiểm tra.

### ***Hành chính Công***

Học phần Hành chính công được xây dựng để giảng dạy cho sinh viên chuyên ngành Quản lý Công năm thứ 3. Học phần Hành chính công nghiên cứu những quy luật vận hành khách quan trong hoạt động quản lý của bộ máy hành chính nhà nước. Hành chính công trang bị các kiến thức cơ bản về khoa học hành chính công như: Khái quát chung về hành chính công, chức năng hành chính, thể chế hành chính, phân công, phân cấp phân quyền trong quản lý hành chính nhà nước; tổ chức hành chính nhà nước; quyết định hành chính; công vụ, công chức; kiểm soát đối với nền hành chính nhà nước.

### ***Kinh tế nguồn nhân lực 1***

Học phần Kinh tế nguồn nhân lực 1 là môn chuyên ngành dành cho sinh viên chuyên ngành Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực. Học phần Quản lý nguồn nhân lực 1 nhằm cung cấp các kiến thức cơ bản về lĩnh vực quản lý nguồn nhân lực ở cấp độ vĩ mô để có thể sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nhất nguồn nhân lực với các nội dung chính sau: vai trò của nhân tố con người trong phát triển kinh tế xã hội; cơ sở hình thành nguồn nhân lực; sự phân bố nguồn nhân lực; đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; cung lao động, cầu lao động và sự cân bằng thị trường lao động.

### ***Kinh tế nguồn nhân lực 2***

Học phần kinh tế nguồn nhân lực 2 được xây dựng cho sinh viên chuyên ngành Kinh tế và Quản lý nguồn nhân lực năm thứ 3. Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, có hệ thống về lý luận cũng như thực tiễn về các chính sách, chế độ tiền lương; nghiên cứu và xây dựng hệ thống các chỉ tiêu đo lường đánh giá kết quả công việc và đánh giá con người; nghiên cứu về một số vấn đề xã hội như bảo hiểm xã hội, ưu đãi xã hội, thất nghiệp.

### ***Thống kê lao động***

Thống kê lao động là môn học tập trung nghiên cứu quá trình hình thành phân phối, sử dụng nguồn lực về lao động và tái sản xuất sức lao động; nghiên cứu thị trường lao động, mức độ thu hút lao động vào sản xuất kinh doanh; nghiên cứu tình hình sử dụng thời gian lao động, môi trường, điều kiện lao động; nghiên cứu thù lao lao động, môi trường và điều kiện lao động từ đó làm căn cứ cho phân tích hiệu quả sử dụng lao động nhằm đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý lao động trong đơn vị.

### ***Tâm lý học lao động***

Tâm lý học lao động là môn khoa học không chỉ được nghiên cứu và giảng dạy cho sinh viên chuyên ngành Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực, mà còn được sự quan tâm của nhiều nhà lãnh đạo doanh nghiệp, nhà quản lý tổ chức. Nội dung của môn học này nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về tâm lý học lao động, cơ sở tâm lý của tổ chức quá trình lao động, tâm lý học an toàn lao động, sự thích ứng của con người với kỹ thuật và công việc, sự thích ứng của kỹ thuật và công việc với con người, đặc điểm tâm lý của lao động quản lý, kích thích tâm lý người lao động... Từ

đó giúp người học có thể vận dụng vào thực tiễn công việc, đặc biệt là công việc quản lý nguồn nhân lực, nắm bắt các hiện tượng tâm lý con người trong lao động để tiến hành tổ chức lao động khoa học, đưa ra các thể chế, chính sách lao động hợp lý nhằm sử dụng có hiệu quả người lao động, khuyến khích người lao động tích cực tham gia lao động và mang lại hạnh phúc cho họ.

### ***Phân tích lao động xã hội***

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, có hệ thống về lý luận cũng như thực tiễn về cơ cấu tổ chức của ngành lao động xã hội và cơ cấu tổ chức của phòng lao động tiền lương trong các doanh nghiệp; mối quan hệ giữa dân số và nguồn lao động; thị trường lao động và mối quan hệ giữa thất nghiệp, việc làm và thu nhập; phân tích lao động trong các doanh nghiệp

Ngoài ra còn cung cấp cho người học nắm bắt được những nội dung về cơ sở lý luận và phương pháp luận của phân tích lao động xã hội; vai trò của cơ cấu tổ chức trong các hoạt động lao động của con người; cơ cấu tổ chức của các cơ quan quản lý lao động; mục đích và ý nghĩa của phân tích mối quan hệ giữa dân số và lao động; một số chỉ tiêu cơ bản trong phân tích dân số và nguồn lao động; những vấn đề cơ bản về chính sách lao động và xã hội; những yếu tố ảnh hưởng đến sự ra đời và thực thi chính sách lao động và xã hội; phân tích được những chính sách cơ bản về lao động xã hội; phân tích được thị trường lao động và năng suất lao động trong các doanh nghiệp; tiền lương và thu nhập của người lao động; tình hình sử dụng lực lượng lao động trong các doanh nghiệp.

### ***Định mức lao động***

Môn học trang bị cho sinh viên tổng quan về các vấn đề liên quan đến định mức lao động như: Phương pháp định mức lao động, tiêu chuẩn để định mức lao động có căn cứ kỹ thuật, định mức lao động nhân viên viên chức doanh nghiệp; đồng thời cung cấp kiến thức chuyên sâu về định mức lao động trong một số ngành của nền kinh tế quốc dân như: Ngành cơ khí, ngành xây dựng cơ bản, ngành khai thác mỏ, ngành bưu chính viễn thông. Ngoài ra còn trang bị cho sinh viên kinh tế những kiến thức cơ bản về các vấn đề liên quan đến định mức lao động như: Phương pháp định mức lao động, tiêu chuẩn để định mức lao động có căn cứ kỹ thuật, định mức lao động nhân viên viên chức doanh nghiệp. Môn học cung cấp kiến thức chuyên sâu về định mức lao động trong một số ngành của nền kinh tế quốc dân như: Ngành cơ khí, ngành xây dựng cơ bản, ngành khai thác mỏ, ngành bưu chính viễn thông.